

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 01 NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH PHƯỚC

| STT | LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG                                                    | ĐVT    | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách | Giá theo huyện, thị xã, thành phố ( trước thuế VAT)                                                                       |                                                          |                  |                   |                    |                     |                     |                      |                 |                    |                     | Ghi chú                                                        |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|--------|-------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|------------------|-------------------|--------------------|---------------------|---------------------|----------------------|-----------------|--------------------|---------------------|----------------------------------------------------------------|
|     |                                                                           |        |                               | Đồng Xoài                                                                                                                 | Đồng Phú                                                 | Bình Long        | Hớn Quản          | Chơn Thành         | Lộc Ninh            | Phước Long          | Bù Gia Mập           | Phú Riềng       | Bù Đốp             | Bù Đăng             |                                                                |
| I   | NHÓM VẬT LIỆU XÂY DỰNG                                                    |        |                               |                                                                                                                           |                                                          |                  |                   |                    |                     |                     |                      |                 |                    |                     |                                                                |
| 1   | Giá đá các loại (UBND các huyện, thị xã, thành phố khảo sát, báo cáo)     |        |                               |                                                                                                                           |                                                          |                  |                   |                    |                     |                     |                      |                 |                    |                     |                                                                |
|     | Đá 1x2                                                                    | đ/m3   |                               |                                                                                                                           | 310.000                                                  | 300.000          | 256.000           | 354.545            | 245.000             | 310.000             | 300.000              | 336.360         | 370.000            | 300.000             | Giá bán do UBND các huyện, thị xã, thành phố khảo sát, báo cáo |
|     | Đá 1x2 (sàng 27)                                                          | đ/m3   |                               | 320.000                                                                                                                   |                                                          |                  |                   |                    |                     |                     |                      |                 |                    |                     |                                                                |
|     | Đá 1x2 (sàng 25)                                                          | đ/m3   |                               | 324.000                                                                                                                   |                                                          |                  |                   |                    |                     |                     |                      |                 |                    |                     |                                                                |
|     | Đá 1x2 (sàng 22)                                                          | đ/m3   |                               | 333.000                                                                                                                   |                                                          |                  |                   |                    |                     |                     |                      |                 |                    |                     |                                                                |
|     | Đá 4x6                                                                    | đ/m3   |                               | 267.000                                                                                                                   | 260.000                                                  | 236.000          | 232.000           | 290.909            | 200.000             | 270.000             | 270.000              | 270.000         | 330.000            | 245.455             |                                                                |
|     | Đá mi sàng                                                                | đ/m3   |                               | 249.000                                                                                                                   | 243.000                                                  | 236.000          | 232.000           | 200.000            | 209.000             | 270.000             | 270.000              |                 |                    | 222.727             |                                                                |
|     | Đá mi bụi                                                                 | đ/m3   |                               | 230.000                                                                                                                   | 226.000                                                  | 202.000          | 167.858           | 190.909            | 173.000             | 230.000             | 230.000              |                 |                    | 200.000             |                                                                |
|     | Đá 0-4                                                                    | đ/m3   |                               | 240.000                                                                                                                   | 230.000                                                  | 245.000          | 190.181           | 300.000            | 209.000             | 230.000             | 240.000              | 250.000         |                    | 222.727             |                                                                |
|     | Đá 0-4 (loại A)                                                           | đ/m3   |                               | 223.000                                                                                                                   |                                                          |                  |                   |                    |                     |                     |                      |                 |                    |                     |                                                                |
|     | Đá 0-4(loại B)                                                            | đ/m3   |                               | 141.000                                                                                                                   |                                                          |                  |                   |                    |                     |                     |                      |                 |                    |                     |                                                                |
|     | Đá 2x4                                                                    | đ/m3   |                               | 311.000                                                                                                                   |                                                          |                  |                   |                    |                     |                     |                      |                 |                    |                     |                                                                |
|     | Đá chè                                                                    | đ/viên |                               |                                                                                                                           |                                                          |                  |                   |                    |                     |                     | 3.600                |                 |                    |                     |                                                                |
|     | Đá hộc                                                                    | đ/m3   |                               | 229.000                                                                                                                   | 225.000                                                  | 260.000          | 159.751           | 281.818            | 214.000             |                     | 210.000              |                 | 320.000            | 190.909             |                                                                |
|     | Cấp phối đá dăm Dmax =37,5                                                | đ/m3   |                               |                                                                                                                           |                                                          |                  |                   | 245.455            |                     |                     |                      |                 |                    |                     |                                                                |
|     | Địa điểm áp dụng giá bán đá xây dựng                                      |        |                               | Tại mỏ đá Hùng Vương                                                                                                      | Trung tâm huyện                                          | Trung tâm thị xã | Tại mỏ đá Núi Gió | Trên địa bàn huyện | Tại mỏ đá Ngọc Bích | Tại mỏ đá Phú Hương | Tại mỏ đá Thanh Dung | Trung tâm huyện | Trên địa bàn huyện | Tại mỏ đá Hồng Phát |                                                                |
| 2   | Giá Cát (UBND các huyện, thị xã, thành phố khảo sát, báo cáo)             |        |                               |                                                                                                                           |                                                          |                  |                   |                    |                     |                     |                      |                 |                    |                     |                                                                |
|     | Cát xây dựng                                                              | đ/m3   |                               | 400.000                                                                                                                   | 400.000                                                  | 390.000          | 400.000           | 363.636            | 400.000             | 455.000             | 460.000              | 420.000         | 455.000            | 420.000             |                                                                |
|     | Cát nghiền                                                                | đ/m3   |                               | 360.000                                                                                                                   | Địa điểm áp dụng giá bán cát nghiền tại mỏ đá hùng vương |                  |                   |                    |                     |                     |                      |                 |                    |                     |                                                                |
| 3   | Giá gạch không nung (UBND các huyện, thị xã, thành phố khảo sát, báo cáo) |        |                               |                                                                                                                           |                                                          |                  |                   |                    |                     |                     |                      |                 |                    |                     |                                                                |
|     | Gạch không nung 19x19x39                                                  | đ/viên |                               |                                                                                                                           | 10.800                                                   |                  |                   |                    | 9.000               | 11.000              | 11.200               |                 | 10.000             |                     |                                                                |
|     | Gạch không nung 9x19x19                                                   |        |                               |                                                                                                                           |                                                          |                  |                   |                    |                     | 5.500               |                      |                 |                    |                     |                                                                |
|     | Gạch không nung 9x19x39                                                   | đ/viên |                               |                                                                                                                           | 5.700                                                    |                  |                   |                    | 4.500               |                     | 5.600                |                 | 5.500              |                     |                                                                |
|     | Gạch không nung 8x8x18                                                    | đ/viên |                               |                                                                                                                           | 1.255                                                    |                  |                   |                    |                     | 1.100               | 1.380                |                 | 1.250              |                     |                                                                |
|     | Gạch thẻ không nung 4x8x18                                                | đ/viên |                               |                                                                                                                           |                                                          |                  |                   |                    |                     | 1.000               |                      |                 |                    |                     |                                                                |
|     | Gạch Vi Hè (40 x 40 x 3)                                                  | đ/m2   |                               |                                                                                                                           | 75.500                                                   |                  |                   |                    |                     | 69.444              |                      |                 | 72.000             |                     |                                                                |
| 4   | Gạch Không Nung                                                           |        |                               | Công ty TNHH SX TM Gạch Không Nung Bình Phước, (Đ/c: Xóm Quyết Tiến, Ấp 6, xã Tân Thành, thành phố Đồng Xoài, Bình Phước) |                                                          |                  |                   |                    |                     |                     |                      |                 |                    |                     |                                                                |
|     | Gạch thẻ (40x80x180 mm)                                                   | đ/viên |                               | 1.136                                                                                                                     | 1.136                                                    | 1.155            | 1.136             | 1.136              | 1.200               | 1.200               | 1.200                | 1.155           | 1.200              | 1.200               | Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến trung tâm huyện      |
|     | Gạch 4 lỗ (80x80x180 mm)                                                  | đ/viên |                               | 1.255                                                                                                                     | 1.255                                                    | 1.273            | 1.255             | 1.255              | 1.318               | 1.318               | 1.318                | 1.273           | 1.318              | 1.318               |                                                                |
|     | Gạch cột (190x190x190 mm)                                                 | đ/viên |                               | 4.727                                                                                                                     | 4.727                                                    | 5.000            | 4.727             | 4.727              | 5.364               | 5.364               | 5.364                | 5.000           | 5.364              | 5.364               |                                                                |
|     | Gạch Block (90x190x390 mm)                                                | đ/viên |                               | 4.909                                                                                                                     | 4.909                                                    | 5.000            | 4.909             | 4.909              | 5.364               | 5.364               | 5.364                | 5.000           | 5.364              | 5.364               |                                                                |
|     | Gạch De Mi (90 x 190 x 190mm)                                             | đ/viên |                               | 2.545                                                                                                                     | 2.545                                                    | 2.727            | 2.545             | 2.545              | 2.909               | 2.909               | 2.909                | 2.727           | 2.909              | 2.909               |                                                                |
|     | Gạch móng (190 x 190 x 390mm)                                             | đ/viên |                               | 10.000                                                                                                                    | 10.000                                                   | 10.818           | 10.000            | 10.000             | 10.864              | 10.864              | 10.864               | 10.818          | 10.864             | 10.864              |                                                                |
|     | Gạch Vi Hè (400 x 400 x 30mm)                                             | đ/m2   |                               | 70.909                                                                                                                    | 70.909                                                   | 73.636           | 70.909            | 70.909             | 75.455              | 75.455              | 75.455               | 73.636          | 75.455             | 75.455              |                                                                |

| STT | LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG                                                            | ĐVT        | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách | Giá theo huyện, thị xã, thành phố ( trước thuế VAT)                    |                                                                                                 |           |          |            |          |            |            |           |         |         | Ghi chú                                                                                                                                               |  |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------|------------|-------------------------------|------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------|------------|----------|------------|------------|-----------|---------|---------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
|     |                                                                                   |            |                               | Đồng Xoài                                                              | Đồng Phú                                                                                        | Bình Long | Hớn Quản | Chơn Thành | Lộc Ninh | Phước Long | Bù Gia Mập | Phú Riềng | Bù Đốp  | Bù Đăng |                                                                                                                                                       |  |
| 5   | <b>Xí nghiệp TT &amp; DV XM Hà Tiên</b>                                           |            |                               | Đ/c: Lầu 3, số 9 - 19 Hồ Tùng Mậu, P. Nguyễn Thái Bình, Q1, TP.HCM     |                                                                                                 |           |          |            |          |            |            |           |         |         | (Giá giao tại các điểm nhận hàng tại tỉnh Bình Phước. Giá bán tại các cửa hàng VLXD sẽ cộng thêm chi phí vận chuyển, bốc xếp, lợi nhuận của cửa hàng) |  |
|     | Xi măng Vicem Hà Tiên PCB 40 - bao 50kg                                           | đ/kg       | Theo Tiêu chuẩn               | 1.717                                                                  |                                                                                                 |           |          |            |          |            |            |           |         |         |                                                                                                                                                       |  |
|     | Xi măng Vicem Hà Tiên đa dụng - bao 50kg                                          | đ/kg       | TCVN 6260:2009                | 1.630                                                                  |                                                                                                 |           |          |            |          |            |            |           |         |         |                                                                                                                                                       |  |
|     | Xi măng Power cement - bao 50kg                                                   | đ/kg       |                               | 1.139                                                                  |                                                                                                 |           |          |            |          |            |            |           |         |         |                                                                                                                                                       |  |
| 6   | <b>Công ty TNHH MTV Xi măng Cần Thơ - Hậu Giang</b>                               |            |                               | Đ/c: Cụm CN tập trung Phú Hữu A, GĐ 3, huyệ Châu Thành, tỉnh Hậu Giang |                                                                                                 |           |          |            |          |            |            |           |         |         | (giá bán trên địa bàn thành phố Đồng Xoài, Bình Phước)                                                                                                |  |
|     | Xi măng Cần Thơ TOPWIN, PCB 40 - bao 50kg                                         | đ/kg       |                               | 1.509                                                                  |                                                                                                 |           |          |            |          |            |            |           |         |         |                                                                                                                                                       |  |
| 7   | <b>Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long</b>                                           |            |                               | Lô C25, KCN Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh            |                                                                                                 |           |          |            |          |            |            |           |         |         | Giá bán tại Trung tâm Bình Phước                                                                                                                      |  |
|     | Xi măng Vicem Hạ Long PCB40 (Bao 50 kg)                                           | đ/kg       | TCVN 6260:2009                | 1.713                                                                  |                                                                                                 |           |          |            |          |            |            |           |         |         |                                                                                                                                                       |  |
| 8   | <b>CN Công Ty CP xi măng Thăng Long</b>                                           |            |                               | Đ/c: Lô A3, KCN Hiệp Phước, Long Thới, Nhà Bè, Tp.HCM                  |                                                                                                 |           |          |            |          |            |            |           |         |         | (giá bán lẻ tại khu vực)                                                                                                                              |  |
|     | Xi măng Thăng Long Rồng Đỏ, PCB 40 - bao 50kg                                     | đ/kg       |                               | 1.691                                                                  |                                                                                                 |           |          |            |          |            |            |           |         |         |                                                                                                                                                       |  |
| 9   | <b>Cty TNHH kinh doanh tiếp thị XM Fico-Ytl</b>                                   |            |                               | Đ/c: Số 433, Đại lộ 30/4, phường 1, Tp Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh         |                                                                                                 |           |          |            |          |            |            |           |         |         | (giá bán tại trung tâm Bình Phước)                                                                                                                    |  |
|     | Xi măng FICO PCB40 (Bao 50kg)                                                     | đ/kg       | TCVN 6260:2009                | 1.880                                                                  |                                                                                                 |           |          |            |          |            |            |           |         |         |                                                                                                                                                       |  |
| 10  | <b>Công ty Cổ Phần MTV VT</b>                                                     |            |                               | Đc: 3 đường số 43, Phường 04, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh            |                                                                                                 |           |          |            |          |            |            |           |         |         | (giá bán tại khu vực tỉnh Bình Phước)                                                                                                                 |  |
|     | Xi măng pooc lăng PCB40 (Bao 50kg)                                                | đ/kg       |                               | 1.767                                                                  |                                                                                                 |           |          |            |          |            |            |           |         |         |                                                                                                                                                       |  |
| 11  | <b>Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ</b>                                                 |            |                               | Đ/c: Ấp 1, xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước                 |                                                                                                 |           |          |            |          |            |            |           |         |         | Giá bán buôn và bán lẻ tại Mỏ, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện vận chuyển bên mua                                                         |  |
|     | Đá 1x2 (sàng 27)                                                                  |            | 269.000                       |                                                                        |                                                                                                 |           |          |            |          |            |            |           |         |         |                                                                                                                                                       |  |
|     | Đá 1x2 (sàng 25)                                                                  |            | 274.000                       |                                                                        |                                                                                                 |           |          |            |          |            |            |           |         |         |                                                                                                                                                       |  |
|     | Đá 0-4                                                                            |            | 228.000                       |                                                                        |                                                                                                 |           |          |            |          |            |            |           |         |         |                                                                                                                                                       |  |
|     | Đá 4x6 (37,5)                                                                     |            | 205.000                       |                                                                        |                                                                                                 |           |          |            |          |            |            |           |         |         |                                                                                                                                                       |  |
|     | Đá hộc                                                                            |            | 221.000                       |                                                                        |                                                                                                 |           |          |            |          |            |            |           |         |         |                                                                                                                                                       |  |
|     | Đá mi sàng                                                                        |            | 223.000                       |                                                                        |                                                                                                 |           |          |            |          |            |            |           |         |         |                                                                                                                                                       |  |
|     | Đá mi bụi                                                                         |            | 147.000                       |                                                                        |                                                                                                 |           |          |            |          |            |            |           |         |         |                                                                                                                                                       |  |
| 11  | <b>Vật Tư Tham khảo giá thị trường</b>                                            |            |                               |                                                                        |                                                                                                 |           |          |            |          |            |            |           |         |         |                                                                                                                                                       |  |
|     | Gạch ống 8x8x18                                                                   | đ/viên     |                               | 909                                                                    | 909                                                                                             | 750       | 850      | 1.050      | 700      | 727        | 1.000      | 850       | 800     | 682     |                                                                                                                                                       |  |
|     | Gạch thẻ 4x8x18                                                                   | đ/viên     |                               | 909                                                                    | 909                                                                                             | 750       | 900      | 1.050      | 700      | 727        | 1.000      | 850       | 800     | 682     |                                                                                                                                                       |  |
|     | Ngói màu (xi măng)                                                                | đ/viên     |                               | 11.364                                                                 | 11.364                                                                                          | 11.364    | 11.364   | 11.364     | 12.273   | 12.273     | 12.273     | 12.273    | 12.273  | 12.273  |                                                                                                                                                       |  |
|     | Ngói (đất nung) (quy cách: 22 viên/1m2)                                           | đ/viên     |                               | 13.636                                                                 | 13.636                                                                                          | 13.636    | 13.636   | 13.636     | 13.636   | 13.636     | 13.636     | 13.636    | 13.636  | 13.636  |                                                                                                                                                       |  |
|     | Sỏi đỏ                                                                            | đ/m3       |                               | 60.000                                                                 | (Giá bán tại mỏ, theo thể tích đất rời, đã bao gồm phí bảo vệ môi trường và chi phí xúc lên xe) |           |          |            |          |            |            |           |         |         |                                                                                                                                                       |  |
|     | Đá rửa                                                                            | đ/kg       |                               | 1.545                                                                  | 1.545                                                                                           | 1.545     | 1.545    | 1.545      | 1.545    | 1.545      | 1.545      | 1.545     | 1.545   | 1.545   |                                                                                                                                                       |  |
|     | Đá mài                                                                            | đ/kg       |                               | 2.727                                                                  | 2.727                                                                                           | 2.727     | 2.727    | 2.727      | 2.727    | 2.727      | 2.727      | 2.727     | 2.727   | 2.727   |                                                                                                                                                       |  |
|     | Bột đá                                                                            | đ/kg       |                               | 1.818                                                                  | 1.818                                                                                           | 1.818     | 1.818    | 1.818      | 1.818    | 1.818      | 1.818      | 1.818     | 1.818   | 1.818   |                                                                                                                                                       |  |
|     | Kính trắng 5 ly                                                                   | đ/m2       |                               | 218.182                                                                | 218.182                                                                                         | 218.182   | 218.182  | 218.182    | 218.182  | 218.182    | 218.182    | 218.182   | 218.182 | 218.182 |                                                                                                                                                       |  |
|     | Kính màu 8ly                                                                      | đ/m2       |                               | 490.909                                                                | 490.909                                                                                         | 490.909   | 490.909  | 490.909    | 490.909  | 490.909    | 490.909    | 490.909   | 490.909 | 490.909 |                                                                                                                                                       |  |
|     | Gỗ xẻ xây dựng (gỗ dầu) dài> =3m                                                  | triệu.đ/m3 |                               | 5,5                                                                    | 5,5                                                                                             | 5,5       | 5,5      | 5,5        | 5,3      | 5,3        | 5,3        | 5,3       | 5,2     | 5,2     |                                                                                                                                                       |  |
|     | Gỗ xẻ xây dựng (gỗ sao)                                                           | triệu.đ/m3 |                               | 6,4                                                                    | 6,4                                                                                             | 6,4       | 6,4      | 6,4        | 6,2      | 6,2        | 6,2        | 6,2       | 6,1     | 6,1     |                                                                                                                                                       |  |
|     | Gỗ cốp pha dài >= 3,5m, dày 17mm                                                  | triệu.đ/m3 |                               | 4,5                                                                    | 4,5                                                                                             | 4,5       | 4,5      | 4,5        | 4,4      | 4,4        | 4,4        | 4,4       | 4,3     | 3,6     |                                                                                                                                                       |  |
|     | Gỗ cốp pha (tạp)                                                                  | triệu.đ/m3 |                               | 3,5                                                                    | 3,5                                                                                             | 3,5       | 3,5      | 3,5        | 3,4      | 3,4        | 3,4        | 3,4       | 3,9     | 3,2     |                                                                                                                                                       |  |
|     | Cây chống                                                                         | đ/cây      |                               | 15.455                                                                 | 15.455                                                                                          | 15.455    | 15.455   | 15.455     | 15.455   | 15.455     | 15.455     | 15.455    | 16.364  | 15.455  |                                                                                                                                                       |  |
|     | Cửa sổ lật kính khung sắt (KL sắt:19,36 kg/m2;khung sắt: v.25x25x2 ; chưa kính)   | đ/m2       |                               | 772.727                                                                | 772.727                                                                                         | 772.727   | 772.727  | 772.727    | 772.727  | 772.727    | 772.727    | 772.727   | 772.727 | 772.727 |                                                                                                                                                       |  |
|     | Cửa đi kính khung sắt (KL sắt:25,74 kg/m2;khung sắt:30x60x1,4 ; chưa kính)        | đ/m2       |                               | 727.273                                                                | 727.273                                                                                         | 727.273   | 727.273  | 727.273    | 727.273  | 727.273    | 727.273    | 727.273   | 727.273 | 727.273 |                                                                                                                                                       |  |
|     | Cửa sổ cánh mở kính khung sắt (KL sắt:25,74 kg/m2;khung sắt:30x60x1,4 ;chưa kính) | đ/m2       |                               | 727.273                                                                | 727.273                                                                                         | 727.273   | 727.273  | 727.273    | 727.273  | 727.273    | 727.273    | 727.273   | 727.273 | 727.273 |                                                                                                                                                       |  |
|     | Hoa sắt cửa (KL sắt:8,04 kg/m2)                                                   | đ/m2       |                               | 409.091                                                                | 409.091                                                                                         | 409.091   | 409.091  | 409.091    | 409.091  | 409.091    | 409.091    | 409.091   | 409.091 | 409.091 |                                                                                                                                                       |  |
|     | Cửa đi khung 3x5cm, panô cao 0,9m nhôm, kính 5li                                  | đ/m2       |                               | 636.364                                                                | 636.364                                                                                         | 636.364   | 636.364  | 636.364    | 636.364  | 636.364    | 636.364    | 636.364   | 636.364 | 636.364 |                                                                                                                                                       |  |
|     | Cửa sổ khung nhôm, kính 5 li                                                      | đ/m2       |                               | 636.364                                                                | 636.364                                                                                         | 636.364   | 636.364  | 636.364    | 636.364  | 636.364    | 636.364    | 636.364   | 636.364 | 636.364 |                                                                                                                                                       |  |
|     | Vách nhôm kính 5 li khung nhôm                                                    | đ/m2       |                               | 636.364                                                                | 636.364                                                                                         | 636.364   | 636.364  | 636.364    | 636.364  | 636.364    | 636.364    | 636.364   | 636.364 | 636.364 |                                                                                                                                                       |  |

| STT | LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG                                                                           | ĐVT   | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách | Giá theo huyện, thị xã, thành phố ( trước thuế VAT) |           |           |           |            |           |            |            |           |           |           | Ghi chú                                                 |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|------------|-----------|------------|------------|-----------|-----------|-----------|---------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                  |       |                               | Đồng Xoài                                           | Đồng Phú  | Bình Long | Hớn Quản  | Chơn Thành | Lộc Ninh  | Phước Long | Bù Gia Mập | Phú Riềng | Bù Đốp    | Bù Đăng   |                                                         |
|     | Cửa đi nhôm xingfa Việt Nam dày 2 ly thiết bị Kim Long loại 1, kính cường lực 8 ly, bản lề 4D.   | đ/m2  |                               | 2.000.000                                           | 2.000.000 | 2.000.000 | 2.000.000 | 2.000.000  | 2.000.000 | 2.000.000  | 2.000.000  | 2.000.000 | 2.000.000 | 2.000.000 | Đã bao gồm phụ kiện và nhân công lắp đặt tại công trình |
|     | Cửa sổ xingfa Việt Nam dày 1,4ly thiết bị Kim Long loại 1, kính cường lực 8 ly, bản lề 4D.       | đ/m2  |                               | 1.800.000                                           | 1.800.000 | 1.800.000 | 1.800.000 | 1.800.000  | 1.800.000 | 1.800.000  | 1.800.000  | 1.800.000 | 1.800.000 | 1.800.000 |                                                         |
|     | Cửa đi nhôm xingfa Việt Nam dày 1,4 ly thiết bị Kim Long loại 1, kính cường lực 8 ly, bản lề 4D. | đ/m2  |                               | 1.800.000                                           | 1.800.000 | 1.800.000 | 1.800.000 | 1.800.000  | 1.800.000 | 1.800.000  | 1.800.000  | 1.800.000 | 1.800.000 | 1.800.000 |                                                         |
|     | Cửa sổ xingfa Việt Nam dày 1,2ly thiết bị Kim Long loại 1, kính cường lực 8 ly, bản lề 4D.       | đ/m2  |                               | 1.700.000                                           | 1.700.000 | 1.700.000 | 1.700.000 | 1.700.000  | 1.700.000 | 1.700.000  | 1.700.000  | 1.700.000 | 1.700.000 | 1.700.000 |                                                         |
|     | Cửa đi nhôm xingfa nhập khẩu, dày 2 ly thiết bị Kim Long loại 1, kính cường lực 8 ly, bản lề 4D. | đ/m2  |                               | 2.300.000                                           | 2.300.000 | 2.300.000 | 2.300.000 | 2.300.000  | 2.300.000 | 2.300.000  | 2.300.000  | 2.300.000 | 2.300.000 | 2.300.000 |                                                         |
|     | Cửa sổ xingfa nhập khẩu, dày 1,4ly thiết bị Kim Long loại 1, kính cường lực 8 ly, bản lề 4D.     | đ/m2  |                               | 2.100.000                                           | 2.100.000 | 2.100.000 | 2.100.000 | 2.100.000  | 2.100.000 | 2.100.000  | 2.100.000  | 2.100.000 | 2.100.000 | 2.100.000 |                                                         |
|     | Khung bảo vệ sắt sơn tĩnh điện D21                                                               | đ/m2  |                               | 630.000                                             | 630.000   | 630.000   | 630.000   | 630.000    | 630.000   | 630.000    | 630.000    | 630.000   | 630.000   | 630.000   |                                                         |
|     | Khoá Sorex loại 1                                                                                | đ/cái |                               | 172.727                                             | 172.727   | 172.727   | 172.727   | 172.727    | 172.727   | 172.727    | 172.727    | 172.727   | 172.727   | 172.727   |                                                         |
|     | Khoá Việt Tiếp                                                                                   | đ/cái |                               | 131.818                                             | 131.818   | 131.818   | 131.818   | 131.818    | 131.818   | 131.818    | 131.818    | 131.818   | 131.818   | 131.818   | Bảo gồm cả nhân công và vật tư                          |
|     | Trần thạch cao                                                                                   | đ/m2  |                               | 127.273                                             | 127.273   | 127.273   | 127.273   | 127.273    | 127.273   | 127.273    | 127.273    | 127.273   | 127.273   | 127.273   |                                                         |
|     | Lavabo VIGLACERA + chân đứng màu trắng                                                           | đ/cái |                               | 509.091                                             | 509.091   | 509.091   | 509.091   | 509.091    | 509.091   | 509.091    | 509.091    | 509.091   | 509.091   | 509.091   |                                                         |
|     | Lavabo VIGLACERA + chân treo tường màu trắng                                                     | đ/cái |                               | 618.182                                             | 618.182   | 618.182   | 618.182   | 618.182    | 618.182   | 618.182    | 618.182    | 618.182   | 618.182   | 618.182   |                                                         |
|     | Xí bột VIGLACERA thùng nước liền trắng (loại liền 01 khối)                                       | đ/cái |                               | 2.454.545                                           | 2.454.545 | 2.454.545 | 2.454.545 | 2.454.545  | 2.454.545 | 2.454.545  | 2.454.545  | 2.454.545 | 2.454.545 | 2.454.545 |                                                         |
|     | Xí bột VIGLACERA thùng nước trắng (loại 02 khối)                                                 | đ/cái |                               | 1.363.636                                           | 1.363.636 | 1.363.636 | 1.363.636 | 1.363.636  | 1.363.636 | 1.363.636  | 1.363.636  | 1.363.636 | 1.363.636 | 1.363.636 |                                                         |
|     | Bồn tiểu nam VIGLACERA trắng                                                                     | đ/cái |                               | 309.091                                             | 309.091   | 309.091   | 309.091   | 309.091    | 309.091   | 309.091    | 309.091    | 309.091   | 309.091   | 309.091   |                                                         |
|     | Bàn cầu xí xôm dơi Thiên Thanh                                                                   | đ/cái |                               | 200.000                                             | 200.000   | 200.000   | 200.000   | 200.000    | 200.000   | 200.000    | 200.000    | 200.000   | 200.000   | 200.000   |                                                         |
|     | Bàn cầu xí bột Thiên Thanh (loại liền 01 khối)                                                   | đ/cái |                               | 2.909.091                                           | 2.909.091 | 2.909.091 | 2.909.091 | 2.909.091  | 2.909.091 | 2.909.091  | 2.909.091  | 2.909.091 | 2.909.091 | 2.909.091 |                                                         |
|     | Bàn cầu xí bột Thiên Thanh (loại 02 khối)                                                        | đ/cái |                               | 1.636.364                                           | 1.636.364 | 1.636.364 | 1.636.364 | 1.636.364  | 1.636.364 | 1.636.364  | 1.636.364  | 1.636.364 | 1.636.364 | 1.636.364 |                                                         |
|     | Chậu rửa mặt Ý trắng Thiên Thanh (chỉ tính phần sứ)                                              | đ/cái |                               | 318.182                                             | 318.182   | 318.182   | 318.182   | 318.182    | 318.182   | 318.182    | 318.182    | 318.182   | 318.182   | 318.182   |                                                         |
|     | Chậu rửa mặt 12, 14 trắng Thiên Thanh (chỉ tính phần sứ)                                         | đ/cái |                               | 363.636                                             | 363.636   | 363.636   | 363.636   | 363.636    | 363.636   | 363.636    | 363.636    | 363.636   | 363.636   | 363.636   |                                                         |
|     | Bồn tiểu trắng Thiên Thanh                                                                       | đ/cái |                               | 318.182                                             | 318.182   | 318.182   | 318.182   | 318.182    | 318.182   | 318.182    | 318.182    | 318.182   | 318.182   | 318.182   |                                                         |
|     | Bàn cầu hai khối ToTo(CS838DT8), Nắp đóng êm, KT 700Dx388Wx734H mm                               | đ/bộ  |                               | 6.554.545                                           | 6.554.545 | 6.554.545 | 6.554.545 | 6.554.545  | 6.554.545 | 6.554.545  | 6.554.545  | 6.554.545 | 6.554.545 | 6.554.545 |                                                         |
|     | Bàn cầu hai khối ToTo (CS818DT8), Nắp đóng êm , KT 695Dx377Wx800H mm                             | đ/bộ  |                               | 6.472.727                                           | 6.472.727 | 6.472.727 | 6.472.727 | 6.472.727  | 6.472.727 | 6.472.727  | 6.472.727  | 6.472.727 | 6.472.727 | 6.472.727 |                                                         |
|     | Bàn cầu hai khối ToTo(CS300DRT3), Nắp đóng êm, KT 695Dx453Wx770H mm                              | đ/bộ  |                               | 2.090.000                                           | 2.090.000 | 2.090.000 | 2.090.000 | 2.090.000  | 2.090.000 | 2.090.000  | 2.090.000  | 2.090.000 | 2.090.000 | 2.090.000 |                                                         |
|     | Tiểu nam treo tường ToTo (UT447HR), Dùng với van âm tường, Nối tường, 356Dx444Wx685H mm          | đ/bộ  | KT                            | 4.181.818                                           | 4.181.818 | 4.181.818 | 4.181.818 | 4.181.818  | 4.181.818 | 4.181.818  | 4.181.818  | 4.181.818 | 4.181.818 | 4.181.818 |                                                         |
|     | Tiểu nam treo tường ToTo UT447S), Nối tường và cắt nối , KT 356Dx444Wx685H mm                    | đ/bộ  |                               | 3.181.818                                           | 3.181.818 | 3.181.818 | 3.181.818 | 3.181.818  | 3.181.818 | 3.181.818  | 3.181.818  | 3.181.818 | 3.181.818 | 3.181.818 |                                                         |
|     | Tiểu nam treo tường ToTo (UT445H), Dùng với van âm tường, Nối tường, KT 355Dx449Wx650H mm        | đ/bộ  |                               | 3.272.727                                           | 3.272.727 | 3.272.727 | 3.272.727 | 3.272.727  | 3.272.727 | 3.272.727  | 3.272.727  | 3.272.727 | 3.272.727 | 3.272.727 |                                                         |

| STT | LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG                                                                                                                                     | ĐVT  | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách | Giá theo huyện, thị xã, thành phố ( trước thuế VAT)                |           |           |                                                                                                                                                                                                                                                                             |            |           |            |            |           |           |           |         |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|-------------------------------|--------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-----------|------------|------------|-----------|-----------|-----------|---------|
|     |                                                                                                                                                            |      |                               | Đồng Xoài                                                          | Đồng Phú  | Bình Long | Hớn Quản                                                                                                                                                                                                                                                                    | Chơn Thành | Lộc Ninh  | Phước Long | Bù Gia Mập | Phú Riềng | Bù Đốp    | Bù Đăng   | Ghi chú |
|     | Tiểu nam treo tường ToTo (UT445),<br>Nối tường, KT 355Dx449Wx649H mm                                                                                       | đ/bộ |                               | 3.045.455                                                          | 3.045.455 | 3.045.455 | 3.045.455                                                                                                                                                                                                                                                                   | 3.045.455  | 3.045.455 | 3.045.455  | 3.045.455  | 3.045.455 | 3.045.455 | 3.045.455 |         |
|     | Tiểu nam treo tường ToTo (UT57S), Nối tường và cắt<br>nối, KT 310Dx330Wx605H mm                                                                            | đ/bộ |                               | 1.981.818                                                          | 1.981.818 | 1.981.818 | 1.981.818                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1.981.818  | 1.981.818 | 1.981.818  | 1.981.818  | 1.981.818 | 1.981.818 | 1.981.818 |         |
|     | Chậu đặt bàn ToTo (LT710CTR), KT<br>500Wx450Dx182H mm                                                                                                      | đ/bộ |                               | 2.136.364                                                          | 2.136.364 | 2.136.364 | 2.136.364                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2.136.364  | 2.136.364 | 2.136.364  | 2.136.364  | 2.136.364 | 2.136.364 | 2.136.364 |         |
|     | Chậu đặt bàn ToTo (LT710CSR#XW),<br>KT 500Wx450Dx190H mm                                                                                                   | đ/bộ |                               | 2.300.000                                                          | 2.300.000 | 2.300.000 | 2.300.000                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2.300.000  | 2.300.000 | 2.300.000  | 2.300.000  | 2.300.000 | 2.300.000 | 2.300.000 |         |
|     | Chậu đặt trên bàn ToTo (LT700CTR),<br>KT 490Wx490Dx179H mm                                                                                                 | đ/bộ |                               | 2.300.000                                                          | 2.300.000 | 2.300.000 | 2.300.000                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2.300.000  | 2.300.000 | 2.300.000  | 2.300.000  | 2.300.000 | 2.300.000 | 2.300.000 |         |
|     | Chậu chân dài ToTo (LPT239CR),<br>KT 580Wx500Dx820H mm                                                                                                     | đ/bộ |                               | 2.272.727                                                          | 2.272.727 | 2.272.727 | 2.272.727                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2.272.727  | 2.272.727 | 2.272.727  | 2.272.727  | 2.272.727 | 2.272.727 | 2.272.727 |         |
|     | Chậu chân dài ToTo (LPT236CS),<br>KT 530Wx465Dx810H mm                                                                                                     | đ/bộ |                               | 2.136.364                                                          | 2.136.364 | 2.136.364 | 2.136.364                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2.136.364  | 2.136.364 | 2.136.364  | 2.136.364  | 2.136.364 | 2.136.364 | 2.136.364 |         |
| 12  | CÔNG TY TNHH MTV TM ĐỒNG TÂM                                                                                                                               |      |                               | Đc: Số 7, khu phố 6, thị trấn Bến Lức, huyện Bến lức, tỉnh Long An |           |           |                                                                                                                                                                                                                                                                             |            |           |            |            |           |           |           |         |
| *   | Lavabo Pearl                                                                                                                                               |      |                               |                                                                    |           |           |                                                                                                                                                                                                                                                                             |            |           |            |            |           |           |           |         |
|     | Lavabo âm bàn (vuông)                                                                                                                                      | Cái  |                               | 1.040.000                                                          | 1.040.000 | 1.040.000 | 1.040.000                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1.040.000  | 1.040.000 | 1.040.000  | 1.040.000  | 1.040.000 | 1.040.000 | 1.040.000 |         |
|     | Lavabo dương bàn (tròn)                                                                                                                                    | Cái  |                               | 1.155.000                                                          | 1.155.000 | 1.155.000 | 1.155.000                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1.155.000  | 1.155.000 | 1.155.000  | 1.155.000  | 1.155.000 | 1.155.000 | 1.155.000 |         |
|     | Lavabo dương bàn (tre)                                                                                                                                     | Cái  |                               | 1.271.019                                                          | 1.271.019 | 1.271.019 | 1.271.019                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1.271.019  | 1.271.019 | 1.271.019  | 1.271.019  | 1.271.019 | 1.271.019 | 1.271.019 |         |
|     | Lavabo âm bàn (oval)                                                                                                                                       | Cái  |                               | 2.073.981                                                          | 2.073.981 | 2.073.981 | 2.073.981                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2.073.981  | 2.073.981 | 2.073.981  | 2.073.981  | 2.073.981 | 2.073.981 | 2.073.981 |         |
| 13  | CÔNG TY TNHH NHÔM NAM SUNG                                                                                                                                 |      |                               | Đc: KCN Hải Sơn, ấp Bình Tiên 2, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa      |           |           |                                                                                                                                                                                                                                                                             |            |           |            |            |           |           |           |         |
|     | Phân Nhôm Nam Sung - Hàng Hệ                                                                                                                               |      |                               |                                                                    |           |           |                                                                                                                                                                                                                                                                             |            |           |            |            |           |           |           |         |
| *   | Hệ NS-55                                                                                                                                                   |      |                               |                                                                    |           |           |                                                                                                                                                                                                                                                                             |            |           |            |            |           |           |           |         |
|     | Cửa đi mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng CN Hạ Long – CFG dày 5 mm | đ/m2 |                               |                                                                    |           | 2.815.000 | (Giá bán trên địa bàn tỉnh Bình Phước)<br>Nếu dùng các loại kính khác thì giá bán được cộng thêm trên m² như sau:<br>- Kính cường lực 5mm: 310.000 đ/m2<br>- Kính cường lực 8mm: 520.000 đ/m2<br>- Kính cường lực 10mm: 620.000 đ/m2<br>- Kính cường lực 12mm: 850.000 đ/m2 |            |           |            |            |           |           |           |         |
|     | Cửa đi mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng CN Hạ Long – CFG dày 5 mm | đ/m2 |                               |                                                                    |           | 2.570.000 |                                                                                                                                                                                                                                                                             |            |           |            |            |           |           |           |         |
|     | Cửa đi mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng CN Hạ Long – CFG dày 5 mm | đ/m2 |                               |                                                                    |           | 2.030.000 |                                                                                                                                                                                                                                                                             |            |           |            |            |           |           |           |         |
|     | Cửa sổ mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm. Độ dày nhôm 2.0 mm, kính trắng CN Hạ Long – CFG dày 5 mm                    | đ/m2 |                               |                                                                    |           | 2.815.000 |                                                                                                                                                                                                                                                                             |            |           |            |            |           |           |           |         |
|     | Cửa sổ mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng CN Hạ Long – CFG dày 5 mm                | đ/m2 |                               |                                                                    |           | 2.570.000 |                                                                                                                                                                                                                                                                             |            |           |            |            |           |           |           |         |
|     | Cửa sổ mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng CN Hạ Long – CFG dày 5 mm                | đ/m2 |                               |                                                                    |           | 2.150.000 |                                                                                                                                                                                                                                                                             |            |           |            |            |           |           |           |         |
|     | Cửa sổ mở hất, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kkính trắng CN Hạ Long – CFG dày 5 mm                                               | đ/m2 |                               |                                                                    |           | 2.700.000 |                                                                                                                                                                                                                                                                             |            |           |            |            |           |           |           |         |
|     | Cửa sổ mở hất, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng CN Hạ Long – CFG dày 5 mm                                                | đ/m2 |                               |                                                                    |           | 2.470.000 |                                                                                                                                                                                                                                                                             |            |           |            |            |           |           |           |         |
|     | Cửa sổ mở hất, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng CN Hạ Long – CFG dày 5 mm                                                | đ/m2 |                               |                                                                    |           | 2.130.000 |                                                                                                                                                                                                                                                                             |            |           |            |            |           |           |           |         |
|     | Vách kính / khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng CN Hạ Long – CFG dày 5 mm                                    | đ/m2 |                               |                                                                    |           | 1.800.000 |                                                                                                                                                                                                                                                                             |            |           |            |            |           |           |           |         |

| STT | LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG                                                                                                                                | ĐVT  | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách | Giá theo huyện, thị xã, thành phố ( trước thuế VAT) |          |           |          |            |          |            |            |           |        |         | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|-------------------------------|-----------------------------------------------------|----------|-----------|----------|------------|----------|------------|------------|-----------|--------|---------|---------|
|     |                                                                                                                                                       |      |                               | Đồng Xoài                                           | Đồng Phú | Bình Long | Hớn Quản | Chơn Thành | Lộc Ninh | Phước Long | Bù Gia Mập | Phú Riềng | Bù Đốp | Bù Đăng |         |
|     | Vách kính / khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng CN Hạ Long – CFG dày 5 mm                               | d/m2 |                               |                                                     |          | 1.700.000 |          |            |          |            |            |           |        |         |         |
|     | Vách kính / khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng CN Hạ Long – CFG dày 5 mm                               | d/m2 |                               |                                                     |          | 1.600.000 |          |            |          |            |            |           |        |         |         |
|     | SONG BẢO VỆ, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.5 mm                                                                                   | d/m2 |                               |                                                     |          | 1.500.000 |          |            |          |            |            |           |        |         |         |
| *   | <b>Hệ NS-93</b>                                                                                                                                       |      |                               |                                                     |          |           |          |            |          |            |            |           |        |         |         |
|     | Cửa đi/sô lùa 4 cánh - khung bao 2 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng CN Hạ Long – CFG dày 5 mm                  | d/m2 |                               |                                                     |          | 2.750.000 |          |            |          |            |            |           |        |         |         |
|     | Cửa đi/sô lùa 4 cánh - khung bao 2 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng CN Hạ Long – CFG dày 5 mm                  | d/m2 |                               |                                                     |          | 2.300.000 |          |            |          |            |            |           |        |         |         |
|     | Cửa đi/sô lùa 6 cánh - khung bao 3 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng CN Hạ Long – CFG dày 5 mm                  | d/m2 |                               |                                                     |          | 2.900.000 |          |            |          |            |            |           |        |         |         |
| *   | <b>Hệ Mặt Dựng NS-65</b>                                                                                                                              |      |                               |                                                     |          |           |          |            |          |            |            |           |        |         |         |
|     | Hệ Mặt Dựng NS-65: kết cấu khung 65x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn CN Hạ Long -CFG 10 mm  | d/m2 |                               |                                                     |          | 3.350.000 |          |            |          |            |            |           |        |         |         |
|     | Hệ Mặt Dựng NS-65: kết cấu khung 65x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp CN Hạ Long – CFG       | d/m2 |                               |                                                     |          | 3.400.000 |          |            |          |            |            |           |        |         |         |
|     | Hệ Mặt Dựng NS-65: kết cấu khung 65x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn CN Hạ Long-CFG 10 mm   | d/m2 |                               |                                                     |          | 3.300.000 |          |            |          |            |            |           |        |         |         |
|     | Hệ Mặt Dựng NS-65: kết cấu khung 65x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp CN Hạ Long – CFG       | d/m2 |                               |                                                     |          | 3.350.000 |          |            |          |            |            |           |        |         |         |
|     | Hệ Mặt Dựng NS-65: kết cấu khung 65x77, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn CN Hạ Long – CFG 10 mm  | d/m2 |                               |                                                     |          | 3.100.000 |          |            |          |            |            |           |        |         |         |
|     | Hệ Mặt Dựng NS-65: kết cấu khung 65x77, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp CN Hạ Long – CFG        | d/m2 |                               |                                                     |          | 3.200.000 |          |            |          |            |            |           |        |         |         |
| *   | <b>Hệ Mặt Dựng NS-50</b>                                                                                                                              |      |                               |                                                     |          |           |          |            |          |            |            |           |        |         |         |
|     | Hệ Mặt Dựng NS-50: kết cấu khung 50x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn CN Hạ Long – CFG 10 mm | d/m2 |                               |                                                     |          | 2.860.000 |          |            |          |            |            |           |        |         |         |
|     | Hệ Mặt Dựng NS-50: kết cấu khung 50x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp CN Hạ Long – CFG       | d/m2 |                               |                                                     |          | 2.910.000 |          |            |          |            |            |           |        |         |         |
|     | Hệ Mặt Dựng NS-50: kết cấu khung 50x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn CN Hạ Long – CFG 10 mm | d/m2 |                               |                                                     |          | 2.820.000 |          |            |          |            |            |           |        |         |         |
|     | Hệ Mặt Dựng NS-50: kết cấu khung 50x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp CN Hạ Long – CFG       | d/m2 |                               |                                                     |          | 2.860.000 |          |            |          |            |            |           |        |         |         |
|     | Hệ Mặt Dựng NS-50: kết cấu khung 50x100, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn CN Hạ Long – CFG 10 mm | d/m2 |                               |                                                     |          | 2.640.000 |          |            |          |            |            |           |        |         |         |

(Giá bán trên địa bàn tỉnh Bình Phước)  
Nếu dùng các loại kính khác thì giá bán được cộng thêm trên m² như sau:  
- Kính cường lực 5mm: 310.000 đ/m2  
- Kính cường lực 8mm: 520.000 đ/m2  
- Kính cường lực 10mm: 620.000 đ/m2  
- Kính cường lực 12mm: 850.000 đ/m2

| STT | LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG                                                                                                                                                   | ĐVT  | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách                                         | Giá theo huyện, thị xã, thành phố ( trước thuế VAT) |           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |          |            |          |            |            |           |        |                                      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|-----------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|------------|----------|------------|------------|-----------|--------|--------------------------------------|
|     |                                                                                                                                                                          |      |                                                                       | Đồng Xoài                                           | Đồng Phú  | Bình Long                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Hớn Quản | Chơn Thành | Lộc Ninh | Phước Long | Bù Gia Mập | Phú Riềng | Bù Đốp | Bù Đăng                              |
| *   | Phản Nhôm Nam Sung - Hệ Thống Dựng                                                                                                                                       |      |                                                                       |                                                     |           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |          |            |          |            |            |           |        |                                      |
|     | HỆ NS-888: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1 mm, kính trắng CN Hạ Long – CFG dày 5 mm                               | d/m2 |                                                                       |                                                     | 1.750.000 | Nếu dùng các loại kính khác thì giá bán được cộng thêm trên m² như sau:<br>- Kính cường lực 5mm: 310.000 đ/m2<br>- Kính cường lực 8mm: 520.000 đ/m2<br>- Kính cường lực 10mm: 620.000 đ/m2<br>- Kính cường lực 12mm: 850.000 đ/m2                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |          |            |          |            |            |           |        | Giá bán trên địa bàn tỉnh Bình Phước |
|     | HỆ NS-888: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1 mm, kính trắng CN Hạ Long – CFG dày 5 mm                               | d/m2 |                                                                       |                                                     | 1.800.000 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |          |            |          |            |            |           |        |                                      |
|     | HỆ NS-188: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1 mm, kính trắng CN Hạ Long – CFG dày 5 mm                               | d/m2 |                                                                       |                                                     | 1.600.000 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |          |            |          |            |            |           |        |                                      |
|     | HỆ NS-188: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1 mm, kính trắng CN Hạ Long – CFG dày 5mm                                | d/m2 |                                                                       |                                                     | 1.650.000 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |          |            |          |            |            |           |        |                                      |
|     | HỆ NS-380: Cửa sổ mở hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng CN Hạ Long – CFG dày 5 mm                            | d/m2 |                                                                       |                                                     | 1.750.000 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |          |            |          |            |            |           |        |                                      |
|     | HỆ NS-838: Cửa sổ mở quay/hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng CN Hạ Long – CFG dày 5 mm                       | d/m2 |                                                                       |                                                     | 2.200.000 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |          |            |          |            |            |           |        |                                      |
|     | HỆ NS-838: Cửa sổ mở quay/hất 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng CN Hạ Long – CFG dày 5 mm                       | d/m2 |                                                                       |                                                     | 2.250.000 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |          |            |          |            |            |           |        |                                      |
|     | HỆ NS-1038: Cửa sổ mở quay/hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng CN Hạ Long-CFG dày 5 mm                        | d/m2 |                                                                       |                                                     | 2.400.000 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |          |            |          |            |            |           |        |                                      |
|     | HỆ NS-1038: Cửa sổ mở quay/hất 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng CN Hạ Long-CFG dày 5mm                         | d/m2 |                                                                       |                                                     | 2.450.000 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |          |            |          |            |            |           |        |                                      |
|     | HỆ NS-500: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định). Độ dày nhôm T-0.9 mm, kính trắng CN Hạ Long-CFG dày 5 mm                                                                   | d/m2 |                                                                       |                                                     | 1.860.000 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |          |            |          |            |            |           |        |                                      |
|     | HỆ NS-700: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ nhôm T-0.9 mm, kính trắng CN Hạ Long-CFG dày 5 mm               | d/m2 |                                                                       |                                                     | 1.950.000 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |          |            |          |            |            |           |        |                                      |
|     | HỆ NS-700: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định /chia đồ chứa lamri), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm T-0.9 mm, kính trắng CN Hạ Long – CFG dày 5 mm | d/m2 |                                                                       |                                                     | 2.100.000 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |          |            |          |            |            |           |        |                                      |
|     | HỆ NS-720: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 0.9 mm, kính trắng CN Hạ Long – CFG dày 5 mm                               | d/m2 |                                                                       |                                                     | 1.400.000 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |          |            |          |            |            |           |        |                                      |
|     | HỆ NS-720: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 0.9 mm, kính trắng CN Hạ Long – CFG dày 5 mm                               | d/m2 |                                                                       |                                                     | 1.450.000 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |          |            |          |            |            |           |        |                                      |
|     | HỆ NS-1000: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định /kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng CN Hạ Long dày5mm                   | d/m2 |                                                                       |                                                     | 2.250.000 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |          |            |          |            |            |           |        |                                      |
| 14  | CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL                                                                                                                                              |      | Đ/c: CCN Hà Mãn – Trí Quả, P. Trí Quả, TX. Thuận Thành, Tỉnh Bắc Ninh |                                                     |           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |          |            |          |            |            |           |        |                                      |
| *   | SINGHAL Hệ 56 VÁT CẠNH SẬP LIỀN                                                                                                                                          |      |                                                                       |                                                     |           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |          |            |          |            |            |           |        |                                      |
|     | Cửa đi dày 1.0 ly ±5%                                                                                                                                                    |      |                                                                       |                                                     |           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |          |            |          |            |            |           |        |                                      |
|     | Cửa đi 1 cánh mở quay                                                                                                                                                    | d/m2 |                                                                       |                                                     | 2.421.000 | Nhôm sơn tĩnh điện màu café, xanh ruby; Phụ kiện Kinlong đồng bộ hoặc tương đương; Kính dán an toàn Công Thành glass 6.38mm trắng; Gioăng hãng Đồng Á<br><br>Nếu dùng các loại kính khác thì giá bán được cộng thêm trên m2 như sau: Kính cường lực 5mm trắng trong (+25.000 đồng); Kính cường lực 8mm trắng trong (+80.000 đồng); Kính cường lực 10mm trắng trong (+150.000 đồng); Kính cường lực 12 mm trắng trong (+230.000 đồng)<br><br>( Đơn giá đã bao gồm phí vận chuyển, lắp đặt tại công trình trên địa bàn tỉnh Bình Phước) |          |            |          |            |            |           |        |                                      |
|     | Cửa đi 1 cánh mở quay liền vách                                                                                                                                          | d/m2 |                                                                       |                                                     | 2.379.000 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |          |            |          |            |            |           |        |                                      |
|     | Cửa đi 2 cánh mở quay                                                                                                                                                    | d/m2 |                                                                       |                                                     | 2.480.000 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |          |            |          |            |            |           |        |                                      |
|     | Cửa đi 2 cánh mở quay liền vách                                                                                                                                          | d/m2 |                                                                       |                                                     | 2.443.000 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |          |            |          |            |            |           |        |                                      |
|     | Cửa đi 2 cánh mở trượt                                                                                                                                                   | d/m2 |                                                                       |                                                     | 2.125.000 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |          |            |          |            |            |           |        |                                      |
|     | Cửa đi 2 cánh mở trượt liền vách                                                                                                                                         | d/m2 |                                                                       |                                                     | 2.331.000 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |          |            |          |            |            |           |        |                                      |

| STT | LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG                                               | ĐVT  | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách | Giá theo huyện, thị xã, thành phố ( trước thuế VAT) |          |           |          |            |          |            |            |           |        |         | Ghi chú |
|-----|----------------------------------------------------------------------|------|-------------------------------|-----------------------------------------------------|----------|-----------|----------|------------|----------|------------|------------|-----------|--------|---------|---------|
|     |                                                                      |      |                               | Đồng Xoài                                           | Đồng Phú | Bình Long | Hớn Quản | Chơn Thành | Lộc Ninh | Phước Long | Bù Gia Mập | Phú Riềng | Bù Đốp | Bù Đăng |         |
|     | <b>Cửa sổ dày 1.0 ly±5%</b>                                          |      |                               |                                                     |          |           |          |            |          |            |            |           |        |         |         |
|     | Cửa sổ 1 cánh hắt                                                    | d/m2 |                               |                                                     |          | 4.273.000 |          |            |          |            |            |           |        |         |         |
|     | Cửa sổ 1 cánh mở hắt liền vách                                       | d/m2 |                               |                                                     |          | 2.549.000 |          |            |          |            |            |           |        |         |         |
|     | Cửa sổ 2 cánh mở quay                                                | d/m2 |                               |                                                     |          | 2.687.000 |          |            |          |            |            |           |        |         |         |
|     | Cửa sổ 2 cánh mở quay liền vách                                      | d/m2 |                               |                                                     |          | 2.701.000 |          |            |          |            |            |           |        |         |         |
|     | Cửa sổ 2 cánh mở trượt                                               | d/m2 |                               |                                                     |          | 2.797.000 |          |            |          |            |            |           |        |         |         |
|     | Cửa sổ 4 cánh mở trượt                                               | d/m2 |                               |                                                     |          | 3.061.000 |          |            |          |            |            |           |        |         |         |
|     | Vách cố định                                                         | d/m2 |                               |                                                     |          | 2.125.000 |          |            |          |            |            |           |        |         |         |
|     | <b>Cửa đi dày 1.4 ly±5%</b>                                          |      |                               |                                                     |          |           |          |            |          |            |            |           |        |         |         |
|     | Cửa đi 1 cánh mở quay                                                | d/m2 |                               |                                                     |          | 2.516.000 |          |            |          |            |            |           |        |         |         |
|     | Cửa đi 1 cánh mở quay liền vách                                      | d/m2 |                               |                                                     |          | 2.474.000 |          |            |          |            |            |           |        |         |         |
|     | Cửa đi 2 cánh mở quay                                                | d/m2 |                               |                                                     |          | 2.575.000 |          |            |          |            |            |           |        |         |         |
|     | Cửa đi 2 cánh mở quay liền vách                                      | d/m2 |                               |                                                     |          | 2.538.000 |          |            |          |            |            |           |        |         |         |
|     | Cửa đi 2 cánh mở trượt                                               | d/m2 |                               |                                                     |          | 2.220.000 |          |            |          |            |            |           |        |         |         |
|     | Cửa đi 2 cánh mở trượt liền vách                                     | d/m2 |                               |                                                     |          | 2.426.000 |          |            |          |            |            |           |        |         |         |
|     | <b>Cửa sổ dày 1.4 ly±5%</b>                                          | d/m2 |                               |                                                     |          |           |          |            |          |            |            |           |        |         |         |
|     | Cửa sổ 1 cánh hắt                                                    | d/m2 |                               |                                                     |          | 4.378.000 |          |            |          |            |            |           |        |         |         |
|     | Cửa sổ 1 cánh mở hắt liền vách                                       | d/m2 |                               |                                                     |          | 2.654.000 |          |            |          |            |            |           |        |         |         |
|     | Cửa sổ 2 cánh mở quay                                                | d/m2 |                               |                                                     |          | 2.792.000 |          |            |          |            |            |           |        |         |         |
|     | Cửa sổ 2 cánh mở quay liền vách                                      | d/m2 |                               |                                                     |          | 2.806.000 |          |            |          |            |            |           |        |         |         |
|     | Vách cố định                                                         | d/m2 |                               |                                                     |          | 2.230.000 |          |            |          |            |            |           |        |         |         |
| *   | <b>NHÔM SINGHAL 56 SÁP RỜI</b>                                       |      |                               |                                                     |          |           |          |            |          |            |            |           |        |         |         |
|     | <b>Cửa đi dày 1.4 ly±5%</b>                                          |      |                               |                                                     |          |           |          |            |          |            |            |           |        |         |         |
|     | Cửa đi 1 cánh mở quay                                                | d/m2 |                               |                                                     |          | 3.353.000 |          |            |          |            |            |           |        |         |         |
|     | Cửa đi 1 cánh mở quay liền vách                                      | d/m2 |                               |                                                     |          | 3.237.000 |          |            |          |            |            |           |        |         |         |
|     | Cửa đi 2 cánh mở quay                                                | d/m2 |                               |                                                     |          | 3.485.000 |          |            |          |            |            |           |        |         |         |
|     | Cửa đi 2 cánh mở quay liền vách                                      | d/m2 |                               |                                                     |          | 3.329.000 |          |            |          |            |            |           |        |         |         |
|     | Cửa đi 4 cánh mở quay                                                | d/m2 |                               |                                                     |          | 3.428.000 |          |            |          |            |            |           |        |         |         |
|     | Cửa đi 4 cánh mở quay liền vách                                      | d/m2 |                               |                                                     |          | 3.234.000 |          |            |          |            |            |           |        |         |         |
|     | <b>Cửa đi dày 2.0 ly ±5%</b>                                         |      |                               |                                                     |          |           |          |            |          |            |            |           |        |         |         |
|     | Cửa đi 1 cánh mở quay                                                | d/m2 |                               |                                                     |          | 3.458.000 |          |            |          |            |            |           |        |         |         |
|     | Cửa đi 1 cánh mở quay liền vách                                      | d/m2 |                               |                                                     |          | 3.342.000 |          |            |          |            |            |           |        |         |         |
|     | Cửa đi 2 cánh mở quay                                                | d/m2 |                               |                                                     |          | 3.590.000 |          |            |          |            |            |           |        |         |         |
|     | Cửa đi 2 cánh mở quay liền vách                                      | d/m2 |                               |                                                     |          | 3.434.000 |          |            |          |            |            |           |        |         |         |
|     | Cửa đi 4 cánh mở quay                                                | d/m2 |                               |                                                     |          | 3.533.000 |          |            |          |            |            |           |        |         |         |
|     | Cửa đi 4 cánh mở quay liền vách                                      | d/m2 |                               |                                                     |          | 3.339.000 |          |            |          |            |            |           |        |         |         |
|     | <b>Cửa sổ dày 1.4 ly±5%</b>                                          |      |                               |                                                     |          |           |          |            |          |            |            |           |        |         |         |
|     | Cửa sổ 4 cánh mở trượt liền vách                                     | d/m2 |                               |                                                     |          | 2.623.000 |          |            |          |            |            |           |        |         |         |
|     | Cửa sổ 1 cánh mở hắt                                                 | d/m2 |                               |                                                     |          | 3.230.000 |          |            |          |            |            |           |        |         |         |
|     | Cửa sổ 1 cánh mở hắt liền vách                                       | d/m2 |                               |                                                     |          | 3.324.000 |          |            |          |            |            |           |        |         |         |
|     | Cửa sổ 1 cánh mở quay                                                | d/m2 |                               |                                                     |          | 3.123.000 |          |            |          |            |            |           |        |         |         |
|     | Cửa sổ 1 cánh mở quay liền vách                                      | d/m2 |                               |                                                     |          | 3.243.000 |          |            |          |            |            |           |        |         |         |
|     | Cửa sổ 2 cánh mở quay                                                | d/m2 |                               |                                                     |          | 3.566.000 |          |            |          |            |            |           |        |         |         |
|     | Cửa sổ 2 cánh mở hắt liền vách                                       | d/m2 |                               |                                                     |          | 3.528.000 |          |            |          |            |            |           |        |         |         |
|     | Vách cố định                                                         | d/m2 |                               |                                                     |          | 2.100.000 |          |            |          |            |            |           |        |         |         |
| *   | <b>Nhôm singhal thiết kế phong cách Châu Âu hệ SINGVRO - Mở quay</b> |      |                               |                                                     |          |           |          |            |          |            |            |           |        |         |         |
|     | <b>Cửa đi dày 2.0ly±5%</b>                                           |      |                               |                                                     |          |           |          |            |          |            |            |           |        |         |         |
|     | Cửa đi 1 cánh mở quay                                                | d/m2 |                               |                                                     |          | 5.496.000 |          |            |          |            |            |           |        |         |         |
|     | Cửa đi 1 cánh mở quay liền vách                                      | d/m2 |                               |                                                     |          | 5.475.000 |          |            |          |            |            |           |        |         |         |
|     | Cửa đi 2 cánh mở quay                                                | d/m2 |                               |                                                     |          | 5.492.000 |          |            |          |            |            |           |        |         |         |
|     | Cửa đi 2 cánh mở quay liền vách                                      | d/m2 |                               |                                                     |          | 5.470.000 |          |            |          |            |            |           |        |         |         |
|     | Cửa đi 4 cánh mở quay                                                | d/m2 |                               |                                                     |          | 5.992.000 |          |            |          |            |            |           |        |         |         |
|     | Cửa đi 4 cánh mở quay liền vách                                      | d/m2 |                               |                                                     |          | 5.975.000 |          |            |          |            |            |           |        |         |         |
|     | <b>Cửa sổ dày 1.4ly±5%</b>                                           |      |                               |                                                     |          |           |          |            |          |            |            |           |        |         |         |

Nhôm sơn tĩnh điện màu café, xanh ruby; Phụ kiện Kinlong đồng bộ hoặc tương đương; Kính dán an toàn Công Thành glass 6.38mm trắng; Gioăng hăng Đồng Á

Nếu dùng các loại kính khác thì giá bán được cộng thêm trên m2 như sau: Kính cường lực 5mm trắng trong (+25.000 đồng); Kính cường lực 8mm trắng trong (+80.000 đồng); Kính cường lực 10mm trắng trong (+150.000 đồng); Kính cường lực 12 mm trắng trong (+230.000 đồng)

( Đơn giá đã bao gồm phí vận chuyển, lắp đặt tại công trình trên địa bàn tỉnh Bình Phước)

Nhôm sơn tĩnh điện màu anper, louise,...Nhôm dây tiêu chuẩn hệ SINGVRO-MỞ QUAY; Phụ kiện Kinlong đồng bộ hoặc tương đương; Kính dán an toàn Công Thành glass 6.38mm trắng; Sản phẩm dành cho: trung cư cao cấp, resort, softhouse, biệt thự hiện đại,...; Gioăng hăng Đồng Á

Nếu dùng các loại kính khác thì giá bán được cộng thêm trên m2 như sau: Kính cường lực 5mm trắng trong (+25.000 đồng); Kính cường lực 8mm trắng trong (+80.000 đồng); Kính cường lực 10mm trắng trong (+150.000 đồng); Kính cường lực 12 mm trắng trong (+230.000 đồng)

( Đơn giá đã bao gồm phí vận chuyển, lắp đặt tại công trình trên địa bàn tỉnh Bình Phước)

| STT | LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG                                       | ĐVT   | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách             | Giá theo huyện, thị xã, thành phố ( trước thuế VAT) |           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |            |          |            |            |           |        |                                                |         |                                                                          |
|-----|--------------------------------------------------------------|-------|-------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------|------------|------------|-----------|--------|------------------------------------------------|---------|--------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                              |       |                                           | Đồng Xoài                                           | Đồng Phú  | Bình Long                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Hớn Quản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Chơn Thành | Lộc Ninh | Phước Long | Bù Gia Mập | Phú Riềng | Bù Đốp | Bù Đăng                                        | Ghi chú |                                                                          |
|     | Cửa sổ 1 cánh mở hất                                         | d/m2  |                                           |                                                     |           | 4.785.000                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Nhôm sơn tĩnh điện màu anper, louise,...Nhôm dây tiêu chuẩn hệ SINGVRO-MỔ QUAY; Phụ kiện Kinlong đồng bộ hoặc tương đương; Kính dán an toàn Công Thành glass 6.38mm trắng; Sản phẩm dành cho: trung cư cao cấp, resort, softhouse, biệt thự hiện đại,...; Gioăng hăng Đồng Á<br><br>Nếu dùng các loại kính khác thì giá bán được cộng thêm trên m2 như sau: Kính cường lực 5mm trắng trong (+25.000 đồng); Kính cường lực 8mm trắng trong (+80.000 đồng); Kính cường lực 10mm trắng trong (+150.000 đồng); Kính cường lực 12 mm trắng trong (+230.000 đồng)<br><br>( Đơn giá đã bao gồm phí vận chuyển, lắp đặt tại công trình trên địa bàn tỉnh Bình Phước) |            |          |            |            |           |        |                                                |         |                                                                          |
|     | Cửa sổ 1 cánh mở hất liền vách                               | d/m2  |                                           |                                                     | 4.780.000 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |            |          |            |            |           |        |                                                |         |                                                                          |
|     | Cửa sổ 1 cánh mở quay                                        | d/m2  |                                           |                                                     | 4.798.000 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |            |          |            |            |           |        |                                                |         |                                                                          |
|     | Cửa sổ 1 cánh mở quay liền vách                              | d/m2  |                                           |                                                     | 4.783.000 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |            |          |            |            |           |        |                                                |         |                                                                          |
|     | Cửa sổ 2 cánh mở quay                                        | d/m2  |                                           |                                                     | 4.798.000 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |            |          |            |            |           |        |                                                |         |                                                                          |
|     | Cửa sổ 2 cánh mở hất liền vách                               | d/m2  |                                           |                                                     | 4.770.000 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |            |          |            |            |           |        |                                                |         |                                                                          |
|     | Vách cố định                                                 | d/m2  |                                           |                                                     | 2.950.000 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |            |          |            |            |           |        |                                                |         |                                                                          |
| *   | Nhôm singhal thiết kế phong cách Châu Âu hệ SINGVRO -Lùa 120 |       |                                           |                                                     |           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |            |          |            |            |           |        |                                                |         |                                                                          |
|     | Cửa đi dày 2.0ly±5%                                          | d/m2  |                                           |                                                     |           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |            |          |            |            |           |        |                                                |         |                                                                          |
|     | Cửa đi 2 cánh mở trượt                                       | d/m2  |                                           |                                                     | 4.838.000 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |            |          |            |            |           |        |                                                |         |                                                                          |
|     | Cửa đi 2 cánh mở trượt liền vách                             | d/m2  |                                           |                                                     | 4.810.000 | Nhôm sơn tĩnh điện màu cà phê. xanh ruby....Nhôm dây tiêu chuẩn hệ Mặt dựng;Phụ kiện Kinlong đồng bộ hoặc tương đương; Kính dán an toàn Công Thành glass 8.38mm trắng; Gioăng hăng Đồng Á<br><br>Nếu dùng các loại kính khác thì giá bán được cộng thêm trên m2 như sau: Kính cường lực 5mm trắng trong (+25.000 đồng); Kính cường lực 8mm trắng trong (+80.000 đồng); Kính cường lực 10mm trắng trong (+150.000 đồng); Kính cường lực 12 mm trắng trong (+230.000 đồng)<br><br>( Đơn giá đã bao gồm phí vận chuyển, lắp đặt tại công trình trên địa bàn tỉnh Bình Phước)             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |            |          |            |            |           |        |                                                |         |                                                                          |
|     | Cửa đi 4 cánh mở trượt                                       | d/m2  |                                           |                                                     | 4.830.000 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |            |          |            |            |           |        |                                                |         |                                                                          |
|     | Cửa đi 4 cánh mở trượt liền vách                             | d/m2  |                                           |                                                     | 4.813.000 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |            |          |            |            |           |        |                                                |         |                                                                          |
| *   | NHÓM HỆ MẶT DỰNG -65:                                        |       |                                           |                                                     |           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |            |          |            |            |           |        |                                                |         |                                                                          |
|     | Vách cố định dày ( 2.5 ly)±5%                                |       |                                           |                                                     |           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |            |          |            |            |           |        |                                                |         |                                                                          |
|     | Vách cố định hệ mặt dựng nổi đỏ                              | d/m2  |                                           |                                                     | 2.878.000 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |            |          |            |            |           |        |                                                |         |                                                                          |
|     | Vách cố định hệ mặt dựng nổi đỏ liền cửa sổ 1 cánh mở        | d/m2  |                                           |                                                     | 3.009.000 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |            |          |            |            |           |        |                                                |         |                                                                          |
|     | Vách cố định hệ mặt dựng đầu đỏ liền cửa sổ 1 cánh mở        | d/m2  |                                           |                                                     | 2.693.000 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |            |          |            |            |           |        |                                                |         |                                                                          |
| *   | HỆ MẶT DỰNG-H52                                              |       |                                           |                                                     |           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |            |          |            |            |           |        |                                                |         |                                                                          |
|     | Vách cố định dày ( 2.0 ly)±5%                                |       |                                           |                                                     | 2.868.000 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |            |          |            |            |           |        |                                                |         |                                                                          |
|     | Vách cố định hệ mặt dựng nổi đỏ                              | d/m2  |                                           |                                                     | 2.999.000 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |            |          |            |            |           |        |                                                |         |                                                                          |
|     | Vách cố định hệ mặt dựng nổi đỏ liền cửa sổ 1 cánh mở        | d/m2  |                                           |                                                     | 2.683.000 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |            |          |            |            |           |        |                                                |         |                                                                          |
|     | Vách cố định hệ mặt dựng đầu đỏ liền cửa sổ 1 cánh mở        | d/m2  |                                           |                                                     |           | Nhôm sơn tĩnh điện màu cà phê. xanh ruby....Nhôm dây tiêu chuẩn hệ Thủy lực; Phụ kiện Singhal ( ngồng. khóa. bản lề); Tay nắm cafe 1.2m; Kính dán Công Thành glass 10.38mm trắng ; Gioăng hăng Đồng Á<br><br>Nếu dùng các loại kính khác thì giá bán được cộng thêm trên m2 như sau: Kính cường lực 5mm trắng trong (+25.000 đồng); Kính cường lực 8mm trắng trong (+80.000 đồng); Kính cường lực 10mm trắng trong (+150.000 đồng); Kính cường lực 12 mm trắng trong (+230.000 đồng)<br><br>( Đơn giá đã bao gồm phí vận chuyển, lắp đặt tại công trình trên địa bàn tỉnh Bình Phước) |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |            |          |            |            |           |        |                                                |         |                                                                          |
| *   | HỆ THỦY LỰC                                                  |       |                                           |                                                     |           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |            |          |            |            |           |        |                                                |         |                                                                          |
|     | Cửa thủy lực dày 2.0ly±5%                                    |       |                                           |                                                     |           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |            |          |            |            |           |        |                                                |         |                                                                          |
|     | Cửa thủy lực K200-SC180                                      | d/m2  |                                           |                                                     | 5.955.000 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |            |          |            |            |           |        |                                                |         |                                                                          |
|     | Cửa thủy lực K200-SC120                                      | d/m2  |                                           |                                                     | 5.522.000 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |            |          |            |            |           |        |                                                |         |                                                                          |
|     | Cửa thủy lực K200-SC140                                      | d/m2  |                                           |                                                     | 5.764.000 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |            |          |            |            |           |        |                                                |         |                                                                          |
|     | Cửa thủy lực SK120-SC180                                     | d/m2  |                                           |                                                     | 4.950.000 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |            |          |            |            |           |        |                                                |         |                                                                          |
|     | Cửa thủy lực SK120-SC120                                     | d/m2  |                                           |                                                     | 4.566.000 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |            |          |            |            |           |        |                                                |         |                                                                          |
|     | Cửa thủy lực SK120-SC140                                     | d/m2  |                                           |                                                     | 4.578.000 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |            |          |            |            |           |        |                                                |         |                                                                          |
| 15  | Thép Pomina (CB300) tham khảo giá thị trường                 |       |                                           |                                                     |           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |            |          |            |            |           |        | Giá khảo sát tại các đại lý trên địa bàn tỉnh. |         |                                                                          |
|     | Thép cuộn D6, D8                                             | d/kg  |                                           |                                                     | 15.273    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |            |          |            |            |           |        |                                                |         |                                                                          |
|     | Thép thanh vằn D10                                           | d/Cây |                                           |                                                     | 97.273    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |            |          |            |            |           |        |                                                |         |                                                                          |
|     | Thép thanh vằn D12                                           | d/Cây |                                           |                                                     | 150.909   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |            |          |            |            |           |        |                                                |         |                                                                          |
|     | Thép thanh vằn D14                                           | d/Cây |                                           |                                                     | 207.273   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |            |          |            |            |           |        |                                                |         |                                                                          |
|     | Thép thanh vằn D16                                           | d/Cây |                                           |                                                     | 270.909   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |            |          |            |            |           |        |                                                |         |                                                                          |
|     | Thép thanh vằn D18                                           | d/Cây |                                           |                                                     | 342.727   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |            |          |            |            |           |        |                                                |         |                                                                          |
|     | Thép thanh vằn D20                                           | d/Cây |                                           |                                                     | 422.727   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |            |          |            |            |           |        |                                                |         |                                                                          |
| 16  | Thép Việt Nhật (CB300) tham khảo giá thị trường              |       |                                           |                                                     |           | Giá khảo sát tại các đại lý trên địa bàn tỉnh.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |            |          |            |            |           |        |                                                |         |                                                                          |
|     | Thép cuộn D6, D8                                             | d/kg  |                                           |                                                     | 15.455    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |            |          |            |            |           |        |                                                |         |                                                                          |
|     | Thép thanh vằn D10                                           | d/Cây |                                           |                                                     | 98.182    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |            |          |            |            |           |        |                                                |         |                                                                          |
|     | Thép thanh vằn D12                                           | d/Cây |                                           |                                                     | 154.545   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |            |          |            |            |           |        |                                                |         |                                                                          |
|     | Thép thanh vằn D14                                           | d/Cây |                                           |                                                     | 209.091   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |            |          |            |            |           |        |                                                |         |                                                                          |
|     | Thép thanh vằn D16                                           | d/Cây |                                           |                                                     | 272.727   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |            |          |            |            |           |        |                                                |         |                                                                          |
|     | Thép thanh vằn D18                                           | d/Cây |                                           |                                                     | 345.455   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |            |          |            |            |           |        |                                                |         |                                                                          |
|     | Thép thanh vằn D20                                           | d/Cây |                                           |                                                     | 427.273   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |            |          |            |            |           |        |                                                |         |                                                                          |
| 17  | Cty Cổ phần Tập đoàn VAS Nghi Sơn                            |       |                                           |                                                     |           | Đ/c: Thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |            |          |            |            |           |        |                                                |         | Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến TP. Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước |
|     | Thép cuộn D6, D8 (CB240T)                                    | d/kg  | TCVN 1651-1:2008                          |                                                     | 15.400    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |            |          |            |            |           |        |                                                |         |                                                                          |
|     | Thép thanh vằn D10 (Gr40)                                    | d/kg  | TCVN 1651-2:2008<br>ASTM<br>A615/A615M-20 |                                                     | 15.570    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |            |          |            |            |           |        |                                                |         |                                                                          |
|     | Thép thanh vằn D12 - D20 (CB300V/Gr40)                       | d/kg  |                                           |                                                     | 15.470    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |            |          |            |            |           |        |                                                |         |                                                                          |
|     | Thép thanh vằn D10 (CB400V/CB500)                            | d/kg  |                                           |                                                     | 15.350    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |            |          |            |            |           |        |                                                |         |                                                                          |
|     | Thép thanh vằn D12 - D32 (CB400V/CB500)                      | d/kg  |                                           |                                                     | 15.250    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |            |          |            |            |           |        |                                                |         |                                                                          |
|     | Thép thanh vằn D36 - D40 (CB400V/CB500)                      | d/kg  |                                           |                                                     | 15.550    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |            |          |            |            |           |        |                                                |         |                                                                          |

| STT | LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG                                                      | ĐVT  | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách | Giá theo huyện, thị xã, thành phố ( trước thuế VAT)                                           |          |           |                                                                         |            |          |            |            |           |         |         | Ghi chú                                                                    |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------|------|-------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-----------|-------------------------------------------------------------------------|------------|----------|------------|------------|-----------|---------|---------|----------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                             |      |                               | Đồng Xoài                                                                                     | Đồng Phú | Bình Long | Hớn Quản                                                                | Chơn Thành | Lộc Ninh | Phước Long | Bù Gia Mập | Phú Riềng | Bù Đốp  | Bù Đăng |                                                                            |
| 18  | Ông thép kẽm Hòa Phát tham khảo giá thị trường trên địa bàn tỉnh Bình Phước |      |                               |                                                                                               |          |           |                                                                         |            |          |            |            |           |         |         |                                                                            |
|     | Hộp 13x26 1,2ly                                                             | đ/kg |                               |                                                                                               |          | 18.382    | Giá giao tại cửa hàng địa chỉ: Trần Hưng Đạo, Phường Tân Phú, Đồng Xoài |            |          |            |            |           |         |         |                                                                            |
|     | Hộp 20x40 1,2ly                                                             | đ/kg |                               |                                                                                               | 17.802   |           |                                                                         |            |          |            |            |           |         |         |                                                                            |
|     | Hộp 25x50 1,2 ly                                                            | đ/kg |                               |                                                                                               | 17.791   |           |                                                                         |            |          |            |            |           |         |         |                                                                            |
|     | Hộp 30x60 1,2 ly                                                            | đ/kg |                               |                                                                                               | 17.259   |           |                                                                         |            |          |            |            |           |         |         |                                                                            |
|     | Hộp 30x60 1,4 ly                                                            | đ/kg |                               |                                                                                               | 16.623   |           |                                                                         |            |          |            |            |           |         |         |                                                                            |
|     | Hộp 40x80 1,2 ly                                                            | đ/kg |                               |                                                                                               | 17.372   |           |                                                                         |            |          |            |            |           |         |         |                                                                            |
|     | Hộp 40x80 1,4 ly                                                            | đ/kg |                               |                                                                                               | 16.580   |           |                                                                         |            |          |            |            |           |         |         |                                                                            |
|     | Vuông 14x14 1,2 ly                                                          | đ/kg |                               |                                                                                               | 17.606   |           |                                                                         |            |          |            |            |           |         |         |                                                                            |
|     | Vuông 20x20 1,2 ly                                                          | đ/kg |                               |                                                                                               | 17.857   |           |                                                                         |            |          |            |            |           |         |         |                                                                            |
|     | Vuông 25x25 1,2 ly                                                          | đ/kg |                               |                                                                                               | 16.886   |           |                                                                         |            |          |            |            |           |         |         |                                                                            |
|     | Vuông 30x30 1,2 ly                                                          | đ/kg |                               |                                                                                               | 17.028   |           |                                                                         |            |          |            |            |           |         |         |                                                                            |
|     | Vuông 40x40 1,4 ly                                                          | đ/kg |                               |                                                                                               | 17.310   |           |                                                                         |            |          |            |            |           |         |         |                                                                            |
|     | Ông kẽm 21 1,2ly                                                            | đ/kg |                               |                                                                                               | 16.645   |           |                                                                         |            |          |            |            |           |         |         |                                                                            |
|     | Ông kẽm 27 1,2ly                                                            | đ/kg |                               |                                                                                               | 16.090   |           |                                                                         |            |          |            |            |           |         |         |                                                                            |
|     | Ông kẽm 34 1,2ly                                                            | đ/kg |                               |                                                                                               | 15.838   |           |                                                                         |            |          |            |            |           |         |         |                                                                            |
|     | Ông kẽm 60 1,4ly                                                            | đ/kg |                               |                                                                                               | 15.002   |           |                                                                         |            |          |            |            |           |         |         |                                                                            |
|     | Ông kẽm 90 1,4ly                                                            | đ/kg |                               |                                                                                               | 16.276   |           |                                                                         |            |          |            |            |           |         |         |                                                                            |
| 19  | Gạch Ốp lát Prime ( tham khảo giá thị trường)                               |      |                               |                                                                                               |          |           |                                                                         |            |          |            |            |           |         |         |                                                                            |
|     | Gạch men chống trơn có mài cạnh (30x30) xương đỏ                            | đ/m2 |                               | 95.455                                                                                        | 95.455   | 95.455    | 95.455                                                                  | 95.455     | 95.455   | 95.455     | 95.455     | 95.455    | 95.455  | 95.455  | Giá bán trên địa bàn tỉnh đã và bao gồm phí vận chuyển                     |
|     | Gạch men chống trơn có mài cạnh có hiệu ứng (30x30)                         | đ/m2 |                               | 100.000                                                                                       | 100.000  | 100.000   | 100.000                                                                 | 100.000    | 100.000  | 100.000    | 100.000    | 100.000   | 100.000 | 100.000 |                                                                            |
|     | Gạch men bóng có mài cạnh (25x40) xương đỏ                                  | đ/m2 |                               | 86.364                                                                                        | 86.364   | 86.364    | 86.364                                                                  | 86.364     | 86.364   | 86.364     | 86.364     | 86.364    | 86.364  | 86.364  |                                                                            |
|     | Gạch men bóng có mài cạnh (25x50) xương đỏ                                  | đ/m2 |                               | 100.000                                                                                       | 100.000  | 100.000   | 100.000                                                                 | 100.000    | 100.000  | 100.000    | 100.000    | 100.000   | 100.000 | 100.000 |                                                                            |
|     | Gạch men bóng xương đỏ có mài cạnh (30x45)                                  | đ/m2 |                               | 95.455                                                                                        | 95.455   | 95.455    | 95.455                                                                  | 95.455     | 95.455   | 95.455     | 95.455     | 95.455    | 95.455  | 95.455  |                                                                            |
|     | Gạch men bóng mài cạnh thường (40x40) xương đỏ                              | đ/m2 |                               | 83.636                                                                                        | 83.636   | 83.636    | 83.636                                                                  | 83.636     | 83.636   | 83.636     | 83.636     | 83.636    | 83.636  | 83.636  |                                                                            |
|     | Gạch men bóng mài cạnh hiệu ứng (40x40) xương đỏ                            | đ/m2 |                               | 86.364                                                                                        | 86.364   | 86.364    | 86.364                                                                  | 86.364     | 86.364   | 86.364     | 86.364     | 86.364    | 86.364  | 86.364  |                                                                            |
|     | Gạch men sân vườn Cotto men đỏ (40x40) xương đỏ                             | đ/m2 |                               | 92.727                                                                                        | 92.727   | 92.727    | 92.727                                                                  | 92.727     | 92.727   | 92.727     | 92.727     | 92.727    | 92.727  | 92.727  |                                                                            |
|     | Gạch men bóng mài cạnh thường (30x60) xương đỏ                              | đ/m2 |                               | 113.636                                                                                       | 113.636  | 113.636   | 113.636                                                                 | 113.636    | 113.636  | 113.636    | 113.636    | 113.636   | 113.636 | 113.636 |                                                                            |
|     | Gạch men bóng mài cạnh KTS (30x60) xương đỏ                                 | đ/m2 |                               | 118.182                                                                                       | 118.182  | 118.182   | 118.182                                                                 | 118.182    | 118.182  | 118.182    | 118.182    | 118.182   | 118.182 | 118.182 |                                                                            |
|     | Gạch men bóng mài cạnh KTS (50x50) xương đỏ                                 | đ/m2 |                               | 98.182                                                                                        | 98.182   | 98.182    | 98.182                                                                  | 98.182     | 98.182   | 98.182     | 98.182     | 98.182    | 98.182  | 98.182  |                                                                            |
|     | Gạch men sugar mài cạnh (50x50) xương đỏ                                    | đ/m2 |                               | 107.273                                                                                       | 107.273  | 107.273   | 107.273                                                                 | 107.273    | 107.273  | 107.273    | 107.273    | 107.273   | 107.273 | 107.273 |                                                                            |
|     | Gạch men bóng mài cạnh in trực (60x60) xương đỏ                             | đ/m2 |                               | 104.545                                                                                       | 104.545  | 104.545   | 104.545                                                                 | 104.545    | 104.545  | 104.545    | 104.545    | 104.545   | 104.545 | 104.545 |                                                                            |
|     | Gạch men bóng mài cạnh KTS (60x60) xương đỏ                                 | đ/m2 |                               | 109.091                                                                                       | 109.091  | 109.091   | 109.091                                                                 | 109.091    | 109.091  | 109.091    | 109.091    | 109.091   | 109.091 | 109.091 |                                                                            |
|     | Gạch men bóng (60x60) xương đỏ                                              | đ/m2 |                               | 109.091                                                                                       | 109.091  | 109.091   | 109.091                                                                 | 109.091    | 109.091  | 109.091    | 109.091    | 109.091   | 109.091 | 109.091 |                                                                            |
|     | Gạch men sugar mài cạnh KTS (60x60) xương đỏ                                | đ/m2 |                               | 122.727                                                                                       | 122.727  | 122.727   | 122.727                                                                 | 122.727    | 122.727  | 122.727    | 122.727    | 122.727   | 122.727 | 122.727 |                                                                            |
|     | Gạch đá Granit (60x60) xương trắng                                          | đ/m2 |                               | 163.636                                                                                       | 163.636  | 163.636   | 163.636                                                                 | 163.636    | 163.636  | 163.636    | 163.636    | 163.636   | 163.636 | 163.636 |                                                                            |
| 20  | CTY CP KD GẠCH ỐP LÁT VIGLACERA                                             |      |                               | Đc: Tầng 2 tòa nhà Viglacera - Số 1 - Đại lộ thăng long - P. Mỹ Trì - Q. Nam Từ Liêm - Hà Nội |          |           |                                                                         |            |          |            |            |           |         |         |                                                                            |
| *   | Gạch ốp lát Ceramic Viglacera Thăng Long                                    |      |                               |                                                                                               |          |           |                                                                         |            |          |            |            |           |         |         | Giá bán trên địa bàn tỉnh đã và bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình |
|     | Gạch Ceramic - 30x60cm (PCM3602, 3603, ...)                                 | đ/m2 |                               | 194.000                                                                                       | 194.000  | 194.000   | 194.000                                                                 | 194.000    | 194.000  | 194.000    | 194.000    | 194.000   | 194.000 | 194.000 |                                                                            |
|     | Gạch Ceramic - 30x45cm (PBQ, PB4500, ...)                                   | đ/m2 |                               | 166.000                                                                                       | 166.000  | 166.000   | 166.000                                                                 | 166.000    | 166.000  | 166.000    | 166.000    | 166.000   | 166.000 | 166.000 |                                                                            |
|     | Gạch Ceramic - 25x40cm (PQ, PC-2500, ...)                                   | đ/m2 |                               | 144.000                                                                                       | 144.000  | 144.000   | 144.000                                                                 | 144.000    | 144.000  | 144.000    | 144.000    | 144.000   | 144.000 | 144.000 |                                                                            |
| *   | Gạch ốp lát Ceramic Viglacera Hà Nội                                        |      |                               |                                                                                               |          |           |                                                                         |            |          |            |            |           |         |         |                                                                            |
|     | Gạch Ceramic - 30x30cm (PUM, PKS, PCM3301, ...)                             | đ/m2 |                               | 190.000                                                                                       | 190.000  | 190.000   | 190.000                                                                 | 190.000    | 190.000  | 190.000    | 190.000    | 190.000   | 190.000 | 190.000 |                                                                            |
|     | Gạch Ceramic Cotto - 40x40cm (D401, 402, ..., 413)                          | đ/m2 |                               | 188.000                                                                                       | 188.000  | 188.000   | 188.000                                                                 | 188.000    | 188.000  | 188.000    | 188.000    | 188.000   | 188.000 | 188.000 |                                                                            |
|     | Gạch Ceramic - 50x50cm (GM, KM, H,KQ501, ...)                               | đ/m2 |                               | 176.000                                                                                       | 176.000  | 176.000   | 176.000                                                                 | 176.000    | 176.000  | 176.000    | 176.000    | 176.000   | 176.000 | 176.000 |                                                                            |
|     | Gạch Semi-porcelain - 30x60cm (PSM, PBS 3601, ...)                          | đ/m2 |                               | 244.000                                                                                       | 244.000  | 244.000   | 244.000                                                                 | 244.000    | 244.000  | 244.000    | 244.000    | 244.000   | 244.000 | 244.000 |                                                                            |
|     | Gạch Semi-porcelain - 60x60cm (PSM, PBS 6601, ...)                          | đ/m2 |                               | 236.000                                                                                       | 236.000  | 236.000   | 236.000                                                                 | 236.000    | 236.000  | 236.000    | 236.000    | 236.000   | 236.000 | 236.000 |                                                                            |

| STT | LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG                            | ĐVT    | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách | Giá theo huyện, thị xã, thành phố ( trước thuế VAT)                                  |          |           |          |            |          |            |            |           |         |         | Ghi chú                                                    |
|-----|---------------------------------------------------|--------|-------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|----------|-----------|----------|------------|----------|------------|------------|-----------|---------|---------|------------------------------------------------------------|
|     |                                                   |        |                               | Đồng Xoài                                                                            | Đồng Phú | Bình Long | Hớn Quản | Chơn Thành | Lộc Ninh | Phước Long | Bù Gia Mập | Phú Riềng | Bù Đốp  | Bù Đăng |                                                            |
| 21  | Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Ý Mỹ                  |        |                               | Đ/c: Đường số 8, KCN Nhơn Trạch 2, Nhơn Phú, Xã Phú Hội, H.Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai |          |           |          |            |          |            |            |           |         |         | Đơn giá trên áp dụng giao hàng tại khu vực Tỉnh Bình Phước |
|     | Gạch Granite - Bề mặt bóng - 60x60cm              | đ/m2   |                               | 250.741                                                                              | 250.741  | 250.741   | 250.741  | 250.741    | 250.741  | 250.741    | 250.741    | 250.741   | 250.741 | 250.741 |                                                            |
|     | Gạch Granite - Bề mặt mờ - 60x60cm                | đ/m2   |                               | 283.519                                                                              | 283.519  | 283.519   | 283.519  | 283.519    | 283.519  | 283.519    | 283.519    | 283.519   | 283.519 | 283.519 |                                                            |
|     | Gạch Granite - Bề mặt bóng - 30x60cm              | đ/m2   |                               | 274.259                                                                              | 274.259  | 274.259   | 274.259  | 274.259    | 274.259  | 274.259    | 274.259    | 274.259   | 274.259 | 274.259 |                                                            |
|     | Gạch Granite - Bề mặt mờ - 30x60cm                | đ/m2   |                               | 292.778                                                                              | 292.778  | 292.778   | 292.778  | 292.778    | 292.778  | 292.778    | 292.778    | 292.778   | 292.778 | 292.778 |                                                            |
|     | Gạch Granite - Bề mặt bóng - 80x80cm              | đ/m2   |                               | 334.444                                                                              | 334.444  | 334.444   | 334.444  | 334.444    | 334.444  | 334.444    | 334.444    | 334.444   | 334.444 | 334.444 |                                                            |
|     | Gạch Granite - Bề mặt mờ - 80x80cm                | đ/m2   |                               | 320.556                                                                              | 320.556  | 320.556   | 320.556  | 320.556    | 320.556  | 320.556    | 320.556    | 320.556   | 320.556 | 320.556 |                                                            |
|     | Gạch Ceramic Ốp lát - Bề mặt bóng/mờ - 50x50cm    | đ/m2   |                               | 163.148                                                                              | 163.148  | 163.148   | 163.148  | 163.148    | 163.148  | 163.148    | 163.148    | 163.148   | 163.148 | 163.148 |                                                            |
|     | Gạch Ceramic Ốp lát - Bề mặt bóng/mờ - 60x60cm    | đ/m2   |                               | 181.667                                                                              | 181.667  | 181.667   | 181.667  | 181.667    | 181.667  | 181.667    | 181.667    | 181.667   | 181.667 | 181.667 |                                                            |
|     | Gạch Ceramic Ốp lát - Bề mặt bóng/mờ - 30x60cm    | đ/m2   |                               | 200.185                                                                              | 200.185  | 200.185   | 200.185  | 200.185    | 200.185  | 200.185    | 200.185    | 200.185   | 200.185 | 200.185 |                                                            |
|     | Gạch Ceramic Ốp lát - 40x80cm                     | đ/m2   |                               | 246.481                                                                              | 246.481  | 246.481   | 246.481  | 246.481    | 246.481  | 246.481    | 246.481    | 246.481   | 246.481 | 246.481 |                                                            |
|     | Gạch Ceramic Ốp lát - 15x60cm                     | đ/m2   |                               | 178.889                                                                              | 178.889  | 178.889   | 178.889  | 178.889    | 178.889  | 178.889    | 178.889    | 178.889   | 178.889 | 178.889 |                                                            |
| 22  | CÔNG TY TNHH MTV TM ĐỒNG TÂM                      |        |                               | Đc: Số 7, khu phố 6, thị trấn Bến Lức, huyện Bến lức, tỉnh Long An                   |          |           |          |            |          |            |            |           |         |         |                                                            |
| *   | Gạch lát nền vệ sinh                              |        |                               |                                                                                      |          |           |          |            |          |            |            |           |         |         |                                                            |
|     | Ceramic men mờ: 25x25 (2525TAMDAO001)             | đ/m2   |                               | 147.200                                                                              | 147.200  | 147.200   | 147.200  | 147.200    | 147.200  | 147.200    | 147.200    | 147.200   | 147.200 | 147.200 |                                                            |
|     | Ceramic men mờ: 30x30 (3030TIENSA001/ 003)        | đ/m2   |                               | 177.300                                                                              | 177.300  | 177.300   | 177.300  | 177.300    | 177.300  | 177.300    | 177.300    | 177.300   | 177.300 | 177.300 |                                                            |
|     | Porcelain men mờ: 40x80 (4080TAYBAC002)           | đ/m2   |                               | 295.300                                                                              | 295.300  | 295.300   | 295.300  | 295.300    | 295.300  | 295.300    | 295.300    | 295.300   | 295.300 | 295.300 |                                                            |
| *   | Gạch lát nền các loại                             |        |                               |                                                                                      |          |           |          |            |          |            |            |           |         |         |                                                            |
|     | Ceramic men bóng: 30x30 (300; 345; 387)           | đ/m2   |                               | 162.500                                                                              | 162.500  | 162.500   | 162.500  | 162.500    | 162.500  | 162.500    | 162.500    | 162.500   | 162.500 | 162.500 |                                                            |
|     | Ceramic men bóng: 40x40 (469; 475; 484; 485; 456) | đ/m2   |                               | 157.500                                                                              | 157.500  | 157.500   | 157.500  | 157.500    | 157.500  | 157.500    | 157.500    | 157.500   | 157.500 | 157.500 |                                                            |
|     | Porcelain men mờ: 30x60 (3060SAHARA005)           | đ/m2   |                               | 250.000                                                                              | 250.000  | 250.000   | 250.000  | 250.000    | 250.000  | 250.000    | 250.000    | 250.000   | 250.000 | 250.000 |                                                            |
|     | Porcelain men mờ: 60x60 (6060TAMDAO001)           | đ/m2   |                               | 233.300                                                                              | 233.300  | 233.300   | 233.300  | 233.300    | 233.300  | 233.300    | 233.300    | 233.300   | 233.300 | 233.300 |                                                            |
|     | Porcelain men mờ: 60x60 (6060MOMENT002)           | đ/m2   |                               | 247.200                                                                              | 247.200  | 247.200   | 247.200  | 247.200    | 247.200  | 247.200    | 247.200    | 247.200   | 247.200 | 247.200 |                                                            |
|     | Porcelain men mờ kháng khuẩn: 80x80               | đ/m2   |                               | 314.100                                                                              | 314.100  | 314.100   | 314.100  | 314.100    | 314.100  | 314.100    | 314.100    | 314.100   | 314.100 | 314.100 |                                                            |
|     | Porcelain bóng kiếng: 100x100 (100MARMOL005)      | đ/m2   |                               | 572.800                                                                              | 572.800  | 572.800   | 572.800  | 572.800    | 572.800  | 572.800    | 572.800    | 572.800   | 572.800 | 572.800 |                                                            |
| *   | Gạch lát nền sân vườn                             |        |                               |                                                                                      |          |           |          |            |          |            |            |           |         |         |                                                            |
|     | Porcelain men mờ: 40x40 (COTTOLA)                 | đ/m2   |                               | 196.300                                                                              | 196.300  | 196.300   | 196.300  | 196.300    | 196.300  | 196.300    | 196.300    | 196.300   | 196.300 | 196.300 |                                                            |
|     | Porcelain men mờ: 30x60                           | đ/m2   |                               | 250.000                                                                              | 250.000  | 250.000   | 250.000  | 250.000    | 250.000  | 250.000    | 250.000    | 250.000   | 250.000 | 250.000 |                                                            |
| *   | Gạch ốp tường                                     |        |                               |                                                                                      |          |           |          |            |          |            |            |           |         |         |                                                            |
|     | Ceramic men bóng: 20x20 (TL01/03)                 | đ/m2   |                               | 177.000                                                                              | 177.000  | 177.000   | 177.000  | 177.000    | 177.000  | 177.000    | 177.000    | 177.000   | 177.000 | 177.000 |                                                            |
|     | Ceramic men bóng: 25x45 (2540CARARAS001)          | đ/m2   |                               | 147.200                                                                              | 147.200  | 147.200   | 147.200  | 147.200    | 147.200  | 147.200    | 147.200    | 147.200   | 147.200 | 147.200 |                                                            |
|     | Ceramic men bóng: 30x60 (CARARAS001)              | đ/m2   |                               | 250.000                                                                              | 250.000  | 250.000   | 250.000  | 250.000    | 250.000  | 250.000    | 250.000    | 250.000   | 250.000 | 250.000 |                                                            |
|     | Ceramic men bóng kháng khuẩn: 40x80               | đ/m2   |                               | 295.300                                                                              | 295.300  | 295.300   | 295.300  | 295.300    | 295.300  | 295.300    | 295.300    | 295.300   | 295.300 | 295.300 |                                                            |
| *   | Gạch trang trí                                    |        |                               |                                                                                      |          |           |          |            |          |            |            |           |         |         |                                                            |
|     | Ceramic men mờ 10x20 (1020ROCK001/ 002/ 003/      | đ/m2   |                               | 200.000                                                                              | 200.000  | 200.000   | 200.000  | 200.000    | 200.000  | 200.000    | 200.000    | 200.000   | 200.000 | 200.000 |                                                            |
|     | Ceramic men bóng 20x20                            | đ/m2   |                               | 177.000                                                                              | 177.000  | 177.000   | 177.000  | 177.000    | 177.000  | 177.000    | 177.000    | 177.000   | 177.000 | 177.000 |                                                            |
| *   | Gạch kính                                         |        |                               |                                                                                      |          |           |          |            |          |            |            |           |         |         |                                                            |
|     | Gạch kính trắng - 19x19x9.5 cm                    | đ/m2   |                               | 279.180                                                                              | 279.180  | 279.180   | 279.180  | 279.180    | 279.180  | 279.180    | 279.180    | 279.180   | 279.180 | 279.180 |                                                            |
| *   | Ngói                                              |        |                               |                                                                                      |          |           |          |            |          |            |            |           |         |         |                                                            |
|     | Ngói lợp 1 màu, quy cách: 420x330mm (10 viên/m2)  | đ/viên |                               | 18.951                                                                               | 18.951   | 18.951    | 18.951   | 18.951     | 18.951   | 18.951     | 18.951     | 18.951    | 18.951  | 18.951  |                                                            |
|     | Ngói lợp 2 màu, quy cách: 420x330mm (10 viên/m2)  | đ/viên |                               | 21.340                                                                               | 21.340   | 21.340    | 21.340   | 21.340     | 21.340   | 21.340     | 21.340     | 21.340    | 21.340  | 21.340  |                                                            |
|     | Ngói rìa                                          | đ/viên |                               | 29.700                                                                               | 29.700   | 29.700    | 29.700   | 29.700     | 29.700   | 29.700     | 29.700     | 29.700    | 29.700  | 29.700  |                                                            |
|     | Ngói nóc có gờ                                    | đ/viên |                               | 29.700                                                                               | 29.700   | 29.700    | 29.700   | 29.700     | 29.700   | 29.700     | 29.700     | 29.700    | 29.700  | 29.700  |                                                            |
|     | Ngói ốp cuối nóc phải/ trái có gờ                 | đ/viên |                               | 46.200                                                                               | 46.200   | 46.200    | 46.200   | 46.200     | 46.200   | 46.200     | 46.200     | 46.200    | 46.200  | 46.200  |                                                            |
|     | Ngói đuôi (cuối mái)                              | đ/viên |                               | 46.200                                                                               | 46.200   | 46.200    | 46.200   | 46.200     | 46.200   | 46.200     | 46.200     | 46.200    | 46.200  | 46.200  |                                                            |
|     | Ngói ốp cuối rìa                                  | đ/viên |                               | 46.200                                                                               | 46.200   | 46.200    | 46.200   | 46.200     | 46.200   | 46.200     | 46.200     | 46.200    | 46.200  | 46.200  |                                                            |

| STT | LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG                         | ĐVT    | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách  | Giá theo huyện, thị xã, thành phố ( trước thuế VAT)                                                    |                                                                                                                                                                                                              |           |          |            |          |            |            |           |         |         | Ghi chú                 |  |  |
|-----|------------------------------------------------|--------|--------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------|------------|----------|------------|------------|-----------|---------|---------|-------------------------|--|--|
|     |                                                |        |                                | Đồng Xoài                                                                                              | Đồng Phú                                                                                                                                                                                                     | Bình Long | Hớn Quản | Chơn Thành | Lộc Ninh | Phước Long | Bù Gia Mập | Phú Riềng | Bù Đốp  | Bù Đăng |                         |  |  |
|     | Ngói chạc 2 (L phải / L trái)                  | đ/viên |                                | 53.900                                                                                                 | 53.900                                                                                                                                                                                                       | 53.900    | 53.900   | 53.900     | 53.900   | 53.900     | 53.900     | 53.900    | 53.900  | 53.900  |                         |  |  |
|     | Ngói chạc ba                                   | đ/viên |                                | 53.900                                                                                                 | 53.900                                                                                                                                                                                                       | 53.900    | 53.900   | 53.900     | 53.900   | 53.900     | 53.900     | 53.900    | 53.900  | 53.900  |                         |  |  |
|     | Ngói chạc tư                                   | đ/viên |                                | 53.900                                                                                                 | 53.900                                                                                                                                                                                                       | 53.900    | 53.900   | 53.900     | 53.900   | 53.900     | 53.900     | 53.900    | 53.900  | 53.900  |                         |  |  |
|     | Ngói chữ T                                     | đ/viên |                                | 53.900                                                                                                 | 53.900                                                                                                                                                                                                       | 53.900    | 53.900   | 53.900     | 53.900   | 53.900     | 53.900     | 53.900    | 53.900  | 53.900  |                         |  |  |
|     | Ngói nóc có gờ có giá gắn ống                  | đ/viên |                                | 220.000                                                                                                | 220.000                                                                                                                                                                                                      | 220.000   | 220.000  | 220.000    | 220.000  | 220.000    | 220.000    | 220.000   | 220.000 | 220.000 |                         |  |  |
|     | Ngói lợp có giá gắn ống                        | đ/viên |                                | 220.000                                                                                                | 220.000                                                                                                                                                                                                      | 220.000   | 220.000  | 220.000    | 220.000  | 220.000    | 220.000    | 220.000   | 220.000 | 220.000 |                         |  |  |
|     | Ngói chạc 3 có giá gắn ống                     | đ/viên |                                | 220.000                                                                                                | 220.000                                                                                                                                                                                                      | 220.000   | 220.000  | 220.000    | 220.000  | 220.000    | 220.000    | 220.000   | 220.000 | 220.000 |                         |  |  |
|     | Ngói chạc 4 có giá gắn ống                     | đ/viên |                                | 220.000                                                                                                | 220.000                                                                                                                                                                                                      | 220.000   | 220.000  | 220.000    | 220.000  | 220.000    | 220.000    | 220.000   | 220.000 | 220.000 |                         |  |  |
| 23  | Ngói Lama Roman tham khảo giá thị trường       |        |                                |                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                              |           |          |            |          |            |            |           |         |         |                         |  |  |
|     | Ngói một màu, quy cách: 420x330mm (10 viên/m2) | đ/vên  | Theo tiêu chuẩn TCVN 1453:1986 | 13.273                                                                                                 | 13.727                                                                                                                                                                                                       | 13.727    | 13.727   | 13.727     | 13.727   | 13.727     | 13.727     | 13.727    | 13.727  | 13.727  | 13.727                  |  |  |
|     | Ngói hai màu, quy cách: 420x330mm (10 viên/m2) | đ/viên |                                | 13.273                                                                                                 | 13.727                                                                                                                                                                                                       | 13.727    | 13.727   | 13.727     | 13.727   | 13.727     | 13.727     | 13.727    | 13.727  | 13.727  | 13.727                  |  |  |
|     | Ngói nóc                                       | đ/viên |                                | 22.818                                                                                                 | 23.273                                                                                                                                                                                                       | 23.273    | 23.273   | 23.273     | 23.273   | 23.273     | 23.273     | 23.273    | 23.273  | 23.273  | 23.273                  |  |  |
|     | Ngói rìa                                       | đ/viên |                                | 22.818                                                                                                 | 23.273                                                                                                                                                                                                       | 23.273    | 23.273   | 23.273     | 23.273   | 23.273     | 23.273     | 23.273    | 23.273  | 23.273  | 23.273                  |  |  |
|     | Ngói cuối rìa                                  | đ/viên |                                | 29.818                                                                                                 | 30.273                                                                                                                                                                                                       | 30.273    | 30.273   | 30.273     | 30.273   | 30.273     | 30.273     | 30.273    | 30.273  | 30.273  | 30.273                  |  |  |
|     | Ngói ghép 2                                    | đ/viên |                                | 29.818                                                                                                 | 30.273                                                                                                                                                                                                       | 30.273    | 30.273   | 30.273     | 30.273   | 30.273     | 30.273     | 30.273    | 30.273  | 30.273  | 30.273                  |  |  |
|     | Ngói cuối nóc                                  | đ/viên |                                | 34.818                                                                                                 | 35.273                                                                                                                                                                                                       | 35.273    | 35.273   | 35.273     | 35.273   | 35.273     | 35.273     | 35.273    | 35.273  | 35.273  | 35.273                  |  |  |
|     | Ngói cuối mái                                  | đ/viên |                                | 34.818                                                                                                 | 35.273                                                                                                                                                                                                       | 35.273    | 35.273   | 35.273     | 35.273   | 35.273     | 35.273     | 35.273    | 35.273  | 35.273  | 35.273                  |  |  |
|     | Ngói chạc 3, Ngói chữ T                        | đ/viên |                                | 41.818                                                                                                 | 42.273                                                                                                                                                                                                       | 42.273    | 42.273   | 42.273     | 42.273   | 42.273     | 42.273     | 42.273    | 42.273  | 42.273  | 42.273                  |  |  |
|     | Ngói chạc 4                                    | đ/viên |                                | 41.818                                                                                                 | 42.273                                                                                                                                                                                                       | 42.273    | 42.273   | 42.273     | 42.273   | 42.273     | 42.273     | 42.273    | 42.273  | 42.273  | 42.273                  |  |  |
|     | Ngói nóc có ống                                | đ/viên |                                | 221.818                                                                                                | 222.273                                                                                                                                                                                                      | 222.273   | 222.273  | 222.273    | 222.273  | 222.273    | 222.273    | 222.273   | 222.273 | 222.273 |                         |  |  |
| 24  | Công ty cổ phần Carbon Việt Nam                |        |                                | Chi nhánh Đồng Nai, đc: Số 2, đường số 1, KCN Thanh Phú, xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai)  |                                                                                                                                                                                                              |           |          |            |          |            |            |           |         |         |                         |  |  |
|     | Carboncor Asphalt - CA 6.7                     | đ/tấn  |                                | 3.790.000                                                                                              | Giá bán tại trung tâm TP. Đồng xoài. Ngoài địa điểm trên mỗi km phụ trội thêm 3.000VNĐ/tấn                                                                                                                   |           |          |            |          |            |            |           |         |         |                         |  |  |
|     | Carboncor Asphalt - CA 9.5                     | đ/tấn  |                                | 3.790.000                                                                                              |                                                                                                                                                                                                              |           |          |            |          |            |            |           |         |         |                         |  |  |
|     | Bê tông nhựa rỗng: Carboncor Asphalt - CA 19   | đ/tấn  |                                | 3.050.000                                                                                              |                                                                                                                                                                                                              |           |          |            |          |            |            |           |         |         |                         |  |  |
| 25  | Công ty cổ phần Bê tông nhựa Bình Phước        |        |                                | Đ/c: 22 Ngô Quyền, Tổ 1, Khu phố Phú Trung, Phường An Lộc, Thị xã Bình Long, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam |                                                                                                                                                                                                              |           |          |            |          |            |            |           |         |         |                         |  |  |
|     | Bê tông nhựa nóng hạt thô C 19                 | đ/tấn  |                                | 1.300.000                                                                                              | Giá bán tại trạm trộn BTNN thuộc Xã Thanh An, huyện Hớn Quản                                                                                                                                                 |           |          |            |          |            |            |           |         |         | Khảo sát giá thị trường |  |  |
|     | Bê tông nhựa nóng hạt trung C 12.5             | đ/tấn  |                                | 1.345.455                                                                                              |                                                                                                                                                                                                              |           |          |            |          |            |            |           |         |         |                         |  |  |
|     | Bê tông nhựa nóng hạt mịn C 9.5                | đ/tấn  |                                | 1.390.909                                                                                              |                                                                                                                                                                                                              |           |          |            |          |            |            |           |         |         |                         |  |  |
| 26  | Công ty CP bê tông nhựa nóng Thuận Phú         |        |                                |                                                                                                        | Giá bán tại trạm trộn BTNN, Đ/c: Ấp Thuận Hải, xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước                                                                                                                 |           |          |            |          |            |            |           |         |         |                         |  |  |
|     | Bê tông nhựa nóng hạt thô C 19                 | đ/tấn  |                                | 1.313.636                                                                                              |                                                                                                                                                                                                              |           |          |            |          |            |            |           |         |         |                         |  |  |
|     | Bê tông nhựa nóng hạt trung C 12.5             | đ/tấn  |                                | 1.331.818                                                                                              |                                                                                                                                                                                                              |           |          |            |          |            |            |           |         |         |                         |  |  |
|     | Bê tông nhựa nóng hạt mịn C 9.5                | đ/tấn  |                                | 1.350.000                                                                                              |                                                                                                                                                                                                              |           |          |            |          |            |            |           |         |         |                         |  |  |
|     | Nhựa đường đóng phuy 60/70                     | đ/kg   |                                | 22.727                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                              |           |          |            |          |            |            |           |         |         |                         |  |  |
| 27  | Công ty TNHH XDCT Hùng Vương                   |        |                                | (Đ/c: Số 670-672 đường Hai Bà Trưng, phường 14, quận 10, tp Hồ Chí Minh)                               |                                                                                                                                                                                                              |           |          |            |          |            |            |           |         |         |                         |  |  |
|     | CỌC BÊ TÔNG LY TÂM ỨNG LỰC TRƯỚC               |        |                                |                                                                                                        | Giá trên là giá bán buôn và giá bán lẻ đã bao gồm chi phí bốc hàng lên phương tiện vận chuyển bên mua tại Nhà máy trực thuộc Công ty TNHH XDCT Hùng Vương. Đ/c: KCN Thành Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai |           |          |            |          |            |            |           |         |         |                         |  |  |
| *   | Cọc ống bê tông D300                           |        | TCVN 7888:2014                 |                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                              |           |          |            |          |            |            |           |         |         |                         |  |  |
|     | PC A300                                        | đ/m    |                                | 231.000                                                                                                |                                                                                                                                                                                                              |           |          |            |          |            |            |           |         |         |                         |  |  |
|     | PC B300                                        | đ/m    |                                | 274.000                                                                                                |                                                                                                                                                                                                              |           |          |            |          |            |            |           |         |         |                         |  |  |
|     | PC C300                                        | đ/m    |                                | 317.000                                                                                                |                                                                                                                                                                                                              |           |          |            |          |            |            |           |         |         |                         |  |  |
|     | Cọc ống bê tông D350                           |        |                                |                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                              |           |          |            |          |            |            |           |         |         |                         |  |  |
|     | PC A350                                        | đ/m    |                                | 262.000                                                                                                |                                                                                                                                                                                                              |           |          |            |          |            |            |           |         |         |                         |  |  |
|     | PC B350                                        | đ/m    |                                | 311.000                                                                                                |                                                                                                                                                                                                              |           |          |            |          |            |            |           |         |         |                         |  |  |
|     | PC C350                                        | đ/m    |                                | 365.000                                                                                                |                                                                                                                                                                                                              |           |          |            |          |            |            |           |         |         |                         |  |  |

| STT | LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG                             | ĐVT   | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách                                                                    | Giá theo huyện, thị xã, thành phố ( trước thuế VAT) |                                                                                                                                |                                                                                                                                                                                                              |           |            |           |            |            |           |           |           | Ghi chú                                                                                                |  |
|-----|----------------------------------------------------|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------|-----------|------------|------------|-----------|-----------|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
|     |                                                    |       |                                                                                                  | Đồng Xoài                                           | Đồng Phú                                                                                                                       | Bình Long                                                                                                                                                                                                    | Hớn Quản  | Chơn Thành | Lộc Ninh  | Phước Long | Bù Gia Mập | Phú Riềng | Bù Đốp    | Bù Đăng   |                                                                                                        |  |
| *   | Cọc ống bê tông D400                               |       | TCVN 7888:2014                                                                                   |                                                     |                                                                                                                                | Giá trên là giá bán buôn và giá bán lẻ đã bao gồm chi phí bốc hàng lên phương tiện vận chuyển bên mua tại Nhà máy trực thuộc Công ty TNHH XDCT Hùng Vương. Đ/c: KCN Thành Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai |           |            |           |            |            |           |           |           |                                                                                                        |  |
|     | PC A400                                            | đ/m   |                                                                                                  |                                                     | 345.000                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                              |           |            |           |            |            |           |           |           |                                                                                                        |  |
|     | PC B400                                            | đ/m   |                                                                                                  |                                                     | 432.000                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                              |           |            |           |            |            |           |           |           |                                                                                                        |  |
|     | PC C400                                            | đ/m   |                                                                                                  |                                                     | 465.000                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                              |           |            |           |            |            |           |           |           |                                                                                                        |  |
| *   | Cọc ống bê tông D300                               |       |                                                                                                  |                                                     |                                                                                                                                |                                                                                                                                                                                                              |           |            |           |            |            |           |           |           |                                                                                                        |  |
|     | PHC A300                                           | đ/m   |                                                                                                  |                                                     | 240.000                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                              |           |            |           |            |            |           |           |           |                                                                                                        |  |
|     | PHC B300                                           | đ/m   |                                                                                                  |                                                     | 285.000                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                              |           |            |           |            |            |           |           |           |                                                                                                        |  |
|     | PHC C300                                           | đ/m   |                                                                                                  |                                                     | 330.000                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                              |           |            |           |            |            |           |           |           |                                                                                                        |  |
| *   | Cọc ống bê tông D350                               |       |                                                                                                  |                                                     |                                                                                                                                |                                                                                                                                                                                                              |           |            |           |            |            |           |           |           |                                                                                                        |  |
|     | PHC A350                                           | đ/m   |                                                                                                  |                                                     | 272.000                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                              |           |            |           |            |            |           |           |           |                                                                                                        |  |
|     | PHC B350                                           | đ/m   |                                                                                                  |                                                     | 323.000                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                              |           |            |           |            |            |           |           |           |                                                                                                        |  |
|     | PHC C350                                           | đ/m   |                                                                                                  |                                                     | 380.000                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                              |           |            |           |            |            |           |           |           |                                                                                                        |  |
| *   | Cọc ống bê tông D400                               |       |                                                                                                  |                                                     |                                                                                                                                |                                                                                                                                                                                                              |           |            |           |            |            |           |           |           |                                                                                                        |  |
|     | PHC A400                                           | đ/m   |                                                                                                  |                                                     | 359.000                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                              |           |            |           |            |            |           |           |           |                                                                                                        |  |
|     | PHC B400                                           | đ/m   |                                                                                                  |                                                     | 449.000                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                              |           |            |           |            |            |           |           |           |                                                                                                        |  |
|     | PHC C400                                           | đ/m   |                                                                                                  |                                                     | 484.000                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                              |           |            |           |            |            |           |           |           |                                                                                                        |  |
| 28  | Nhà máy Bê Tông Hùng Vương - BP                    |       | Đ/c: KCN Đồng Xoài I, ấp 4, xã Tân Thành, Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước                             |                                                     |                                                                                                                                |                                                                                                                                                                                                              |           |            |           |            |            |           |           |           |                                                                                                        |  |
|     | Mác 200, đá 1x2, độ sụt (12±2)                     | đ/m3  | TCVN 9340:2012                                                                                   | 1.170.000                                           | Đơn giá cung cấp trong phạm vi 15km từ trạm Bê Tông. Giá mỗi km tiếp theo là 3.200đ/m3.km. Cộng thêm lệ phí giao thông nếu có. |                                                                                                                                                                                                              |           |            |           |            |            |           |           |           |                                                                                                        |  |
|     | Mác 250, đá 1x2, độ sụt (12±2)                     | đ/m3  |                                                                                                  | 1.220.000                                           |                                                                                                                                |                                                                                                                                                                                                              |           |            |           |            |            |           |           |           |                                                                                                        |  |
|     | Mác 300, đá 1x2, độ sụt (12±2)                     | đ/m3  |                                                                                                  | 1.270.000                                           |                                                                                                                                |                                                                                                                                                                                                              |           |            |           |            |            |           |           |           |                                                                                                        |  |
|     | Mác 350, đá 1x2, độ sụt (12±2)                     | đ/m3  |                                                                                                  | 1.320.000                                           |                                                                                                                                |                                                                                                                                                                                                              |           |            |           |            |            |           |           |           |                                                                                                        |  |
| 29  | Nhà máy Bê Tông Phú Hương                          |       | Đ/c: Xã Long Giang, Thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước                                           |                                                     |                                                                                                                                |                                                                                                                                                                                                              |           |            |           |            |            |           |           |           | Giá bán do UBND thị xã Phước Long khảo sát, báo cáo                                                    |  |
|     | Mác 200, đá 1x2, độ sụt (10±2)                     | đ/m3  |                                                                                                  | 1.250.000                                           | Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện Phước Long                                                |                                                                                                                                                                                                              |           |            |           |            |            |           |           |           |                                                                                                        |  |
|     | Mác 250, đá 1x2, độ sụt (10±2)                     | đ/m3  |                                                                                                  | 1.300.000                                           |                                                                                                                                |                                                                                                                                                                                                              |           |            |           |            |            |           |           |           |                                                                                                        |  |
|     | Mác 300, đá 1x2, độ sụt (10±2)                     | đ/m3  |                                                                                                  | 1.350.000                                           |                                                                                                                                |                                                                                                                                                                                                              |           |            |           |            |            |           |           |           |                                                                                                        |  |
|     | Mác 350, đá 1x2, độ sụt (10±2)                     | đ/m3  |                                                                                                  | 1.400.000                                           |                                                                                                                                |                                                                                                                                                                                                              |           |            |           |            |            |           |           |           |                                                                                                        |  |
| 30  | Nhóm Bê tông tươi Thể Giới Nhà                     |       |                                                                                                  |                                                     |                                                                                                                                |                                                                                                                                                                                                              |           |            |           |            |            |           |           |           |                                                                                                        |  |
|     | M100, R28, độ sụt 10±2 (B7,5)                      | đ/m3  |                                                                                                  | 1.123.000                                           | 1.213.000                                                                                                                      | 1.250.000                                                                                                                                                                                                    | 1.102.000 | 1.176.000  | 1.269.000 | 1.343.000  | 1.435.000  | 1.250.000 | 1.417.000 | 1.324.000 | Đơn giá cung cấp trong phạm vi bán kính 15km từ các trạm bê tông. Cứ mỗi km tiếp theo thì đơn giá cộng |  |
|     | M150, R28, độ sụt 10±2 (B10 - B12,5)               | đ/m3  |                                                                                                  | 1.150.000                                           | 1.241.000                                                                                                                      | 1.278.000                                                                                                                                                                                                    | 1.130.000 | 1.204.000  | 1.297.000 | 1.371.000  | 1.463.000  | 1.278.000 | 1.445.000 | 1.352.000 |                                                                                                        |  |
|     | M200, R28, độ sụt 10±2 (B15)                       | đ/m3  |                                                                                                  | 1.170.000                                           | 1.268.000                                                                                                                      | 1.305.000                                                                                                                                                                                                    | 1.157.000 | 1.231.000  | 1.324.000 | 1.398.000  | 1.490.000  | 1.305.000 | 1.472.000 | 1.379.000 |                                                                                                        |  |
|     | M250, R28, độ sụt 10±2 (B20)                       | đ/m3  |                                                                                                  | 1.220.000                                           | 1.315.000                                                                                                                      | 1.352.000                                                                                                                                                                                                    | 1.204.000 | 1.278.000  | 1.371.000 | 1.445.000  | 1.537.000  | 1.352.000 | 1.519.000 | 1.426.000 |                                                                                                        |  |
|     | M300, R28, độ sụt 10±2 (B22,5)                     | đ/m3  |                                                                                                  | 1.270.000                                           | 1.361.000                                                                                                                      | 1.398.000                                                                                                                                                                                                    | 1.250.000 | 1.324.000  | 1.417.000 | 1.491.000  | 1.583.000  | 1.398.000 | 1.565.000 | 1.472.000 |                                                                                                        |  |
|     | M350, R28, độ sụt 10±2 (B25 - B27,5)               | đ/m3  |                                                                                                  | 1.320.000                                           | 1.417.000                                                                                                                      | 1.454.000                                                                                                                                                                                                    | 1.306.000 | 1.380.000  | 1.473.000 | 1.547.000  | 1.639.000  | 1.454.000 | 1.621.000 | 1.528.000 |                                                                                                        |  |
| 31  | Sơn JOTUN                                          |       | Công ty TNHH Sơn Jotun, Việt Nam Đ/c: số 01 đường số 10, KCN Sóng Thần 1, Dĩ An, tỉnh Bình Dương |                                                     |                                                                                                                                |                                                                                                                                                                                                              |           |            |           |            |            |           |           |           |                                                                                                        |  |
|     | Sơn phủ ngoại thất Tough shield (thùng 17 lít)     | đ/lít |                                                                                                  | 146.631                                             | 146.631                                                                                                                        | 146.631                                                                                                                                                                                                      | 146.631   | 146.631    | 146.631   | 146.631    | 146.631    | 146.631   | 146.631   | 146.631   |                                                                                                        |  |
|     | Sơn phủ ngoại thất WaterGuard (thùng 20 lít)       | đ/kg  |                                                                                                  | 184.000                                             | 184.000                                                                                                                        | 184.000                                                                                                                                                                                                      | 184.000   | 184.000    | 184.000   | 184.000    | 184.000    | 184.000   | 184.000   | 184.000   |                                                                                                        |  |
|     | Sơn phủ nội thất Essence Để lau chùi (thùng 17lít) | đ/lít |                                                                                                  | 166.043                                             | 166.043                                                                                                                        | 166.043                                                                                                                                                                                                      | 166.043   | 166.043    | 166.043   | 166.043    | 166.043    | 166.043   | 166.043   | 166.043   |                                                                                                        |  |
|     | Sơn phủ nội thất Jotaplast (thùng 17 lít)          | đ/lít |                                                                                                  | 76.096                                              | 76.096                                                                                                                         | 76.096                                                                                                                                                                                                       | 76.096    | 76.096     | 76.096    | 76.096     | 76.096     | 76.096    | 76.096    | 76.096    |                                                                                                        |  |
|     | Sơn lót Alkyd Primer (thùng 20 lít)                | đ/lít |                                                                                                  | 130.409                                             | 130.409                                                                                                                        | 130.409                                                                                                                                                                                                      | 130.409   | 130.409    | 130.409   | 130.409    | 130.409    | 130.409   | 130.409   | 130.409   |                                                                                                        |  |
|     | Sơn lót ngoại và nội thất Essence                  | đ/lít |                                                                                                  | 156.096                                             | 156.096                                                                                                                        | 156.096                                                                                                                                                                                                      | 156.096   | 156.096    | 156.096   | 156.096    | 156.096    | 156.096   | 156.096   | 156.096   |                                                                                                        |  |
|     | Bột trét Nội& Ngoại thất (bao 40kg)                | đ/kg  |                                                                                                  | 11.250                                              | 11.250                                                                                                                         | 11.250                                                                                                                                                                                                       | 11.250    | 11.250     | 11.250    | 11.250     | 11.250     | 11.250    | 11.250    | 11.250    |                                                                                                        |  |
|     | Bột trét cao cấp Ngoại thất (bao 40kg)             | đ/kg  |                                                                                                  | 10.750                                              | 10.750                                                                                                                         | 10.750                                                                                                                                                                                                       | 10.750    | 10.750     | 10.750    | 10.750     | 10.750     | 10.750    | 10.750    | 10.750    |                                                                                                        |  |
|     | Bột trét cao cấp Nội thất (bao 40kg)               | đ/kg  |                                                                                                  | 8.000                                               | 8.000                                                                                                                          | 8.000                                                                                                                                                                                                        | 8.000     | 8.000      | 8.000     | 8.000      | 8.000      | 8.000     | 8.000     | 8.000     |                                                                                                        |  |

| STT | LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG                                                  | ĐVT   | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách                                                                                                            | Giá theo huyện, thị xã, thành phố ( trước thuế VAT) |          |           |          |            |          |            |            |           |         |         | Ghi chú |                                                                                                                                   |  |
|-----|-------------------------------------------------------------------------|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|----------|-----------|----------|------------|----------|------------|------------|-----------|---------|---------|---------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
|     |                                                                         |       |                                                                                                                                          | Đồng Xoài                                           | Đồng Phú | Bình Long | Hớn Quản | Chơn Thành | Lộc Ninh | Phước Long | Bù Gia Mập | Phú Riềng | Bù Đốp  | Bù Đăng |         |                                                                                                                                   |  |
| 32  | Sơn KANSAI                                                              |       | (Công ty TNHH Sơn Kansai - Alphanam, đ/c: Khu công nghiệp Phố Nối A, xã Trưng Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên)                        |                                                     |          |           |          |            |          |            |            |           |         |         |         |                                                                                                                                   |  |
|     | Sơn Ngoại Thất Bóng mờ X-SHIELD (Thùng 18 Lit)                          | đ/lit |                                                                                                                                          | 145.455                                             | 145.455  | 145.455   | 145.455  | 145.455    | 145.455  | 145.455    | 145.455    | 145.455   | 145.455 | 145.455 |         |                                                                                                                                   |  |
|     | Sơn Nội Thất Bóng Mờ I DERCO 3 (Thùng 18 lít)                           | đ/lit |                                                                                                                                          | 65.455                                              | 65.455   | 65.455    | 65.455   | 65.455     | 65.455   | 65.455     | 65.455     | 65.455    | 65.455  | 65.455  |         |                                                                                                                                   |  |
|     | Sơn Lót Chống Kiểm Nội Thất PRIMER FOR                                  | đ/lit |                                                                                                                                          | 174.545                                             | 174.545  | 174.545   | 174.545  | 174.545    | 174.545  | 174.545    | 174.545    | 174.545   | 174.545 | 174.545 |         |                                                                                                                                   |  |
|     | Sơn Chống Thẩm Pha Xi Măng WATER PROOF                                  | đ/kg  |                                                                                                                                          | 232.727                                             | 232.727  | 232.727   | 232.727  | 232.727    | 232.727  | 232.727    | 232.727    | 232.727   | 232.727 | 232.727 |         |                                                                                                                                   |  |
|     | Bột trét tường Nội Ngoại Thất ECO SKIMCOAT for                          | đ/kg  |                                                                                                                                          | 10.909                                              | 10.909   | 10.909    | 10.909   | 10.909     | 10.909   | 10.909     | 10.909     | 10.909    | 10.909  | 10.909  |         |                                                                                                                                   |  |
|     | Bột trét Nội Thất( bao 40 Kg)                                           | đ/kg  |                                                                                                                                          | 7.955                                               | 7.955    | 7.955     | 7.955    | 7.955      | 7.955    | 7.955      | 7.955      | 7.955     | 7.955   | 7.955   |         |                                                                                                                                   |  |
| 33  | Sơn KOVA                                                                |       | (Công ty TNHH Kova Nanopro, đ/c: Khu B2-5, đường D2, khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh) |                                                     |          |           |          |            |          |            |            |           |         |         |         |                                                                                                                                   |  |
| *   | Bột bả tường                                                            |       |                                                                                                                                          |                                                     |          |           |          |            |          |            |            |           |         |         |         | Giá áp dụng cho tất cả các huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh Bình Phước, đã bao gồm phí vận chuyển, chưa bao gồm thuế GTGT |  |
|     | Bột trét nội thất cao cấp Kova MSG (40kg)                               | đ/kg  | TCVN 7239:2014                                                                                                                           | 9.078                                               | 12.263   | 12.263    | 12.263   | 12.263     | 12.263   | 12.263     | 12.263     | 12.263    | 12.263  | 12.263  |         |                                                                                                                                   |  |
|     | Bột trét ngoại thất cao cấp Kova VILLA (40kg)                           | đ/kg  |                                                                                                                                          | 8.470                                               | 12.180   | 12.180    | 12.180   | 12.180     | 12.180   | 12.180     | 12.180     | 12.180    | 12.180  | 12.180  |         |                                                                                                                                   |  |
| *   | Sơn nhũ tương                                                           |       |                                                                                                                                          |                                                     |          |           |          |            |          |            |            |           |         |         |         |                                                                                                                                   |  |
|     | Sơn lót nội thất kháng kiềm Kova K-108 (25kg)                           | đ/kg  | TCVN 8652:2012                                                                                                                           | 56.556                                              | 56.556   | 56.556    | 56.556   | 56.556     | 56.556   | 56.556     | 56.556     | 56.556    | 56.556  | 56.556  |         |                                                                                                                                   |  |
|     | Sơn lót nội thất kháng kiềm Kova K-109 (16l)                            | đ/lit | TCVN 8652:2012                                                                                                                           | 131.500                                             | 131.500  | 131.500   | 131.500  | 131.500    | 131.500  | 131.500    | 131.500    | 131.500   | 131.500 | 131.500 |         |                                                                                                                                   |  |
|     | Sơn lót ngoại thất kháng kiềm Kova KV-118 (25kg)                        | đ/kg  | TCVN 8652:2012                                                                                                                           | 89.552                                              | 89.552   | 89.552    | 89.552   | 89.552     | 89.552   | 89.552     | 89.552     | 89.552    | 89.552  | 89.552  |         |                                                                                                                                   |  |
|     | Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp K-208 (18l)                       | đ/lit | TCVN 8652:2012                                                                                                                           | 162.728                                             | 162.728  | 162.728   | 162.728  | 162.728    | 162.728  | 162.728    | 162.728    | 162.728   | 162.728 | 162.728 |         |                                                                                                                                   |  |
|     | Sơn nội thất Kova Lovely (18l)                                          | đ/lit | TCVN 8652:2012                                                                                                                           | 70.950                                              | 70.950   | 70.950    | 70.950   | 70.950     | 70.950   | 70.950     | 70.950     | 70.950    | 70.950  | 70.950  |         |                                                                                                                                   |  |
|     | Sơn nội thất Kova Fix Up (16l)                                          | đ/lit | TCVN 8652:2012                                                                                                                           | 113.188                                             | 113.188  | 113.188   | 113.188  | 113.188    | 113.188  | 113.188    | 113.188    | 113.188   | 113.188 | 113.188 |         |                                                                                                                                   |  |
|     | Sơn nội thất Kova K-260 Plus (16l)                                      | đ/lit | TCVN 8652:2012                                                                                                                           | 159.813                                             | 159.813  | 159.813   | 159.813  | 159.813    | 159.813  | 159.813    | 159.813    | 159.813   | 159.813 | 159.813 |         |                                                                                                                                   |  |
|     | Sơn nước ngoại thất Kova K-265 Plus (16l)                               | đ/kg  | TCVN 8652:2012                                                                                                                           | 185.375                                             | 185.375  | 185.375   | 185.375  | 185.375    | 185.375  | 185.375    | 185.375    | 185.375   | 185.375 | 185.375 |         |                                                                                                                                   |  |
|     | Sơn ngoại thất chống thấm Kova SG-268 (20kg)                            | đ/kg  | TCVN 8652:2012                                                                                                                           | 140.945                                             | 140.945  | 140.945   | 140.945  | 140.945    | 140.945  | 140.945    | 140.945    | 140.945   | 140.945 | 140.945 |         |                                                                                                                                   |  |
|     | Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp kova Villa (20kg)                     | đ/kg  | TCVN 8652:2012                                                                                                                           | 125.380                                             | 125.380  | 125.380   | 125.380  | 125.380    | 125.380  | 125.380    | 125.380    | 125.380   | 125.380 | 125.380 |         |                                                                                                                                   |  |
|     | Sơn đá nghệ thuật Kova Art Stone (20kg)                                 | đ/kg  | QCVN 16:2019BXD                                                                                                                          | 270.900                                             | 270.900  | 270.900   | 270.900  | 270.900    | 270.900  | 270.900    | 270.900    | 270.900   | 270.900 | 270.900 |         |                                                                                                                                   |  |
| *   | Chất chống thấm                                                         |       |                                                                                                                                          |                                                     |          |           |          |            |          |            |            |           |         |         |         |                                                                                                                                   |  |
|     | Chất chống thấm Kova CT-11A hai thành phần (35kg)                       | đ/kg  | BS EN 14891:2017                                                                                                                         | 61.463                                              | 61.463   | 61.463    | 61.463   | 61.463     | 61.463   | 61.463     | 61.463     | 61.463    | 61.463  | 61.463  |         |                                                                                                                                   |  |
| *   | Sơn Epoxy                                                               |       |                                                                                                                                          |                                                     |          |           |          |            |          |            |            |           |         |         |         |                                                                                                                                   |  |
|     | Mastic Epoxy Kova KL-5 sàn                                              | đ/kg  | TCCS106:2018/KOVANANOPRO                                                                                                                 | 173.400                                             | 173.400  | 173.400   | 173.400  | 173.400    | 173.400  | 173.400    | 173.400    | 173.400   | 173.400 | 173.400 |         |                                                                                                                                   |  |
|     | Sơn lót epoxy Tự làm phẳng KOVA Self-levelling - màu nhạt (5kg)         | đ/kg  |                                                                                                                                          | 239.600                                             | 239.600  | 239.600   | 239.600  | 239.600    | 239.600  | 239.600    | 239.600    | 239.600   | 239.600 | 239.600 |         |                                                                                                                                   |  |
| *   | Sơn sàn đa năng                                                         |       |                                                                                                                                          |                                                     |          |           |          |            |          |            |            |           |         |         |         |                                                                                                                                   |  |
|     | Sơn giao thông Kova Hotmelt jis (Bột sơn màu trắng, 16% hạt phân quang) | đ/kg  | TCCS82:2018/KOVANANOPRO                                                                                                                  | 48.000                                              | 48.000   | 48.000    | 48.000   | 48.000     | 48.000   | 48.000     | 48.000     | 48.000    | 48.000  | 48.000  |         |                                                                                                                                   |  |
|     | Sơn giao thông Kova Hotmelt jis (Bột sơn màu vàng, 16% hạt phân quang)  | đ/kg  |                                                                                                                                          | 49.800                                              | 49.800   | 49.800    | 49.800   | 49.800     | 49.800   | 49.800     | 49.800     | 49.800    | 49.800  | 49.800  |         |                                                                                                                                   |  |
| *   | Sơn kim loại chuyên dụng                                                |       |                                                                                                                                          |                                                     |          |           |          |            |          |            |            |           |         |         |         |                                                                                                                                   |  |
|     | Sơn chống gỉ hệ nước Kova kg-01 (5kg)                                   | đ/kg  | TCCS79:2018/KO                                                                                                                           | 393.000                                             | 393.000  | 393.000   | 393.000  | 393.000    | 393.000  | 393.000    | 393.000    | 393.000   | 393.000 | 393.000 |         |                                                                                                                                   |  |
| *   | Sơn chống cháy                                                          |       |                                                                                                                                          |                                                     |          |           |          |            |          |            |            |           |         |         |         |                                                                                                                                   |  |
|     | Sơn chống cháy Kova Nanopro Fire-Resistant                              | đ/kg  | TCCS78:2018/KO                                                                                                                           | 259.820                                             | 259.820  | 259.820   | 259.820  | 259.820    | 259.820  | 259.820    | 259.820    | 259.820   | 259.820 | 259.820 |         |                                                                                                                                   |  |
|     | Sơn phủ chống thấm bảo vệ sơn chống cháy Kova Guard                     | đ/kg  | TCCS104:2018/KOVANANOPRO                                                                                                                 | 266.700                                             | 266.700  | 266.700   | 266.700  | 266.700    | 266.700  | 266.700    | 266.700    | 266.700   | 266.700 | 266.700 |         |                                                                                                                                   |  |
| 34  | Sơn JOTON                                                               |       | (Công ty Cổ phần L.Q JOTON, đ/c: 188C Lê Văn Sỹ, Phường 10, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh, Sdt: 0915.238.109)                    |                                                     |          |           |          |            |          |            |            |           |         |         |         |                                                                                                                                   |  |
| *   | Ngoại thất                                                              |       |                                                                                                                                          |                                                     |          |           |          |            |          |            |            |           |         |         |         | Giao hàng trong phạm vi tỉnh Bình Phước                                                                                           |  |
|     | Sơn phủ Lotus (18l/thùng)                                               | đ/lit |                                                                                                                                          | 238.611                                             | 238.611  | 238.611   | 238.611  | 238.611    | 238.611  | 238.611    | 238.611    | 238.611   | 238.611 | 238.611 |         |                                                                                                                                   |  |
|     | Sơn Jony (18l/thùng)                                                    | đ/lit |                                                                                                                                          | 143.889                                             | 143.889  | 143.889   | 143.889  | 143.889    | 143.889  | 143.889    | 143.889    | 143.889   | 143.889 | 143.889 |         |                                                                                                                                   |  |
| *   | Nội thất                                                                |       |                                                                                                                                          |                                                     |          |           |          |            |          |            |            |           |         |         |         |                                                                                                                                   |  |
|     | Sơn phủ Peace (18l/thùng)                                               | đ/lit |                                                                                                                                          | 115.778                                             | 115.778  | 115.778   | 115.778  | 115.778    | 115.778  | 115.778    | 115.778    | 115.778   | 115.778 | 115.778 |         |                                                                                                                                   |  |
|     | Sơn Senior (18l/thùng)                                                  | đ/lit |                                                                                                                                          | 98.990                                              | 98.990   | 98.990    | 98.990   | 98.990     | 98.990   | 98.990     | 98.990     | 98.990    | 98.990  | 98.990  |         |                                                                                                                                   |  |
| *   | Sơn lót                                                                 |       |                                                                                                                                          |                                                     |          |           |          |            |          |            |            |           |         |         |         |                                                                                                                                   |  |
|     | Ngoại thất Pros (18l/thùng)                                             | đ/lit |                                                                                                                                          | 118.349                                             | 118.349  | 118.349   | 118.349  | 118.349    | 118.349  | 118.349    | 118.349    | 118.349   | 118.349 | 118.349 |         |                                                                                                                                   |  |
|     | Nội thất Prosin (18l/thùng)                                             | đ/lit |                                                                                                                                          | 74.035                                              | 74.035   | 74.035    | 74.035   | 74.035     | 74.035   | 74.035     | 74.035     | 74.035    | 74.035  | 74.035  |         |                                                                                                                                   |  |

| STT | LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG                                                    | ĐVT   | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách                                                                                                                            | Giá theo huyện, thị xã, thành phố ( trước thuế VAT) |          |           |          |            |          |            |            |           |         |         | Ghi chú                                                        |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|----------|-----------|----------|------------|----------|------------|------------|-----------|---------|---------|----------------------------------------------------------------|
|     |                                                                           |       |                                                                                                                                                          | Đồng Xoài                                           | Đồng Phú | Bình Long | Hớn Quản | Chơn Thành | Lộc Ninh | Phước Long | Bù Gia Mập | Phú Riềng | Bù Đốp  | Bù Đăng |                                                                |
| *   | Sơn giao thông                                                            |       |                                                                                                                                                          |                                                     |          |           |          |            |          |            |            |           |         |         | Giao hàng trong phạm vi tỉnh Bình Phước                        |
|     | Sơn giao thông lót JOLINE Primer (16kg/thùng)                             | đ/kg  |                                                                                                                                                          | 105.455                                             | 105.455  | 105.455   | 105.455  | 105.455    | 105.455  | 105.455    | 105.455    | 105.455   | 105.455 | 105.455 |                                                                |
|     | Sơn giao thông trắng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPT25) (25kg/bao)        | đ/kg  |                                                                                                                                                          | 43.200                                              | 43.200   | 43.200    | 43.200   | 43.200     | 43.200   | 43.200     | 43.200     | 43.200    | 43.200  | 43.200  |                                                                |
|     | Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPV25) (25kg/bao)         | đ/kg  |                                                                                                                                                          | 45.600                                              | 45.600   | 45.600    | 45.600   | 45.600     | 45.600   | 45.600     | 45.600     | 45.600    | 45.600  | 45.600  |                                                                |
|     | Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang (JFPT25) (25kg/bao)               | đ/kg  |                                                                                                                                                          | 30.864                                              | 36.000   | 36.000    | 36.000   | 36.000     | 36.000   | 36.000     | 36.000     | 36.000    | 36.000  | 36.000  |                                                                |
|     | Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang (JFPV25) (25kg/bao)                | đ/kg  |                                                                                                                                                          | 32.585                                              | 37.200   | 37.200    | 37.200   | 37.200     | 37.200   | 37.200     | 37.200     | 37.200    | 37.200  | 37.200  |                                                                |
|     | Sơn vạch kẻ đường, sơn lạnh (màu trắng, đen) JOWAY (05kg/lon; 25kg/thùng) | đ/kg  |                                                                                                                                                          | 170.909                                             | 170.909  | 170.909   | 170.909  | 170.909    | 170.909  | 170.909    | 170.909    | 170.909   | 170.909 | 170.909 |                                                                |
|     | Sơn vạch kẻ đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ) JOWAY (05kg/lon; 25kg/thùng)   | đ/kg  |                                                                                                                                                          | 212.727                                             | 212.727  | 212.727   | 212.727  | 212.727    | 212.727  | 212.727    | 212.727    | 212.727   | 212.727 | 212.727 |                                                                |
|     | Hạt phản quang GLASS BEAD                                                 | đ/kg  |                                                                                                                                                          | 28.182                                              | 28.182   | 28.182    | 28.182   | 28.182     | 28.182   | 28.182     | 28.182     | 28.182    | 28.182  | 28.182  |                                                                |
| *   | Bột trét                                                                  |       |                                                                                                                                                          |                                                     |          |           |          |            |          |            |            |           |         |         |                                                                |
|     | Nội thất SP. FILLER SIÊU TRẮNG (40kg/bao)                                 | đ/kg  |                                                                                                                                                          | 8.273                                               | 8.273    | 8.273     | 8.273    | 8.273      | 8.273    | 8.273      | 8.273      | 8.273     | 8.273   | 8.273   |                                                                |
|     | Ngoại thất JOTON SIÊU TRẮNG (40kg/bao)                                    | đ/kg  |                                                                                                                                                          | 10.909                                              | 10.909   | 10.909    | 10.909   | 10.909     | 10.909   | 10.909     | 10.909     | 10.909    | 10.909  | 10.909  |                                                                |
| *   | Sơn sắt mạ kẽm                                                            |       |                                                                                                                                                          |                                                     |          |           |          |            |          |            |            |           |         |         |                                                                |
|     | Regal hệ Acrylic (20kg/thùng)                                             | đ/kg  |                                                                                                                                                          | 242.136                                             | 242.136  | 242.136   | 242.136  | 242.136    | 242.136  | 242.136    | 242.136    | 242.136   | 242.136 | 242.136 |                                                                |
| 35  | SƠN DURA                                                                  |       | (Công ty TNHH Sơn DURA VIỆT NAM, Đc: 1508, Tầng 15, Tòa Nhà Vincom Center, Số 72 Lê Thanh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh)                 |                                                     |          |           |          |            |          |            |            |           |         |         |                                                                |
| *   | Ngoại thất                                                                |       |                                                                                                                                                          |                                                     |          |           |          |            |          |            |            |           |         |         |                                                                |
|     | Sơn ngoại thất ZURIK Bóng (18l/thùng)                                     | đ/lit |                                                                                                                                                          | 199.646                                             | 199.646  | 199.646   | 199.646  | 199.646    | 199.646  | 199.646    | 199.646    | 199.646   | 199.646 | 199.646 |                                                                |
|     | Sơn ngoại thất VEGO Bóng mờ cổ điển (18l/thùng)                           | đ/lit |                                                                                                                                                          | 150.455                                             | 150.455  | 150.455   | 150.455  | 150.455    | 150.455  | 150.455    | 150.455    | 150.455   | 150.455 | 150.455 |                                                                |
|     | Sơn ngoại thất Kinh tế LAVENDER Đa dụng (18l/thùng)                       | đ/lit |                                                                                                                                                          | 91.162                                              | 91.162   | 91.162    | 91.162   | 91.162     | 91.162   | 91.162     | 91.162     | 91.162    | 91.162  | 91.162  |                                                                |
| *   | Nội thất                                                                  |       |                                                                                                                                                          |                                                     |          |           |          |            |          |            |            |           |         |         |                                                                |
|     | Sơn nội thất cao cấp ENRIC Chống bám bẩn (18l/thùng)                      | đ/lit |                                                                                                                                                          | 174.091                                             | 174.091  | 174.091   | 174.091  | 174.091    | 174.091  | 174.091    | 174.091    | 174.091   | 174.091 | 174.091 |                                                                |
|     | Sơn nội thất VEGO Bóng mờ cổ điển (18l/thùng)                             | đ/lit |                                                                                                                                                          | 75.707                                              | 75.707   | 75.707    | 75.707   | 75.707     | 75.707   | 75.707     | 75.707     | 75.707    | 75.707  | 75.707  |                                                                |
|     | Sơn nội thất LAVENDER Đa dụng (18l/thùng)                                 | đ/lit |                                                                                                                                                          | 44.192                                              | 44.192   | 44.192    | 44.192   | 44.192     | 44.192   | 44.192     | 44.192     | 44.192    | 44.192  | 44.192  |                                                                |
| *   | Sơn lót                                                                   |       |                                                                                                                                                          |                                                     |          |           |          |            |          |            |            |           |         |         |                                                                |
|     | Ngoại thất cao cấp ENRIC NANO SEALER (18l/thùng)                          | đ/lit |                                                                                                                                                          | 152.525                                             | 152.525  | 152.525   | 152.525  | 152.525    | 152.525  | 152.525    | 152.525    | 152.525   | 152.525 | 152.525 |                                                                |
|     | Nội thất cao cấp ENRIC NANO SEALER (18l/thùng)                            | đ/lit |                                                                                                                                                          | 108.939                                             | 108.939  | 108.939   | 108.939  | 108.939    | 108.939  | 108.939    | 108.939    | 108.939   | 108.939 | 108.939 |                                                                |
| *   | Chất Chống Thấm                                                           |       |                                                                                                                                                          |                                                     |          |           |          |            |          |            |            |           |         |         |                                                                |
|     | ENRIC Chống thấm đa màu sắc (18l/thùng)                                   | đ/lit |                                                                                                                                                          | 156.364                                             | 156.364  | 156.364   | 156.364  | 156.364    | 156.364  | 156.364    | 156.364    | 156.364   | 156.364 | 156.364 |                                                                |
|     | ENRIC Chống thấm đa năng (18l/thùng)                                      | đ/lit |                                                                                                                                                          | 113.636                                             | 113.636  | 113.636   | 113.636  | 113.636    | 113.636  | 113.636    | 113.636    | 113.636   | 113.636 | 113.636 |                                                                |
| *   | Bột trét                                                                  |       |                                                                                                                                                          |                                                     |          |           |          |            |          |            |            |           |         |         |                                                                |
|     | Ngoại thất VETONIC (bao 40kg)                                             | đ/kg  |                                                                                                                                                          | 7.909                                               | 7.909    | 7.909     | 7.909    | 7.909      | 7.909    | 7.909      | 7.909      | 7.909     | 7.909   | 7.909   |                                                                |
|     | Nội thất VETONIC (bao 40kg)                                               | đ/kg  |                                                                                                                                                          | 7.068                                               | 7.068    | 7.068     | 7.068    | 7.068      | 7.068    | 7.068      | 7.068      | 7.068     | 7.068   | 7.068   |                                                                |
| 36  | Sơn Lavis Brothers Coating                                                |       | Công ty CP Lavis Brothers Coating, Đc:Số 16A VSIP II-A, Đường Hòa Bình, KCN Việt Nam – Singapore II-A, Phường Vĩnh Tân, Thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương |                                                     |          |           |          |            |          |            |            |           |         |         |                                                                |
| *   | Nội thất                                                                  |       |                                                                                                                                                          |                                                     |          |           |          |            |          |            |            |           |         |         | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc xếp tới chân công trình |
|     | Sơn Lavisson Amsterdam Sammy (17l/thùng)                                  | đ/lit | TCVN 8652:2012                                                                                                                                           | 83.690                                              | 83.690   | 83.690    | 83.690   | 83.690     | 83.690   | 83.690     | 83.690     | 83.690    | 83.690  | 83.690  |                                                                |
|     | Sơn Lavisson Amsterdam Extra White (17l/thùng)                            | đ/lit |                                                                                                                                                          | 107.353                                             | 107.353  | 107.353   | 107.353  | 107.353    | 107.353  | 107.353    | 107.353    | 107.353   | 107.353 | 107.353 |                                                                |
|     | Masterpiece - T350 - Sơn nội thất lau chùi hiệu quả bề                    | đ/lit |                                                                                                                                                          | 113.636                                             | 113.636  | 113.636   | 113.636  | 113.636    | 113.636  | 113.636    | 113.636    | 113.636   | 113.636 | 113.636 |                                                                |
| *   | Ngoại thất                                                                |       |                                                                                                                                                          |                                                     |          |           |          |            |          |            |            |           |         |         |                                                                |
|     | Sơn Lavisson Amsterdam Tex Extra (17l/thùng)                              | đ/lit | TCVN 8652:2012                                                                                                                                           | 117.914                                             | 117.914  | 117.914   | 117.914  | 117.914    | 117.914  | 117.914    | 117.914    | 117.914   | 117.914 | 117.914 |                                                                |
|     | Sơn Sammy Eco Tex (thùng 23kg)                                            | đ/kg  |                                                                                                                                                          | 80.237                                              | 80.237   | 80.237    | 80.237   | 80.237     | 80.237   | 80.237     | 80.237     | 80.237    | 80.237  | 80.237  |                                                                |
| *   | Sơn Lót                                                                   |       |                                                                                                                                                          |                                                     |          |           |          |            |          |            |            |           |         |         |                                                                |
|     | Sơn lót nội thất - Masterpiece - P400 (18l/thùng)                         |       |                                                                                                                                                          | 90.909                                              | 90.909   | 90.909    | 90.909   | 90.909     | 90.909   | 90.909     | 90.909     | 90.909    | 90.909  | 90.909  |                                                                |
|     | Sơn lót ngoại thất - Masterpiece - P600 (18l/thùng)                       |       |                                                                                                                                                          | 141.414                                             | 141.414  | 141.414   | 141.414  | 141.414    | 141.414  | 141.414    | 141.414    | 141.414   | 141.414 | 141.414 |                                                                |
| *   | Sơn chống thấm                                                            |       |                                                                                                                                                          |                                                     |          |           |          |            |          |            |            |           |         |         |                                                                |
|     | Sơn Lavisson Waterproof - One Coat (17l/thùng)                            | đ/lit | TCVN 8652:2012                                                                                                                                           | 176.578                                             | 176.578  | 176.578   | 176.578  | 176.578    | 176.578  | 176.578    | 176.578    | 176.578   | 176.578 | 176.578 |                                                                |

| STT | LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG                                          | ĐVT   | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách                              | Giá theo huyện, thị xã, thành phố ( trước thuế VAT)                                                     |          |           |          |            |          |            |            |           |         |         | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------------------------------|-------|------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-----------|----------|------------|----------|------------|------------|-----------|---------|---------|---------|
|     |                                                                 |       |                                                            | Đồng Xoài                                                                                               | Đồng Phú | Bình Long | Hớn Quản | Chơn Thành | Lộc Ninh | Phước Long | Bù Gia Mập | Phú Riềng | Bù Đốp  | Bù Đăng |         |
| *   | <b>Sơn chống nóng</b>                                           |       |                                                            |                                                                                                         |          |           |          |            |          |            |            |           |         |         |         |
|     | Sơn Cooling Shield (17l/thùng)                                  | đ/lit | TCVN 8652:2012                                             | 176.471                                                                                                 | 176.471  | 176.471   | 176.471  | 176.471    | 176.471  | 176.471    | 176.471    | 176.471   | 176.471 | 176.471 |         |
| *   | <b>Bột Trét</b>                                                 |       |                                                            |                                                                                                         |          |           |          |            |          |            |            |           |         |         |         |
|     | Lavisson Amsterdam Exter Putty - LA502 (bao 40kg)               | đ/kg  | TCVN 7239:2014                                             | 9.023                                                                                                   | 9.023    | 9.023     | 9.023    | 9.023      | 9.023    | 9.023      | 9.023      | 9.023     | 9.023   | 9.023   |         |
| 37  | <b>Sơn của Công ty TNHH MTV TM ĐỒNG TÂM</b>                     |       |                                                            | <b>CÔNG TY TNHH MTV TM ĐỒNG TÂM, Đc: Số 7, khu phố 6, thị trấn Bến Lức, huyện Bến lức, tỉnh Long An</b> |          |           |          |            |          |            |            |           |         |         |         |
| *   | <b>Sơn Nội Thất</b>                                             |       |                                                            |                                                                                                         |          |           |          |            |          |            |            |           |         |         |         |
|     | Standard (18l/thùng)                                            | đ/lit |                                                            | 65.133                                                                                                  | 65.133   | 65.133    | 65.133   | 65.133     | 65.133   | 65.133     | 65.133     | 65.133    | 65.133  | 65.133  |         |
|     | Extra (18l/thùng)                                               | đ/lit |                                                            | 103.533                                                                                                 | 103.533  | 103.533   | 103.533  | 103.533    | 103.533  | 103.533    | 103.533    | 103.533   | 103.533 | 103.533 |         |
|     | Master (18l/thùng)                                              | đ/lit |                                                            | 213.600                                                                                                 | 213.600  | 213.600   | 213.600  | 213.600    | 213.600  | 213.600    | 213.600    | 213.600   | 213.600 | 213.600 |         |
| *   | <b>Sơn Ngoại Thất</b>                                           |       |                                                            |                                                                                                         |          |           |          |            |          |            |            |           |         |         |         |
|     | Standard (18l/thùng)                                            | đ/lit |                                                            | 100.533                                                                                                 | 100.533  | 100.533   | 100.533  | 100.533    | 100.533  | 100.533    | 100.533    | 100.533   | 100.533 | 100.533 |         |
|     | Extra (18l/thùng)                                               | đ/lit |                                                            | 162.267                                                                                                 | 162.267  | 162.267   | 162.267  | 162.267    | 162.267  | 162.267    | 162.267    | 162.267   | 162.267 | 162.267 |         |
|     | Master (18l/thùng)                                              | đ/lit |                                                            | 232.400                                                                                                 | 232.400  | 232.400   | 232.400  | 232.400    | 232.400  | 232.400    | 232.400    | 232.400   | 232.400 | 232.400 |         |
| *   | <b>Sơn Lót</b>                                                  |       |                                                            |                                                                                                         |          |           |          |            |          |            |            |           |         |         |         |
|     | Sơn lót nội thất - Sealer Exterior (18l/thùng)                  | đ/lit |                                                            | 143.961                                                                                                 | 143.961  | 143.961   | 143.961  | 143.961    | 143.961  | 143.961    | 143.961    | 143.961   | 143.961 | 143.961 |         |
|     | Sơn lót ngoại thất - Sealer Interior (18l/thùng)                | đ/lit |                                                            | 109.506                                                                                                 | 109.506  | 109.506   | 109.506  | 109.506    | 109.506  | 109.506    | 109.506    | 109.506   | 109.506 | 109.506 |         |
| *   | <b>Bột Trét</b>                                                 |       |                                                            |                                                                                                         |          |           |          |            |          |            |            |           |         |         |         |
|     | Nội Thất - ASSURE INTERIOR (bao 40kg)                           | đ/kg  |                                                            | 6.725                                                                                                   | 6.725    | 6.725     | 6.725    | 6.725      | 6.725    | 6.725      | 6.725      | 6.725     | 6.725   | 6.725   |         |
|     | Bột trét nội và ngoại thất-ASSURE PLUS (bao 40kg)               | đ/kg  |                                                            | 8.050                                                                                                   | 8.050    | 8.050     | 8.050    | 8.050      | 8.050    | 8.050      | 8.050      | 8.050     | 8.050   | 8.050   |         |
| *   | <b>Chất chống thấm, keo dán gạch, bột chà ron</b>               |       |                                                            |                                                                                                         |          |           |          |            |          |            |            |           |         |         |         |
|     | Chống thấm tường và sàn - Aquaseal (20kg/thùng)                 | đ/kg  |                                                            | 84.400                                                                                                  | 84.400   | 84.400    | 84.400   | 84.400     | 84.400   | 84.400     | 84.400     | 84.400    | 84.400  | 84.400  |         |
|     | Keo dán gạch ốp tường - Gecko (25kg/bao)                        | đ/kg  |                                                            | 10.131                                                                                                  | 10.131   | 10.131    | 10.131   | 10.131     | 10.131   | 10.131     | 10.131     | 10.131    | 10.131  | 10.131  |         |
|     | Keo dán gạch lát sàn - Gecko (25kg/bao)                         | đ/kg  |                                                            | 8.524                                                                                                   | 8.524    | 8.524     | 8.524    | 8.524      | 8.524    | 8.524      | 8.524      | 8.524     | 8.524   | 8.524   |         |
|     | Bột chà ron kháng khuẩn groutex (5kg/bao)                       | đ/kg  |                                                            | 27.982                                                                                                  | 27.982   | 27.982    | 27.982   | 27.982     | 27.982   | 27.982     | 27.982     | 27.982    | 27.982  | 27.982  |         |
| 38  | <b>Sơn DuLux Professional</b>                                   |       |                                                            | <b>Công Ty TNHH AKZONOBEL Việt Nam; Đ/c: 72 Lê Thánh Tôn, phường Bến Ghé, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh</b>   |          |           |          |            |          |            |            |           |         |         |         |
| *   | <b>Sơn Lót</b>                                                  |       |                                                            |                                                                                                         |          |           |          |            |          |            |            |           |         |         |         |
|     | Sơn Lót Ngoại Thất Dulux Professional E700                      | đ/lit | QCVN 08:2020/BCT<br>TCVN 8652:2020                         | 151.612                                                                                                 | 151.612  | 151.612   | 151.612  | 151.612    | 151.612  | 151.612    | 151.612    | 151.612   | 151.612 | 151.612 |         |
|     | Sơn Lót Ngoại Thất Dulux Professional E500                      | đ/lit |                                                            | 114.961                                                                                                 | 114.961  | 114.961   | 114.961  | 114.961    | 114.961  | 114.961    | 114.961    | 114.961   | 114.961 | 114.961 |         |
|     | Sơn Lót Nội Thất Dulux Professional A500                        | đ/lit |                                                            | 105.306                                                                                                 | 105.306  | 105.306   | 105.306  | 105.306    | 105.306  | 105.306    | 105.306    | 105.306   | 105.306 | 105.306 |         |
|     | Sơn Lót Nội Thất Dulux Professional A300                        | đ/lit |                                                            | 67.820                                                                                                  | 67.820   | 67.820    | 67.820   | 67.820     | 67.820   | 67.820     | 67.820     | 67.820    | 67.820  | 67.820  |         |
| *   | <b>Sơn Phủ Ngoại Thất</b>                                       |       |                                                            | -                                                                                                       | -        | -         | -        | -          | -        | -          | -          | -         | -       | -       |         |
|     | Sơn Ngoại Thất Dulux Professional E500 MỜ                       | đ/lit | QCVN 08:2020/BCT<br>TCVN 8652:2020                         | 105.068                                                                                                 | 105.068  | 105.068   | 105.068  | 105.068    | 105.068  | 105.068    | 105.068    | 105.068   | 105.068 | 105.068 |         |
|     | Sơn Hiệu Ứng Dulux Professional Weathershield Creation Stonetex | đ/lit |                                                            | 140.570                                                                                                 | 140.570  | 140.570   | 140.570  | 140.570    | 140.570  | 140.570    | 140.570    | 140.570   | 140.570 | 140.570 |         |
|     | Sơn Hiệu Ứng Dulux Professional Weathershield Creation Sandtex  | đ/lit |                                                            | 144.775                                                                                                 | 144.775  | 144.775   | 144.775  | 144.775    | 144.775  | 144.775    | 144.775    | 144.775   | 144.775 | 144.775 |         |
|     | Sơn Hiệu Ứng Dulux Professional Weathershield Creation Acryltex | đ/lit |                                                            | 68.311                                                                                                  | 68.311   | 68.311    | 68.311   | 68.311     | 68.311   | 68.311     | 68.311     | 68.311    | 68.311  | 68.311  |         |
| *   | <b>Sơn Phủ Nội Thất</b>                                         |       |                                                            |                                                                                                         |          |           |          |            |          |            |            |           |         |         |         |
|     | Sơn Nội Thất Dulux Professional Kháng KhuẨn Anti-Bacteria       | đ/lit | QCVN 16:2019/<br>BXD<br>QCVN 08:2020/BCT<br>TCVN 8652:2020 | 113.352                                                                                                 | 113.352  | 113.352   | 113.352  | 113.352    | 113.352  | 113.352    | 113.352    | 113.352   | 113.352 | 113.352 |         |
|     | Sơn Nội Thất Dulux Professional Lau Chùi Cleanable              | đ/lit |                                                            | 98.631                                                                                                  | 98.631   | 98.631    | 98.631   | 98.631     | 98.631   | 98.631     | 98.631     | 98.631    | 98.631  | 98.631  |         |
|     | Sơn Nội Thất Dulux Professional A500                            | đ/lit |                                                            | 76.104                                                                                                  | 76.104   | 76.104    | 76.104   | 76.104     | 76.104   | 76.104     | 76.104     | 76.104    | 76.104  | 76.104  |         |
|     | Sơn Nội Thất Dulux Professional A390                            | đ/lit |                                                            | 55.305                                                                                                  | 55.305   | 55.305    | 55.305   | 55.305     | 55.305   | 55.305     | 55.305     | 55.305    | 55.305  | 55.305  |         |
| 39  | <b>Cty TNHH Sơn Thế Hệ Mới</b>                                  |       |                                                            | <b>Đc: Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Q. Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh</b>                                      |          |           |          |            |          |            |            |           |         |         |         |
| *   | <b>Sơn Lót</b>                                                  |       |                                                            |                                                                                                         |          |           |          |            |          |            |            |           |         |         |         |
|     | Sơn lót Nội thất France Paint (18l/thùng)                       | đ/lit |                                                            | 147.000                                                                                                 | 147.000  | 147.000   | 147.000  | 147.000    | 147.000  | 147.000    | 147.000    | 147.000   | 147.000 | 147.000 |         |
|     | Sơn lót Ngoại thất France Paint (15l/thùng)                     | đ/lit |                                                            | 147.000                                                                                                 | 147.000  | 147.000   | 147.000  | 147.000    | 147.000  | 147.000    | 147.000    | 147.000   | 147.000 | 147.000 |         |
|     | Sơn lót chống nóng và chống thấm                                | đ/lit |                                                            | 160.000                                                                                                 |          |           |          |            |          |            |            |           |         |         |         |

Giao tới chân công trình trong khu vực Bình Phước

| STT | LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG                                                                                        | ĐVT   | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách                                                                                          | Giá theo huyện, thị xã, thành phố ( trước thuế VAT) |          |           |          |            |          |            |            |           |         |                                        | Ghi chú |                                                                      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|----------|-----------|----------|------------|----------|------------|------------|-----------|---------|----------------------------------------|---------|----------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                               |       |                                                                                                                        | Đồng Xoài                                           | Đồng Phú | Bình Long | Hớn Quản | Chơn Thành | Lộc Ninh | Phước Long | Bù Gia Mập | Phú Riềng | Bù Đốp  | Bù Đăng                                |         |                                                                      |
| *   | Sơn Phủ Nội Thất                                                                                              |       |                                                                                                                        |                                                     |          |           |          |            |          |            |            |           |         | Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển |         |                                                                      |
|     | Sơn trang trí Nội thất France Paint (18l/thùng)                                                               | đ/lít |                                                                                                                        | 153.000                                             | 153.000  | 153.000   | 153.000  | 153.000    | 153.000  | 153.000    | 153.000    | 153.000   | 153.000 |                                        |         |                                                                      |
|     | Sơn trang trí Nội thất cao cấp (18l/thùng)                                                                    | đ/lít |                                                                                                                        | 177.700                                             | 177.700  | 177.700   | 177.700  | 177.700    | 177.700  | 177.700    | 177.700    | 177.700   | 177.700 |                                        |         |                                                                      |
| *   | Sơn Phủ Ngoại Thất                                                                                            |       |                                                                                                                        |                                                     |          |           |          |            |          |            |            |           |         |                                        |         |                                                                      |
|     | Sơn trang trí Ngoại thất France Paint (15l/thùng)                                                             | đ/lít |                                                                                                                        | 258.400                                             | 258.400  | 258.400   | 258.400  | 258.400    | 258.400  | 258.400    | 258.400    | 258.400   | 258.400 |                                        |         |                                                                      |
|     | Sơn trang trí Ngoại thất cao cấp (15l/thùng)                                                                  | đ/lít |                                                                                                                        | 182.500                                             | 182.500  | 182.500   | 182.500  | 182.500    | 182.500  | 182.500    | 182.500    | 182.500   | 182.500 |                                        |         |                                                                      |
| 40  | Khung kim loại trần                                                                                           |       | Công ty Cổ phần Công nghiệp Vạn Phát Hưng, Đc: Lô R1A, đường số 6, KCN Long Hậu, xã Long Hậu, huyện cần Giuộc, Long An |                                                     |          |           |          |            |          |            |            |           |         |                                        |         |                                                                      |
| *   | Khung Trần nổi                                                                                                |       |                                                                                                                        |                                                     |          |           |          |            |          |            |            |           |         |                                        |         | Đơn giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng. |
|     | Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông), Tầm thạch cao kim tuyến Laser                       | đ/m2  |                                                                                                                        | 110.000                                             | 110.000  | 110.000   | 110.000  | 110.000    | 110.000  | 110.000    | 110.000    | 110.000   | 110.000 | 110.000                                |         |                                                                      |
|     | Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông), Tầm UCO kim tuyến Laser                             | đ/m2  |                                                                                                                        | 125.000                                             | 125.000  | 125.000   | 125.000  | 125.000    | 125.000  | 125.000    | 125.000    | 125.000   | 125.000 | 125.000                                |         |                                                                      |
|     | Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (Khung rãnh đen không ngã tư), Tầm thạch cao kim tuyến Laser         | đ/m2  |                                                                                                                        | 119.000                                             | 119.000  | 119.000   | 119.000  | 119.000    | 119.000  | 119.000    | 119.000    | 119.000   | 119.000 | 119.000                                |         |                                                                      |
|     | Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (Khung rãnh đen không ngã tư), Tầm UCO kim tuyến Laser               | đ/m2  |                                                                                                                        | 136.000                                             | 136.000  | 136.000   | 136.000  | 136.000    | 136.000  | 136.000    | 136.000    | 136.000   | 136.000 | 136.000                                |         |                                                                      |
|     | Khung trần nổi Vạn Phát Hưng T-Bar Black (Khung màu đen), Tầm thạch cao kim tuyến Laser                       | đ/m2  |                                                                                                                        | 122.000                                             | 122.000  | 122.000   | 122.000  | 122.000    | 122.000  | 122.000    | 122.000    | 122.000   | 122.000 | 122.000                                |         |                                                                      |
|     | Khung trần nổi Vạn Phát Hưng T-Bar Black (Khung màu đen), Tầm UCO kim tuyến Laser                             | đ/m2  |                                                                                                                        | 136.000                                             | 136.000  | 136.000   | 136.000  | 136.000    | 136.000  | 136.000    | 136.000    | 136.000   | 136.000 | 136.000                                |         |                                                                      |
|     | Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line (Khung rãnh đen có ngã tư ), Tầm thạch cao kim tuyến Laser              | đ/m2  |                                                                                                                        | 119.000                                             | 119.000  | 119.000   | 119.000  | 119.000    | 119.000  | 119.000    | 119.000    | 119.000   | 119.000 | 119.000                                |         |                                                                      |
|     | Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line (Khung rãnh đen có ngã tư ), Tầm UCO kim tuyến Laser                    | đ/m2  |                                                                                                                        | 133.000                                             | 133.000  | 133.000   | 133.000  | 133.000    | 133.000  | 133.000    | 133.000    | 133.000   | 133.000 | 133.000                                |         |                                                                      |
|     | Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line (Khung cao cấp), Tầm thạch cao kim tuyến Laser                        | đ/m2  |                                                                                                                        | 114.000                                             | 114.000  | 114.000   | 114.000  | 114.000    | 114.000  | 114.000    | 114.000    | 114.000   | 114.000 | 114.000                                |         |                                                                      |
|     | Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line (Khung cao cấp), Tầm UCO kim tuyến Laser                              | đ/m2  |                                                                                                                        | 128.000                                             | 128.000  | 128.000   | 128.000  | 128.000    | 128.000  | 128.000    | 128.000    | 128.000   | 128.000 | 128.000                                |         |                                                                      |
|     | Khung trần nổi Vạn Phát Hưng INOX Apec Line (Khung cao cấp), Tầm UCO kim tuyến Laser                          | đ/m2  |                                                                                                                        | 150.000                                             | 150.000  | 150.000   | 150.000  | 150.000    | 150.000  | 150.000    | 150.000    | 150.000   | 150.000 | 150.000                                |         |                                                                      |
|     | Khung trần nổi Vạn Phát Hưng INOX Apec Line (Khung cao cấp), Tầm thạch cao kim tuyến Laser                    | đ/m2  |                                                                                                                        | 165.000                                             | 165.000  | 165.000   | 165.000  | 165.000    | 165.000  | 165.000    | 165.000    | 165.000   | 165.000 | 165.000                                |         |                                                                      |
| *   | Khung Trần chìm                                                                                               |       |                                                                                                                        |                                                     |          |           |          |            |          |            |            |           |         |                                        |         |                                                                      |
|     | Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, Tầm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm                      | đ/m2  |                                                                                                                        | 101.000                                             | 101.000  | 101.000   | 101.000  | 101.000    | 101.000  | 101.000    | 101.000    | 101.000   | 101.000 | 101.000                                |         |                                                                      |
|     | Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, Tầm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm                        | đ/m2  |                                                                                                                        | 128.000                                             | 128.000  | 128.000   | 128.000  | 128.000    | 128.000  | 128.000    | 128.000    | 128.000   | 128.000 | 128.000                                |         |                                                                      |
|     | Khung trần chìm Xương cá Vạn Phát Hưng M70 , thanh U M38, Tầm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm         | đ/m2  |                                                                                                                        | 105.300                                             | 105.300  | 105.300   | 105.300  | 105.300    | 105.300  | 105.300    | 105.300    | 105.300   | 105.300 | 105.300                                |         |                                                                      |
|     | Khung trần chìm Xương cá Vạn Phát Hưng M70 , thanh U M38, Tầm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm           | đ/m2  |                                                                                                                        | 128.000                                             | 128.000  | 128.000   | 128.000  | 128.000    | 128.000  | 128.000    | 128.000    | 128.000   | 128.000 | 128.000                                |         |                                                                      |
|     | Khung trần chìm INOX X7 Vạn Phát Hưng, Tầm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm                              |       |                                                                                                                        | 165.000                                             | 165.000  | 165.000   | 165.000  | 165.000    | 165.000  | 165.000    | 165.000    | 165.000   | 165.000 | 165.000                                |         |                                                                      |
| *   | Hệ Trần Kim loại                                                                                              |       |                                                                                                                        |                                                     |          |           |          |            |          |            |            |           |         |                                        |         |                                                                      |
|     | Tầm trần nhôm. Alu Strong lay-in 600x600mm; khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo  | đ/m2  |                                                                                                                        | 480.000                                             | 480.000  | 480.000   | 480.000  | 480.000    | 480.000  | 480.000    | 480.000    | 480.000   | 480.000 | 480.000                                |         |                                                                      |
|     | Tầm trần nhôm. Alu Strong clip-in 600x600mm; khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo | đ/m2  |                                                                                                                        | 580.000                                             | 580.000  | 580.000   | 580.000  | 580.000    | 580.000  | 580.000    | 580.000    | 580.000   | 580.000 | 580.000                                |         |                                                                      |

| STT | LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG                           | ĐVT   | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách                                                                   | Giá theo huyện, thị xã, thành phố ( trước thuế VAT) |           |           |           |            |           |            |            |           |           |                                                                  |                              |
|-----|--------------------------------------------------|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|------------|-----------|------------|------------|-----------|-----------|------------------------------------------------------------------|------------------------------|
|     |                                                  |       |                                                                                                 | Đồng Xoài                                           | Đồng Phú  | Bình Long | Hớn Quản  | Chơn Thành | Lộc Ninh  | Phước Long | Bù Gia Mập | Phú Riềng | Bù Đốp    | Bù Đăng                                                          | Ghi chú                      |
| 41  | Tôn lạnh Pomina                                  |       | (Công ty Cổ phần Tôn Pomina; Đ/c: KCN Phú Mỹ 1, P. Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu) |                                                     |           |           |           |            |           |            |            |           |           |                                                                  |                              |
|     | AZ70 Phủ AF: 0,25x1200mm TCT G550                | đ/m   | Tiêu chuẩn: ASTM A755/A755M-15 (2015); JIS G3322:2012; NDRN 10346:2015                          | 66.471                                              |           |           |           |            |           |            |            |           |           | (Giá bán đã bao gồm phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Bình Phước) |                              |
|     | AZ70 Phủ AF: 0,3x1200mm TCT G550                 | đ/m   |                                                                                                 | 71.144                                              |           |           |           |            |           |            |            |           |           |                                                                  |                              |
|     | AZ100 Phủ AF: 0,35x1200mm TCT G550               | đ/m   |                                                                                                 | 87.059                                              |           |           |           |            |           |            |            |           |           |                                                                  |                              |
|     | AZ100 Phủ AF: 0,4x1200mm TCT G550                | đ/m   |                                                                                                 | 97.497                                              |           |           |           |            |           |            |            |           |           |                                                                  |                              |
|     | AZ100 Phủ AF: 0,45x1200mm TCT G550               | đ/m   |                                                                                                 | 106.519                                             |           |           |           |            |           |            |            |           |           |                                                                  |                              |
|     | AZ100 Phủ AF: 0,5x1200mm TCT G550                | đ/m   |                                                                                                 | 114.623                                             |           |           |           |            |           |            |            |           |           |                                                                  |                              |
|     | AZ100 Phủ AF: 0,55x1200mm TCT G550               | đ/m   |                                                                                                 | 122.480                                             |           |           |           |            |           |            |            |           |           |                                                                  |                              |
|     | Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0,4x1200mm TCT G550   | đ/m   | Tiêu chuẩn: ASTM A755/A755M-15 (2015); JIS G3322:2012; NDRN 10346:2015                          | 104.056                                             |           |           |           |            |           |            |            |           |           |                                                                  |                              |
|     | Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0,45x1200mm TCT G550  | đ/m   |                                                                                                 | 113.985                                             |           |           |           |            |           |            |            |           |           |                                                                  |                              |
|     | Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0,5x1200mm TCT G550   | đ/m   |                                                                                                 | 122.958                                             |           |           |           |            |           |            |            |           |           |                                                                  |                              |
|     | Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0,55x1200mm TCT G550  | đ/m   |                                                                                                 | 131.704                                             |           |           |           |            |           |            |            |           |           |                                                                  |                              |
|     | Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0,6x1200mm TCT G550   | đ/m   |                                                                                                 | 142.655                                             |           |           |           |            |           |            |            |           |           |                                                                  |                              |
|     | Màu AZ050 17/05: 0,25x1200mm APT G550            | đ/m   |                                                                                                 | 76.823                                              |           |           |           |            |           |            |            |           |           |                                                                  |                              |
|     | Màu AZ050 17/05: 0,3x1200mm APT G550             | đ/m   | Tiêu chuẩn: ASTM A755/A755M-15 (2015); JIS G3322:2012; NDRN 10346:2015                          | 83.388                                              |           |           |           |            |           |            |            |           |           |                                                                  |                              |
|     | Màu AZ050 17/05: 0,35x1200mm APT G550            | đ/m   |                                                                                                 | 96.524                                              |           |           |           |            |           |            |            |           |           |                                                                  |                              |
|     | Màu AZ050 17/05: 0,4x1200mm APT G550             | đ/m   |                                                                                                 | 107.010                                             |           |           |           |            |           |            |            |           |           |                                                                  |                              |
|     | Màu AZ050 17/05: 0,45x1200mm APT G550            | đ/m   |                                                                                                 | 117.176                                             |           |           |           |            |           |            |            |           |           |                                                                  |                              |
|     | Màu AZ050 17/05: 0,5x1200mm APT G550             | đ/m   |                                                                                                 | 126.872                                             |           |           |           |            |           |            |            |           |           |                                                                  |                              |
|     | Màu AZ050 17/05: 0,6x1200mm APT G550             | đ/m   |                                                                                                 | 147.519                                             |           |           |           |            |           |            |            |           |           |                                                                  |                              |
|     | Màu Solar AZ100 22/10: 0,4x1200mm APT G550       | đ/m   |                                                                                                 | 119.631                                             |           |           |           |            |           |            |            |           |           |                                                                  |                              |
|     | Màu Solar AZ100 22/10: 0,45x1200mm APT G551      | đ/m   |                                                                                                 | 132.076                                             |           |           |           |            |           |            |            |           |           |                                                                  |                              |
|     | Màu Solar AZ100 22/10: 0,5x1200mm APT G552       | đ/m   |                                                                                                 | 141.915                                             |           |           |           |            |           |            |            |           |           |                                                                  |                              |
|     | Màu Solar AZ100 22/10: 0,55x1200mm APT G553      | đ/m   |                                                                                                 | 153.184                                             |           |           |           |            |           |            |            |           |           |                                                                  |                              |
|     | Màu ShieldViet AZ150 25/10: 0,4x1200mm APT G550  | đ/m   |                                                                                                 | 131.588                                             |           |           |           |            |           |            |            |           |           |                                                                  |                              |
|     | Màu ShieldViet AZ150 25/10: 0,45x1200mm APT G550 | đ/m   |                                                                                                 | 146.400                                             |           |           |           |            |           |            |            |           |           |                                                                  |                              |
|     | Màu ShieldViet AZ150 25/10: 0,5x1200mm APT G550  | đ/m   |                                                                                                 | 156.969                                             |           |           |           |            |           |            |            |           |           |                                                                  |                              |
|     | Màu ShieldViet AZ150 25/10: 0,55x1200mm APT G550 | đ/m   |                                                                                                 | 166.599                                             |           |           |           |            |           |            |            |           |           |                                                                  |                              |
|     | Màu ShieldViet AZ150 25/10: 0,6x1200mm APT G550  | đ/m   |                                                                                                 | 180.708                                             |           |           |           |            |           |            |            |           |           |                                                                  |                              |
| 42  | BỒN NƯỚC INOX TÂN Á ĐẠI THÀNH                    |       |                                                                                                 |                                                     |           |           |           |            |           |            |            |           |           |                                                                  |                              |
| *   | Bồn đứng dung tích (lít)                         |       |                                                                                                 |                                                     |           |           |           |            |           |            |            |           |           |                                                                  | Giá tham khảo giá thị trường |
|     | Bồn 500 đứng                                     | đ/cái |                                                                                                 | 1.885.455                                           | 1.885.455 | 1.885.455 | 1.885.455 | 1.885.455  | 1.885.455 | 1.885.455  | 1.885.455  | 1.885.455 | 1.885.455 |                                                                  |                              |
|     | Bồn 1000 đứng                                    | đ/cái |                                                                                                 | 2.899.091                                           | 2.899.091 | 2.899.091 | 2.899.091 | 2.899.091  | 2.899.091 | 2.899.091  | 2.899.091  | 2.899.091 | 2.899.091 |                                                                  |                              |
|     | Bồn 1500 đứng                                    | đ/cái |                                                                                                 | 4.430.909                                           | 4.430.909 | 4.430.909 | 4.430.909 | 4.430.909  | 4.430.909 | 4.430.909  | 4.430.909  | 4.430.909 | 4.430.909 |                                                                  |                              |
|     | Bồn 2000 đứng                                    | đ/cái |                                                                                                 | 5.726.364                                           | 5.726.364 | 5.726.364 | 5.726.364 | 5.726.364  | 5.726.364 | 5.726.364  | 5.726.364  | 5.726.364 | 5.726.364 |                                                                  |                              |
| *   | Bồn ngang dung tích (lít)                        |       |                                                                                                 |                                                     |           |           |           |            |           |            |            |           |           |                                                                  |                              |
|     | Bồn 500 ngang                                    | đ/cái |                                                                                                 | 2.021.818                                           | 2.021.818 | 2.021.818 | 2.021.818 | 2.021.818  | 2.021.818 | 2.021.818  | 2.021.818  | 2.021.818 | 2.021.818 |                                                                  |                              |
|     | Bồn 1000 ngang                                   | đ/cái |                                                                                                 | 3.080.909                                           | 3.080.909 | 3.080.909 | 3.080.909 | 3.080.909  | 3.080.909 | 3.080.909  | 3.080.909  | 3.080.909 | 3.080.909 |                                                                  |                              |
|     | Bồn 1500 ngang                                   | đ/cái |                                                                                                 | 4.676.364                                           | 4.676.364 | 4.676.364 | 4.676.364 | 4.676.364  | 4.676.364 | 4.676.364  | 4.676.364  | 4.676.364 | 4.676.364 |                                                                  |                              |
|     | Bồn 2000 ngang                                   | đ/cái |                                                                                                 | 6.044.545                                           | 6.044.545 | 6.044.545 | 6.044.545 | 6.044.545  | 6.044.545 | 6.044.545  | 6.044.545  | 6.044.545 | 6.044.545 |                                                                  |                              |
| 43  | BỒN NƯỚC INOX SƠN HÀ                             |       |                                                                                                 |                                                     |           |           |           |            |           |            |            |           |           |                                                                  |                              |
| *   | Bồn đứng dung tích (lít)                         |       |                                                                                                 |                                                     |           |           |           |            |           |            |            |           |           |                                                                  |                              |
|     | Bồn 500 đứng                                     | đ/cái |                                                                                                 | 2.090.909                                           | 2.090.909 | 2.090.909 | 2.090.909 | 2.090.909  | 2.090.909 | 2.090.909  | 2.090.909  | 2.090.909 | 2.090.909 |                                                                  |                              |
|     | Bồn 1000 đứng                                    | đ/cái |                                                                                                 | 3.090.909                                           | 3.090.909 | 3.090.909 | 3.090.909 | 3.090.909  | 3.090.909 | 3.090.909  | 3.090.909  | 3.090.909 | 3.090.909 |                                                                  |                              |
|     | Bồn 1500 đứng                                    | đ/cái |                                                                                                 | 4.454.545                                           | 4.454.545 | 4.454.545 | 4.454.545 | 4.454.545  | 4.454.545 | 4.454.545  | 4.454.545  | 4.454.545 | 4.454.545 |                                                                  |                              |
|     | Bồn 2000 đứng                                    | đ/cái |                                                                                                 | 5.818.182                                           | 5.818.182 | 5.818.182 | 5.818.182 | 5.818.182  | 5.818.182 | 5.818.182  | 5.818.182  | 5.818.182 | 5.818.182 |                                                                  |                              |

| STT | LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG                                                                                                                              | ĐVT   | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách                                              | Giá theo huyện, thị xã, thành phố ( trước thuế VAT) |           |                                                                                                                                                                                                               |           |            |           |            |            |           |           |         | Ghi chú                      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|----------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------|-----------|------------|------------|-----------|-----------|---------|------------------------------|
|     |                                                                                                                                                     |       |                                                                            | Đồng Xoài                                           | Đồng Phú  | Bình Long                                                                                                                                                                                                     | Hớn Quản  | Chơn Thành | Lộc Ninh  | Phước Long | Bù Gia Mập | Phú Riềng | Bù Đốp    | Bù Đăng |                              |
| *   | Bồn ngang dung tích (lít)                                                                                                                           |       |                                                                            |                                                     |           |                                                                                                                                                                                                               |           |            |           |            |            |           |           |         | Giá tham khảo giá thị trường |
|     | Bồn 500 ngang                                                                                                                                       | đ/cái |                                                                            | 2.272.727                                           | 2.272.727 | 2.272.727                                                                                                                                                                                                     | 2.272.727 | 2.272.727  | 2.272.727 | 2.272.727  | 2.272.727  | 2.272.727 | 2.272.727 |         |                              |
|     | Bồn 1000 ngang                                                                                                                                      | đ/cái |                                                                            | 3.272.727                                           | 3.272.727 | 3.272.727                                                                                                                                                                                                     | 3.272.727 | 3.272.727  | 3.272.727 | 3.272.727  | 3.272.727  | 3.272.727 | 3.272.727 |         |                              |
|     | Bồn 1500 ngang                                                                                                                                      | đ/cái |                                                                            | 5.090.909                                           | 5.090.909 | 5.090.909                                                                                                                                                                                                     | 5.090.909 | 5.090.909  | 5.090.909 | 5.090.909  | 5.090.909  | 5.090.909 | 5.090.909 |         |                              |
|     | Bồn 2000 ngang                                                                                                                                      | đ/cái |                                                                            | 6.272.727                                           | 6.272.727 | 6.272.727                                                                                                                                                                                                     | 6.272.727 | 6.272.727  | 6.272.727 | 6.272.727  | 6.272.727  | 6.272.727 | 6.272.727 |         |                              |
| II  | NHÓM THIẾT BỊ CHUYÊN NGÀNH NƯỚC                                                                                                                     |       |                                                                            |                                                     |           |                                                                                                                                                                                                               |           |            |           |            |            |           |           |         |                              |
| 44  | Cty CP Khoa học công nghệ Việt Nam                                                                                                                  |       | Đ/c: số 06 đường 3 tháng 2, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu)      |                                                     |           |                                                                                                                                                                                                               |           |            |           |            |            |           |           |         |                              |
| *   | Hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi                                                                                                                      |       |                                                                            |                                                     |           |                                                                                                                                                                                                               |           |            |           |            |            |           |           |         |                              |
|     | Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối bê tông cốt thép F2 - Song chắn rác gang - Via hè: Cãi tiến sử dụng tấm gang lật (780x380x1250mm); | Bộ    | TCVN 10333-1:2014                                                          | 7.581.818                                           |           | Giá trên đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu của bên mua trên địa bàn tỉnh Bình Phước; Chưa bao gồm chi phí lắp đặt, ống nhựa uPVC, các co, nối       |           |            |           |            |            |           |           |         |                              |
|     | Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi, BT cốt thép                                                                                                           |       |                                                                            |                                                     |           |                                                                                                                                                                                                               |           |            |           |            |            |           |           |         |                              |
|     | Hào kỹ thuật BTCS 02 ngăn thành móng đúc sẵn - Via hè, Kt: B400x400-H500-L1000mm                                                                    | m     | TCVN 10332:2014                                                            | 3.120.000                                           |           |                                                                                                                                                                                                               |           |            |           |            |            |           |           |         |                              |
|     | Hào kỹ thuật BTCT 02 ngăn thành móng đúc sẵn - Via hè, Kt: B300x300-H500-L1000mm                                                                    | m     |                                                                            | 2.920.909                                           |           |                                                                                                                                                                                                               |           |            |           |            |            |           |           |         |                              |
|     | Hào kỹ thuật BTCT 02 ngăn thành móng đúc sẵn - Via hè, Kt: B400x300-H500-L1000mm (Có gờ đỡ cáp)                                                     | m     |                                                                            | 3.417.273                                           |           |                                                                                                                                                                                                               |           |            |           |            |            |           |           |         |                              |
|     | Hào kỹ thuật BTCT 03 ngăn thành móng đúc sẵn - Via hè, Kt: B300x300x300-H500-L1000mm                                                                | m     |                                                                            | 3.940.909                                           |           |                                                                                                                                                                                                               |           |            |           |            |            |           |           |         |                              |
| 45  | Công Ty TNHH SIGEN                                                                                                                                  |       | Đ/c: 106 Huyện Trần Công Chúa, phường 8, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Vũng Tàu |                                                     |           |                                                                                                                                                                                                               |           |            |           |            |            |           |           |         |                              |
|     | Hệ thống hồ ga của hệ thống thoát nước thải (hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SiGen-01A, Kt: 440x640x670mm                              | Bộ    | TCVN 10333-1:2014                                                          | 9.500.000                                           |           | Giá bán trên địa bàn tỉnh Bình Phước và chưa bao gồm phí vận chuyển, xếp dỡ, chưa bao gồm chi phí lắp đặt, ống nhựa uPVC, các co, nối                                                                         |           |            |           |            |            |           |           |         |                              |
|     | Hệ thống hồ ga của hệ thống thoát nước thải (hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SiGen-01B, Kt: 440x840x670mm                              | Bộ    |                                                                            | 10.000.000                                          |           |                                                                                                                                                                                                               |           |            |           |            |            |           |           |         |                              |
|     | Hệ thống hồ ga của hệ thống thoát nước thải (hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SiGen-02B, Kt: 440x840x800mm                              | Bộ    |                                                                            | 10.300.000                                          |           |                                                                                                                                                                                                               |           |            |           |            |            |           |           |         |                              |
|     | Hệ thống hồ ga của hệ thống thoát nước thải (hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SiGen-03A, Kt: 440x640x540mm                              | Bộ    |                                                                            | 7.000.000                                           |           |                                                                                                                                                                                                               |           |            |           |            |            |           |           |         |                              |
|     | Hệ thống hồ ga của hệ thống thoát nước thải (hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SiGen-03B, Kt: 440x840x540mm                              | Bộ    | 7.500.000                                                                  |                                                     |           |                                                                                                                                                                                                               |           |            |           |            |            |           |           |         |                              |
|     | Hệ thống hồ ga của hệ thống thoát nước thải (hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SiGen-04A, Kt: 580x1000x670mm                             | Bộ    | TCVN 10333-1:2014                                                          | 12.000.000                                          |           |                                                                                                                                                                                                               |           |            |           |            |            |           |           |         |                              |
|     | Hệ thống hồ ga của hệ thống thoát nước thải (hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SiGen-05B, Kt: 400x800x540mm                              | Bộ    |                                                                            | 4.454.545                                           |           |                                                                                                                                                                                                               |           |            |           |            |            |           |           |         |                              |
| 46  | Công ty TNHH XDCT Hùng Vương                                                                                                                        |       | Đ/c: Số 670-672 đường Hai Bà Trưng, phường 14, quận 10, tp Hồ Chí Minh)    |                                                     |           |                                                                                                                                                                                                               |           |            |           |            |            |           |           |         |                              |
| *   | Cổng rung ép                                                                                                                                        |       |                                                                            |                                                     |           |                                                                                                                                                                                                               |           |            |           |            |            |           |           |         |                              |
|     | Cổng rung ép Ø300, Via hè (L=2.5-3.0m) d5cm                                                                                                         | đ/m   | TCVN 9113:2012                                                             | 278.000                                             |           | Giá trên là giá bán buôn và giá bán lẻ đã bao gồm chi phí bốc hàng lên phương tiện vận chuyển bên mua tại Nhà máy trực thuộc Công ty TNHH XDCT Hùng Vương. Đ/c: xã Tân Thành, Tp. Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước. |           |            |           |            |            |           |           |         |                              |
|     | Cổng rung ép Ø400, Via hè (L=2.5-3.0m) d5.5cm                                                                                                       | đ/m   |                                                                            | 328.000                                             |           |                                                                                                                                                                                                               |           |            |           |            |            |           |           |         |                              |
|     | Cổng rung ép Ø500, Via hè (L=2.5-3.0m) d6cm                                                                                                         | đ/m   |                                                                            | 412.000                                             |           |                                                                                                                                                                                                               |           |            |           |            |            |           |           |         |                              |
|     | Cổng rung ép Ø600, Via hè (L=2.5-3.0m) d7cm                                                                                                         | đ/m   |                                                                            | 468.000                                             |           |                                                                                                                                                                                                               |           |            |           |            |            |           |           |         |                              |
|     | Cổng rung ép Ø700, Via hè (L=2.5-3.0m) d8cm                                                                                                         | đ/m   |                                                                            | 643.000                                             |           |                                                                                                                                                                                                               |           |            |           |            |            |           |           |         |                              |
|     | Cổng rung ép Ø800, Via hè (L=2.5-3.0m) d8cm                                                                                                         | đ/m   |                                                                            | 740.000                                             |           |                                                                                                                                                                                                               |           |            |           |            |            |           |           |         |                              |
|     | Cổng rung ép Ø900, Via hè (L=2.5-3.0m) d9cm                                                                                                         | đ/m   |                                                                            | 940.000                                             |           |                                                                                                                                                                                                               |           |            |           |            |            |           |           |         |                              |
|     | Cổng rung ép Ø1000, Via hè (L=2.5-3.0m) d10cm                                                                                                       | đ/m   |                                                                            | 1.100.000                                           |           |                                                                                                                                                                                                               |           |            |           |            |            |           |           |         |                              |
|     | Cổng rung ép Ø1200, Via hè (L=2.5-3.0m) d12cm                                                                                                       | đ/m   |                                                                            | 1.712.000                                           |           |                                                                                                                                                                                                               |           |            |           |            |            |           |           |         |                              |

| STT | LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG                     | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách | Giá theo huyện, thị xã, thành phố ( trước thuế VAT) |           |                                                                                                                                                                                                                   |          |            |          |            |            |           |        |         |         |
|-----|--------------------------------------------|-----|-------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|------------|----------|------------|------------|-----------|--------|---------|---------|
|     |                                            |     |                               | Đồng Xoài                                           | Đồng Phú  | Bình Long                                                                                                                                                                                                         | Hớn Quản | Chơn Thành | Lộc Ninh | Phước Long | Bù Gia Mập | Phú Riềng | Bù Đốp | Bù Đăng | Ghi chú |
| *   | <b>Cổng rung ép, H10</b>                   |     |                               |                                                     |           |                                                                                                                                                                                                                   |          |            |          |            |            |           |        |         |         |
|     | Cổng rung ép Ø300, H10 (L=2.5-3.0m) d5cm   | d/m | TCVN 9113:2012                |                                                     | 287.000   | Giá trên là giá bán buôn và giá bán lẻ đã bao gồm chi phí bốc hàng lên phương tiện vận chuyển bên mua tại các Nhà máy trực thuộc Công ty TNHH XDCT Hùng Vương. Đ/c: xã Tân Thành, Tp. Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước. |          |            |          |            |            |           |        |         |         |
|     | Cổng rung ép Ø400, H10 (L=2.5-3.0m) d5.5cm | d/m |                               |                                                     | 341.000   |                                                                                                                                                                                                                   |          |            |          |            |            |           |        |         |         |
|     | Cổng rung ép Ø500, H10 (L=2.5-3.0m) d6cm   | d/m |                               |                                                     | 439.000   |                                                                                                                                                                                                                   |          |            |          |            |            |           |        |         |         |
|     | Cổng rung ép Ø600, H10 (L=2.5-3.0m) d7cm   | d/m |                               |                                                     | 598.000   |                                                                                                                                                                                                                   |          |            |          |            |            |           |        |         |         |
|     | Cổng rung ép Ø700, H10 (L=2.5-3.0m) d8cm   | d/m |                               |                                                     | 696.000   |                                                                                                                                                                                                                   |          |            |          |            |            |           |        |         |         |
|     | Cổng rung ép Ø800, H10 (L=2.5-3.0m) d8cm   | d/m |                               |                                                     | 805.000   |                                                                                                                                                                                                                   |          |            |          |            |            |           |        |         |         |
|     | Cổng rung ép Ø900, H10 (L=2.5-3.0m) d9cm   | d/m |                               |                                                     | 1.022.000 |                                                                                                                                                                                                                   |          |            |          |            |            |           |        |         |         |
|     | Cổng rung ép Ø1000, H10 (L=2.5-3.0m) d10cm | d/m |                               |                                                     | 1.200.000 |                                                                                                                                                                                                                   |          |            |          |            |            |           |        |         |         |
|     | Cổng rung ép Ø1200, H10 (L=2.5-3.0m) d12cm | d/m |                               |                                                     | 1.913.000 |                                                                                                                                                                                                                   |          |            |          |            |            |           |        |         |         |
| *   | <b>Cổng rung ép, H30</b>                   |     |                               |                                                     |           |                                                                                                                                                                                                                   |          |            |          |            |            |           |        |         |         |
|     | Cổng rung ép Ø300, H30 (L=2.5-3.0m) d5cm   | d/m | TCVN 9113:2012                |                                                     | 290.000   | Giá trên là giá bán buôn và giá bán lẻ đã bao gồm chi phí bốc hàng lên phương tiện vận chuyển bên mua tại Nhà máy trực thuộc Công ty TNHH XDCT Hùng Vương. Đ/c: xã Tân Thành, Tp. Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.     |          |            |          |            |            |           |        |         |         |
|     | Cổng rung ép Ø400, H30 (L=2.5-3.0m) d5.5cm | d/m |                               |                                                     | 353.000   |                                                                                                                                                                                                                   |          |            |          |            |            |           |        |         |         |
|     | Cổng rung ép Ø500, H30 (L=2.5-3.0m) d6cm   | d/m |                               |                                                     | 445.000   |                                                                                                                                                                                                                   |          |            |          |            |            |           |        |         |         |
|     | Cổng rung ép Ø600, H30 (L=2.5-3.0m) d7cm   | d/m |                               |                                                     | 542.000   |                                                                                                                                                                                                                   |          |            |          |            |            |           |        |         |         |
|     | Cổng rung ép Ø700, H30 (L=2.5-3.0m) d8cm   | d/m |                               |                                                     | 717.000   |                                                                                                                                                                                                                   |          |            |          |            |            |           |        |         |         |
|     | Cổng rung ép Ø800, H30 (L=2.5-3.0m) d8cm   | d/m |                               |                                                     | 845.000   |                                                                                                                                                                                                                   |          |            |          |            |            |           |        |         |         |
|     | Cổng rung ép Ø900, H30 (L=2.5-3.0m) d9cm   | d/m |                               |                                                     | 1.105.000 |                                                                                                                                                                                                                   |          |            |          |            |            |           |        |         |         |
|     | Cổng rung ép Ø1000, H30 (L=2.5-3.0m) d10cm | d/m |                               |                                                     | 1.222.000 |                                                                                                                                                                                                                   |          |            |          |            |            |           |        |         |         |
|     | Cổng rung ép Ø1200, H30 (L=2.5-3.0m) d12cm | d/m |                               |                                                     | 1.966.000 |                                                                                                                                                                                                                   |          |            |          |            |            |           |        |         |         |
| *   | <b>Cổng ly tâm</b>                         |     |                               |                                                     |           |                                                                                                                                                                                                                   |          |            |          |            |            |           |        |         |         |
|     | Cổng ly tâm Ø300, Via hè (L=4.0m) d5cm     | d/m | TCVN 9113:2012                |                                                     | 314.000   | Giá trên là giá bán buôn và giá bán lẻ đã bao gồm chi phí bốc hàng lên phương tiện vận chuyển bên mua tại Nhà máy trực thuộc Công ty TNHH XDCT Hùng Vương. Đ/c: xã Tân Thành, Tp. Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.     |          |            |          |            |            |           |        |         |         |
|     | Cổng ly tâm Ø400, Via hè (L=4.0m) d5.5cm   | d/m |                               |                                                     | 366.000   |                                                                                                                                                                                                                   |          |            |          |            |            |           |        |         |         |
|     | Cổng ly tâm Ø500, Via hè (L=4.0m) d6cm     | d/m |                               |                                                     | 473.000   |                                                                                                                                                                                                                   |          |            |          |            |            |           |        |         |         |
|     | Cổng ly tâm Ø600, Via hè (L=4.0m) d7cm     | d/m |                               |                                                     | 541.000   |                                                                                                                                                                                                                   |          |            |          |            |            |           |        |         |         |
|     | Cổng ly tâm Ø700, Via hè (L=4.0m) d8cm     | d/m |                               |                                                     | 745.000   |                                                                                                                                                                                                                   |          |            |          |            |            |           |        |         |         |
|     | Cổng ly tâm Ø800, Via hè (L=4.0m) d8cm     | d/m |                               |                                                     | 847.000   |                                                                                                                                                                                                                   |          |            |          |            |            |           |        |         |         |
|     | Cổng ly tâm Ø900, Via hè (L=4.0m) d9cm     | d/m |                               |                                                     | 1.067.000 |                                                                                                                                                                                                                   |          |            |          |            |            |           |        |         |         |
|     | Cổng ly tâm Ø1000, Via hè (L=4.0m) d10cm   | d/m |                               |                                                     | 1.214.000 |                                                                                                                                                                                                                   |          |            |          |            |            |           |        |         |         |
|     | Cổng ly tâm Ø1200, Via hè (L=3.0m) d12cm   | d/m |                               |                                                     | 1.929.000 |                                                                                                                                                                                                                   |          |            |          |            |            |           |        |         |         |
| *   | <b>Cổng ly tâm, H10</b>                    |     |                               |                                                     |           |                                                                                                                                                                                                                   |          |            |          |            |            |           |        |         |         |
|     | Cổng ly tâm Ø300, H10 (L=4.0m)             | d/m | TCVN 9113:2012                |                                                     | 322.000   | Giá trên là giá bán buôn và giá bán lẻ đã bao gồm chi phí bốc hàng lên phương tiện vận chuyển bên mua tại Nhà máy trực thuộc Công ty TNHH XDCT Hùng Vương. Đ/c: xã Tân Thành, Tp. Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.     |          |            |          |            |            |           |        |         |         |
|     | Cổng ly tâm Ø400, H10 (L=4.0m)             | d/m |                               |                                                     | 383.000   |                                                                                                                                                                                                                   |          |            |          |            |            |           |        |         |         |
|     | Cổng ly tâm Ø500, H10 (L=4.0m)             | d/m |                               |                                                     | 492.000   |                                                                                                                                                                                                                   |          |            |          |            |            |           |        |         |         |
|     | Cổng ly tâm Ø600, H10 (L=4.0m)             | d/m |                               |                                                     | 572.000   |                                                                                                                                                                                                                   |          |            |          |            |            |           |        |         |         |
|     | Cổng ly tâm Ø700, H10 (L=4.0m)             | d/m |                               |                                                     | 801.000   |                                                                                                                                                                                                                   |          |            |          |            |            |           |        |         |         |
|     | Cổng ly tâm Ø800, H10 (L=4.0m)             | d/m |                               |                                                     | 926.000   |                                                                                                                                                                                                                   |          |            |          |            |            |           |        |         |         |
|     | Cổng ly tâm Ø900, H10 (L=4.0m)             | d/m |                               |                                                     | 1.164.000 |                                                                                                                                                                                                                   |          |            |          |            |            |           |        |         |         |
|     | Cổng ly tâm Ø1000, H10 (L=4.0m)            | d/m |                               |                                                     | 1.270.000 |                                                                                                                                                                                                                   |          |            |          |            |            |           |        |         |         |
|     | Cổng ly tâm Ø1200, H10 (L=3.0m)            | d/m |                               |                                                     | 2.107.000 |                                                                                                                                                                                                                   |          |            |          |            |            |           |        |         |         |
| *   | <b>Cổng ly tâm, H30</b>                    |     |                               |                                                     |           |                                                                                                                                                                                                                   |          |            |          |            |            |           |        |         |         |
|     | Cổng ly tâm Ø300, H30 (L=4.0m)             | d/m | TCVN 9113:2012                |                                                     | 333.000   | Giá trên là giá bán buôn và giá bán lẻ đã bao gồm chi phí bốc hàng lên phương tiện vận chuyển bên mua tại Nhà máy trực thuộc Công ty TNHH XDCT Hùng Vương. Đ/c: xã Tân Thành, Tp. Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.     |          |            |          |            |            |           |        |         |         |
|     | Cổng ly tâm Ø400, H30 (L=4.0m)             | d/m |                               |                                                     | 393.000   |                                                                                                                                                                                                                   |          |            |          |            |            |           |        |         |         |
|     | Cổng ly tâm Ø500, H30 (L=4.0m)             | d/m |                               |                                                     | 513.000   |                                                                                                                                                                                                                   |          |            |          |            |            |           |        |         |         |
|     | Cổng ly tâm Ø600, H30 (L=4.0m)             | d/m |                               |                                                     | 622.000   |                                                                                                                                                                                                                   |          |            |          |            |            |           |        |         |         |
|     | Cổng ly tâm Ø700, H30 (L=4.0m)             | d/m |                               |                                                     | 836.000   |                                                                                                                                                                                                                   |          |            |          |            |            |           |        |         |         |
|     | Cổng ly tâm Ø800, H30 (L=4.0m)             | d/m |                               |                                                     | 950.000   |                                                                                                                                                                                                                   |          |            |          |            |            |           |        |         |         |
|     | Cổng ly tâm Ø900, H30 (L=4.0m)             | d/m |                               |                                                     | 1.194.000 |                                                                                                                                                                                                                   |          |            |          |            |            |           |        |         |         |
|     | Cổng ly tâm Ø1000, H30 (L=4.0m)            | d/m |                               |                                                     | 1.295.000 |                                                                                                                                                                                                                   |          |            |          |            |            |           |        |         |         |
|     | Cổng ly tâm Ø1200, H30 (L=3.0m)            | d/m |                               |                                                     | 2.133.000 |                                                                                                                                                                                                                   |          |            |          |            |            |           |        |         |         |

| STT | LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG                          | ĐVT   | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách | Giá theo huyện, thị xã, thành phố ( trước thuế VAT) |          |           |            |            |          |            |            |                                                                                                                                                                                                               |        |         |         |
|-----|-------------------------------------------------|-------|-------------------------------|-----------------------------------------------------|----------|-----------|------------|------------|----------|------------|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------|---------|
|     |                                                 |       |                               | Đồng Xoài                                           | Đồng Phú | Bình Long | Hớn Quản   | Chơn Thành | Lộc Ninh | Phước Long | Bù Gia Mập | Phú Riềng                                                                                                                                                                                                     | Bù Đốp | Bù Đăng | Ghi chú |
| *   | CÔNG HỘP BTCT THOÁT NƯỚC                        |       |                               |                                                     |          |           |            |            |          |            |            |                                                                                                                                                                                                               |        |         |         |
|     | Công hộp TK 3/98 - 1.0 x 1.0 (L=1.2m)           | đ/m   | TCVN 9116:2012                |                                                     |          |           | 3.935.000  |            |          |            |            | Giá trên là giá bán buôn và giá bán lẻ đã bao gồm chi phí bốc hàng lên phương tiện vận chuyển bên mua tại Nhà máy trực thuộc Công ty TNHH XDCT Hùng Vương. Đ/c: xã Tân Thành, Tp. Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước. |        |         |         |
|     | Công hộp TK 3/98 - 1.2 x 1.2 (L=1.2m)           | đ/m   |                               |                                                     |          |           | 4.464.000  |            |          |            |            |                                                                                                                                                                                                               |        |         |         |
|     | Công hộp TK 3/98 - 1.6 x 1.6 (L=1.2m)           | đ/m   |                               |                                                     |          |           | 6.501.000  |            |          |            |            |                                                                                                                                                                                                               |        |         |         |
|     | Công hộp TK 3/98 - 1.6 x 2.0 (L=1.2m)           | đ/m   |                               |                                                     |          |           | 7.807.000  |            |          |            |            |                                                                                                                                                                                                               |        |         |         |
|     | Công hộp TK 3/98 - 2.0 x 2.0 (L=1.2m)           | đ/m   |                               |                                                     |          |           | 9.654.000  |            |          |            |            |                                                                                                                                                                                                               |        |         |         |
|     | Công hộp TK 3/98 - 2.5 x 2.5 (L=1.2m)           | đ/m   |                               |                                                     |          |           | 13.341.000 |            |          |            |            |                                                                                                                                                                                                               |        |         |         |
|     | Công hộp TK 3/98 - 3.0 x 3.0 (L=1.2m)           | đ/m   |                               |                                                     |          |           | 17.692.000 |            |          |            |            |                                                                                                                                                                                                               |        |         |         |
|     | Công hộp TK 1/18 - 0.8 x 0.8 (L=1.2m)           | đ/m   |                               |                                                     |          |           | 2.610.000  |            |          |            |            |                                                                                                                                                                                                               |        |         |         |
|     | Công hộp TK 1/18 - 0.9 x 0.9 (L=1.2m)           | đ/m   | TCVN 9116:2012                |                                                     |          |           | 3.260.000  |            |          |            |            | Giá trên là giá bán buôn và giá bán lẻ đã bao gồm chi phí bốc hàng lên phương tiện vận chuyển bên mua tại Nhà máy trực thuộc Công ty TNHH XDCT Hùng Vương. Đ/c: xã Tân Thành, Tp. Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước. |        |         |         |
|     | Công hộp TK 1/18 - 1.0 x 1.0 (L=1.2m)           | đ/m   |                               |                                                     |          |           | 3.535.000  |            |          |            |            |                                                                                                                                                                                                               |        |         |         |
|     | Công hộp TK 1/18 - 1.0 x 1.5 (L=1.2m)           | đ/m   |                               |                                                     |          |           | 4.985.000  |            |          |            |            |                                                                                                                                                                                                               |        |         |         |
|     | Công hộp TK 1/18 - 1.2 x 1.2 (L=1.2m)           | đ/m   |                               |                                                     |          |           | 4.031.000  |            |          |            |            |                                                                                                                                                                                                               |        |         |         |
|     | Công hộp TK 1/18 - 1.3 x 1.3 (L=1.2m)           | đ/m   |                               |                                                     |          |           | 5.116.000  |            |          |            |            |                                                                                                                                                                                                               |        |         |         |
|     | Công hộp TK 1/18 - 1.4 x 1.0 (L=1.2m)           | đ/m   |                               |                                                     |          |           | 4.903.000  |            |          |            |            |                                                                                                                                                                                                               |        |         |         |
|     | Công hộp TK 1/18 - 1.4 x 1.4 (L=1.2m)           | đ/m   |                               |                                                     |          |           | 5.372.000  |            |          |            |            |                                                                                                                                                                                                               |        |         |         |
|     | Công hộp (theo TK Sờ GTCC) - 1.0 x 1.0 (L=1.2m) | đ/m   |                               |                                                     |          |           | 4.070.000  |            |          |            |            |                                                                                                                                                                                                               |        |         |         |
|     | Công hộp (theo TK Sờ GTCC) - 1.2 x 1.2 (L=1.2m) | đ/m   |                               |                                                     |          |           | 4.618.000  |            |          |            |            |                                                                                                                                                                                                               |        |         |         |
|     | Công hộp (theo TK Sờ GTCC) - 1.6 x 1.6 (L=1.2m) | đ/m   |                               |                                                     |          |           | 6.735.000  |            |          |            |            |                                                                                                                                                                                                               |        |         |         |
|     | Công hộp (theo TK Sờ GTCC) - 1.6 x 2.0 (L=1.2m) | đ/m   |                               |                                                     |          |           | 9.277.000  |            |          |            |            |                                                                                                                                                                                                               |        |         |         |
|     | Công hộp (theo TK Sờ GTCC) - 2.0 x 2.0 (L=1.2m) | đ/m   |                               |                                                     |          |           | 10.653.000 |            |          |            |            |                                                                                                                                                                                                               |        |         |         |
|     | Công hộp (theo TK Sờ GTCC) - 2.5 x 2.5 (L=1.2m) | đ/m   |                               |                                                     |          |           | 15.824.000 |            |          |            |            |                                                                                                                                                                                                               |        |         |         |
|     | Công hộp (theo TK Sờ GTCC) - 3.0 x 3.0 (L=1.2m) | đ/m   |                               |                                                     |          |           | 19.802.000 |            |          |            |            |                                                                                                                                                                                                               |        |         |         |
| *   | Gối Công Rung Ép                                |       |                               |                                                     |          |           |            |            |          |            |            |                                                                                                                                                                                                               |        |         |         |
|     | Đk 300                                          | đ/cái | TCVN 10799:2015               |                                                     |          |           | 73.000     |            |          |            |            | Giá trên là giá bán buôn và giá bán lẻ đã bao gồm chi phí bốc hàng lên phương tiện vận chuyển bên mua tại Nhà máy trực thuộc Công ty TNHH XDCT Hùng Vương. Đ/c: xã Tân Thành, Tp. Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước. |        |         |         |
|     | Đk 400                                          | đ/cái |                               |                                                     |          |           | 81.000     |            |          |            |            |                                                                                                                                                                                                               |        |         |         |
|     | Đk 500                                          | đ/cái |                               |                                                     |          |           | 104.000    |            |          |            |            |                                                                                                                                                                                                               |        |         |         |
|     | Đk 600                                          | đ/cái |                               |                                                     |          |           | 160.000    |            |          |            |            |                                                                                                                                                                                                               |        |         |         |
|     | Đk 700                                          | đ/cái |                               |                                                     |          |           | 183.000    |            |          |            |            |                                                                                                                                                                                                               |        |         |         |
|     | Đk 800                                          | đ/cái |                               |                                                     |          |           | 213.000    |            |          |            |            |                                                                                                                                                                                                               |        |         |         |
|     | Đk 900                                          | đ/cái |                               |                                                     |          |           | 250.000    |            |          |            |            |                                                                                                                                                                                                               |        |         |         |
|     | Đk 1000                                         | đ/cái |                               |                                                     |          |           | 273.000    |            |          |            |            |                                                                                                                                                                                                               |        |         |         |
|     | Đk 1200                                         | đ/cái |                               |                                                     |          |           | 420.000    |            |          |            |            |                                                                                                                                                                                                               |        |         |         |
| *   | Gối Công ly tâm                                 |       |                               |                                                     |          |           |            |            |          |            |            |                                                                                                                                                                                                               |        |         |         |
|     | Đk 300                                          | đ/cái | TCVN 10799:2015               |                                                     |          |           | 110.000    |            |          |            |            | Giá trên là giá bán buôn và giá bán lẻ đã bao gồm chi phí bốc hàng lên phương tiện vận chuyển bên mua tại Nhà máy trực thuộc Công ty TNHH XDCT Hùng Vương. Đ/c: xã Tân Thành, Tp. Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước. |        |         |         |
|     | Đk 400                                          | đ/cái |                               |                                                     |          |           | 121.000    |            |          |            |            |                                                                                                                                                                                                               |        |         |         |
|     | Đk 500                                          | đ/cái |                               |                                                     |          |           | 157.000    |            |          |            |            |                                                                                                                                                                                                               |        |         |         |
|     | Đk 600                                          | đ/cái |                               |                                                     |          |           | 208.000    |            |          |            |            |                                                                                                                                                                                                               |        |         |         |
|     | Đk 700                                          | đ/cái |                               |                                                     |          |           | 240.000    |            |          |            |            |                                                                                                                                                                                                               |        |         |         |
|     | Đk 800                                          | đ/cái |                               |                                                     |          |           | 276.000    |            |          |            |            |                                                                                                                                                                                                               |        |         |         |
|     | Đk 900                                          | đ/cái |                               |                                                     |          |           | 326.000    |            |          |            |            |                                                                                                                                                                                                               |        |         |         |
|     | Đk 1000                                         | đ/cái |                               |                                                     |          |           | 350.000    |            |          |            |            |                                                                                                                                                                                                               |        |         |         |
|     | Đk 1200                                         | đ/cái |                               |                                                     |          |           | 521.000    |            |          |            |            |                                                                                                                                                                                                               |        |         |         |
| *   | Joint cao su công tròn thoát nước               |       |                               |                                                     |          |           |            |            |          |            |            |                                                                                                                                                                                                               |        |         |         |
|     | Đk 300                                          | đ/cái | ASTM C443-2003                |                                                     |          |           | 20.600     |            |          |            |            | Giá trên là giá bán buôn và giá bán lẻ đã bao gồm chi phí bốc hàng lên phương tiện vận chuyển bên mua tại Nhà máy trực thuộc Công ty TNHH XDCT Hùng Vương. Đ/c: xã Tân Thành, Tp. Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước. |        |         |         |
|     | Đk 400                                          | đ/cái |                               |                                                     |          |           | 26.300     |            |          |            |            |                                                                                                                                                                                                               |        |         |         |
|     | Đk 500                                          | đ/cái |                               |                                                     |          |           | 31.100     |            |          |            |            |                                                                                                                                                                                                               |        |         |         |
|     | Đk 600                                          | đ/cái |                               |                                                     |          |           | 36.800     |            |          |            |            |                                                                                                                                                                                                               |        |         |         |
|     | Đk 700                                          | đ/cái |                               |                                                     |          |           | 42.800     |            |          |            |            |                                                                                                                                                                                                               |        |         |         |
|     | Đk 800                                          | đ/cái |                               |                                                     |          |           | 47.700     |            |          |            |            |                                                                                                                                                                                                               |        |         |         |
|     | Đk 900                                          | đ/cái |                               |                                                     |          |           | 53.600     |            |          |            |            |                                                                                                                                                                                                               |        |         |         |
|     | Đk 1000                                         | đ/cái |                               |                                                     |          |           | 103.000    |            |          |            |            |                                                                                                                                                                                                               |        |         |         |
|     | Đk 1200                                         | đ/cái |                               |                                                     |          |           | 125.000    |            |          |            |            |                                                                                                                                                                                                               |        |         |         |

| STT | LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG                        | ĐVT   | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách | Giá theo huyện, thị xã, thành phố ( trước thuế VAT)              |          |           |                                                                                                                                                                                                               |            |          |            |            |           |         |         |         |
|-----|-----------------------------------------------|-------|-------------------------------|------------------------------------------------------------------|----------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------|------------|------------|-----------|---------|---------|---------|
|     |                                               |       |                               | Đồng Xoài                                                        | Đồng Phú | Bình Long | Hớn Quản                                                                                                                                                                                                      | Chơn Thành | Lộc Ninh | Phước Long | Bù Gia Mập | Phú Riềng | Bù Đốp  | Bù Đăng | Ghi chú |
| *   | Joint cao su cổng hộp thoát nước (rộng x cao) |       |                               |                                                                  |          |           |                                                                                                                                                                                                               |            |          |            |            |           |         |         |         |
|     | 1000 x 1000                                   | đ/cái | ASTM C443-2003                | 120.800                                                          |          |           | Giá trên là giá bán buôn và giá bán lẻ đã bao gồm chi phí bốc hàng lên phương tiện vận chuyển bên mua tại Nhà máy trực thuộc Công ty TNHH XDCT Hùng Vương. Đ/c: xã Tân Thành, Tp. Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước. |            |          |            |            |           |         |         |         |
|     | 1200 x 1200                                   | đ/cái |                               | 140.700                                                          |          |           |                                                                                                                                                                                                               |            |          |            |            |           |         |         |         |
|     | 1600 x 1600                                   | đ/cái |                               | 186.900                                                          |          |           |                                                                                                                                                                                                               |            |          |            |            |           |         |         |         |
|     | 1600 x 2000                                   | đ/cái |                               | 211.100                                                          |          |           |                                                                                                                                                                                                               |            |          |            |            |           |         |         |         |
|     | 2000 x 2000                                   | đ/cái |                               | 234.200                                                          |          |           |                                                                                                                                                                                                               |            |          |            |            |           |         |         |         |
|     | 2500 x 2500                                   | đ/cái |                               | 291.900                                                          |          |           |                                                                                                                                                                                                               |            |          |            |            |           |         |         |         |
|     | 3000 x 3000                                   | đ/cái |                               | 346.500                                                          |          |           |                                                                                                                                                                                                               |            |          |            |            |           |         |         |         |
| 47  | Ông Nhựa Bình Minh                            |       |                               | Cty Cổ phần Nhựa Bình Minh; Đ/c: 240 Hậu Giang, P.9, Q.6, TP.HCM |          |           |                                                                                                                                                                                                               |            |          |            |            |           |         |         |         |
| *   | Ông nhựa uPVC - hệ Inch                       |       | TCVN: 8491:2011               |                                                                  |          |           |                                                                                                                                                                                                               |            |          |            |            |           |         |         |         |
|     | Ông PVC-U phi 21 x 1.6mm                      | đ/m   |                               | 8.800                                                            | 8.800    | 8.800     | 8.800                                                                                                                                                                                                         | 8.800      | 8.800    | 8.800      | 8.800      | 8.800     | 8.800   | 8.800   | 8.800   |
|     | Ông PVC-U phi 27 x 1.8mm                      | đ/m   |                               | 12.400                                                           | 12.400   | 12.400    | 12.400                                                                                                                                                                                                        | 12.400     | 12.400   | 12.400     | 12.400     | 12.400    | 12.400  | 12.400  | 12.400  |
|     | Ông PVC-U phi 34 x 2mm                        | đ/m   |                               | 17.400                                                           | 17.400   | 17.400    | 17.400                                                                                                                                                                                                        | 17.400     | 17.400   | 17.400     | 17.400     | 17.400    | 17.400  | 17.400  | 17.400  |
|     | Ông PVC-U phi 42 x 2,1mm                      | đ/m   |                               | 23.000                                                           | 23.000   | 23.000    | 23.000                                                                                                                                                                                                        | 23.000     | 23.000   | 23.000     | 23.000     | 23.000    | 23.000  | 23.000  | 23.000  |
|     | Ông PVC-U phi 49 x 2,4mm                      | đ/m   |                               | 30.100                                                           | 30.100   | 30.100    | 30.100                                                                                                                                                                                                        | 30.100     | 30.100   | 30.100     | 30.100     | 30.100    | 30.100  | 30.100  | 30.100  |
|     | Ông PVC-U phi 60 x 2mm                        | đ/m   |                               | 31.900                                                           | 31.900   | 31.900    | 31.900                                                                                                                                                                                                        | 31.900     | 31.900   | 31.900     | 31.900     | 31.900    | 31.900  | 31.900  | 31.900  |
|     | Ông PVC-U phi 60 x 2,8mm                      | đ/m   |                               | 44.000                                                           | 44.000   | 44.000    | 44.000                                                                                                                                                                                                        | 44.000     | 44.000   | 44.000     | 44.000     | 44.000    | 44.000  | 44.000  | 44.000  |
|     | Ông PVC-U phi 90 x 1.7mm                      | đ/m   |                               | 40.700                                                           | 40.700   | 40.700    | 40.700                                                                                                                                                                                                        | 40.700     | 40.700   | 40.700     | 40.700     | 40.700    | 40.700  | 40.700  | 40.700  |
|     | Ông PVC-U phi 90 x 2,9mm                      | đ/m   |                               | 68.900                                                           | 68.900   | 68.900    | 68.900                                                                                                                                                                                                        | 68.900     | 68.900   | 68.900     | 68.900     | 68.900    | 68.900  | 68.900  | 68.900  |
|     | Ông PVC-U phi 90 x 3,8mm                      | đ/m   |                               | 89.100                                                           | 89.100   | 89.100    | 89.100                                                                                                                                                                                                        | 89.100     | 89.100   | 89.100     | 89.100     | 89.100    | 89.100  | 89.100  | 89.100  |
|     | Ông PVC-U phi 114 x 3,2mm                     | đ/m   |                               | 97.100                                                           | 97.100   | 97.100    | 97.100                                                                                                                                                                                                        | 97.100     | 97.100   | 97.100     | 97.100     | 97.100    | 97.100  | 97.100  | 97.100  |
|     | Ông PVC-U phi 114 x 3,8 mm                    | đ/m   |                               | 114.300                                                          | 114.300  | 114.300   | 114.300                                                                                                                                                                                                       | 114.300    | 114.300  | 114.300    | 114.300    | 114.300   | 114.300 | 114.300 | 114.300 |
|     | Ông PVC-U phi 114 x 4,9mm                     | đ/m   |                               | 146.400                                                          | 146.400  | 146.400   | 146.400                                                                                                                                                                                                       | 146.400    | 146.400  | 146.400    | 146.400    | 146.400   | 146.400 | 146.400 | 146.400 |
|     | Ông PVC-U phi 130 x 5mm                       | đ/m   |                               | 167.200                                                          | 167.200  | 167.200   | 167.200                                                                                                                                                                                                       | 167.200    | 167.200  | 167.200    | 167.200    | 167.200   | 167.200 | 167.200 | 167.200 |
|     | Ông PVC-U phi 168x 4,3mm                      | đ/m   |                               | 191.600                                                          | 191.600  | 191.600   | 191.600                                                                                                                                                                                                       | 191.600    | 191.600  | 191.600    | 191.600    | 191.600   | 191.600 | 191.600 | 191.600 |
|     | Ông PVC-U phi 168x 7,3mm                      | đ/m   |                               | 320.000                                                          | 320.000  | 320.000   | 320.000                                                                                                                                                                                                       | 320.000    | 320.000  | 320.000    | 320.000    | 320.000   | 320.000 | 320.000 | 320.000 |
|     | Ông PVC-U phi 220 x 5,1mm                     | đ/m   |                               | 296.500                                                          | 296.500  | 296.500   | 296.500                                                                                                                                                                                                       | 296.500    | 296.500  | 296.500    | 296.500    | 296.500   | 296.500 | 296.500 | 296.500 |
|     | Ông PVC-U phi 220 x 6,6mm                     | đ/m   |                               | 381.000                                                          | 381.000  | 381.000   | 381.000                                                                                                                                                                                                       | 381.000    | 381.000  | 381.000    | 381.000    | 381.000   | 381.000 | 381.000 | 381.000 |
|     | Ông PVC-U phi 220 x 8,7mm                     | đ/m   |                               | 497.300                                                          | 497.300  | 497.300   | 497.300                                                                                                                                                                                                       | 497.300    | 497.300  | 497.300    | 497.300    | 497.300   | 497.300 | 497.300 | 497.300 |
| *   | Ông nhựa uPVC - hệ Mét                        |       | TCVN: 6151:1996               |                                                                  |          |           |                                                                                                                                                                                                               |            |          |            |            |           |         |         |         |
|     | Ông PVC-U phi 63 x 1,6                        | đ/m   |                               | 30.100                                                           | 30.100   | 30.100    | 30.100                                                                                                                                                                                                        | 30.100     | 30.100   | 30.100     | 30.100     | 30.100    | 30.100  | 30.100  | 30.100  |
|     | Ông PVC-U phi 63 x 1,9                        | đ/m   |                               | 35.000                                                           | 35.000   | 35.000    | 35.000                                                                                                                                                                                                        | 35.000     | 35.000   | 35.000     | 35.000     | 35.000    | 35.000  | 35.000  | 35.000  |
|     | Ông PVC-U phi 63 x 3,0                        | đ/m   |                               | 53.200                                                           | 53.200   | 53.200    | 53.200                                                                                                                                                                                                        | 53.200     | 53.200   | 53.200     | 53.200     | 53.200    | 53.200  | 53.200  | 53.200  |
|     | Ông PVC-U phi 75 x 1,5                        | đ/m   |                               | 34.100                                                           | 34.100   | 34.100    | 34.100                                                                                                                                                                                                        | 34.100     | 34.100   | 34.100     | 34.100     | 34.100    | 34.100  | 34.100  | 34.100  |
|     | Ông PVC-U phi 75 x 2,2                        | đ/m   |                               | 48.600                                                           | 48.600   | 48.600    | 48.600                                                                                                                                                                                                        | 48.600     | 48.600   | 48.600     | 48.600     | 48.600    | 48.600  | 48.600  | 48.600  |
|     | Ông PVC-U phi 75 x 3,6                        | đ/m   |                               | 76.300                                                           | 76.300   | 76.300    | 76.300                                                                                                                                                                                                        | 76.300     | 76.300   | 76.300     | 76.300     | 76.300    | 76.300  | 76.300  | 76.300  |
|     | Ông PVC-U phi 90 x 1,5                        | đ/m   |                               | 41.000                                                           | 41.000   | 41.000    | 41.000                                                                                                                                                                                                        | 41.000     | 41.000   | 41.000     | 41.000     | 41.000    | 41.000  | 41.000  | 41.000  |
|     | Ông PVC-U phi 90 x 2,7                        | đ/m   |                               | 70.800                                                           | 70.800   | 70.800    | 70.800                                                                                                                                                                                                        | 70.800     | 70.800   | 70.800     | 70.800     | 70.800    | 70.800  | 70.800  | 70.800  |
|     | Ông PVC-U phi 90 x 4,3                        | đ/m   |                               | 109.100                                                          | 109.100  | 109.100   | 109.100                                                                                                                                                                                                       | 109.100    | 109.100  | 109.100    | 109.100    | 109.100   | 109.100 | 109.100 | 109.100 |
|     | Ông PVC-U phi 110 x 1,8                       | đ/m   |                               | 58.900                                                           | 58.900   | 58.900    | 58.900                                                                                                                                                                                                        | 58.900     | 58.900   | 58.900     | 58.900     | 58.900    | 58.900  | 58.900  | 58.900  |
|     | Ông PVC-U phi 110 x 3,2                       | đ/m   |                               | 101.600                                                          | 101.600  | 101.600   | 101.600                                                                                                                                                                                                       | 101.600    | 101.600  | 101.600    | 101.600    | 101.600   | 101.600 | 101.600 | 101.600 |
|     | Ông PVC-U phi 110 x 5,3                       | đ/m   |                               | 161.800                                                          | 161.800  | 161.800   | 161.800                                                                                                                                                                                                       | 161.800    | 161.800  | 161.800    | 161.800    | 161.800   | 161.800 | 161.800 | 161.800 |
|     | Ông PVC-U phi 140 x 4,1                       | đ/m   |                               | 164.000                                                          | 164.000  | 164.000   | 164.000                                                                                                                                                                                                       | 164.000    | 164.000  | 164.000    | 164.000    | 164.000   | 164.000 | 164.000 | 164.000 |
|     | Ông PVC-U phi 140 x 6,7                       | đ/m   |                               | 258.300                                                          | 258.300  | 258.300   | 258.300                                                                                                                                                                                                       | 258.300    | 258.300  | 258.300    | 258.300    | 258.300   | 258.300 | 258.300 | 258.300 |
|     | Ông PVC-U phi 160 x 4,0                       | đ/m   |                               | 181.900                                                          | 181.900  | 181.900   | 181.900                                                                                                                                                                                                       | 181.900    | 181.900  | 181.900    | 181.900    | 181.900   | 181.900 | 181.900 | 181.900 |
|     | Ông PVC-U phi 160 x 4,7                       | đ/m   |                               | 213.200                                                          | 213.200  | 213.200   | 213.200                                                                                                                                                                                                       | 213.200    | 213.200  | 213.200    | 213.200    | 213.200   | 213.200 | 213.200 | 213.200 |
|     | Ông PVC-U phi 160 x 7,7                       | đ/m   |                               | 338.600                                                          | 338.600  | 338.600   | 338.600                                                                                                                                                                                                       | 338.600    | 338.600  | 338.600    | 338.600    | 338.600   | 338.600 | 338.600 | 338.600 |
|     | Ông PVC-U phi 200 x 5,9                       | đ/m   |                               | 331.900                                                          | 331.900  | 331.900   | 331.900                                                                                                                                                                                                       | 331.900    | 331.900  | 331.900    | 331.900    | 331.900   | 331.900 | 331.900 | 331.900 |
|     | Ông PVC-U phi 200 x 9,6                       | đ/m   |                               | 525.600                                                          | 525.600  | 525.600   | 525.600                                                                                                                                                                                                       | 525.600    | 525.600  | 525.600    | 525.600    | 525.600   | 525.600 | 525.600 | 525.600 |
|     | Ông PVC-U phi 225 x 6,6                       | đ/m   |                               | 417.200                                                          | 417.200  | 417.200   | 417.200                                                                                                                                                                                                       | 417.200    | 417.200  | 417.200    | 417.200    | 417.200   | 417.200 | 417.200 | 417.200 |
|     | Ông PVC-U phi 225 x 10,8                      | đ/m   |                               | 663.500                                                          | 663.500  | 663.500   | 663.500                                                                                                                                                                                                       | 663.500    | 663.500  | 663.500    | 663.500    | 663.500   | 663.500 | 663.500 | 663.500 |

| STT | LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG    | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách                                                                            | Giá theo huyện, thị xã, thành phố ( trước thuế VAT) |           |           |           |            |           |            |            |           |           |         |
|-----|---------------------------|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|------------|-----------|------------|------------|-----------|-----------|---------|
|     |                           |     |                                                                                                          | Đồng Xoài                                           | Đồng Phú  | Bình Long | Hớn Quản  | Chơn Thành | Lộc Ninh  | Phước Long | Bù Gia Mập | Phú Riềng | Bù Đốp    | Bù Đăng |
| 48  | Ông Nhựa Tiền Phong       |     | Cty Cổ Phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong; Đ/c: KCN Đồng An 2, P. Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương |                                                     |           |           |           |            |           |            |            |           |           |         |
|     | Ông u.PVC phi 21 x 1,6mm  | d/m | Tiêu chuẩn BS EN ISO 1452-2:2009                                                                         | 8.909                                               | 8.909     | 8.909     | 8.909     | 8.909      | 8.909     | 8.909      | 8.909      | 8.909     | 8.909     | 8.909   |
|     | Ông u.PVC phi 27 x 1,8mm  | d/m |                                                                                                          | 12.818                                              | 12.818    | 12.818    | 12.818    | 12.818     | 12.818    | 12.818     | 12.818     | 12.818    | 12.818    | 12.818  |
|     | Ông u.PVC phi 34 x 2,0mm  | d/m |                                                                                                          | 17.818                                              | 17.818    | 17.818    | 17.818    | 17.818     | 17.818    | 17.818     | 17.818     | 17.818    | 17.818    | 17.818  |
|     | Ông u.PVC phi 34 x 2,5mm  | d/m |                                                                                                          | 21.364                                              | 21.364    | 21.364    | 21.364    | 21.364     | 21.364    | 21.364     | 21.364     | 21.364    | 21.364    | 21.364  |
|     | Ông u.PVC phi 42 x 2,1mm  | d/m |                                                                                                          | 23.727                                              | 23.727    | 23.727    | 23.727    | 23.727     | 23.727    | 23.727     | 23.727     | 23.727    | 23.727    | 23.727  |
|     | Ông u.PVC phi 49 x 2,5mm  | d/m |                                                                                                          | 27.091                                              | 27.091    | 27.091    | 27.091    | 27.091     | 27.091    | 27.091     | 27.091     | 27.091    | 27.091    | 27.091  |
|     | Ông u.PVC phi 60 x 2,8mm  | d/m |                                                                                                          | 45.182                                              | 45.182    | 45.182    | 45.182    | 45.182     | 45.182    | 45.182     | 45.182     | 45.182    | 45.182    | 45.182  |
|     | Ông u.PVC phi 90 x 2,9mm  | d/m |                                                                                                          | 70.727                                              | 70.727    | 70.727    | 70.727    | 70.727     | 70.727    | 70.727     | 70.727     | 70.727    | 70.727    | 70.727  |
|     | Ông u.PVC phi 90 x 3,8mm  | d/m |                                                                                                          | 91.182                                              | 91.182    | 91.182    | 91.182    | 91.182     | 91.182    | 91.182     | 91.182     | 91.182    | 91.182    | 91.182  |
|     | Ông u.PVC phi 114 x 3,2mm | d/m |                                                                                                          | 99.545                                              | 99.545    | 99.545    | 99.545    | 99.545     | 99.545    | 99.545     | 99.545     | 99.545    | 99.545    | 99.545  |
|     | Ông u.PVC phi 114 x 3,8mm | d/m |                                                                                                          | 117.091                                             | 117.091   | 117.091   | 117.091   | 117.091    | 117.091   | 117.091    | 117.091    | 117.091   | 117.091   | 117.091 |
|     | Ông u.PVC phi 168 x 4,3mm | d/m |                                                                                                          | 196.091                                             | 196.091   | 196.091   | 196.091   | 196.091    | 196.091   | 196.091    | 196.091    | 196.091   | 196.091   | 196.091 |
|     | Ông u.PVC phi 168 x 7,3mm | d/m |                                                                                                          | 328.091                                             | 328.091   | 328.091   | 328.091   | 328.091    | 328.091   | 328.091    | 328.091    | 328.091   | 328.091   | 328.091 |
|     | Ông u.PVC phi 220 x 5,1mm | d/m |                                                                                                          | 303.818                                             | 303.818   | 303.818   | 303.818   | 303.818    | 303.818   | 303.818    | 303.818    | 303.818   | 303.818   | 303.818 |
|     | Ông u.PVC phi 220 x 6,6mm | d/m |                                                                                                          | 390.727                                             | 390.727   | 390.727   | 390.727   | 390.727    | 390.727   | 390.727    | 390.727    | 390.727   | 390.727   | 390.727 |
|     | Ông u.PVC phi 220 x 8,7mm | d/m |                                                                                                          | 509.727                                             | 509.727   | 509.727   | 509.727   | 509.727    | 509.727   | 509.727    | 509.727    | 509.727   | 509.727   | 509.727 |
|     | Ông HDPE phi 200 x 11,9mm | d/m | HDPE-PE100                                                                                               | 493.636                                             | 493.636   | 493.636   | 493.636   | 493.636    | 493.636   | 493.636    | 493.636    | 493.636   | 493.636   |         |
|     | Ông HDPE phi 225 x 13,4mm | d/m |                                                                                                          | 606.727                                             | 606.727   | 606.727   | 606.727   | 606.727    | 606.727   | 606.727    | 606.727    | 606.727   | 606.727   |         |
|     | Ông HDPE phi 250 x 14,8mm | d/m |                                                                                                          | 751.727                                             | 751.727   | 751.727   | 751.727   | 751.727    | 751.727   | 751.727    | 751.727    | 751.727   | 751.727   |         |
|     | Ông HDPE phi 280 x 16,6mm | d/m |                                                                                                          | 936.636                                             | 936.636   | 936.636   | 936.636   | 936.636    | 936.636   | 936.636    | 936.636    | 936.636   | 936.636   |         |
|     | Ông HDPE phi 330 x 37,4mm | d/m |                                                                                                          | 5.182.727                                           | 5.182.727 | 5.182.727 | 5.182.727 | 5.182.727  | 5.182.727 | 5.182.727  | 5.182.727  | 5.182.727 | 5.182.727 |         |
|     | Ông HDPE phi 330 x 46,3mm | d/m |                                                                                                          | 6.312.727                                           | 6.312.727 | 6.312.727 | 6.312.727 | 6.312.727  | 6.312.727 | 6.312.727  | 6.312.727  | 6.312.727 | 6.312.727 |         |
|     | Ông HDPE phi 330 x 46,3mm | d/m |                                                                                                          | 6.312.727                                           | 6.312.727 | 6.312.727 | 6.312.727 | 6.312.727  | 6.312.727 | 6.312.727  | 6.312.727  | 6.312.727 | 6.312.727 |         |
|     | Ông HDPE phi 330 x 57,2mm | d/m |                                                                                                          | 7.167.273                                           | 7.167.273 | 7.167.273 | 7.167.273 | 7.167.273  | 7.167.273 | 7.167.273  | 7.167.273  | 7.167.273 | 7.167.273 |         |
|     | Ông HDPE phi 710 x 42,1mm | d/m |                                                                                                          | 6.586.364                                           | 6.586.364 | 6.586.364 | 6.586.364 | 6.586.364  | 6.586.364 | 6.586.364  | 6.586.364  | 6.586.364 | 6.586.364 |         |
|     | Ông HDPE phi 710 x 52,2mm | d/m |                                                                                                          | 8.031.818                                           | 8.031.818 | 8.031.818 | 8.031.818 | 8.031.818  | 8.031.818 | 8.031.818  | 8.031.818  | 8.031.818 | 8.031.818 |         |
|     | Ông HDPE phi 800 x 47,4mm | d/m | 8.351.818                                                                                                | 8.351.818                                           | 8.351.818 | 8.351.818 | 8.351.818 | 8.351.818  | 8.351.818 | 8.351.818  | 8.351.818  | 8.351.818 |           |         |
|     | Ông PP-R phi 20x2,3mm     | d/m | Chịu nhiệt PPR                                                                                           | 22.182                                              | 22.182    | 22.182    | 22.182    | 22.182     | 22.182    | 22.182     | 22.182     | 22.182    | 22.182    |         |
|     | Ông PP-R phi 20x2,8mm     | d/m |                                                                                                          | 24.727                                              | 24.727    | 24.727    | 24.727    | 24.727     | 24.727    | 24.727     | 24.727     | 24.727    | 24.727    |         |
|     | Ông PP-R phi 20x3,4mm     | d/m |                                                                                                          | 27.455                                              | 27.455    | 27.455    | 27.455    | 27.455     | 27.455    | 27.455     | 27.455     | 27.455    | 27.455    |         |
|     | Ông PP-R phi 25x2,8mm     | d/m |                                                                                                          | 39.636                                              | 39.636    | 39.636    | 39.636    | 39.636     | 39.636    | 39.636     | 39.636     | 39.636    | 39.636    |         |
|     | Ông PP-R phi 25x3,5mm     | d/m |                                                                                                          | 45.636                                              | 45.636    | 45.636    | 45.636    | 45.636     | 45.636    | 45.636     | 45.636     | 45.636    | 45.636    |         |
|     | Ông PP-R phi 25x4,2mm     | d/m |                                                                                                          | 48.182                                              | 48.182    | 48.182    | 48.182    | 48.182     | 48.182    | 48.182     | 48.182     | 48.182    | 48.182    |         |
|     | Ông PP-R phi 32x2,9mm     | d/m |                                                                                                          | 51.364                                              | 51.364    | 51.364    | 51.364    | 51.364     | 51.364    | 51.364     | 51.364     | 51.364    | 51.364    |         |
|     | Ông PP-R phi 32x4,4mm     | d/m |                                                                                                          | 61.727                                              | 61.727    | 61.727    | 61.727    | 61.727     | 61.727    | 61.727     | 61.727     | 61.727    | 61.727    |         |
|     | Ông PP-R phi 32x5,4mm     | d/m |                                                                                                          | 70.909                                              | 70.909    | 70.909    | 70.909    | 70.909     | 70.909    | 70.909     | 70.909     | 70.909    | 70.909    |         |
|     | Ông PP-R phi 40x3,7mm     | d/m |                                                                                                          | 68.909                                              | 68.909    | 68.909    | 68.909    | 68.909     | 68.909    | 68.909     | 68.909     | 68.909    | 68.909    |         |
|     | Ông PP-R phi 40x5,5mm     | d/m |                                                                                                          | 83.636                                              | 83.636    | 83.636    | 83.636    | 83.636     | 83.636    | 83.636     | 83.636     | 83.636    | 83.636    |         |
|     | Ông PP-R phi 40x6,7mm     | d/m |                                                                                                          | 109.727                                             | 109.727   | 109.727   | 109.727   | 109.727    | 109.727   | 109.727    | 109.727    | 109.727   | 109.727   |         |
|     | Ông PP-R phi 50x4,6mm     | d/m |                                                                                                          | 101.000                                             | 101.000   | 101.000   | 101.000   | 101.000    | 101.000   | 101.000    | 101.000    | 101.000   | 101.000   |         |
|     | Ông PP-R phi 50x6,9mm     | d/m |                                                                                                          | 133.000                                             | 133.000   | 133.000   | 133.000   | 133.000    | 133.000   | 133.000    | 133.000    | 133.000   | 133.000   |         |
|     | Ông PP-R phi 50x8,3mm     | d/m |                                                                                                          | 170.545                                             | 170.545   | 170.545   | 170.545   | 170.545    | 170.545   | 170.545    | 170.545    | 170.545   | 170.545   |         |
|     | Ông PP-R phi 63x5,8mm     | d/m |                                                                                                          | 160.545                                             | 160.545   | 160.545   | 160.545   | 160.545    | 160.545   | 160.545    | 160.545    | 160.545   | 160.545   |         |
|     | Ông PP-R phi 63x8,6mm     | d/m |                                                                                                          | 209.000                                             | 209.000   | 209.000   | 209.000   | 209.000    | 209.000   | 209.000    | 209.000    | 209.000   | 209.000   |         |
|     | Ông PP-R phi 63x10,5mm    | d/m |                                                                                                          | 268.818                                             | 268.818   | 268.818   | 268.818   | 268.818    | 268.818   | 268.818    | 268.818    | 268.818   | 268.818   |         |
|     | Ông PP-R phi 75x6,8mm     | d/m |                                                                                                          | 223.273                                             | 223.273   | 223.273   | 223.273   | 223.273    | 223.273   | 223.273    | 223.273    | 223.273   | 223.273   |         |
|     | Ông PP-R phi 75x10,3mm    | d/m |                                                                                                          | 285.000                                             | 285.000   | 285.000   | 285.000   | 285.000    | 285.000   | 285.000    | 285.000    | 285.000   | 285.000   |         |
|     | Ông PP-R phi 75x12,5mm    | d/m |                                                                                                          | 372.364                                             | 372.364   | 372.364   | 372.364   | 372.364    | 372.364   | 372.364    | 372.364    | 372.364   | 372.364   |         |
|     | Ông PP-R phi 90x8,2mm     | d/m |                                                                                                          | 325.818                                             | 325.818   | 325.818   | 325.818   | 325.818    | 325.818   | 325.818    | 325.818    | 325.818   | 325.818   |         |

| STT | LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG      | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách                                            | Giá theo huyện, thị xã, thành phố ( trước thuế VAT) |           |           |           |            |           |            |            |           |           |           |         |
|-----|-----------------------------|-----|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|------------|-----------|------------|------------|-----------|-----------|-----------|---------|
|     |                             |     |                                                                          | Đồng Xoài                                           | Đồng Phú  | Bình Long | Hớn Quản  | Chơn Thành | Lộc Ninh  | Phước Long | Bù Gia Mập | Phú Riềng | Bù Đốp    | Bù Đăng   | Ghi chú |
|     | Ông PP-R phi 90x12,3mm      | đ/m | Chịu nhiệt PPR                                                           | 399.000                                             | 399.000   | 399.000   | 399.000   | 399.000    | 399.000   | 399.000    | 399.000    | 399.000   | 399.000   | 399.000   |         |
|     | Ông PP-R phi 90x15,0mm      | đ/m |                                                                          | 556.727                                             | 556.727   | 556.727   | 556.727   | 556.727    | 556.727   | 556.727    | 556.727    | 556.727   | 556.727   | 556.727   |         |
|     | Ông PP-R phi 110x10,0mm     | đ/m |                                                                          | 521.545                                             | 521.545   | 521.545   | 521.545   | 521.545    | 521.545   | 521.545    | 521.545    | 521.545   | 521.545   | 521.545   |         |
|     | Ông PP-R phi 110x15,1mm     | đ/m |                                                                          | 608.000                                             | 608.000   | 608.000   | 608.000   | 608.000    | 608.000   | 608.000    | 608.000    | 608.000   | 608.000   | 608.000   |         |
|     | Ông PP-R phi 110x18,3mm     | đ/m |                                                                          | 783.727                                             | 783.727   | 783.727   | 783.727   | 783.727    | 783.727   | 783.727    | 783.727    | 783.727   | 783.727   | 783.727   |         |
|     | Ông PP-R phi 125x11,4mm     | đ/m |                                                                          | 646.000                                             | 646.000   | 646.000   | 646.000   | 646.000    | 646.000   | 646.000    | 646.000    | 646.000   | 646.000   | 646.000   |         |
|     | Ông PP-R phi 125x17,1mm     | đ/m |                                                                          | 788.545                                             | 788.545   | 788.545   | 788.545   | 788.545    | 788.545   | 788.545    | 788.545    | 788.545   | 788.545   | 788.545   |         |
|     | Ông PP-R phi 125x20,8mm     | đ/m |                                                                          | 1.054.545                                           | 1.054.545 | 1.054.545 | 1.054.545 | 1.054.545  | 1.054.545 | 1.054.545  | 1.054.545  | 1.054.545 | 1.054.545 | 1.054.545 |         |
|     | Ông PP-R phi 140x12,7mm     | đ/m |                                                                          | 797.091                                             | 797.091   | 797.091   | 797.091   | 797.091    | 797.091   | 797.091    | 797.091    | 797.091   | 797.091   | 797.091   |         |
|     | Ông PP-R phi 140x19,2mm     | đ/m |                                                                          | 959.545                                             | 959.545   | 959.545   | 959.545   | 959.545    | 959.545   | 959.545    | 959.545    | 959.545   | 959.545   | 959.545   |         |
|     | Ông PP-R phi 140x23,3mm     | đ/m |                                                                          | 1.339.545                                           | 1.339.545 | 1.339.545 | 1.339.545 | 1.339.545  | 1.339.545 | 1.339.545  | 1.339.545  | 1.339.545 | 1.339.545 | 1.339.545 |         |
|     | Ông PP-R phi 160x14,6mm     | đ/m |                                                                          | 1.087.727                                           | 1.087.727 | 1.087.727 | 1.087.727 | 1.087.727  | 1.087.727 | 1.087.727  | 1.087.727  | 1.087.727 | 1.087.727 | 1.087.727 |         |
|     | Ông PP-R phi 160x21,9mm     | đ/m |                                                                          | 1.330.000                                           | 1.330.000 | 1.330.000 | 1.330.000 | 1.330.000  | 1.330.000 | 1.330.000  | 1.330.000  | 1.330.000 | 1.330.000 | 1.330.000 |         |
|     | Ông PP-R phi 160x26,6mm     | đ/m |                                                                          | 1.781.273                                           | 1.781.273 | 1.781.273 | 1.781.273 | 1.781.273  | 1.781.273 | 1.781.273  | 1.781.273  | 1.781.273 | 1.781.273 | 1.781.273 |         |
|     | Ông PP-R phi 180x16,4mm     | đ/m |                                                                          | 1.713.818                                           | 1.713.818 | 1.713.818 | 1.713.818 | 1.713.818  | 1.713.818 | 1.713.818  | 1.713.818  | 1.713.818 | 1.713.818 | 1.713.818 |         |
|     | Ông PP-R phi 180x24,6mm     | đ/m |                                                                          | 2.382.636                                           | 2.382.636 | 2.382.636 | 2.382.636 | 2.382.636  | 2.382.636 | 2.382.636  | 2.382.636  | 2.382.636 | 2.382.636 | 2.382.636 |         |
|     | Ông PP-R phi 180x29,0mm     | đ/m |                                                                          | 2.800.636                                           | 2.800.636 | 2.800.636 | 2.800.636 | 2.800.636  | 2.800.636 | 2.800.636  | 2.800.636  | 2.800.636 | 2.800.636 | 2.800.636 |         |
|     | Ông PP-R phi 200x18,2mm     | đ/m |                                                                          | 2.079.545                                           | 2.079.545 | 2.079.545 | 2.079.545 | 2.079.545  | 2.079.545 | 2.079.545  | 2.079.545  | 2.079.545 | 2.079.545 | 2.079.545 |         |
|     | Ông PP-R phi 200x27,4mm     | đ/m |                                                                          | 2.946.909                                           | 2.946.909 | 2.946.909 | 2.946.909 | 2.946.909  | 2.946.909 | 2.946.909  | 2.946.909  | 2.946.909 | 2.946.909 | 2.946.909 |         |
|     | Ông PP-R phi 200x33,2mm     | đ/m |                                                                          | 3.448.545                                           | 3.448.545 | 3.448.545 | 3.448.545 | 3.448.545  | 3.448.545 | 3.448.545  | 3.448.545  | 3.448.545 | 3.448.545 | 3.448.545 |         |
| 49  | CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING |     | Địa chỉ: Đường số 09, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Biên Hòa, Đồng Nai |                                                     |           |           |           |            |           |            |            |           |           |           |         |
| *   | Ông nhựa uPVC hệ inch       |     | BS3505:1986/AST M D2241:93                                               |                                                     |           |           |           |            |           |            |            |           |           |           |         |
|     | Ông nhựa uPVC D21x1.6mm     | đ/m |                                                                          | 8.800                                               | 8.800     | 8.800     | 8.800     | 8.800      | 8.800     | 8.800      | 8.800      | 8.800     | 8.800     | 8.800     |         |
|     | Ông nhựa uPVC D27x1.8mm     | đ/m |                                                                          | 12.400                                              | 12.400    | 12.400    | 12.400    | 12.400     | 12.400    | 12.400     | 12.400     | 12.400    | 12.400    | 12.400    |         |
|     | Ông nhựa uPVC D34x2.0mm     | đ/m |                                                                          | 17.500                                              | 17.500    | 17.500    | 17.500    | 17.500     | 17.500    | 17.500     | 17.500     | 17.500    | 17.500    | 17.500    |         |
|     | Ông nhựa uPVC D42x2.1mm     | đ/m |                                                                          | 23.200                                              | 23.200    | 23.200    | 23.200    | 23.200     | 23.200    | 23.200     | 23.200     | 23.200    | 23.200    | 23.200    |         |
|     | Ông nhựa uPVC D42x3.0mm     | đ/m |                                                                          | 31.800                                              | 31.800    | 31.800    | 31.800    | 31.800     | 31.800    | 31.800     | 31.800     | 31.800    | 31.800    | 31.800    |         |
|     | Ông nhựa uPVC D49x2.4mm     | đ/m |                                                                          | 30.100                                              | 30.100    | 30.100    | 30.100    | 30.100     | 30.100    | 30.100     | 30.100     | 30.100    | 30.100    | 30.100    |         |
|     | Ông nhựa uPVC D49x3.0mm     | đ/m |                                                                          | 37.000                                              | 37.000    | 37.000    | 37.000    | 37.000     | 37.000    | 37.000     | 37.000     | 37.000    | 37.000    | 37.000    |         |
|     | Ông nhựa uPVC D60x2.0mm     | đ/m |                                                                          | 31.900                                              | 31.900    | 31.900    | 31.900    | 31.900     | 31.900    | 31.900     | 31.900     | 31.900    | 31.900    | 31.900    |         |
|     | Ông nhựa uPVC D60x2.8mm     | đ/m |                                                                          | 44.000                                              | 44.000    | 44.000    | 44.000    | 44.000     | 44.000    | 44.000     | 44.000     | 44.000    | 44.000    | 44.000    |         |
|     | Ông nhựa uPVC D60x3.5mm     | đ/m |                                                                          | 54.200                                              | 54.200    | 54.200    | 54.200    | 54.200     | 54.200    | 54.200     | 54.200     | 54.200    | 54.200    | 54.200    |         |
|     | Ông nhựa uPVC D90x2.9mm     | đ/m |                                                                          | 68.900                                              | 68.900    | 68.900    | 68.900    | 68.900     | 68.900    | 68.900     | 68.900     | 68.900    | 68.900    | 68.900    |         |
|     | Ông nhựa uPVC D90x3.8mm     | đ/m |                                                                          | 89.100                                              | 89.100    | 89.100    | 89.100    | 89.100     | 89.100    | 89.100     | 89.100     | 89.100    | 89.100    | 89.100    |         |
|     | Ông nhựa uPVC D114x3.8mm    | đ/m |                                                                          | 114.300                                             | 114.300   | 114.300   | 114.300   | 114.300    | 114.300   | 114.300    | 114.300    | 114.300   | 114.300   | 114.300   |         |
|     | Ông nhựa uPVC D114x4.9mm    | đ/m |                                                                          | 146.400                                             | 146.400   | 146.400   | 146.400   | 146.400    | 146.400   | 146.400    | 146.400    | 146.400   | 146.400   | 146.400   |         |
|     | Ông nhựa uPVC D140x4.1mm    | đ/m |                                                                          | 164.000                                             | 164.000   | 164.000   | 164.000   | 164.000    | 164.000   | 164.000    | 164.000    | 164.000   | 164.000   | 164.000   |         |
|     | Ông nhựa uPVC D140x7.5mm    | đ/m |                                                                          | 256.800                                             | 256.800   | 256.800   | 256.800   | 256.800    | 256.800   | 256.800    | 256.800    | 256.800   | 256.800   | 256.800   |         |
|     | Ông nhựa uPVC D168x5.0mm    | đ/m |                                                                          | 234.900                                             | 234.900   | 234.900   | 234.900   | 234.900    | 234.900   | 234.900    | 234.900    | 234.900   | 234.900   | 234.900   |         |
|     | Ông nhựa uPVC D168x7.3mm    | đ/m |                                                                          | 320.100                                             | 320.100   | 320.100   | 320.100   | 320.100    | 320.100   | 320.100    | 320.100    | 320.100   | 320.100   | 320.100   |         |
|     | Ông nhựa uPVC D220x6.6mm    | đ/m |                                                                          | 381.000                                             | 381.000   | 381.000   | 381.000   | 381.000    | 381.000   | 381.000    | 381.000    | 381.000   | 381.000   | 381.000   |         |
|     | Ông nhựa uPVC D220x8.7mm    | đ/m |                                                                          | 497.500                                             | 497.500   | 497.500   | 497.500   | 497.500    | 497.500   | 497.500    | 497.500    | 497.500   | 497.500   | 497.500   |         |
| *   | Ông nhựa uPVC hệ mét        |     | ISO 4427-2:2007/TCVN                                                     |                                                     |           |           |           |            |           |            |            |           |           |           |         |
|     | Ông nhựa uPVC D63x1.9mm     | đ/m |                                                                          | 35.000                                              | 35.000    | 35.000    | 35.000    | 35.000     | 35.000    | 35.000     | 35.000     | 35.000    | 35.000    | 35.000    |         |
|     | Ông nhựa uPVC D63x3.0mm     | đ/m |                                                                          | 53.200                                              | 53.200    | 53.200    | 53.200    | 53.200     | 53.200    | 53.200     | 53.200     | 53.200    | 53.200    | 53.200    |         |
|     | Ông nhựa uPVC D75x2.2mm     | đ/m |                                                                          | 48.600                                              | 48.600    | 48.600    | 48.600    | 48.600     | 48.600    | 48.600     | 48.600     | 48.600    | 48.600    | 48.600    |         |
|     | Ông nhựa uPVC D75x3.6mm     | đ/m |                                                                          | 76.300                                              | 76.300    | 76.300    | 76.300    | 76.300     | 76.300    | 76.300     | 76.300     | 76.300    | 76.300    | 76.300    |         |
|     | Ông nhựa uPVC D90x2.7mm     | đ/m |                                                                          | 70.800                                              | 70.800    | 70.800    | 70.800    | 70.800     | 70.800    | 70.800     | 70.800     | 70.800    | 70.800    | 70.800    |         |
|     | Ông nhựa uPVC D90x4.3mm     | đ/m |                                                                          | 109.100                                             | 109.100   | 109.100   | 109.100   | 109.100    | 109.100   | 109.100    | 109.100    | 109.100   | 109.100   | 109.100   |         |
|     | Ông nhựa uPVC D110x2.7mm    | đ/m |                                                                          | 94.200                                              | 94.200    | 94.200    | 94.200    | 94.200     | 94.200    | 94.200     | 94.200     | 94.200    | 94.200    | 94.200    |         |
|     | Ông nhựa uPVC D110x4.2mm    | đ/m |                                                                          | 150.300                                             | 150.300   | 150.300   | 150.300   | 150.300    | 150.300   | 150.300    | 150.300    | 150.300   | 150.300   | 150.300   |         |

| STT | LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG    | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách     | Giá theo huyện, thị xã, thành phố ( trước thuế VAT) |          |           |          |            |          |            |            |           |         |         | Ghi chú |
|-----|---------------------------|-----|-----------------------------------|-----------------------------------------------------|----------|-----------|----------|------------|----------|------------|------------|-----------|---------|---------|---------|
|     |                           |     |                                   | Đồng Xoài                                           | Đồng Phú | Bình Long | Hớn Quản | Chơn Thành | Lộc Ninh | Phước Long | Bù Gia Mập | Phú Riềng | Bù Đốp  | Bù Đăng |         |
|     | Ống nhựa uPVC D125x3.1mm  | đ/m | ISO 4427-2:2007/ TCVN             | 116.400                                             | 116.400  | 116.400   | 116.400  | 116.400    | 116.400  | 116.400    | 116.400    | 116.400   | 116.400 | 116.400 |         |
|     | Ống nhựa uPVC D125x4.8mm  | đ/m |                                   | 175.100                                             | 175.100  | 175.100   | 175.100  | 175.100    | 175.100  | 175.100    | 175.100    | 175.100   | 175.100 | 175.100 |         |
|     | Ống nhựa uPVC D140x5.0mm  | đ/m |                                   | 194.000                                             | 194.000  | 194.000   | 194.000  | 194.000    | 194.000  | 194.000    | 194.000    | 194.000   | 194.000 | 194.000 |         |
|     | Ống nhựa uPVC D140x5.4mm  | đ/m |                                   | 229.400                                             | 229.400  | 229.400   | 229.400  | 229.400    | 229.400  | 229.400    | 229.400    | 229.400   | 229.400 | 229.400 |         |
|     | Ống nhựa uPVC D160x4.0mm  | đ/m |                                   | 181.900                                             | 181.900  | 181.900   | 181.900  | 181.900    | 181.900  | 181.900    | 181.900    | 181.900   | 181.900 | 181.900 |         |
|     | Ống nhựa uPVC D160x4.9mm  | đ/m |                                   | 222.100                                             | 222.100  | 222.100   | 222.100  | 222.100    | 222.100  | 222.100    | 222.100    | 222.100   | 222.100 | 222.100 |         |
|     | Ống nhựa uPVC D160x6.2mm  | đ/m |                                   | 287.400                                             | 287.400  | 287.400   | 287.400  | 287.400    | 287.400  | 287.400    | 287.400    | 287.400   | 287.400 | 287.400 |         |
|     | Ống nhựa uPVC D160x7.7mm  | đ/m |                                   | 338.600                                             | 338.600  | 338.600   | 338.600  | 338.600    | 338.600  | 338.600    | 338.600    | 338.600   | 338.600 | 338.600 |         |
|     | Ống nhựa uPVC D180x4.4mm  | đ/m |                                   | 222.200                                             | 222.200  | 222.200   | 222.200  | 222.200    | 222.200  | 222.200    | 222.200    | 222.200   | 222.200 | 222.200 |         |
|     | Ống nhựa uPVC D180x6.9mm  | đ/m |                                   | 358.600                                             | 358.600  | 358.600   | 358.600  | 358.600    | 358.600  | 358.600    | 358.600    | 358.600   | 358.600 | 358.600 |         |
|     | Ống nhựa uPVC D200x4.9mm  | đ/m |                                   | 299.800                                             | 299.800  | 299.800   | 299.800  | 299.800    | 299.800  | 299.800    | 299.800    | 299.800   | 299.800 | 299.800 |         |
|     | Ống nhựa uPVC D200x6.2mm  | đ/m |                                   | 348.700                                             | 348.700  | 348.700   | 348.700  | 348.700    | 348.700  | 348.700    | 348.700    | 348.700   | 348.700 | 348.700 |         |
|     | Ống nhựa uPVC D200x7.7mm  | đ/m |                                   | 445.000                                             | 445.000  | 445.000   | 445.000  | 445.000    | 445.000  | 445.000    | 445.000    | 445.000   | 445.000 | 445.000 |         |
|     | Ống nhựa uPVC D200x9.6mm  | đ/m |                                   | 525.600                                             | 525.600  | 525.600   | 525.600  | 525.600    | 525.600  | 525.600    | 525.600    | 525.600   | 525.600 | 525.600 |         |
|     | Ống nhựa uPVC D225x5.5mm  | đ/m |                                   | 365.400                                             | 365.400  | 365.400   | 365.400  | 365.400    | 365.400  | 365.400    | 365.400    | 365.400   | 365.400 | 365.400 |         |
|     | Ống nhựa uPVC D225x8.6mm  | đ/m |                                   | 562.500                                             | 562.500  | 562.500   | 562.500  | 562.500    | 562.500  | 562.500    | 562.500    | 562.500   | 562.500 | 562.500 |         |
|     | Ống nhựa uPVC D225x10.8mm | đ/m |                                   | 663.500                                             | 663.500  | 663.500   | 663.500  | 663.500    | 663.500  | 663.500    | 663.500    | 663.500   | 663.500 | 663.500 |         |
| *   | Ống HDPE - PE100          |     |                                   |                                                     |          |           |          |            |          |            |            |           |         |         |         |
|     | Ống HDPE D25 x 2.0mm      | đ/m | ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2008 | 9.790                                               | 9.790    | 9.790     | 9.790    | 9.790      | 9.790    | 9.790      | 9.790      | 9.790     | 9.790   | 9.790   |         |
|     | Ống HDPE D25 x 2.3mm      | đ/m |                                   | 11.690                                              | 11.690   | 11.690    | 11.690   | 11.690     | 11.690   | 11.690     | 11.690     | 11.690    | 11.690  | 11.690  |         |
|     | Ống HDPE D25 x 3.0mm      | đ/m |                                   | 13.690                                              | 13.690   | 13.690    | 13.690   | 13.690     | 13.690   | 13.690     | 13.690     | 13.690    | 13.690  | 13.690  |         |
|     | Ống HDPE D32 x 2.0mm      | đ/m |                                   | 13.140                                              | 13.140   | 13.140    | 13.140   | 13.140     | 13.140   | 13.140     | 13.140     | 13.140    | 13.140  | 13.140  |         |
|     | Ống HDPE D32 x 3.0mm      | đ/m |                                   | 18.760                                              | 18.760   | 18.760    | 18.760   | 18.760     | 18.760   | 18.760     | 18.760     | 18.760    | 18.760  | 18.760  |         |
|     | Ống HDPE D40 x 2.4mm      | đ/m |                                   | 20.030                                              | 20.030   | 20.030    | 20.030   | 20.030     | 20.030   | 20.030     | 20.030     | 20.030    | 20.030  | 20.030  |         |
|     | Ống HDPE D40 x 3.0mm      | đ/m |                                   | 24.200                                              | 24.200   | 24.200    | 24.200   | 24.200     | 24.200   | 24.200     | 24.200     | 24.200    | 24.200  | 24.200  |         |
|     | Ống HDPE D40 x 3.7mm      | đ/m |                                   | 29.090                                              | 29.090   | 29.090    | 29.090   | 29.090     | 29.090   | 29.090     | 29.090     | 29.090    | 29.090  | 29.090  |         |
|     | Ống HDPE D50 x 2.4mm      | đ/m |                                   | 25.740                                              | 25.740   | 25.740    | 25.740   | 25.740     | 25.740   | 25.740     | 25.740     | 25.740    | 25.740  | 25.740  |         |
|     | Ống HDPE D50 x 3.0mm      | đ/m |                                   | 30.730                                              | 30.730   | 30.730    | 30.730   | 30.730     | 30.730   | 30.730     | 30.730     | 30.730    | 30.730  | 30.730  |         |
|     | Ống HDPE D50 x 4.6mm      | đ/m | ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2008 | 45.140                                              | 45.140   | 45.140    | 45.140   | 45.140     | 45.140   | 45.140     | 45.140     | 45.140    | 45.140  | 45.140  |         |
|     | Ống HDPE D63 x 3.0mm      | đ/m |                                   | 39.970                                              | 39.970   | 39.970    | 39.970   | 39.970     | 39.970   | 39.970     | 39.970     | 39.970    | 39.970  | 39.970  |         |
|     | Ống HDPE D63 x 3.8mm      | đ/m |                                   | 49.130                                              | 49.130   | 49.130    | 49.130   | 49.130     | 49.130   | 49.130     | 49.130     | 49.130    | 49.130  | 49.130  |         |
|     | Ống HDPE D63 x 4.7mm      | đ/m |                                   | 59.550                                              | 59.550   | 59.550    | 59.550   | 59.550     | 59.550   | 59.550     | 59.550     | 59.550    | 59.550  | 59.550  |         |
|     | Ống HDPE D63 x 5.8mm      | đ/m |                                   | 70.970                                              | 70.970   | 70.970    | 70.970   | 70.970     | 70.970   | 70.970     | 70.970     | 70.970    | 70.970  | 70.970  |         |
|     | Ống HDPE D75 x 3.6mm      | đ/m |                                   | 56.830                                              | 56.830   | 56.830    | 56.830   | 56.830     | 56.830   | 56.830     | 56.830     | 56.830    | 56.830  | 56.830  |         |
|     | Ống HDPE D75 x 4.5mm      | đ/m |                                   | 70.060                                              | 70.060   | 70.060    | 70.060   | 70.060     | 70.060   | 70.060     | 70.060     | 70.060    | 70.060  | 70.060  |         |
|     | Ống HDPE D75 x 6.8mm      | đ/m |                                   | 100.790                                             | 100.790  | 100.790   | 100.790  | 100.790    | 100.790  | 100.790    | 100.790    | 100.790   | 100.790 | 100.790 |         |
|     | Ống HDPE D90 x 4.3mm      | đ/m |                                   | 89.730                                              | 89.730   | 89.730    | 89.730   | 89.730     | 89.730   | 89.730     | 89.730     | 89.730    | 89.730  | 89.730  |         |
|     | Ống HDPE D90 x 5.4mm      | đ/m |                                   | 99.430                                              | 99.430   | 99.430    | 99.430   | 99.430     | 99.430   | 99.430     | 99.430     | 99.430    | 99.430  | 99.430  |         |
|     | Ống HDPE D110 x 5.3mm     | đ/m |                                   | 120.460                                             | 120.460  | 120.460   | 120.460  | 120.460    | 120.460  | 120.460    | 120.460    | 120.460   | 120.460 | 120.460 |         |
|     | Ống HDPE D110 x 6.6mm     | đ/m |                                   | 150.640                                             | 150.640  | 150.640   | 150.640  | 150.640    | 150.640  | 150.640    | 150.640    | 150.640   | 150.640 | 150.640 |         |
|     | Ống HDPE D110 x 8.1mm     | đ/m |                                   | 180.000                                             | 180.000  | 180.000   | 180.000  | 180.000    | 180.000  | 180.000    | 180.000    | 180.000   | 180.000 | 180.000 |         |
|     | Ống HDPE D125 x 6.0mm     | đ/m |                                   | 155.530                                             | 155.530  | 155.530   | 155.530  | 155.530    | 155.530  | 155.530    | 155.530    | 155.530   | 155.530 | 155.530 |         |
|     | Ống HDPE D125 x 7.4mm     | đ/m |                                   | 190.150                                             | 190.150  | 190.150   | 190.150  | 190.150    | 190.150  | 190.150    | 190.150    | 190.150   | 190.150 | 190.150 |         |
|     | Ống HDPE D125 x 9.2mm     | đ/m |                                   | 231.760                                             | 231.760  | 231.760   | 231.760  | 231.760    | 231.760  | 231.760    | 231.760    | 231.760   | 231.760 | 231.760 |         |
|     | Ống HDPE D140 x 6.7mm     | đ/m |                                   | 193.690                                             | 193.690  | 193.690   | 193.690  | 193.690    | 193.690  | 193.690    | 193.690    | 193.690   | 193.690 | 193.690 |         |
|     | Ống HDPE D140 x 8.3mm     | đ/m |                                   | 237.380                                             | 237.380  | 237.380   | 237.380  | 237.380    | 237.380  | 237.380    | 237.380    | 237.380   | 237.380 | 237.380 |         |
|     | Ống HDPE D140 x10.3mm     | đ/m |                                   | 287.500                                             | 287.500  | 287.500   | 287.500  | 287.500    | 287.500  | 287.500    | 287.500    | 287.500   | 287.500 | 287.500 |         |
|     | Ống HDPE D160 x 6.2mm     | đ/m |                                   | 206.290                                             | 206.290  | 206.290   | 206.290  | 206.290    | 206.290  | 206.290    | 206.290    | 206.290   | 206.290 | 206.290 |         |
|     | Ống HDPE D160 x 7.7mm     | đ/m |                                   | 254.330                                             | 254.330  | 254.330   | 254.330  | 254.330    | 254.330  | 254.330    | 254.330    | 254.330   | 254.330 | 254.330 |         |
|     | Ống HDPE D160 x 9.5mm     | đ/m |                                   | 311.970                                             | 311.970  | 311.970   | 311.970  | 311.970    | 311.970  | 311.970    | 311.970    | 311.970   | 311.970 | 311.970 |         |
|     | Ống HDPE D180 x 10.7mm    | đ/m |                                   | 392.730                                             | 392.730  | 392.730   | 392.730  | 392.730    | 392.730  | 392.730    | 392.730    | 392.730   | 392.730 | 392.730 |         |

| STT | LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG         | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách     | Giá theo huyện, thị xã, thành phố ( trước thuế VAT) |          |           |          |            |          |            |            |           |         |         |         |
|-----|--------------------------------|-----|-----------------------------------|-----------------------------------------------------|----------|-----------|----------|------------|----------|------------|------------|-----------|---------|---------|---------|
|     |                                |     |                                   | Đồng Xoài                                           | Đồng Phú | Bình Long | Hớn Quản | Chơn Thành | Lộc Ninh | Phước Long | Bù Gia Mập | Phú Riềng | Bù Đốp  | Bù Đăng | Ghi chú |
|     | Ống HDPE D200 x 7.7mm          | đ/m | ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2008 | 320.130                                             | 320.130  | 320.130   | 320.130  | 320.130    | 320.130  | 320.130    | 320.130    | 320.130   | 320.130 | 320.130 |         |
|     | Ống HDPE D200 x 11.9mm         | đ/m |                                   | 492.160                                             | 492.160  | 492.160   | 492.160  | 492.160    | 492.160  | 492.160    | 492.160    | 492.160   | 492.160 | 492.160 |         |
|     | Ống HDPE D200 x 14.7mm         | đ/m |                                   | 586.050                                             | 586.050  | 586.050   | 586.050  | 586.050    | 586.050  | 586.050    | 586.050    | 586.050   | 586.050 | 586.050 |         |
|     | Ống HDPE D225 x 10.8mm         | đ/m |                                   | 502.310                                             | 502.310  | 502.310   | 502.310  | 502.310    | 502.310  | 502.310    | 502.310    | 502.310   | 502.310 | 502.310 |         |
|     | Ống HDPE D225 x 13.4mm         | đ/m |                                   | 604.910                                             | 604.910  | 604.910   | 604.910  | 604.910    | 604.910  | 604.910    | 604.910    | 604.910   | 604.910 | 604.910 |         |
|     | Ống HDPE D225 x 16.6mm         | đ/m |                                   | 740.860                                             | 740.860  | 740.860   | 740.860  | 740.860    | 740.860  | 740.860    | 740.860    | 740.860   | 740.860 | 740.860 |         |
|     | Ống HDPE D250 x 9.6mm          | đ/m |                                   | 497.500                                             | 497.500  | 497.500   | 497.500  | 497.500    | 497.500  | 497.500    | 497.500    | 497.500   | 497.500 | 497.500 |         |
|     | Ống HDPE D250 x 11.9mm         | đ/m |                                   | 612.970                                             | 612.970  | 612.970   | 612.970  | 612.970    | 612.970  | 612.970    | 612.970    | 612.970   | 612.970 | 612.970 |         |
|     | Ống HDPE D250 x14.8mm          | đ/m |                                   | 749.470                                             | 749.470  | 749.470   | 749.470  | 749.470    | 749.470  | 749.470    | 749.470    | 749.470   | 749.470 | 749.470 |         |
| *   | PHỤ KIỆN uPVC CẤP NƯỚC HỆ INCH |     |                                   |                                                     |          |           |          |            |          |            |            |           |         |         |         |
|     | Nối thẳng 42                   | cái | BS EN ISO 1452/TCVN 8491-3        | 7.300                                               | 7.300    | 7.300     | 7.300    | 7.300      | 7.300    | 7.300      | 7.300      | 7.300     | 7.300   | 7.300   |         |
|     | Nối thẳng 49                   | cái |                                   | 11.200                                              | 11.200   | 11.200    | 11.200   | 11.200     | 11.200   | 11.200     | 11.200     | 11.200    | 11.200  | 11.200  |         |
|     | Nối thẳng 60                   | cái |                                   | 17.300                                              | 17.300   | 17.300    | 17.300   | 17.300     | 17.300   | 17.300     | 17.300     | 17.300    | 17.300  | 17.300  |         |
|     | Nối thẳng 76                   | cái |                                   | 34.100                                              | 34.100   | 34.100    | 34.100   | 34.100     | 34.100   | 34.100     | 34.100     | 34.100    | 34.100  | 34.100  |         |
|     | Nối thẳng 90                   | cái |                                   | 37.600                                              | 37.600   | 37.600    | 37.600   | 37.600     | 37.600   | 37.600     | 37.600     | 37.600    | 37.600  | 37.600  |         |
|     | Nối thẳng 114                  | cái |                                   | 74.600                                              | 74.600   | 74.600    | 74.600   | 74.600     | 74.600   | 74.600     | 74.600     | 74.600    | 74.600  | 74.600  |         |
|     | Nối thẳng 168                  | cái |                                   | 286.900                                             | 286.900  | 286.900   | 286.900  | 286.900    | 286.900  | 286.900    | 286.900    | 286.900   | 286.900 | 286.900 |         |
|     | Nối thẳng 220                  | cái |                                   | 628.400                                             | 628.400  | 628.400   | 628.400  | 628.400    | 628.400  | 628.400    | 628.400    | 628.400   | 628.400 | 628.400 |         |
|     | Nối giảm 42 x 34               | cái |                                   | 6.400                                               | 6.400    | 6.400     | 6.400    | 6.400      | 6.400    | 6.400      | 6.400      | 6.400     | 6.400   | 6.400   |         |
|     | Nối giảm 60 x 34               | cái |                                   | 13.200                                              | 13.200   | 13.200    | 13.200   | 13.200     | 13.200   | 13.200     | 13.200     | 13.200    | 13.200  | 13.200  |         |
|     | Nối giảm 60 x 49               | cái |                                   | 14.300                                              | 14.300   | 14.300    | 14.300   | 14.300     | 14.300   | 14.300     | 14.300     | 14.300    | 14.300  | 14.300  |         |
|     | Nối giảm 90 x 49               | cái |                                   | 28.400                                              | 28.400   | 28.400    | 28.400   | 28.400     | 28.400   | 28.400     | 28.400     | 28.400    | 28.400  | 28.400  |         |
|     | Nối giảm 90 x 60               | cái |                                   | 28.800                                              | 28.800   | 28.800    | 28.800   | 28.800     | 28.800   | 28.800     | 28.800     | 28.800    | 28.800  | 28.800  |         |
|     | Nối giảm 114 x 60              | cái |                                   | 56.900                                              | 56.900   | 56.900    | 56.900   | 56.900     | 56.900   | 56.900     | 56.900     | 56.900    | 56.900  | 56.900  |         |
|     | Nối giảm 114 x 90              | cái |                                   | 63.700                                              | 63.700   | 63.700    | 63.700   | 63.700     | 63.700   | 63.700     | 63.700     | 63.700    | 63.700  | 63.700  |         |
|     | Nối giảm 168 x 114             | cái |                                   | 169.500                                             | 169.500  | 169.500   | 169.500  | 169.500    | 169.500  | 169.500    | 169.500    | 169.500   | 169.500 | 169.500 |         |
|     | Nối giảm 220 x 168             | cái |                                   | 587.100                                             | 587.100  | 587.100   | 587.100  | 587.100    | 587.100  | 587.100    | 587.100    | 587.100   | 587.100 | 587.100 |         |
|     | CO 90° 42                      | cái |                                   | 10.200                                              | 10.200   | 10.200    | 10.200   | 10.200     | 10.200   | 10.200     | 10.200     | 10.200    | 10.200  | 10.200  |         |
|     | CO 90° 49                      | cái |                                   | 16.200                                              | 16.200   | 16.200    | 16.200   | 16.200     | 16.200   | 16.200     | 16.200     | 16.200    | 16.200  | 16.200  |         |
|     | CO 90° 60                      | cái |                                   | 25.700                                              | 25.700   | 25.700    | 25.700   | 25.700     | 25.700   | 25.700     | 25.700     | 25.700    | 25.700  | 25.700  |         |
|     | CO 90° 76                      | cái |                                   | 49.400                                              | 49.400   | 49.400    | 49.400   | 49.400     | 49.400   | 49.400     | 49.400     | 49.400    | 49.400  | 49.400  |         |
|     | CO 90° 90                      | cái |                                   | 64.000                                              | 64.000   | 64.000    | 64.000   | 64.000     | 64.000   | 64.000     | 64.000     | 64.000    | 64.000  | 64.000  |         |
|     | CO 90° 114                     | cái |                                   | 147.700                                             | 147.700  | 147.700   | 147.700  | 147.700    | 147.700  | 147.700    | 147.700    | 147.700   | 147.700 | 147.700 |         |
|     | CO 90° 140                     | cái |                                   | 188.700                                             | 188.700  | 188.700   | 188.700  | 188.700    | 188.700  | 188.700    | 188.700    | 188.700   | 188.700 | 188.700 |         |
|     | CO 90° 168                     | cái |                                   | 481.700                                             | 481.700  | 481.700   | 481.700  | 481.700    | 481.700  | 481.700    | 481.700    | 481.700   | 481.700 | 481.700 |         |
|     | CO 90° 220                     | cái |                                   | 832.300                                             | 832.300  | 832.300   | 832.300  | 832.300    | 832.300  | 832.300    | 832.300    | 832.300   | 832.300 | 832.300 |         |
|     | CO 45° 42                      | cái |                                   | 8.900                                               | 8.900    | 8.900     | 8.900    | 8.900      | 8.900    | 8.900      | 8.900      | 8.900     | 8.900   | 8.900   |         |
|     | CO 45° 49                      | cái |                                   | 13.500                                              | 13.500   | 13.500    | 13.500   | 13.500     | 13.500   | 13.500     | 13.500     | 13.500    | 13.500  | 13.500  |         |
|     | CO 45° 60                      | cái |                                   | 20.800                                              | 20.800   | 20.800    | 20.800   | 20.800     | 20.800   | 20.800     | 20.800     | 20.800    | 20.800  | 20.800  |         |
|     | CO 45° 76                      | cái |                                   | 42.100                                              | 42.100   | 42.100    | 42.100   | 42.100     | 42.100   | 42.100     | 42.100     | 42.100    | 42.100  | 42.100  |         |
|     | CO 45° 90                      | cái |                                   | 49.100                                              | 49.100   | 49.100    | 49.100   | 49.100     | 49.100   | 49.100     | 49.100     | 49.100    | 49.100  | 49.100  |         |
|     | CO 45° 114                     | cái |                                   | 99.900                                              | 99.900   | 99.900    | 99.900   | 99.900     | 99.900   | 99.900     | 99.900     | 99.900    | 99.900  | 99.900  |         |
|     | CO 45° 168                     | cái |                                   | 338.600                                             | 338.600  | 338.600   | 338.600  | 338.600    | 338.600  | 338.600    | 338.600    | 338.600   | 338.600 | 338.600 |         |
|     | CO 45° 220                     | cái |                                   | 611.700                                             | 611.700  | 611.700   | 611.700  | 611.700    | 611.700  | 611.700    | 611.700    | 611.700   | 611.700 | 611.700 |         |
|     | Tê đều 42                      | cái |                                   | 13.800                                              | 13.800   | 13.800    | 13.800   | 13.800     | 13.800   | 13.800     | 13.800     | 13.800    | 13.800  | 13.800  |         |
|     | Tê đều 49                      | cái |                                   | 20.500                                              | 20.500   | 20.500    | 20.500   | 20.500     | 20.500   | 20.500     | 20.500     | 20.500    | 20.500  | 20.500  |         |
|     | Tê đều 60                      | cái |                                   | 35.100                                              | 35.100   | 35.100    | 35.100   | 35.100     | 35.100   | 35.100     | 35.100     | 35.100    | 35.100  | 35.100  |         |
|     | Tê đều 76                      | cái |                                   | 66.300                                              | 66.300   | 66.300    | 66.300   | 66.300     | 66.300   | 66.300     | 66.300     | 66.300    | 66.300  | 66.300  |         |
|     | Tê đều 90                      | cái |                                   | 88.400                                              | 88.400   | 88.400    | 88.400   | 88.400     | 88.400   | 88.400     | 88.400     | 88.400    | 88.400  | 88.400  |         |
|     | Tê đều 114                     | cái |                                   | 180.500                                             | 180.500  | 180.500   | 180.500  | 180.500    | 180.500  | 180.500    | 180.500    | 180.500   | 180.500 | 180.500 |         |
|     | Tê đều 168                     | cái |                                   | 647.600                                             | 647.600  | 647.600   | 647.600  | 647.600    | 647.600  | 647.600    | 647.600    | 647.600   | 647.600 | 647.600 |         |

| STT | LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG                      | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách | Giá theo huyện, thị xã, thành phố ( trước thuế VAT) |           |           |           |            |           |            |            |           |           |           |         |  |
|-----|---------------------------------------------|-----|-------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|------------|-----------|------------|------------|-----------|-----------|-----------|---------|--|
|     |                                             |     |                               | Đồng Xoài                                           | Đồng Phú  | Bình Long | Hớn Quản  | Chơn Thành | Lộc Ninh  | Phước Long | Bù Gia Mập | Phú Riềng | Bù Đốp    | Bù Đăng   | Ghi chú |  |
|     | Tê đều 220                                  | cái | BS EN ISO 1452/TCVN 8491-3    | 1.097.400                                           | 1.097.400 | 1.097.400 | 1.097.400 | 1.097.400  | 1.097.400 | 1.097.400  | 1.097.400  | 1.097.400 | 1.097.400 | 1.097.400 |         |  |
|     | Tê Giám 60 x 49                             | cái |                               | 28.800                                              | 28.800    | 28.800    | 28.800    | 28.800     | 28.800    | 28.800     | 28.800     | 28.800    | 28.800    | 28.800    |         |  |
|     | Tê Giám 90 x 60                             | cái |                               | 65.000                                              | 65.000    | 65.000    | 65.000    | 65.000     | 65.000    | 65.000     | 65.000     | 65.000    | 65.000    | 65.000    |         |  |
|     | Tê Giám 114 x 60                            | cái |                               | 119.100                                             | 119.100   | 119.100   | 119.100   | 119.100    | 119.100   | 119.100    | 119.100    | 119.100   | 119.100   | 119.100   |         |  |
|     | Tê Giám 114 x 90                            | cái |                               | 137.200                                             | 137.200   | 137.200   | 137.200   | 137.200    | 137.200   | 137.200    | 137.200    | 137.200   | 137.200   | 137.200   |         |  |
|     | Tê Giám 140x114                             | cái |                               | 245.200                                             | 245.200   | 245.200   | 245.200   | 245.200    | 245.200   | 245.200    | 245.200    | 245.200   | 245.200   | 245.200   |         |  |
|     | Tê Giám 168 x 114                           | cái |                               | 459.400                                             | 459.400   | 459.400   | 459.400   | 459.400    | 459.400   | 459.400    | 459.400    | 459.400   | 459.400   | 459.400   |         |  |
|     | Tê Giám 220 x 168                           | cái |                               | 1.193.400                                           | 1.193.400 | 1.193.400 | 1.193.400 | 1.193.400  | 1.193.400 | 1.193.400  | 1.193.400  | 1.193.400 | 1.193.400 | 1.193.400 |         |  |
| *   | PHỤ KIỆN ĐỨC HDPE HÀN ĐỐI ĐẦU- PE100 - PN10 |     |                               |                                                     |           |           |           |            |           |            |            |           |           |           |         |  |
|     | ĐẦU BÍCH 63                                 | cái | ISO 4427-3:2007               | 49.680                                              | 49.680    | 49.680    | 49.680    | 49.680     | 49.680    | 49.680     | 49.680     | 49.680    | 49.680    | 49.680    |         |  |
|     | ĐẦU BÍCH 75                                 | cái |                               | 72.080                                              | 72.080    | 72.080    | 72.080    | 72.080     | 72.080    | 72.080     | 72.080     | 72.080    | 72.080    | 72.080    | 72.080  |  |
|     | ĐẦU BÍCH 90                                 | cái |                               | 86.900                                              | 86.900    | 86.900    | 86.900    | 86.900     | 86.900    | 86.900     | 86.900     | 86.900    | 86.900    | 86.900    | 86.900  |  |
|     | ĐẦU BÍCH 110                                | cái |                               | 115.500                                             | 115.500   | 115.500   | 115.500   | 115.500    | 115.500   | 115.500    | 115.500    | 115.500   | 115.500   | 115.500   | 115.500 |  |
|     | ĐẦU BÍCH 125                                | cái |                               | 179.850                                             | 179.850   | 179.850   | 179.850   | 179.850    | 179.850   | 179.850    | 179.850    | 179.850   | 179.850   | 179.850   | 179.850 |  |
|     | ĐẦU BÍCH 140                                | cái |                               | 273.000                                             | 273.000   | 273.000   | 273.000   | 273.000    | 273.000   | 273.000    | 273.000    | 273.000   | 273.000   | 273.000   | 273.000 |  |
|     | ĐẦU BÍCH 160                                | cái |                               | 265.000                                             | 265.000   | 265.000   | 265.000   | 265.000    | 265.000   | 265.000    | 265.000    | 265.000   | 265.000   | 265.000   | 265.000 |  |
|     | ĐẦU BÍCH 180                                | cái |                               | 490.500                                             | 490.500   | 490.500   | 490.500   | 490.500    | 490.500   | 490.500    | 490.500    | 490.500   | 490.500   | 490.500   | 490.500 |  |
|     | ĐẦU BÍCH 200                                | cái |                               | 508.800                                             | 508.800   | 508.800   | 508.800   | 508.800    | 508.800   | 508.800    | 508.800    | 508.800   | 508.800   | 508.800   | 508.800 |  |
|     | ĐẦU BÍCH 225                                | cái |                               | 626.400                                             | 626.400   | 626.400   | 626.400   | 626.400    | 626.400   | 626.400    | 626.400    | 626.400   | 626.400   | 626.400   | 626.400 |  |
|     | ĐẦU BÍCH 250                                | cái |                               | 727.600                                             | 727.600   | 727.600   | 727.600   | 727.600    | 727.600   | 727.600    | 727.600    | 727.600   | 727.600   | 727.600   | 727.600 |  |
|     | CO/CÚT 90° 63                               | cái |                               | 59.400                                              | 59.400    | 59.400    | 59.400    | 59.400     | 59.400    | 59.400     | 59.400     | 59.400    | 59.400    | 59.400    | 59.400  |  |
|     | CO/CÚT 90° 75                               | cái |                               | 72.080                                              | 72.080    | 72.080    | 72.080    | 72.080     | 72.080    | 72.080     | 72.080     | 72.080    | 72.080    | 72.080    | 72.080  |  |
|     | CO/CÚT 90° 90                               | cái |                               | 121.000                                             | 121.000   | 121.000   | 121.000   | 121.000    | 121.000   | 121.000    | 121.000    | 121.000   | 121.000   | 121.000   | 121.000 |  |
|     | CO/CÚT 90° 110                              | cái |                               | 184.800                                             | 184.800   | 184.800   | 184.800   | 184.800    | 184.800   | 184.800    | 184.800    | 184.800   | 184.800   | 184.800   | 184.800 |  |
|     | CO/CÚT 90° 125                              | cái |                               | 283.400                                             | 283.400   | 283.400   | 283.400   | 283.400    | 283.400   | 283.400    | 283.400    | 283.400   | 283.400   | 283.400   | 283.400 |  |
|     | CO/CÚT 90° 140                              | cái | 472.500                       | 472.500                                             | 472.500   | 472.500   | 472.500   | 472.500    | 472.500   | 472.500    | 472.500    | 472.500   | 472.500   | 472.500   |         |  |
|     | CO/CÚT 90° 160                              | cái | 445.200                       | 445.200                                             | 445.200   | 445.200   | 445.200   | 445.200    | 445.200   | 445.200    | 445.200    | 445.200   | 445.200   | 445.200   |         |  |
|     | CO/CÚT 90° 180                              | cái | 680.000                       | 680.000                                             | 680.000   | 680.000   | 680.000   | 680.000    | 680.000   | 680.000    | 680.000    | 680.000   | 680.000   | 680.000   |         |  |
|     | CO/CÚT 90° 200                              | cái | 757.900                       | 757.900                                             | 757.900   | 757.900   | 757.900   | 757.900    | 757.900   | 757.900    | 757.900    | 757.900   | 757.900   | 757.900   |         |  |
|     | CO/CÚT 90° 225                              | cái | 1.296.000                     | 1.296.000                                           | 1.296.000 | 1.296.000 | 1.296.000 | 1.296.000  | 1.296.000 | 1.296.000  | 1.296.000  | 1.296.000 | 1.296.000 | 1.296.000 |         |  |
|     | CO/CÚT 90° 250                              | cái | 1.712.000                     | 1.712.000                                           | 1.712.000 | 1.712.000 | 1.712.000 | 1.712.000  | 1.712.000 | 1.712.000  | 1.712.000  | 1.712.000 | 1.712.000 | 1.712.000 |         |  |
|     | CO/CÚT 45° 63                               | cái | 51.840                        | 51.840                                              | 51.840    | 51.840    | 51.840    | 51.840     | 51.840    | 51.840     | 51.840     | 51.840    | 51.840    | 51.840    |         |  |
|     | CO/CÚT 45° 75                               | cái | 68.900                        | 68.900                                              | 68.900    | 68.900    | 68.900    | 68.900     | 68.900    | 68.900     | 68.900     | 68.900    | 68.900    | 68.900    |         |  |
|     | CO/CÚT 45° 90                               | cái | 97.900                        | 97.900                                              | 97.900    | 97.900    | 97.900    | 97.900     | 97.900    | 97.900     | 97.900     | 97.900    | 97.900    | 97.900    |         |  |
|     | CO/CÚT 45° 110                              | cái | 154.000                       | 154.000                                             | 154.000   | 154.000   | 154.000   | 154.000    | 154.000   | 154.000    | 154.000    | 154.000   | 154.000   | 154.000   |         |  |
|     | CO/CÚT 45° 125                              | cái | 245.250                       | 245.250                                             | 245.250   | 245.250   | 245.250   | 245.250    | 245.250   | 245.250    | 245.250    | 245.250   | 245.250   | 245.250   |         |  |
|     | CO/CÚT 45° 140                              | cái | 346.500                       | 346.500                                             | 346.500   | 346.500   | 346.500   | 346.500    | 346.500   | 346.500    | 346.500    | 346.500   | 346.500   | 346.500   |         |  |
|     | CO/CÚT 45° 160                              | cái | 339.200                       | 339.200                                             | 339.200   | 339.200   | 339.200   | 339.200    | 339.200   | 339.200    | 339.200    | 339.200   | 339.200   | 339.200   |         |  |
|     | CO/CÚT 45° 180                              | cái | 817.500                       | 817.500                                             | 817.500   | 817.500   | 817.500   | 817.500    | 817.500   | 817.500    | 817.500    | 817.500   | 817.500   | 817.500   |         |  |
|     | CO/CÚT 45° 200                              | cái | 614.800                       | 614.800                                             | 614.800   | 614.800   | 614.800   | 614.800    | 614.800   | 614.800    | 614.800    | 614.800   | 614.800   | 614.800   |         |  |
|     | CO/CÚT 45° 225                              | cái | 972.000                       | 972.000                                             | 972.000   | 972.000   | 972.000   | 972.000    | 972.000   | 972.000    | 972.000    | 972.000   | 972.000   | 972.000   |         |  |
|     | CO/CÚT 45° 250                              | cái | 1.048.600                     | 1.048.600                                           | 1.048.600 | 1.048.600 | 1.048.600 | 1.048.600  | 1.048.600 | 1.048.600  | 1.048.600  | 1.048.600 | 1.048.600 | 1.048.600 |         |  |
|     | TÊ ĐỀU 63                                   | cái | 86.400                        | 86.400                                              | 86.400    | 86.400    | 86.400    | 86.400     | 86.400    | 86.400     | 86.400     | 86.400    | 86.400    | 86.400    |         |  |
|     | TÊ ĐỀU 75                                   | cái | 91.160                        | 91.160                                              | 91.160    | 91.160    | 91.160    | 91.160     | 91.160    | 91.160     | 91.160     | 91.160    | 91.160    | 91.160    |         |  |
|     | TÊ ĐỀU 90                                   | cái | 154.000                       | 154.000                                             | 154.000   | 154.000   | 154.000   | 154.000    | 154.000   | 154.000    | 154.000    | 154.000   | 154.000   | 154.000   |         |  |
|     | TÊ ĐỀU 110                                  | cái | 275.000                       | 275.000                                             | 275.000   | 275.000   | 275.000   | 275.000    | 275.000   | 275.000    | 275.000    | 275.000   | 275.000   | 275.000   |         |  |
|     | TÊ ĐỀU 125                                  | cái | 392.400                       | 392.400                                             | 392.400   | 392.400   | 392.400   | 392.400    | 392.400   | 392.400    | 392.400    | 392.400   | 392.400   | 392.400   |         |  |
|     | TÊ ĐỀU 140                                  | cái | 630.000                       | 630.000                                             | 630.000   | 630.000   | 630.000   | 630.000    | 630.000   | 630.000    | 630.000    | 630.000   | 630.000   | 630.000   |         |  |
|     | TÊ ĐỀU 160                                  | cái | 614.800                       | 614.800                                             | 614.800   | 614.800   | 614.800   | 614.800    | 614.800   | 614.800    | 614.800    | 614.800   | 614.800   | 614.800   |         |  |
|     | TÊ ĐỀU 180                                  | cái | 1.308.000                     | 1.308.000                                           | 1.308.000 | 1.308.000 | 1.308.000 | 1.308.000  | 1.308.000 | 1.308.000  | 1.308.000  | 1.308.000 | 1.308.000 | 1.308.000 |         |  |
|     | TÊ ĐỀU 200                                  | cái | 1.113.000                     | 1.113.000                                           | 1.113.000 | 1.113.000 | 1.113.000 | 1.113.000  | 1.113.000 | 1.113.000  | 1.113.000  | 1.113.000 | 1.113.000 | 1.113.000 |         |  |

| STT                                        | LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG                                     | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách                                                                                           | Giá theo huyện, thị xã, thành phố ( trước thuế VAT) |           |           |           |            |           |            |            |           |           |           | Ghi chú |
|--------------------------------------------|------------------------------------------------------------|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|------------|-----------|------------|------------|-----------|-----------|-----------|---------|
|                                            |                                                            |     |                                                                                                                         | Đồng Xoài                                           | Đồng Phú  | Bình Long | Hớn Quản  | Chơn Thành | Lộc Ninh  | Phước Long | Bù Gia Mập | Phú Riềng | Bù Đốp    | Bù Đăng   |         |
|                                            | TÊ ĐỀU 225                                                 | cái |                                                                                                                         | 1.944.000                                           | 1.944.000 | 1.944.000 | 1.944.000 | 1.944.000  | 1.944.000 | 1.944.000  | 1.944.000  | 1.944.000 | 1.944.000 | 1.944.000 |         |
|                                            | TÊ ĐỀU 250                                                 | cái |                                                                                                                         | 2.140.000                                           | 2.140.000 | 2.140.000 | 2.140.000 | 2.140.000  | 2.140.000 | 2.140.000  | 2.140.000  | 2.140.000 | 2.140.000 | 2.140.000 |         |
|                                            | NÁP BÍT 63                                                 | cái |                                                                                                                         | 34.560                                              | 34.560    | 34.560    | 34.560    | 34.560     | 34.560    | 34.560     | 34.560     | 34.560    | 34.560    | 34.560    |         |
|                                            | NÁP BÍT 75                                                 | cái |                                                                                                                         | 38.160                                              | 38.160    | 38.160    | 38.160    | 38.160     | 38.160    | 38.160     | 38.160     | 38.160    | 38.160    | 38.160    |         |
|                                            | NÁP BÍT 90                                                 | cái |                                                                                                                         | 60.500                                              | 60.500    | 60.500    | 60.500    | 60.500     | 60.500    | 60.500     | 60.500     | 60.500    | 60.500    | 60.500    |         |
|                                            | NÁP BÍT 110                                                | cái |                                                                                                                         | 79.200                                              | 79.200    | 79.200    | 79.200    | 79.200     | 79.200    | 79.200     | 79.200     | 79.200    | 79.200    | 79.200    |         |
|                                            | NÁP BÍT 125                                                | cái |                                                                                                                         | 174.400                                             | 174.400   | 174.400   | 174.400   | 174.400    | 174.400   | 174.400    | 174.400    | 174.400   | 174.400   | 174.400   |         |
|                                            | NÁP BÍT 140                                                | cái |                                                                                                                         | 294.000                                             | 294.000   | 294.000   | 294.000   | 294.000    | 294.000   | 294.000    | 294.000    | 294.000   | 294.000   | 294.000   |         |
|                                            | NÁP BÍT 160                                                | cái |                                                                                                                         | 222.600                                             | 222.600   | 222.600   | 222.600   | 222.600    | 222.600   | 222.600    | 222.600    | 222.600   | 222.600   | 222.600   |         |
|                                            | NÁP BÍT 180                                                | cái |                                                                                                                         | 414.200                                             | 414.200   | 414.200   | 414.200   | 414.200    | 414.200   | 414.200    | 414.200    | 414.200   | 414.200   | 414.200   |         |
|                                            | NÁP BÍT 200                                                | cái |                                                                                                                         | 339.200                                             | 339.200   | 339.200   | 339.200   | 339.200    | 339.200   | 339.200    | 339.200    | 339.200   | 339.200   | 339.200   |         |
|                                            | NÁP BÍT 225                                                | cái |                                                                                                                         | 648.000                                             | 648.000   | 648.000   | 648.000   | 648.000    | 648.000   | 648.000    | 648.000    | 648.000   | 648.000   | 648.000   |         |
|                                            | NÁP BÍT 250                                                | cái |                                                                                                                         | 770.400                                             | 770.400   | 770.400   | 770.400   | 770.400    | 770.400   | 770.400    | 770.400    | 770.400   | 770.400   | 770.400   |         |
| 50                                         | <b>Ông Nhựa HDPE - VFP - Cty Cổ Phần VISUCO Bình Dương</b> |     | <b>Đ/c: Phường Thuận Giao, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương</b>                                                      |                                                     |           |           |           |            |           |            |            |           |           |           |         |
|                                            | Ông nhựa HDPE – D 25/32                                    | đ/m |                                                                                                                         | 12.200                                              | 12.200    | 12.200    | 12.200    | 12.200     | 12.200    | 12.200     | 12.200     | 12.200    | 12.200    | 12.200    |         |
|                                            | Ông nhựa HDPE – D 30/40                                    | đ/m |                                                                                                                         | 14.800                                              | 14.800    | 14.800    | 14.800    | 14.800     | 14.800    | 14.800     | 14.800     | 14.800    | 14.800    | 14.800    |         |
|                                            | Ông nhựa HDPE – D 40/50                                    | đ/m |                                                                                                                         | 21.200                                              | 21.200    | 21.200    | 21.200    | 21.200     | 21.200    | 21.200     | 21.200     | 21.200    | 21.200    | 21.200    |         |
|                                            | Ông nhựa HDPE – D 50/65                                    | đ/m |                                                                                                                         | 29.200                                              | 29.200    | 29.200    | 29.200    | 29.200     | 29.200    | 29.200     | 29.200     | 29.200    | 29.200    | 29.200    |         |
|                                            | Ông nhựa HDPE – D 65/85                                    | đ/m |                                                                                                                         | 42.200                                              | 42.200    | 42.200    | 42.200    | 42.200     | 42.200    | 42.200     | 42.200     | 42.200    | 42.200    | 42.200    |         |
|                                            | Ông nhựa HDPE – D 72/90                                    | đ/m |                                                                                                                         | 51.200                                              | 51.200    | 51.200    | 51.200    | 51.200     | 51.200    | 51.200     | 51.200     | 51.200    | 51.200    | 51.200    |         |
|                                            | Ông nhựa HDPE – D 80/105                                   | đ/m |                                                                                                                         | 55.200                                              | 55.200    | 55.200    | 55.200    | 55.200     | 55.200    | 55.200     | 55.200     | 55.200    | 55.200    | 55.200    |         |
|                                            | Ông nhựa HDPE – D 90/112                                   | đ/m |                                                                                                                         | 65.200                                              | 65.200    | 65.200    | 65.200    | 65.200     | 65.200    | 65.200     | 65.200     | 65.200    | 65.200    | 65.200    |         |
|                                            | Ông nhựa HDPE – D 100/130                                  | đ/m |                                                                                                                         | 78.200                                              | 78.200    | 78.200    | 78.200    | 78.200     | 78.200    | 78.200     | 78.200     | 78.200    | 78.200    | 78.200    |         |
|                                            | Ông nhựa HDPE – D 125/160                                  | đ/m |                                                                                                                         | 121.200                                             | 121.200   | 121.200   | 121.200   | 121.200    | 121.200   | 121.200    | 121.200    | 121.200   | 121.200   | 121.200   |         |
|                                            | Ông nhựa HDPE – D 150/195                                  | đ/m |                                                                                                                         | 165.200                                             | 165.200   | 165.200   | 165.200   | 165.200    | 165.200   | 165.200    | 165.200    | 165.200   | 165.200   | 165.200   |         |
|                                            | Ông nhựa HDPE – D 175/230                                  | đ/m |                                                                                                                         | 247.200                                             | 247.200   | 247.200   | 247.200   | 247.200    | 247.200   | 247.200    | 247.200    | 247.200   | 247.200   | 247.200   |         |
|                                            | Ông nhựa HDPE – D 200/260                                  | đ/m |                                                                                                                         | 290.200                                             | 290.200   | 290.200   | 290.200   | 290.200    | 290.200   | 290.200    | 290.200    | 290.200   | 290.200   | 290.200   |         |
| <b>III NHÓM THIẾT BỊ CHUYÊN NGÀNH ĐIỆN</b> |                                                            |     |                                                                                                                         |                                                     |           |           |           |            |           |            |            |           |           |           |         |
| 51                                         | <b>Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện DAPHACO</b>                |     | <b>Đ/c: 15/15 Phan Văn Hớn, KP 5, P. Tân Thới Nhất, Quận 12, TP Hồ Chí Minh. (Bảng giá dây cáp điện, nhãn hiệu LION</b> |                                                     |           |           |           |            |           |            |            |           |           |           |         |
|                                            | <b>* Dây điện đơn cứng VC - 600V</b>                       |     | JIS C3307 (ruột đồng, cách điện PVC)                                                                                    |                                                     |           |           |           |            |           |            |            |           |           |           |         |
|                                            | VC-2 (1x1.6) - 600V                                        | đ/m |                                                                                                                         | 7.407                                               | 7.407     | 7.407     | 7.407     | 7.407      | 7.407     | 7.407      | 7.407      | 7.407     | 7.407     | 7.407     |         |
|                                            | VC-3 (1x2.0) - 600V                                        | đ/m |                                                                                                                         | 11.225                                              | 11.225    | 11.225    | 11.225    | 11.225     | 11.225    | 11.225     | 11.225     | 11.225    | 11.225    | 11.225    |         |
|                                            | <b>* Dây điện đơn cứng VC - 450/750V</b>                   |     | TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)                                                                                  |                                                     |           |           |           |            |           |            |            |           |           |           |         |
|                                            | VC-1.5 (1x1.38) - 450/750V                                 | đ/m |                                                                                                                         | 5.583                                               | 5.583     | 5.583     | 5.583     | 5.583      | 5.583     | 5.583      | 5.583      | 5.583     | 5.583     | 5.583     |         |
|                                            | VC-10 (1x3.56) - 450/750V                                  | đ/m |                                                                                                                         | 34.523                                              | 34.523    | 34.523    | 34.523    | 34.523     | 34.523    | 34.523     | 34.523     | 34.523    | 34.523    | 34.523    |         |
|                                            | <b>* Dây điện đơn mềm VC - 300/500V</b>                    |     |                                                                                                                         |                                                     |           |           |           |            |           |            |            |           |           |           |         |
|                                            | VCm-0.5 (1x16/0.2) - 300/500V                              | đ/m | TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)                                                                                  | 2.229                                               | 2.229     | 2.229     | 2.229     | 2.229      | 2.229     | 2.229      | 2.229      | 2.229     | 2.229     | 2.229     |         |
|                                            | VCm-0.75 (1x24/0.2) - 300/500V                             | đ/m |                                                                                                                         | 3.097                                               | 3.097     | 3.097     | 3.097     | 3.097      | 3.097     | 3.097      | 3.097      | 3.097     | 3.097     | 3.097     |         |
|                                            | VCm-1 (1x32/0.2) - 300/500V                                | đ/m |                                                                                                                         | 3.975                                               | 3.975     | 3.975     | 3.975     | 3.975      | 3.975     | 3.975      | 3.975      | 3.975     | 3.975     | 3.975     |         |
|                                            | <b>* Dây điện đơn mềm VCm - 0.6/1kV</b>                    |     |                                                                                                                         |                                                     |           |           |           |            |           |            |            |           |           |           |         |
|                                            | VCm-10 - 0.6/1kV                                           | đ/m | AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)                                                                                | 39.465                                              | 39.465    | 39.465    | 39.465    | 39.465     | 39.465    | 39.465     | 39.465     | 39.465    | 39.465    | 39.465    |         |
|                                            | VCm-16 - 0.6/1kV                                           | đ/m |                                                                                                                         | 58.225                                              | 58.225    | 58.225    | 58.225    | 58.225     | 58.225    | 58.225     | 58.225     | 58.225    | 58.225    | 58.225    |         |
|                                            | VCm-25 - 0.6/1kV                                           | đ/m |                                                                                                                         | 87.134                                              | 87.134    | 87.134    | 87.134    | 87.134     | 87.134    | 87.134     | 87.134     | 87.134    | 87.134    | 87.134    |         |
|                                            | VCm-50 - 0.6/1kV                                           | đ/m |                                                                                                                         | 177.585                                             | 177.585   | 177.585   | 177.585   | 177.585    | 177.585   | 177.585    | 177.585    | 177.585   | 177.585   | 177.585   |         |
|                                            | VCm-70 - 0.6/1kV                                           | đ/m |                                                                                                                         | 247.082                                             | 247.082   | 247.082   | 247.082   | 247.082    | 247.082   | 247.082    | 247.082    | 247.082   | 247.082   | 247.082   |         |
|                                            | VCm-120 - 0.6/1kV                                          | đ/m |                                                                                                                         | 409.835                                             | 409.835   | 409.835   | 409.835   | 409.835    | 409.835   | 409.835    | 409.835    | 409.835   | 409.835   | 409.835   |         |
|                                            | VCm-185 - 0.6/1kV                                          | đ/m |                                                                                                                         | 630.154                                             | 630.154   | 630.154   | 630.154   | 630.154    | 630.154   | 630.154    | 630.154    | 630.154   | 630.154   | 630.154   |         |
|                                            | VCm-300 - 0.6/1kV                                          | đ/m |                                                                                                                         | 1.040.605                                           | 1.040.605 | 1.040.605 | 1.040.605 | 1.040.605  | 1.040.605 | 1.040.605  | 1.040.605  | 1.040.605 | 1.040.605 | 1.040.605 |         |

| STT | LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG                      | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách                                           | Giá theo huyện, thị xã, thành phố ( trước thuế VAT) |          |           |          |            |          |            |            |           |         |         | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------------|-----|-------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|----------|-----------|----------|------------|----------|------------|------------|-----------|---------|---------|---------|
|     |                                             |     |                                                                         | Đồng Xoài                                           | Đồng Phú | Bình Long | Hớn Quản | Chơn Thành | Lộc Ninh | Phước Long | Bù Gia Mập | Phú Riềng | Bù Đốp  | Bù Đăng |         |
| *   | Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V            |     |                                                                         |                                                     |          |           |          |            |          |            |            |           |         |         |         |
|     | VCmo-2x0.75-(2x24/0.2) - 300/500V           | đ/m | TCVN 6610-5<br>(ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)                   | 7.338                                               | 7.338    | 7.338     | 7.338    | 7.338      | 7.338    | 7.338      | 7.338      | 7.338     | 7.338   | 7.338   |         |
|     | VCmo-2x1.5-(2x30/0.25) - 300/500V           | đ/m |                                                                         | 12.951                                              | 12.951   | 12.951    | 12.951   | 12.951     | 12.951   | 12.951     | 12.951     | 12.951    | 12.951  | 12.951  |         |
|     | VCmo-2x2.5-(2x50/0.25) - 300/500V           | đ/m |                                                                         | 20.862                                              | 20.862   | 20.862    | 20.862   | 20.862     | 20.862   | 20.862     | 20.862     | 20.862    | 20.862  | 20.862  |         |
|     | VCmo-2x6-(2x84/0.3) - 300/500V              | đ/m |                                                                         | 47.128                                              | 47.128   | 47.128    | 47.128   | 47.128     | 47.128   | 47.128     | 47.128     | 47.128    | 47.128  | 47.128  |         |
| *   | Dây điện đôi mềm VCmd - 0.6/1kV             |     |                                                                         |                                                     |          |           |          |            |          |            |            |           |         |         |         |
|     | VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0.6/1kV               | đ/m | AS/NZS 5000.1<br>(ruột đồng, cách điện PVC)                             | 4.429                                               | 4.429    | 4.429     | 4.429    | 4.429      | 4.429    | 4.429      | 4.429      | 4.429     | 4.429   | 4.429   |         |
|     | VCmd-2x1-(2x32/0.2) - 0.6/1kV               | đ/m |                                                                         | 8.009                                               | 8.009    | 8.009     | 8.009    | 8.009      | 8.009    | 8.009      | 8.009      | 8.009     | 8.009   | 8.009   |         |
|     | VCmd-2x1.5-(2x30/0.25) - 0.6/1kV            | đ/m |                                                                         | 11.403                                              | 11.403   | 11.403    | 11.403   | 11.403     | 11.403   | 11.403     | 11.403     | 11.403    | 11.403  | 11.403  |         |
|     | VCmd-2x2.5-(2x50/0.25) - 0.6/1kV            | đ/m |                                                                         | 18.485                                              | 18.485   | 18.485    | 18.485   | 18.485     | 18.485   | 18.485     | 18.485     | 18.485    | 18.485  | 18.485  |         |
| *   | Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V           |     |                                                                         |                                                     |          |           |          |            |          |            |            |           |         |         |         |
|     | VVCm-2x0.75-(2x16/0.2) - 300/500V           | đ/m | TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)               | 8.275                                               | 8.275    | 8.275     | 8.275    | 8.275      | 8.275    | 8.275      | 8.275      | 8.275     | 8.275   | 8.275   |         |
|     | VVCm-2x1.0-(2x32/0.2) - 300/500V            | đ/m |                                                                         | 10.219                                              | 10.219   | 10.219    | 10.219   | 10.219     | 10.219   | 10.219     | 10.219     | 10.219    | 10.219  | 10.219  |         |
|     | VVCm-2x2.5-(2x50/0.25) - 300/500V           | đ/m |                                                                         | 22.884                                              | 22.884   | 22.884    | 22.884   | 22.884     | 22.884   | 22.884     | 22.884     | 22.884    | 22.884  | 22.884  |         |
|     | VVCm-2x4-(2x56/0.3) - 300/500V              | đ/m |                                                                         | 34.158                                              | 34.158   | 34.158    | 34.158   | 34.158     | 34.158   | 34.158     | 34.158     | 34.158    | 34.158  | 34.158  |         |
| *   | Dây điện tròn mềm VVCm - 600V               |     |                                                                         |                                                     |          |           |          |            |          |            |            |           |         |         |         |
|     | VVCm-2x8 - 600V                             | đ/m | JIS 3312 (2 lõi,                                                        | 78.051                                              | 78.051   | 78.051    | 78.051   | 78.051     | 78.051   | 78.051     | 78.051     | 78.051    | 78.051  | 78.051  |         |
| *   | Dây điện tròn mềm VVCm - 0.6/1kV            |     |                                                                         |                                                     |          |           |          |            |          |            |            |           |         |         |         |
|     | VVCm-2x10 - 0.6/1kV                         | đ/m | TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)                 | 89.956                                              | 89.956   | 89.956    | 89.956   | 89.956     | 89.956   | 89.956     | 89.956     | 89.956    | 89.956  | 89.956  |         |
|     | VVCm-2x16 - 0.6/1kV                         | đ/m |                                                                         | 137.953                                             | 137.953  | 137.953   | 137.953  | 137.953    | 137.953  | 137.953    | 137.953    | 137.953   | 137.953 | 137.953 |         |
|     | VVCm-2x25 - 0.6/1kV                         | đ/m |                                                                         | 209.770                                             | 209.770  | 209.770   | 209.770  | 209.770    | 209.770  | 209.770    | 209.770    | 209.770   | 209.770 | 209.770 |         |
|     | VVCm-2x35 - 0.6/1kV                         | đ/m |                                                                         | 286.302                                             | 286.302  | 286.302   | 286.302  | 286.302    | 286.302  | 286.302    | 286.302    | 286.302   | 286.302 | 286.302 |         |
| *   | Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V           |     |                                                                         |                                                     |          |           |          |            |          |            |            |           |         |         |         |
|     | VVCm-3x1,0-(3x32/0,2) - 300/500V            | đ/m | TCVN 6610-5 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)               | 13.878                                              | 13.878   | 13.878    | 13.878   | 13.878     | 13.878   | 13.878     | 13.878     | 13.878    | 13.878  | 13.878  |         |
|     | VVCm-3x1,5-(3x30/0,25) - 300/500V           | đ/m |                                                                         | 20.191                                              | 20.191   | 20.191    | 20.191   | 20.191     | 20.191   | 20.191     | 20.191     | 20.191    | 20.191  | 20.191  |         |
|     | VVCm-3x2,5-(3x50/0,25) - 300/500V           | đ/m |                                                                         | 31.899                                              | 31.899   | 31.899    | 31.899   | 31.899     | 31.899   | 31.899     | 31.899     | 31.899    | 31.899  | 31.899  |         |
|     | VVCm-3x4-(3x56/0,3) - 300/500V              | đ/m |                                                                         | 47.799                                              | 47.799   | 47.799    | 47.799   | 47.799     | 47.799   | 47.799     | 47.799     | 47.799    | 47.799  | 47.799  |         |
| *   | Dây điện tròn mềm VVCm - 0.6/1kV            |     |                                                                         |                                                     |          |           |          |            |          |            |            |           |         |         |         |
|     | VVCm-3x10 - 0.6/1kV                         | đ/m | TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)                 | 131.640                                             | 131.640  | 131.640   | 131.640  | 131.640    | 131.640  | 131.640    | 131.640    | 131.640   | 131.640 | 131.640 |         |
|     | VVCm-3x16 - 0.6/1kV                         | đ/m |                                                                         | 203.398                                             | 203.398  | 203.398   | 203.398  | 203.398    | 203.398  | 203.398    | 203.398    | 203.398   | 203.398 | 203.398 |         |
|     | VVCm-3x25 - 0.6/1kV                         | đ/m |                                                                         | 305.368                                             | 305.368  | 305.368   | 305.368  | 305.368    | 305.368  | 305.368    | 305.368    | 305.368   | 305.368 | 305.368 |         |
| *   | Dây điện tròn mềm VVCm - 0.6/1kV            |     |                                                                         |                                                     |          |           |          |            |          |            |            |           |         |         |         |
|     | VVCm-4x10 - 0.6/1kV                         | đ/m | TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)                 | 171.154                                             | 171.154  | 171.154   | 171.154  | 171.154    | 171.154  | 171.154    | 171.154    | 171.154   | 171.154 | 171.154 |         |
|     | VVCm-4x16 - 0.6/1kV                         | đ/m |                                                                         | 266.664                                             | 266.664  | 266.664   | 266.664  | 266.664    | 266.664  | 266.664    | 266.664    | 266.664   | 266.664 | 266.664 |         |
|     | VVCm-4x25 - 0.6/1kV                         | đ/m |                                                                         | 402.703                                             | 402.703  | 402.703   | 402.703  | 402.703    | 402.703  | 402.703    | 402.703    | 402.703   | 402.703 | 402.703 |         |
| *   | Dây điện tròn mềm VVCm - 0.6/1kV            |     |                                                                         |                                                     |          |           |          |            |          |            |            |           |         |         |         |
|     | VVCm-3x2.5+1x1.5 - 0.6/1kV                  | đ/m | TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) | 41.033                                              | 41.033   | 41.033    | 41.033   | 41.033     | 41.033   | 41.033     | 41.033     | 41.033    | 41.033  | 41.033  |         |
|     | VVCm-3x4+1x2.5 - 0.6/1kV                    | đ/m |                                                                         | 62.180                                              | 62.180   | 62.180    | 62.180   | 62.180     | 62.180   | 62.180     | 62.180     | 62.180    | 62.180  | 62.180  |         |
|     | VVCm-3x6+1x4 - 0.6/1kV                      | đ/m |                                                                         | 94.079                                              | 94.079   | 94.079    | 94.079   | 94.079     | 94.079   | 94.079     | 94.079     | 94.079    | 94.079  | 94.079  |         |
|     | VVCm-3x10+1x6 - 0.6/1kV                     | đ/m |                                                                         | 152.502                                             | 152.502  | 152.502   | 152.502  | 152.502    | 152.502  | 152.502    | 152.502    | 152.502   | 152.502 | 152.502 |         |
|     | VVCm-3x16+1x10 - 0.6/1kV                    | đ/m |                                                                         | 239.735                                             | 239.735  | 239.735   | 239.735  | 239.735    | 239.735  | 239.735    | 239.735    | 239.735   | 239.735 | 239.735 |         |
|     | VVCm-3x25+1x16 - 0.6/1kV                    | đ/m |                                                                         | 363.307                                             | 363.307  | 363.307   | 363.307  | 363.307    | 363.307  | 363.307    | 363.307    | 363.307   | 363.307 | 363.307 |         |
|     | VVCm-3x35+1x16 - 0.6/1kV                    | đ/m |                                                                         | 479.698                                             | 479.698  | 479.698   | 479.698  | 479.698    | 479.698  | 479.698    | 479.698    | 479.698   | 479.698 | 479.698 |         |
| *   | Cáp điện lực hạ thế Duplex - DuCV - 0.6/1kV |     |                                                                         |                                                     |          |           |          |            |          |            |            |           |         |         |         |
|     | DuCV 2x6 - 0,6/1kV                          | đ/m | AS/NZS 5000.1<br>(ruột đồng, cách điện PVC)                             | 43.597                                              | 43.597   | 43.597    | 43.597   | 43.597     | 43.597   | 43.597     | 43.597     | 43.597    | 43.597  | 43.597  |         |
|     | DuCV 2x10 - 0,6/1kV                         | đ/m |                                                                         | 72.498                                              | 72.498   | 72.498    | 72.498   | 72.498     | 72.498   | 72.498     | 72.498     | 72.498    | 72.498  | 72.498  |         |
|     | DuCV 2x16 - 0,6/1kV                         | đ/m |                                                                         | 111.015                                             | 111.015  | 111.015   | 111.015  | 111.015    | 111.015  | 111.015    | 111.015    | 111.015   | 111.015 | 111.015 |         |
|     | DuCV 2x25 - 0,6/1kV                         | đ/m |                                                                         | 172.367                                             | 172.367  | 172.367   | 172.367  | 172.367    | 172.367  | 172.367    | 172.367    | 172.367   | 172.367 | 172.367 |         |
|     | DuCV 2x35 - 0,6/1kV                         | đ/m |                                                                         | 238.355                                             | 238.355  | 238.355   | 238.355  | 238.355    | 238.355  | 238.355    | 238.355    | 238.355   | 238.355 | 238.355 |         |

| STT | LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG                              | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách                                                                          | Giá theo huyện, thị xã, thành phố ( trước thuế VAT) |           |           |           |            |           |            |            |           |           |           | Ghi chú   |
|-----|-----------------------------------------------------|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|------------|-----------|------------|------------|-----------|-----------|-----------|-----------|
|     |                                                     |     |                                                                                                        | Đồng Xoài                                           | Đồng Phú  | Bình Long | Hớn Quản  | Chơn Thành | Lộc Ninh  | Phước Long | Bù Gia Mập | Phú Riềng | Bù Đốp    | Bù Đăng   |           |
| *   | Cáp điện lực hạ thế Duplex - DuCV - 600V            |     |                                                                                                        |                                                     |           |           |           |            |           |            |            |           |           |           |           |
|     | DuCV 2x8 - 600V                                     | d/m | JIS C3307 (ruột đồng, cách điện PVC)                                                                   | 58.462                                              | 58.462    | 58.462    | 58.462    | 58.462     | 58.462    | 58.462     | 58.462     | 58.462    | 58.462    | 58.462    | 58.462    |
|     | DuCV 2x14 - 600V                                    | d/m |                                                                                                        | 102.444                                             | 102.444   | 102.444   | 102.444   | 102.444    | 102.444   | 102.444    | 102.444    | 102.444   | 102.444   | 102.444   | 102.444   |
|     | DuCV 2x22 - 600V                                    | d/m |                                                                                                        | 154.721                                             | 154.721   | 154.721   | 154.721   | 154.721    | 154.721   | 154.721    | 154.721    | 154.721   | 154.721   | 154.721   | 154.721   |
| *   | Cáp điện lực hạ thế CVV - 0.6/1kV                   |     |                                                                                                        |                                                     |           |           |           |            |           |            |            |           |           |           |           |
|     | CVV-1 (1x7/0.425) - 0.6/1kV                         | d/m | TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)                                                | 6.707                                               | 6.707     | 6.707     | 6.707     | 6.707      | 6.707     | 6.707      | 6.707      | 6.707     | 6.707     | 6.707     | 6.707     |
|     | CVV-2.5 (1x7/0.67) - 0.6/1kV                        | d/m |                                                                                                        | 12.487                                              | 12.487    | 12.487    | 12.487    | 12.487     | 12.487    | 12.487     | 12.487     | 12.487    | 12.487    | 12.487    | 12.487    |
|     | CVV-4 (1x7/0.85) - 0.6/1kV                          | d/m |                                                                                                        | 18.159                                              | 18.159    | 18.159    | 18.159    | 18.159     | 18.159    | 18.159     | 18.159     | 18.159    | 18.159    | 18.159    | 18.159    |
|     | CVV-6 (1x7/1.04) - 0.6/1kV                          | d/m |                                                                                                        | 25.478                                              | 25.478    | 25.478    | 25.478    | 25.478     | 25.478    | 25.478     | 25.478     | 25.478    | 25.478    | 25.478    | 25.478    |
|     | CVV-16 - 0.6/1kV                                    | d/m |                                                                                                        | 59.162                                              | 59.162    | 59.162    | 59.162    | 59.162     | 59.162    | 59.162     | 59.162     | 59.162    | 59.162    | 59.162    | 59.162    |
|     | CVV-25 - 0.6/1kV                                    | d/m |                                                                                                        | 91.545                                              | 91.545    | 91.545    | 91.545    | 91.545     | 91.545    | 91.545     | 91.545     | 91.545    | 91.545    | 91.545    | 91.545    |
|     | CVV-50 - 0.6/1kV                                    | d/m |                                                                                                        | 169.605                                             | 169.605   | 169.605   | 169.605   | 169.605    | 169.605   | 169.605    | 169.605    | 169.605   | 169.605   | 169.605   | 169.605   |
|     | CVV-95 - 0.6/1kV                                    | d/m |                                                                                                        | 331.211                                             | 331.211   | 331.211   | 331.211   | 331.211    | 331.211   | 331.211    | 331.211    | 331.211   | 331.211   | 331.211   | 331.211   |
|     | CVV-120 - 0.6/1kV                                   | d/m |                                                                                                        | 429.995                                             | 429.995   | 429.995   | 429.995   | 429.995    | 429.995   | 429.995    | 429.995    | 429.995   | 429.995   | 429.995   | 429.995   |
|     | CVV-185 - 0.6/1kV                                   | d/m |                                                                                                        | 639.213                                             | 639.213   | 639.213   | 639.213   | 639.213    | 639.213   | 639.213    | 639.213    | 639.213   | 639.213   | 639.213   | 639.213   |
|     | CVV-240 - 0.6/1kV                                   | d/m | 836.239                                                                                                | 836.239                                             | 836.239   | 836.239   | 836.239   | 836.239    | 836.239   | 836.239    | 836.239    | 836.239   | 836.239   | 836.239   |           |
|     | CVV-300 - 0.6/1kV                                   | d/m |                                                                                                        | 1.049.027                                           | 1.049.027 | 1.049.027 | 1.049.027 | 1.049.027  | 1.049.027 | 1.049.027  | 1.049.027  | 1.049.027 | 1.049.027 | 1.049.027 | 1.049.027 |
| *   | Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V                  |     |                                                                                                        |                                                     |           |           |           |            |           |            |            |           |           |           |           |
|     | CVV-2x1.5 (2x7/0.52) - 300/500V                     | d/m | TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)                                              | 19.225                                              | 19.225    | 19.225    | 19.225    | 19.225     | 19.225    | 19.225     | 19.225     | 19.225    | 19.225    | 19.225    | 19.225    |
|     | CVV-2x2.5 (2x7/0.67) - 300/500V                     | d/m |                                                                                                        | 28.180                                              | 28.180    | 28.180    | 28.180    | 28.180     | 28.180    | 28.180     | 28.180     | 28.180    | 28.180    | 28.180    | 28.180    |
|     | CVV-2x6 (2x7/1.04) - 300/500V                       | d/m |                                                                                                        | 56.351                                              | 56.351    | 56.351    | 56.351    | 56.351     | 56.351    | 56.351     | 56.351     | 56.351    | 56.351    | 56.351    | 56.351    |
| *   | Cáp điện lực hạ thế CVV - 0.6/1kV                   |     |                                                                                                        |                                                     |           |           |           |            |           |            |            |           |           |           |           |
|     | CVV-2x10 (2x7/1.35) - 0.6/1kV                       | d/m | TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)                                                | 91.012                                              | 91.012    | 91.012    | 91.012    | 91.012     | 91.012    | 91.012     | 91.012     | 91.012    | 91.012    | 91.012    | 91.012    |
|     | CVV-2x16 - 0.6/1kV                                  | d/m |                                                                                                        | 141.099                                             | 141.099   | 141.099   | 141.099   | 141.099    | 141.099   | 141.099    | 141.099    | 141.099   | 141.099   | 141.099   | 141.099   |
|     | CVV-2x25 - 0.6/1kV                                  | d/m |                                                                                                        | 204.582                                             | 204.582   | 204.582   | 204.582   | 204.582    | 204.582   | 204.582    | 204.582    | 204.582   | 204.582   | 204.582   | 204.582   |
|     | CVV-2x50 - 0.6/1kV                                  | d/m |                                                                                                        | 363.061                                             | 363.061   | 363.061   | 363.061   | 363.061    | 363.061   | 363.061    | 363.061    | 363.061   | 363.061   | 363.061   | 363.061   |
| *   | Cáp năng lượng mặt trời : DC Solar cable - H1Z2Z2 - |     |                                                                                                        |                                                     |           |           |           |            |           |            |            |           |           |           |           |
|     | H1Z2Z2-K- 1,5 - 1,5kV DC                            | d/m | EN 50168                                                                                               | 11.544                                              | 11.544    | 11.544    | 11.544    | 11.544     | 11.544    | 11.544     | 11.544     | 11.544    | 11.544    | 11.544    | 11.544    |
|     | H1Z2Z2-K- 2,5 - 1,5kV DC                            | d/m |                                                                                                        | 16.140                                              | 16.140    | 16.140    | 16.140    | 16.140     | 16.140    | 16.140     | 16.140     | 16.140    | 16.140    | 16.140    | 16.140    |
|     | H1Z2Z2-K- 4,0 - 1,5kV DC                            | d/m |                                                                                                        | 21.864                                              | 21.864    | 21.864    | 21.864    | 21.864     | 21.864    | 21.864     | 21.864     | 21.864    | 21.864    | 21.864    | 21.864    |
|     | H1Z2Z2-K- 6,0 - 1,5kV DC                            | d/m |                                                                                                        | 31.161                                              | 31.161    | 31.161    | 31.161    | 31.161     | 31.161    | 31.161     | 31.161     | 31.161    | 31.161    | 31.161    | 31.161    |
|     | H1Z2Z2-K- 10 - 1,5kV DC                             | d/m |                                                                                                        | 49.244                                              | 49.244    | 49.244    | 49.244    | 49.244     | 49.244    | 49.244     | 49.244     | 49.244    | 49.244    | 49.244    | 49.244    |
|     | H1Z2Z2-K- 16 - 1,5kV DC                             | d/m |                                                                                                        | 70.596                                              | 70.596    | 70.596    | 70.596    | 70.596     | 70.596    | 70.596     | 70.596     | 70.596    | 70.596    | 70.596    | 70.596    |
|     | H1Z2Z2-K- 25 - 1,5kV DC                             | d/m |                                                                                                        | 107.482                                             | 107.482   | 107.482   | 107.482   | 107.482    | 107.482   | 107.482    | 107.482    | 107.482   | 107.482   | 107.482   | 107.482   |
|     | H1Z2Z2-K- 35 - 1,5kV DC                             | d/m |                                                                                                        | 149.267                                             | 149.267   | 149.267   | 149.267   | 149.267    | 149.267   | 149.267    | 149.267    | 149.267   | 149.267   | 149.267   | 149.267   |
|     | H1Z2Z2-K- 50 - 1,5kV DC                             | d/m | EN 50168                                                                                               | 219.352                                             | 219.352   | 219.352   | 219.352   | 219.352    | 219.352   | 219.352    | 219.352    | 219.352   | 219.352   | 219.352   | 219.352   |
|     | H1Z2Z2-K- 70 - 1,5kV DC                             | d/m |                                                                                                        | 295.567                                             | 295.567   | 295.567   | 295.567   | 295.567    | 295.567   | 295.567    | 295.567    | 295.567   | 295.567   | 295.567   | 295.567   |
|     | H1Z2Z2-K- 95 - 1,5kV DC                             | d/m |                                                                                                        | 381.991                                             | 381.991   | 381.991   | 381.991   | 381.991    | 381.991   | 381.991    | 381.991    | 381.991   | 381.991   | 381.991   | 381.991   |
|     | H1Z2Z2-K- 120 - 1,5kV DC                            | d/m |                                                                                                        | 479.465                                             | 479.465   | 479.465   | 479.465   | 479.465    | 479.465   | 479.465    | 479.465    | 479.465   | 479.465   | 479.465   | 479.465   |
|     | H1Z2Z2-K- 150 - 1,5kV DC                            | d/m |                                                                                                        | 635.053                                             | 635.053   | 635.053   | 635.053   | 635.053    | 635.053   | 635.053    | 635.053    | 635.053   | 635.053   | 635.053   | 635.053   |
|     | H1Z2Z2-K- 185 - 1,5kV DC                            | d/m |                                                                                                        | 756.940                                             | 756.940   | 756.940   | 756.940   | 756.940    | 756.940   | 756.940    | 756.940    | 756.940   | 756.940   | 756.940   | 756.940   |
|     | H1Z2Z2-K- 240 - 1,5kV DC                            | d/m |                                                                                                        | 991.513                                             | 991.513   | 991.513   | 991.513   | 991.513    | 991.513   | 991.513    | 991.513    | 991.513   | 991.513   | 991.513   | 991.513   |
|     | H1Z2Z2-K- 300 - 1,5kV DC                            | d/m |                                                                                                        | 1.198.088                                           | 1.198.088 | 1.198.088 | 1.198.088 | 1.198.088  | 1.198.088 | 1.198.088  | 1.198.088  | 1.198.088 | 1.198.088 | 1.198.088 | 1.198.088 |
| *   | Cáp điện lực hạ thế AXV/ DSTA - 0.6/1kV             |     |                                                                                                        |                                                     |           |           |           |            |           |            |            |           |           |           |           |
|     | AXV/DSTA-3x10+1x6 - 0.6/1kV                         | mét | TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột nhôm, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | 52.068                                              | 52.068    | 52.068    | 52.068    | 52.068     | 52.068    | 52.068     | 52.068     | 52.068    | 52.068    | 52.068    | 52.068    |
|     | AXV/DSTA-3x16+1x10 - 0.6/1kV                        | mét |                                                                                                        | 71.989                                              | 71.989    | 71.989    | 71.989    | 71.989     | 71.989    | 71.989     | 71.989     | 71.989    | 71.989    | 71.989    | 71.989    |
|     | AXV/DSTA-3x25+1x16 - 0.6/1kV                        | mét |                                                                                                        | 86.717                                              | 86.717    | 86.717    | 86.717    | 86.717     | 86.717    | 86.717     | 86.717     | 86.717    | 86.717    | 86.717    | 86.717    |
|     | AXV/DSTA-3x50+1x35 - 0.6/1kV                        | mét |                                                                                                        | 136.918                                             | 136.918   | 136.918   | 136.918   | 136.918    | 136.918   | 136.918    | 136.918    | 136.918   | 136.918   | 136.918   | 136.918   |
|     | AXV/DSTA-3x70+1x50 - 0.6/1kV                        | mét |                                                                                                        | 174.988                                             | 174.988   | 174.988   | 174.988   | 174.988    | 174.988   | 174.988    | 174.988    | 174.988   | 174.988   | 174.988   | 174.988   |
|     | AXV/DSTA-3x95+1x50 - 0.6/1kV                        | mét |                                                                                                        | 240.344                                             | 240.344   | 240.344   | 240.344   | 240.344    | 240.344   | 240.344    | 240.344    | 240.344   | 240.344   | 240.344   | 240.344   |
|     | AXV/DSTA-3x95+1x70 - 0.6/1kV                        | mét |                                                                                                        | 251.337                                             | 251.337   | 251.337   | 251.337   | 251.337    | 251.337   | 251.337    | 251.337    | 251.337   | 251.337   | 251.337   | 251.337   |
|     | AXV/DSTA-3x120+1x70 - 0.6/1kV                       | mét |                                                                                                        | 295.416                                             | 295.416   | 295.416   | 295.416   | 295.416    | 295.416   | 295.416    | 295.416    | 295.416   | 295.416   | 295.416   | 295.416   |
|     | AXV/DSTA-3x150+1x95 - 0.6/1kV                       | mét |                                                                                                        | 365.435                                             | 365.435   | 365.435   | 365.435   | 365.435    | 365.435   | 365.435    | 365.435    | 365.435   | 365.435   | 365.435   | 365.435   |
|     | AXV/DSTA-3x185+1x120 - 0.6/1kV                      | mét |                                                                                                        | 428.193                                             | 428.193   | 428.193   | 428.193   | 428.193    | 428.193   | 428.193    | 428.193    | 428.193   | 428.193   | 428.193   | 428.193   |
|     | AXV/DSTA-3x240+1x120 - 0.6/1kV                      | mét |                                                                                                        | 520.615                                             | 520.615   | 520.615   | 520.615   | 520.615    | 520.615   | 520.615    | 520.615    | 520.615   | 520.615   | 520.615   | 520.615   |

| STT | LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG                         | ĐVT   | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách                                     | Giá theo huyện, thị xã, thành phố ( trước thuế VAT) |           |           |           |            |           |            |            |           |           |           | Ghi chú                                                                                                                                                            |
|-----|------------------------------------------------|-------|-------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|------------|-----------|------------|------------|-----------|-----------|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                |       |                                                                   | Đồng Xoài                                           | Đồng Phú  | Bình Long | Hớn Quản  | Chơn Thành | Lộc Ninh  | Phước Long | Bù Gia Mập | Phú Riềng | Bù Đốp    | Bù Đăng   |                                                                                                                                                                    |
| 52  | Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam (CADIVI) |       | Đ/c: 70-72 Nam kỳ khởi nghĩa, Quận 1, TP Hồ Chí Minh.             |                                                     |           |           |           |            |           |            |            |           |           |           | Giá bán là đơn giá giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh, không áp dụng cho các đại lý có ký hợp đồng và các đơn hàng chào giá đầu thầu vào công trình dự án. |
| *   | Cầu dao                                        |       |                                                                   |                                                     |           |           |           |            |           |            |            |           |           |           |                                                                                                                                                                    |
|     | Cầu dao 2 pha: CD 20A-2P                       | đ/cái |                                                                   | 38.320                                              | 38.320    | 38.320    | 38.320    | 38.320     | 38.320    | 38.320     | 38.320     | 38.320    | 38.320    | 38.320    |                                                                                                                                                                    |
|     | Cầu dao 2 pha đảo: CDD 20A-2P                  | đ/cái |                                                                   | 45.800                                              | 45.800    | 45.800    | 45.800    | 45.800     | 45.800    | 45.800     | 45.800     | 45.800    | 45.800    | 45.800    |                                                                                                                                                                    |
|     | Cầu dao 2 pha: CD 30A-2P                       | đ/cái |                                                                   | 44.780                                              | 44.780    | 44.780    | 44.780    | 44.780     | 44.780    | 44.780     | 44.780     | 44.780    | 44.780    | 44.780    |                                                                                                                                                                    |
|     | Cầu dao 2 pha đảo: CDD 30A-2P                  | đ/cái |                                                                   | 86.920                                              | 86.920    | 86.920    | 86.920    | 86.920     | 86.920    | 86.920     | 86.920     | 86.920    | 86.920    | 86.920    |                                                                                                                                                                    |
|     | Cầu dao 2 pha: CD 60A-2P                       | đ/cái |                                                                   | 84.020                                              | 84.020    | 84.020    | 84.020    | 84.020     | 84.020    | 84.020     | 84.020     | 84.020    | 84.020    | 84.020    |                                                                                                                                                                    |
|     | Cầu dao 2 pha đảo: CDD 60A-2P                  | đ/cái |                                                                   | 106.680                                             | 106.680   | 106.680   | 106.680   | 106.680    | 106.680   | 106.680    | 106.680    | 106.680   | 106.680   | 106.680   |                                                                                                                                                                    |
|     | Cầu dao 3 pha: CD 30A-3P                       | đ/cái |                                                                   | 52.840                                              | 52.840    | 52.840    | 52.840    | 52.840     | 52.840    | 52.840     | 52.840     | 52.840    | 52.840    | 52.840    |                                                                                                                                                                    |
|     | Cầu dao 3 pha đảo: CDD 20A-3P                  | đ/cái |                                                                   | 82.090                                              | 82.090    | 82.090    | 82.090    | 82.090     | 82.090    | 82.090     | 82.090     | 82.090    | 82.090    | 82.090    |                                                                                                                                                                    |
|     | Cầu dao 3 pha: CD 60A-3P                       | đ/cái |                                                                   | 99.190                                              | 99.190    | 99.190    | 99.190    | 99.190     | 99.190    | 99.190     | 99.190     | 99.190    | 99.190    | 99.190    |                                                                                                                                                                    |
|     | Cầu dao 3 pha đảo: CD 60A-3P                   | đ/cái | 153.440                                                           | 153.440                                             | 153.440   | 153.440   | 153.440   | 153.440    | 153.440   | 153.440    | 153.440    | 153.440   | 153.440   |           |                                                                                                                                                                    |
| *   | Dây đồng đơn cứng bọc PVC-300/500V             |       |                                                                   |                                                     |           |           |           |            |           |            |            |           |           |           |                                                                                                                                                                    |
|     | VC- 0,5(F 0,8) -300/500 V                      | đ/m   | Tiêu chuẩn TCVN 6610-3:2000                                       | 2.450                                               | 2.450     | 2.450     | 2.450     | 2.450      | 2.450     | 2.450      | 2.450      | 2.450     | 2.450     | 2.450     |                                                                                                                                                                    |
|     | VC- 0,75(F 0,97) -300/500 V                    | đ/m   |                                                                   | 3.210                                               | 3.210     | 3.210     | 3.210     | 3.210      | 3.210     | 3.210      | 3.210      | 3.210     | 3.210     | 3.210     |                                                                                                                                                                    |
|     | VC- 1,0(F 1,13) -300/500 V                     | đ/m   |                                                                   | 4.070                                               | 4.070     | 4.070     | 4.070     | 4.070      | 4.070     | 4.070      | 4.070      | 4.070     | 4.070     | 4.070     |                                                                                                                                                                    |
| *   | Dây điện bọc nhựa PVC - 450/750V               |       |                                                                   |                                                     |           |           |           |            |           |            |            |           |           |           |                                                                                                                                                                    |
|     | VC- 1,5 (Ø 1,38) - 450/750V                    | đ/m   | Tiêu chuẩn TCVN 6610-3:2000                                       | 5.870                                               | 5.870     | 5.870     | 5.870     | 5.870      | 5.870     | 5.870      | 5.870      | 5.870     | 5.870     | 5.870     |                                                                                                                                                                    |
|     | VC- 2,5 (Ø 1,77) - 450/750V                    | đ/m   |                                                                   | 9.410                                               | 9.410     | 9.410     | 9.410     | 9.410      | 9.410     | 9.410      | 9.410      | 9.410     | 9.410     | 9.410     |                                                                                                                                                                    |
|     | VC- 4,0 (Ø 2,24) - 450/750V                    | đ/m   |                                                                   | 14.670                                              | 14.670    | 14.670    | 14.670    | 14.670     | 14.670    | 14.670     | 14.670     | 14.670    | 14.670    | 14.670    |                                                                                                                                                                    |
|     | VC- 6,0 (Ø 2,74) - 450/750V                    | đ/m   |                                                                   | 21.620                                              | 21.620    | 21.620    | 21.620    | 21.620     | 21.620    | 21.620     | 21.620     | 21.620    | 21.620    | 21.620    |                                                                                                                                                                    |
|     | VC- 10(Ø 3,56) - 450/750V                      | đ/m   |                                                                   | 36.340                                              | 36.340    | 36.340    | 36.340    | 36.340     | 36.340    | 36.340     | 36.340     | 36.340    | 36.340    | 36.340    |                                                                                                                                                                    |
| *   | Cáp điện lực hạ thế CADIVI - 0,6/1 kV          |       |                                                                   |                                                     |           |           |           |            |           |            |            |           |           |           |                                                                                                                                                                    |
|     | CVV-1 - 0,6/1 kV                               | đ/m   | Tiêu chuẩn TCVN 5935-1 (01 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | 6.990                                               | 6.990     | 6.990     | 6.990     | 6.990      | 6.990     | 6.990      | 6.990      | 6.990     | 6.990     | 6.990     |                                                                                                                                                                    |
|     | CVV-1.5 - 0,6/1 kV                             | đ/m   |                                                                   | 9.010                                               | 9.010     | 9.010     | 9.010     | 9.010      | 9.010     | 9.010      | 9.010      | 9.010     | 9.010     | 9.010     |                                                                                                                                                                    |
|     | CVV-6.0- 0,6/1 kV                              | đ/m   |                                                                   | 26.550                                              | 26.550    | 26.550    | 26.550    | 26.550     | 26.550    | 26.550     | 26.550     | 26.550    | 26.550    | 26.550    |                                                                                                                                                                    |
|     | CVV-25 - 0,6/1 kV                              | đ/m   |                                                                   | 95.400                                              | 95.400    | 95.400    | 95.400    | 95.400     | 95.400    | 95.400     | 95.400     | 95.400    | 95.400    | 95.400    |                                                                                                                                                                    |
|     | CVV-50 - 0,6/1 kV                              | đ/m   |                                                                   | 176.740                                             | 176.740   | 176.740   | 176.740   | 176.740    | 176.740   | 176.740    | 176.740    | 176.740   | 176.740   | 176.740   |                                                                                                                                                                    |
|     | CVV-95 - 0,6/1 kV                              | đ/m   |                                                                   | 345.150                                             | 345.150   | 345.150   | 345.150   | 345.150    | 345.150   | 345.150    | 345.150    | 345.150   | 345.150   | 345.150   |                                                                                                                                                                    |
|     | CVV-150 - 0,6/1 kV                             | đ/m   |                                                                   | 533.930                                             | 533.930   | 533.930   | 533.930   | 533.930    | 533.930   | 533.930    | 533.930    | 533.930   | 533.930   | 533.930   |                                                                                                                                                                    |
| *   | Cáp điện lực hạ thế CADIVI - 0,6/1 kV          |       |                                                                   |                                                     |           |           |           |            |           |            |            |           |           |           |                                                                                                                                                                    |
|     | CVV-2 x16- 0,6/1 kV                            | đ/m   | Tiêu chuẩn TCVN 5935-1 (02 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | 147.040                                             | 147.040   | 147.040   | 147.040   | 147.040    | 147.040   | 147.040    | 147.040    | 147.040   | 147.040   | 147.040   |                                                                                                                                                                    |
|     | CVV-2 x25- 0,6/1 kV                            | đ/m   |                                                                   | 213.190                                             | 213.190   | 213.190   | 213.190   | 213.190    | 213.190   | 213.190    | 213.190    | 213.190   | 213.190   | 213.190   |                                                                                                                                                                    |
|     | CVV-2 x50- 0,6/1 kV                            | đ/m   |                                                                   | 378.340                                             | 378.340   | 378.340   | 378.340   | 378.340    | 378.340   | 378.340    | 378.340    | 378.340   | 378.340   | 378.340   |                                                                                                                                                                    |
|     | CVV-2 x70- 0,6/1 kV                            | đ/m   |                                                                   | 528.750                                             | 528.750   | 528.750   | 528.750   | 528.750    | 528.750   | 528.750    | 528.750    | 528.750   | 528.750   | 528.750   |                                                                                                                                                                    |
|     | CVV-2 x95- 0,6/1 kV                            | đ/m   |                                                                   | 723.150                                             | 723.150   | 723.150   | 723.150   | 723.150    | 723.150   | 723.150    | 723.150    | 723.150   | 723.150   | 723.150   |                                                                                                                                                                    |
|     | CVV-2 x150- 0,6/1 kV                           | đ/m   |                                                                   | 1.116.000                                           | 1.116.000 | 1.116.000 | 1.116.000 | 1.116.000  | 1.116.000 | 1.116.000  | 1.116.000  | 1.116.000 | 1.116.000 | 1.116.000 |                                                                                                                                                                    |
|     | CVV-2 x185- 0,6/1 kV                           | đ/m   |                                                                   | 1.389.150                                           | 1.389.150 | 1.389.150 | 1.389.150 | 1.389.150  | 1.389.150 | 1.389.150  | 1.389.150  | 1.389.150 | 1.389.150 | 1.389.150 |                                                                                                                                                                    |
| *   | Cáp điện lực hạ thế CADIVI - 0,6/1 kV          |       |                                                                   |                                                     |           |           |           |            |           |            |            |           |           |           |                                                                                                                                                                    |
|     | CVV-3 x16- 0,6/1 kV                            | đ/m   | Tiêu chuẩn TCVN 5935-1 (03 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | 203.510                                             | 203.510   | 203.510   | 203.510   | 203.510    | 203.510   | 203.510    | 203.510    | 203.510   | 203.510   | 203.510   |                                                                                                                                                                    |
|     | CVV-3 x50- 0,6/1 kV                            | đ/m   |                                                                   | 548.330                                             | 548.330   | 548.330   | 548.330   | 548.330    | 548.330   | 548.330    | 548.330    | 548.330   | 548.330   | 548.330   |                                                                                                                                                                    |
|     | CVV-3 x95- 0,6/1 kV                            | đ/m   |                                                                   | 1.065.710                                           | 1.065.710 | 1.065.710 | 1.065.710 | 1.065.710  | 1.065.710 | 1.065.710  | 1.065.710  | 1.065.710 | 1.065.710 | 1.065.710 |                                                                                                                                                                    |
|     | CVV-3 x120- 0,6/1 kV                           | đ/m   |                                                                   | 1.379.590                                           | 1.379.590 | 1.379.590 | 1.379.590 | 1.379.590  | 1.379.590 | 1.379.590  | 1.379.590  | 1.379.590 | 1.379.590 | 1.379.590 |                                                                                                                                                                    |
| *   | Cáp điện lực hạ thế CADIVI - 300/500V          |       |                                                                   |                                                     |           |           |           |            |           |            |            |           |           |           |                                                                                                                                                                    |
|     | CVV - 2x1.5 - 300/500V                         | đ/m   | Tiêu chuẩn TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)  | 20.040                                              | 20.040    | 20.040    | 20.040    | 20.040     | 20.040    | 20.040     | 20.040     | 20.040    | 20.040    | 20.040    |                                                                                                                                                                    |
|     | CVV - 2x4 - 300/500V                           | đ/m   |                                                                   | 42.530                                              | 42.530    | 42.530    | 42.530    | 42.530     | 42.530    | 42.530     | 42.530     | 42.530    | 42.530    | 42.530    |                                                                                                                                                                    |
|     | CVV - 2x10 - 300/500V                          | đ/m   |                                                                   | 94.840                                              | 94.840    | 94.840    | 94.840    | 94.840     | 94.840    | 94.840     | 94.840     | 94.840    | 94.840    | 94.840    |                                                                                                                                                                    |

| STT | LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG                               | ĐVT   | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách                                                     | Giá theo huyện, thị xã, thành phố ( trước thuế VAT)                  |           |           |           |            |           |            |            |           |           |           | Ghi chú                                                                                                                                        |
|-----|------------------------------------------------------|-------|-----------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|------------|-----------|------------|------------|-----------|-----------|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                      |       |                                                                                   | Đồng Xoài                                                            | Đồng Phú  | Bình Long | Hớn Quản  | Chơn Thành | Lộc Ninh  | Phước Long | Bù Gia Mập | Phú Riềng | Bù Đốp    | Bù Đăng   |                                                                                                                                                |
| *   | Cáp điện lực hạ thế CADIVI - 300/500V                |       |                                                                                   |                                                                      |           |           |           |            |           |            |            |           |           |           |                                                                                                                                                |
|     | CVV - 3x1.5 - 300/500V                               | đ/m   | Tiêu chuẩn TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)                  | 26.440                                                               | 26.440    | 26.440    | 26.440    | 26.440     | 26.440    | 26.440     | 26.440     | 26.440    | 26.440    | 26.440    |                                                                                                                                                |
|     | CVV - 3x2.5 - 300/500V                               | đ/m   |                                                                                   | 39.150                                                               | 39.150    | 39.150    | 39.150    | 39.150     | 39.150    | 39.150     | 39.150     | 39.150    | 39.150    | 39.150    |                                                                                                                                                |
|     | CVV - 3x6- 300/500V                                  | đ/m   |                                                                                   | 81.680                                                               | 81.680    | 81.680    | 81.680    | 81.680     | 81.680    | 81.680     | 81.680     | 81.680    | 81.680    | 81.680    |                                                                                                                                                |
| *   | Cáp điện lực hạ thế CADIVI - 300/500V                |       |                                                                                   |                                                                      |           |           |           |            |           |            |            |           |           |           |                                                                                                                                                |
|     | CVV - 4x1.5 - 300/500V                               | đ/m   | Tiêu chuẩn TCVN 6610-4 (4 lõi, ruột đồng, cách điện                               | 33.640                                                               | 33.640    | 33.640    | 33.640    | 33.640     | 33.640    | 33.640     | 33.640     | 33.640    | 33.640    | 33.640    |                                                                                                                                                |
|     | CVV - 4x2.5 - 300/500V                               | đ/m   |                                                                                   | 49.840                                                               | 49.840    | 49.840    | 49.840    | 49.840     | 49.840    | 49.840     | 49.840     | 49.840    | 49.840    | 49.840    |                                                                                                                                                |
| *   | Dây điện mềm bọc nhựa PVC (VCmo) 300/500V            |       |                                                                                   |                                                                      |           |           |           |            |           |            |            |           |           |           |                                                                                                                                                |
|     | VCmo- 2x1-(2x32/0,2)-- 300/500V                      | đ/m   | Tiêu chuẩn TCVN 6610-5 (ruột đồng)                                                | 9.680                                                                | 9.680     | 9.680     | 9.680     | 9.680      | 9.680     | 9.680      | 9.680      | 9.680     | 9.680     | 9.680     |                                                                                                                                                |
|     | VCmo- 2x1,5-(2x30/0,25)-- 300/500V                   | đ/m   |                                                                                   | 13.640                                                               | 13.640    | 13.640    | 13.640    | 13.640     | 13.640    | 13.640     | 13.640     | 13.640    | 13.640    | 13.640    |                                                                                                                                                |
|     | VCmo- 2x6-(2x4x12/0,3)-- 300/500V                    | đ/m   |                                                                                   | 49.610                                                               | 49.610    | 49.610    | 49.610    | 49.610     | 49.610    | 49.610     | 49.610     | 49.610    | 49.610    | 49.610    |                                                                                                                                                |
| *   | Dây đôi mềm bọc nhựa PVC (VCmd -0,6/1KV)             |       |                                                                                   |                                                                      |           |           |           |            |           |            |            |           |           |           |                                                                                                                                                |
|     | VCmd- 2x0,5-(2x16/0,2) -0,6/1KV                      | đ/m   | Tiêu chuẩn TC AS/NZS 5000.1 (ruột đồng)                                           | 4.660                                                                | 4.660     | 4.660     | 4.660     | 4.660      | 4.660     | 4.660      | 4.660      | 4.660     | 4.660     | 4.660     |                                                                                                                                                |
|     | VCmd- 2x0,75-(2x24/0,2) -0,6/1KV                     | đ/m   |                                                                                   | 6.570                                                                | 6.570     | 6.570     | 6.570     | 6.570      | 6.570     | 6.570      | 6.570      | 6.570     | 6.570     | 6.570     |                                                                                                                                                |
|     | VCmd- 2x1-(2x32/0,2) -0,6/1KV                        | đ/m   |                                                                                   | 8.430                                                                | 8.430     | 8.430     | 8.430     | 8.430      | 8.430     | 8.430      | 8.430      | 8.430     | 8.430     | 8.430     |                                                                                                                                                |
|     | VCmd- 2x1,5-(2x30/0,25) -0,6/1KV                     | đ/m   |                                                                                   | 12.000                                                               | 12.000    | 12.000    | 12.000    | 12.000     | 12.000    | 12.000     | 12.000     | 12.000    | 12.000    | 12.000    |                                                                                                                                                |
|     | VCmd- 2x2,5-(2x50/0,25) -0,6/1KV                     | đ/m   |                                                                                   | 19.460                                                               | 19.460    | 19.460    | 19.460    | 19.460     | 19.460    | 19.460     | 19.460     | 19.460    | 19.460    | 19.460    |                                                                                                                                                |
| *   | Cáp điện lực hạ thế CADIVI - 0,6/1 kV                |       |                                                                                   |                                                                      |           |           |           |            |           |            |            |           |           |           |                                                                                                                                                |
|     | CVV - 3x16+1x10 - 0,6/1kV                            | đ/m   | Tiêu chuẩn TCVN 5935-1 (03 lõi Pha, 01 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | 245.590                                                              | 245.590   | 245.590   | 245.590   | 245.590    | 245.590   | 245.590    | 245.590    | 245.590   | 245.590   | 245.590   |                                                                                                                                                |
|     | CVV - 3x25+1x16 - 0,6/1kV                            | đ/m   |                                                                                   | 361.690                                                              | 361.690   | 361.690   | 361.690   | 361.690    | 361.690   | 361.690    | 361.690    | 361.690   | 361.690   | 361.690   |                                                                                                                                                |
|     | CVV - 3x50+1x25 - 0,6/1kV                            | đ/m   |                                                                                   | 642.940                                                              | 642.940   | 642.940   | 642.940   | 642.940    | 642.940   | 642.940    | 642.940    | 642.940   | 642.940   | 642.940   |                                                                                                                                                |
|     | CVV - 3x95+1x50 - 0,6/1kV                            | đ/m   |                                                                                   | 1.240.200                                                            | 1.240.200 | 1.240.200 | 1.240.200 | 1.240.200  | 1.240.200 | 1.240.200  | 1.240.200  | 1.240.200 | 1.240.200 | 1.240.200 |                                                                                                                                                |
|     | CVV - 3x120+1x70 - 0,6/1kV                           | đ/m   |                                                                                   | 1.635.750                                                            | 1.635.750 | 1.635.750 | 1.635.750 | 1.635.750  | 1.635.750 | 1.635.750  | 1.635.750  | 1.635.750 | 1.635.750 | 1.635.750 |                                                                                                                                                |
| *   | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CADIVI - 0,6/1 kV |       |                                                                                   |                                                                      |           |           |           |            |           |            |            |           |           |           |                                                                                                                                                |
|     | CVV/DSTA-3x4+1x2,5                                   | đ/m   | Tiêu chuẩn TCVN 5935-1 (03 lõi Pha, 01 lõi đất, ruột đồng, cách điện              | 97.880                                                               | 97.880    | 97.880    | 97.880    | 97.880     | 97.880    | 97.880     | 97.880     | 97.880    | 97.880    | 97.880    |                                                                                                                                                |
|     | CVV/DSTA-3x16+1x10                                   | đ/m   |                                                                                   | 273.710                                                              | 273.710   | 273.710   | 273.710   | 273.710    | 273.710   | 273.710    | 273.710    | 273.710   | 273.710   | 273.710   |                                                                                                                                                |
|     | CVV/DSTA-3x50+1x25                                   | đ/m   |                                                                                   | 686.480                                                              | 686.480   | 686.480   | 686.480   | 686.480    | 686.480   | 686.480    | 686.480    | 686.480   | 686.480   | 686.480   |                                                                                                                                                |
|     | CVV/DSTA-3x240+1x120                                 | đ/m   |                                                                                   | 3.394.130                                                            | 3.394.130 | 3.394.130 | 3.394.130 | 3.394.130  | 3.394.130 | 3.394.130  | 3.394.130  | 3.394.130 | 3.394.130 | 3.394.130 |                                                                                                                                                |
| *   | Dây đồng trần xoắn                                   |       |                                                                                   |                                                                      |           |           |           |            |           |            |            |           |           |           |                                                                                                                                                |
|     | C-10                                                 | đ/m   | Tiêu chuẩn TCVN 5064                                                              | 34.860                                                               | 34.860    | 34.860    | 34.860    | 34.860     | 34.860    | 34.860     | 34.860     | 34.860    | 34.860    | 34.860    |                                                                                                                                                |
|     | C-50                                                 | đ/m   |                                                                                   | 173.840                                                              | 173.840   | 173.840   | 173.840   | 173.840    | 173.840   | 173.840    | 173.840    | 173.840   | 173.840   | 173.840   |                                                                                                                                                |
| *   | Ông lườn dây điện                                    |       |                                                                                   |                                                                      |           |           |           |            |           |            |            |           |           |           |                                                                                                                                                |
|     | Ông lườn tròn F16 dài 2,9m                           | đ/ống | BSEN 61386-21; BS4607; TCVN                                                       | 20.420                                                               | 20.420    | 20.420    | 20.420    | 20.420     | 20.420    | 20.420     | 20.420     | 20.420    | 20.420    | 20.420    |                                                                                                                                                |
|     | Ông lườn tròn F16-1250N-CA16H dài 2,9m               | đ/ống |                                                                                   | 23.700                                                               | 23.700    | 23.700    | 23.700    | 23.700     | 23.700    | 23.700     | 23.700     | 23.700    | 23.700    | 23.700    |                                                                                                                                                |
| 53  | Cty CP Dây Cáp Điện Việt Thái                        |       |                                                                                   | Đ/c: KCN Biên Hòa, đường số 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai |           |           |           |            |           |            |            |           |           |           | Đơn giá bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình, nơi xe tải vào được trên địa bàn tỉnh Bình Phước đối với đơn hàng tối thiểu 20.000.000 VNĐ |
|     | Dây điện VCmd 2x1mm2 0,6/1kV                         | đ/m   | TCVN: 5935                                                                        | 7.410                                                                | 7.410     | 7.410     | 7.410     | 7.410      | 7.410     | 7.410      | 7.410      | 7.410     | 7.410     |           |                                                                                                                                                |
|     | Dây điện VCmd 2x1.5mm2 0,6/1kV                       | đ/m   |                                                                                   | 10.550                                                               | 10.550    | 10.550    | 10.550    | 10.550     | 10.550    | 10.550     | 10.550     | 10.550    | 10.550    |           |                                                                                                                                                |
|     | Dây điện VCmd 2x2.5mm2 0,6/1kV                       | đ/m   |                                                                                   | 17.100                                                               | 17.100    | 17.100    | 17.100    | 17.100     | 17.100    | 17.100     | 17.100     | 17.100    | 17.100    |           |                                                                                                                                                |
|     | Dây điện VCmo 2x1mm2 300/500V                        | đ/m   |                                                                                   | 8.500                                                                | 8.500     | 8.500     | 8.500     | 8.500      | 8.500     | 8.500      | 8.500      | 8.500     | 8.500     |           |                                                                                                                                                |
|     | Dây điện VCmo 2x1.5mm2 300/500V                      | đ/m   |                                                                                   | 11.980                                                               | 11.980    | 11.980    | 11.980    | 11.980     | 11.980    | 11.980     | 11.980     | 11.980    | 11.980    |           |                                                                                                                                                |
|     | Dây điện VCmo 2x6mm2 300/500V                        | đ/m   |                                                                                   | 43.620                                                               | 43.620    | 43.620    | 43.620    | 43.620     | 43.620    | 43.620     | 43.620     | 43.620    | 43.620    |           |                                                                                                                                                |
|     | Dây điện VCmt 2x1mm2 300/500V                        | đ/m   | TCVN: 5935                                                                        | 9.400                                                                | 9.400     | 9.400     | 9.400     | 9.400      | 9.400     | 9.400      | 9.400      | 9.400     | 9.400     |           |                                                                                                                                                |
|     | Dây điện VCmt 2x1.5mm2 300/500V                      | đ/m   |                                                                                   | 13.220                                                               | 13.220    | 13.220    | 13.220    | 13.220     | 13.220    | 13.220     | 13.220     | 13.220    | 13.220    |           |                                                                                                                                                |
|     | Dây điện VCmt 2x6mm2 300/500V                        | đ/m   |                                                                                   | 46.590                                                               | 46.590    | 46.590    | 46.590    | 46.590     | 46.590    | 46.590     | 46.590     | 46.590    | 46.590    |           |                                                                                                                                                |
|     | Cáp CV 1.5mm2 0,6/1kV AS/NZS                         | đ/m   |                                                                                   | 5.490                                                                | 5.490     | 5.490     | 5.490     | 5.490      | 5.490     | 5.490      | 5.490      | 5.490     | 5.490     |           |                                                                                                                                                |
|     | Cáp CV 2.5mm2 0,6/1kV AS/NZS                         | đ/m   |                                                                                   | 8.950                                                                | 8.950     | 8.950     | 8.950     | 8.950      | 8.950     | 8.950      | 8.950      | 8.950     | 8.950     |           |                                                                                                                                                |
|     | Cáp CV 4mm2 0,6/1kV AS/NZS                           | đ/m   |                                                                                   | 13.540                                                               | 13.540    | 13.540    | 13.540    | 13.540     | 13.540    | 13.540     | 13.540     | 13.540    | 13.540    |           |                                                                                                                                                |
|     | Cáp CV 6mm2 0,6/1kV AS/NZS                           | đ/m   |                                                                                   | 19.910                                                               | 19.910    | 19.910    | 19.910    | 19.910     | 19.910    | 19.910     | 19.910     | 19.910    | 19.910    |           |                                                                                                                                                |

| STT | LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG                         | ĐVT  | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách                                          | Giá theo huyện, thị xã, thành phố ( trước thuế VAT) |          |           |          |            |          |            |            |           |         |         | Ghi chú                                 |  |
|-----|------------------------------------------------|------|------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|----------|-----------|----------|------------|----------|------------|------------|-----------|---------|---------|-----------------------------------------|--|
|     |                                                |      |                                                                        | Đồng Xoài                                           | Đồng Phú | Bình Long | Hớn Quản | Chơn Thành | Lộc Ninh | Phước Long | Bù Gia Mập | Phú Riềng | Bù Đốp  | Bù Đăng |                                         |  |
|     | Cáp CV 10mm2 0.6/1kV AS/NZS                    | đ/m  | TCVN: 5935                                                             | 32.930                                              | 32.930   | 32.930    | 32.930   | 32.930     | 32.930   | 32.930     | 32.930     | 32.930    | 32.930  | 32.930  | Giá bán lẻ trên địa bàn tỉnh Bình Phước |  |
|     | Cáp CXV 1.5mm2 0.6/1kV                         | đ/m  |                                                                        | 7.890                                               | 7.890    | 7.890     | 7.890    | 7.890      | 7.890    | 7.890      | 7.890      | 7.890     | 7.890   | 7.890   |                                         |  |
|     | Cáp CXV 2.5mm2 0.6/1kV                         | đ/m  |                                                                        | 11.830                                              | 11.830   | 11.830    | 11.830   | 11.830     | 11.830   | 11.830     | 11.830     | 11.830    | 11.830  | 11.830  |                                         |  |
|     | Cáp CXV 4mm2 0.6/1kV                           | đ/m  |                                                                        | 16.820                                              | 16.820   | 16.820    | 16.820   | 16.820     | 16.820   | 16.820     | 16.820     | 16.820    | 16.820  | 16.820  |                                         |  |
|     | Cáp CXV 6mm2 0.6/1kV                           | đ/m  |                                                                        | 23.720                                              | 23.720   | 23.720    | 23.720   | 23.720     | 23.720   | 23.720     | 23.720     | 23.720    | 23.720  | 23.720  |                                         |  |
|     | Cáp CXV 10mm2 0.6/1kV                          | đ/m  |                                                                        | 37.560                                              | 37.560   | 37.560    | 37.560   | 37.560     | 37.560   | 37.560     | 37.560     | 37.560    | 37.560  | 37.560  |                                         |  |
|     | Cáp vận xoắn LV-ABC 2x10mm2 0.6/1kV            | đ/m  | TCVN: 6447                                                             | 11.240                                              | 11.240   | 11.240    | 11.240   | 11.240     | 11.240   | 11.240     | 11.240     | 11.240    | 11.240  | 11.240  |                                         |  |
|     | Cáp vận xoắn LV-ABC 2x11mm2 0.6/1kV            | đ/m  |                                                                        | 12.220                                              | 12.220   | 12.220    | 12.220   | 12.220     | 12.220   | 12.220     | 12.220     | 12.220    | 12.220  | 12.220  |                                         |  |
|     | Cáp vận xoắn LV-ABC 2x16mm2 0.6/1kV            | đ/m  |                                                                        | 15.980                                              | 15.980   | 15.980    | 15.980   | 15.980     | 15.980   | 15.980     | 15.980     | 15.980    | 15.980  | 15.980  |                                         |  |
|     | Cáp vận xoắn LV-ABC 2x25mm2 0.6/1kV            | đ/m  |                                                                        | 21.110                                              | 21.110   | 21.110    | 21.110   | 21.110     | 21.110   | 21.110     | 21.110     | 21.110    | 21.110  | 21.110  |                                         |  |
|     | Cáp vận xoắn LV-ABC 3x16mm2 0.6/1kV            | đ/m  |                                                                        | 23.080                                              | 23.080   | 23.080    | 23.080   | 23.080     | 23.080   | 23.080     | 23.080     | 23.080    | 23.080  | 23.080  |                                         |  |
|     | Cáp vận xoắn LV-ABC 3x25mm2 0.6/1kV            | đ/m  |                                                                        | 30.700                                              | 30.700   | 30.700    | 30.700   | 30.700     | 30.700   | 30.700     | 30.700     | 30.700    | 30.700  | 30.700  |                                         |  |
|     | Cáp vận xoắn LV-ABC 3x35mm2 0.6/1kV            | đ/m  |                                                                        | 39.330                                              | 39.330   | 39.330    | 39.330   | 39.330     | 39.330   | 39.330     | 39.330     | 39.330    | 39.330  | 39.330  |                                         |  |
|     | Cáp vận xoắn LV-ABC 3x50mm2 0.6/1kV            | đ/m  |                                                                        | 54.450                                              | 54.450   | 54.450    | 54.450   | 54.450     | 54.450   | 54.450     | 54.450     | 54.450    | 54.450  | 54.450  |                                         |  |
|     | Cáp vận xoắn LV-ABC 3x70mm2 0.6/1kV            | đ/m  |                                                                        | 72.930                                              | 72.930   | 72.930    | 72.930   | 72.930     | 72.930   | 72.930     | 72.930     | 72.930    | 72.930  | 72.930  |                                         |  |
|     | Cáp vận xoắn LV-ABC 3x95mm2 0.6/1kV            | đ/m  |                                                                        | 97.250                                              | 97.250   | 97.250    | 97.250   | 97.250     | 97.250   | 97.250     | 97.250     | 97.250    | 97.250  | 97.250  |                                         |  |
| 54  | Cty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình             |      | Đc: Số 06 đường Khương Hoàng Quốc Việt, phường Phú Mỹ, Quận 7, Tp. HCM |                                                     |          |           |          |            |          |            |            |           |         |         |                                         |  |
| *   | Cáp đồng trần                                  |      |                                                                        |                                                     |          |           |          |            |          |            |            |           |         |         |                                         |  |
|     | C 1.5                                          | đ/kg | TCVN:5064 & TCVN 6612                                                  | 359.235                                             | 359.235  | 359.235   | 359.235  | 359.235    | 359.235  | 359.235    | 359.235    | 359.235   | 359.235 | 359.235 |                                         |  |
|     | C 2.5                                          | đ/kg |                                                                        | 357.689                                             | 357.689  | 357.689   | 357.689  | 357.689    | 357.689  | 357.689    | 357.689    | 357.689   | 357.689 | 357.689 |                                         |  |
|     | C 4                                            | đ/kg |                                                                        | 356.681                                             | 356.681  | 356.681   | 356.681  | 356.681    | 356.681  | 356.681    | 356.681    | 356.681   | 356.681 | 356.681 |                                         |  |
|     | C 6                                            | đ/kg |                                                                        | 356.126                                             | 356.126  | 356.126   | 356.126  | 356.126    | 356.126  | 356.126    | 356.126    | 356.126   | 356.126 | 356.126 |                                         |  |
|     | CF 10                                          | đ/kg |                                                                        | 354.983                                             | 354.983  | 354.983   | 354.983  | 354.983    | 354.983  | 354.983    | 354.983    | 354.983   | 354.983 | 354.983 |                                         |  |
|     | CF 16                                          | đ/kg |                                                                        | 350.849                                             | 350.849  | 350.849   | 350.849  | 350.849    | 350.849  | 350.849    | 350.849    | 350.849   | 350.849 | 350.849 |                                         |  |
|     | CF 25                                          | đ/kg |                                                                        | 350.806                                             | 350.806  | 350.806   | 350.806  | 350.806    | 350.806  | 350.806    | 350.806    | 350.806   | 350.806 | 350.806 |                                         |  |
|     | CF 35                                          | đ/kg |                                                                        | 350.480                                             | 350.480  | 350.480   | 350.480  | 350.480    | 350.480  | 350.480    | 350.480    | 350.480   | 350.480 | 350.480 |                                         |  |
|     | CF 50                                          | đ/kg |                                                                        | 351.348                                             | 351.348  | 351.348   | 351.348  | 351.348    | 351.348  | 351.348    | 351.348    | 351.348   | 351.348 | 351.348 |                                         |  |
| *   | Cáp đồng đơn bọc cách điện PVC-Cu/PVC-0.6/1kV  |      |                                                                        |                                                     |          |           |          |            |          |            |            |           |         |         |                                         |  |
|     | CV 1x16 (V-75)                                 | đ/m  | AS/NZS 5000.1.2005                                                     | 51.155                                              | 51.155   | 51.155    | 51.155   | 51.155     | 51.155   | 51.155     | 51.155     | 51.155    | 51.155  | 51.155  |                                         |  |
|     | CV 1x25 (V-75)                                 | đ/m  |                                                                        | 79.302                                              | 79.302   | 79.302    | 79.302   | 79.302     | 79.302   | 79.302     | 79.302     | 79.302    | 79.302  | 79.302  |                                         |  |
|     | CV 1x35 (V-75)                                 | đ/m  |                                                                        | 109.594                                             | 109.594  | 109.594   | 109.594  | 109.594    | 109.594  | 109.594    | 109.594    | 109.594   | 109.594 | 109.594 |                                         |  |
|     | CV 1x50 (V-75)                                 | đ/m  |                                                                        | 149.910                                             | 149.910  | 149.910   | 149.910  | 149.910    | 149.910  | 149.910    | 149.910    | 149.910   | 149.910 | 149.910 |                                         |  |
|     | CV 1x70 (V-75)                                 | đ/m  |                                                                        | 213.820                                             | 213.820  | 213.820   | 213.820  | 213.820    | 213.820  | 213.820    | 213.820    | 213.820   | 213.820 | 213.820 |                                         |  |
|     | CV 1x95 (V-75)                                 | đ/m  |                                                                        | 296.744                                             | 296.744  | 296.744   | 296.744  | 296.744    | 296.744  | 296.744    | 296.744    | 296.744   | 296.744 | 296.744 |                                         |  |
|     | CV 1x120 (V-75)                                | đ/m  |                                                                        | 372.915                                             | 372.915  | 372.915   | 372.915  | 372.915    | 372.915  | 372.915    | 372.915    | 372.915   | 372.915 | 372.915 |                                         |  |
|     | CV 1x150 (V-75)                                | đ/m  |                                                                        | 463.443                                             | 463.443  | 463.443   | 463.443  | 463.443    | 463.443  | 463.443    | 463.443    | 463.443   | 463.443 | 463.443 |                                         |  |
| *   | Cáp đồng đơn bọc cách điện PVC-Cu/PVC-0,6/1kV  |      |                                                                        |                                                     |          |           |          |            |          |            |            |           |         |         |                                         |  |
|     | CV 1x1.5 (V-75)                                | đ/m  | AS/NZS 5000.1.2005                                                     | 5.564                                               | 5.564    | 5.564     | 5.564    | 5.564      | 5.564    | 5.564      | 5.564      | 5.564     | 5.564   | 5.564   |                                         |  |
|     | CV 1x2.5 (V-75)                                | đ/m  |                                                                        | 8.958                                               | 8.958    | 8.958     | 8.958    | 8.958      | 8.958    | 8.958      | 8.958      | 8.958     | 8.958   | 8.958   |                                         |  |
|     | CV 1x4.0 (V-75 )                               | đ/m  |                                                                        | 14.275                                              | 14.275   | 14.275    | 14.275   | 14.275     | 14.275   | 14.275     | 14.275     | 14.275    | 14.275  | 14.275  |                                         |  |
|     | CV 1x6.0 (V-75 )                               | đ/m  |                                                                        | 20.741                                              | 20.741   | 20.741    | 20.741   | 20.741     | 20.741   | 20.741     | 20.741     | 20.741    | 20.741  | 20.741  |                                         |  |
|     | CV 1x10 (V-75 )                                | đ/m  |                                                                        | 33.520                                              | 33.520   | 33.520    | 33.520   | 33.520     | 33.520   | 33.520     | 33.520     | 33.520    | 33.520  | 33.520  |                                         |  |
| *   | Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện PVC-Cu/XLPE/PVC- |      |                                                                        |                                                     |          |           |          |            |          |            |            |           |         |         |                                         |  |
|     | CVV 3x2.5+1x1.5                                | đ/m  | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1                                               | 39.113                                              | 39.113   | 39.113    | 39.113   | 39.113     | 39.113   | 39.113     | 39.113     | 39.113    | 39.113  | 39.113  |                                         |  |
|     | CVV 3x4+1x2.5                                  | đ/m  |                                                                        | 59.105                                              | 59.105   | 59.105    | 59.105   | 59.105     | 59.105   | 59.105     | 59.105     | 59.105    | 59.105  | 59.105  |                                         |  |
|     | CVV 3x6+1x4                                    | đ/m  |                                                                        | 82.362                                              | 82.362   | 82.362    | 82.362   | 82.362     | 82.362   | 82.362     | 82.362     | 82.362    | 82.362  | 82.362  |                                         |  |
|     | CVV 3x10x1x6                                   | đ/m  |                                                                        | 126.812                                             | 126.812  | 126.812   | 126.812  | 126.812    | 126.812  | 126.812    | 126.812    | 126.812   | 126.812 | 126.812 |                                         |  |
|     | CVV 3x16+1x10                                  | đ/m  |                                                                        | 194.514                                             | 194.514  | 194.514   | 194.514  | 194.514    | 194.514  | 194.514    | 194.514    | 194.514   | 194.514 | 194.514 |                                         |  |
|     | CVV 3x25+1x16                                  | đ/m  |                                                                        | 300.450                                             | 300.450  | 300.450   | 300.450  | 300.450    | 300.450  | 300.450    | 300.450    | 300.450   | 300.450 | 300.450 |                                         |  |
|     | CVV 3x35+1x16                                  | đ/m  |                                                                        | 395.545                                             | 395.545  | 395.545   | 395.545  | 395.545    | 395.545  | 395.545    | 395.545    | 395.545   | 395.545 | 395.545 |                                         |  |

| STT | LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG                                     | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách | Giá theo huyện, thị xã, thành phố ( trước thuế VAT) |          |           |          |            |          |            |            |           |         |         | Ghi chú                                 |
|-----|------------------------------------------------------------|-----|-------------------------------|-----------------------------------------------------|----------|-----------|----------|------------|----------|------------|------------|-----------|---------|---------|-----------------------------------------|
|     |                                                            |     |                               | Đồng Xoài                                           | Đồng Phú | Bình Long | Hớn Quản | Chơn Thành | Lộc Ninh | Phước Long | Bù Gia Mập | Phú Riềng | Bù Đốp  | Bù Đăng |                                         |
|     | CVV 3x35+1x25                                              | đ/m |                               | 424.838                                             | 424.838  | 424.838   | 424.838  | 424.838    | 424.838  | 424.838    | 424.838    | 424.838   | 424.838 | 424.838 | Giá bán lẻ trên địa bàn tỉnh Bình Phước |
|     | CVV 3x50+1x25                                              | đ/m |                               | 552.090                                             | 552.090  | 552.090   | 552.090  | 552.090    | 552.090  | 552.090    | 552.090    | 552.090   | 552.090 | 552.090 |                                         |
|     | CVV 3x50+1x35                                              | đ/m |                               | 585.047                                             | 585.047  | 585.047   | 585.047  | 585.047    | 585.047  | 585.047    | 585.047    | 585.047   | 585.047 | 585.047 |                                         |
| *   | Cáp đồng đơn bọc cách điện XLPE-Cu/XLPE/PVC-               |     |                               |                                                     |          |           |          |            |          |            |            |           |         |         |                                         |
|     | CXV 1x1.5                                                  | đ/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1      | 6.625                                               | 6.625    | 6.625     | 6.625    | 6.625      | 6.625    | 6.625      | 6.625      | 6.625     | 6.625   | 6.625   |                                         |
|     | CXV 1x2.5                                                  | đ/m |                               | 9.986                                               | 9.986    | 9.986     | 9.986    | 9.986      | 9.986    | 9.986      | 9.986      | 9.986     | 9.986   | 9.986   |                                         |
|     | CXV 1x4                                                    | đ/m |                               | 15.378                                              | 15.378   | 15.378    | 15.378   | 15.378     | 15.378   | 15.378     | 15.378     | 15.378    | 15.378  | 15.378  |                                         |
|     | CXV 1x6                                                    | đ/m |                               | 21.865                                              | 21.865   | 21.865    | 21.865   | 21.865     | 21.865   | 21.865     | 21.865     | 21.865    | 21.865  | 21.865  |                                         |
|     | CXV 1x10                                                   | đ/m |                               | 34.541                                              | 34.541   | 34.541    | 34.541   | 34.541     | 34.541   | 34.541     | 34.541     | 34.541    | 34.541  | 34.541  |                                         |
|     | CXV 1x16                                                   | đ/m |                               | 53.063                                              | 53.063   | 53.063    | 53.063   | 53.063     | 53.063   | 53.063     | 53.063     | 53.063    | 53.063  | 53.063  |                                         |
|     | CXV 1x25                                                   | đ/m |                               | 81.500                                              | 81.500   | 81.500    | 81.500   | 81.500     | 81.500   | 81.500     | 81.500     | 81.500    | 81.500  | 81.500  |                                         |
|     | CXV 1x35                                                   | đ/m |                               | 112.180                                             | 112.180  | 112.180   | 112.180  | 112.180    | 112.180  | 112.180    | 112.180    | 112.180   | 112.180 | 112.180 |                                         |
|     | CXV 1x50                                                   | đ/m |                               | 152.705                                             | 152.705  | 152.705   | 152.705  | 152.705    | 152.705  | 152.705    | 152.705    | 152.705   | 152.705 | 152.705 |                                         |
| *   | Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE - Cu/XLPE/PVC-0.6/1kV   |     |                               |                                                     |          |           |          |            |          |            |            |           |         |         |                                         |
|     | CXV 2x1.5                                                  | đ/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1      | 14.499                                              | 14.499   | 14.499    | 14.499   | 14.499     | 14.499   | 14.499     | 14.499     | 14.499    | 14.499  | 14.499  |                                         |
|     | CXV 2x2.5                                                  | đ/m |                               | 21.586                                              | 21.586   | 21.586    | 21.586   | 21.586     | 21.586   | 21.586     | 21.586     | 21.586    | 21.586  | 21.586  |                                         |
|     | CXV 2x4                                                    | đ/m |                               | 32.652                                              | 32.652   | 32.652    | 32.652   | 32.652     | 32.652   | 32.652     | 32.652     | 32.652    | 32.652  | 32.652  |                                         |
|     | CXV 2x6                                                    | đ/m |                               | 47.893                                              | 47.893   | 47.893    | 47.893   | 47.893     | 47.893   | 47.893     | 47.893     | 47.893    | 47.893  | 47.893  |                                         |
|     | CXV 2x10                                                   | đ/m |                               | 73.729                                              | 73.729   | 73.729    | 73.729   | 73.729     | 73.729   | 73.729     | 73.729     | 73.729    | 73.729  | 73.729  |                                         |
|     | CXV 2x16                                                   | đ/m |                               | 111.795                                             | 111.795  | 111.795   | 111.795  | 111.795    | 111.795  | 111.795    | 111.795    | 111.795   | 111.795 | 111.795 |                                         |
|     | CXV 2x25                                                   | đ/m |                               | 171.797                                             | 171.797  | 171.797   | 171.797  | 171.797    | 171.797  | 171.797    | 171.797    | 171.797   | 171.797 | 171.797 |                                         |
|     | CXV 2x35                                                   | đ/m |                               | 234.787                                             | 234.787  | 234.787   | 234.787  | 234.787    | 234.787  | 234.787    | 234.787    | 234.787   | 234.787 | 234.787 |                                         |
| *   | Cáp đồng 3 ruột bọc cách điện XLPE - Cu/XLPE/PVC-0.6/1kV   |     |                               |                                                     |          |           |          |            |          |            |            |           |         |         |                                         |
|     | CXV 3x1.5                                                  | đ/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1      | 22.267                                              | 22.267   | 22.267    | 22.267   | 22.267     | 22.267   | 22.267     | 22.267     | 22.267    | 22.267  | 22.267  |                                         |
|     | CXV 3x2.5                                                  | đ/m |                               | 32.295                                              | 32.295   | 32.295    | 32.295   | 32.295     | 32.295   | 32.295     | 32.295     | 32.295    | 32.295  | 32.295  |                                         |
|     | CXV 3x4                                                    | đ/m |                               | 48.989                                              | 48.989   | 48.989    | 48.989   | 48.989     | 48.989   | 48.989     | 48.989     | 48.989    | 48.989  | 48.989  |                                         |
|     | CXV 3x6                                                    | đ/m |                               | 68.966                                              | 68.966   | 68.966    | 68.966   | 68.966     | 68.966   | 68.966     | 68.966     | 68.966    | 68.966  | 68.966  |                                         |
|     | CXV 3x10                                                   | đ/m |                               | 107.805                                             | 107.805  | 107.805   | 107.805  | 107.805    | 107.805  | 107.805    | 107.805    | 107.805   | 107.805 | 107.805 |                                         |
|     | CXV 3x16                                                   | đ/m |                               | 163.055                                             | 163.055  | 163.055   | 163.055  | 163.055    | 163.055  | 163.055    | 163.055    | 163.055   | 163.055 | 163.055 |                                         |
|     | CXV 3x25                                                   | đ/m |                               | 252.604                                             | 252.604  | 252.604   | 252.604  | 252.604    | 252.604  | 252.604    | 252.604    | 252.604   | 252.604 | 252.604 |                                         |
|     | CXV 3x35                                                   | đ/m |                               | 345.023                                             | 345.023  | 345.023   | 345.023  | 345.023    | 345.023  | 345.023    | 345.023    | 345.023   | 345.023 | 345.023 |                                         |
|     | CXV 3x50                                                   | đ/m |                               | 469.087                                             | 469.087  | 469.087   | 469.087  | 469.087    | 469.087  | 469.087    | 469.087    | 469.087   | 469.087 | 469.087 |                                         |
| *   | Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE - Cu/XLPE/PVC-0.6/1kV   |     |                               |                                                     |          |           |          |            |          |            |            |           |         |         |                                         |
|     | CXV 3x2.5+1x1.5                                            | đ/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1      | 38.467                                              | 38.467   | 38.467    | 38.467   | 38.467     | 38.467   | 38.467     | 38.467     | 38.467    | 38.467  | 38.467  |                                         |
|     | CXV 3x4+1x2.5                                              | đ/m |                               | 58.555                                              | 58.555   | 58.555    | 58.555   | 58.555     | 58.555   | 58.555     | 58.555     | 58.555    | 58.555  | 58.555  |                                         |
|     | CXV 3x6+1x4                                                | đ/m |                               | 83.445                                              | 83.445   | 83.445    | 83.445   | 83.445     | 83.445   | 83.445     | 83.445     | 83.445    | 83.445  | 83.445  |                                         |
|     | CXV 3x10+1x6                                               | đ/m |                               | 128.329                                             | 128.329  | 128.329   | 128.329  | 128.329    | 128.329  | 128.329    | 128.329    | 128.329   | 128.329 | 128.329 |                                         |
|     | CXV 3x16+1x10                                              | đ/m |                               | 198.080                                             | 198.080  | 198.080   | 198.080  | 198.080    | 198.080  | 198.080    | 198.080    | 198.080   | 198.080 | 198.080 |                                         |
|     | CXV 3x25+1x16                                              | đ/m |                               | 304.135                                             | 304.135  | 304.135   | 304.135  | 304.135    | 304.135  | 304.135    | 304.135    | 304.135   | 304.135 | 304.135 |                                         |
|     | CXV 3x35+1x16                                              | đ/m |                               | 396.240                                             | 396.240  | 396.240   | 396.240  | 396.240    | 396.240  | 396.240    | 396.240    | 396.240   | 396.240 | 396.240 |                                         |
|     | CXV 3x35+1x25                                              | đ/m |                               | 426.457                                             | 426.457  | 426.457   | 426.457  | 426.457    | 426.457  | 426.457    | 426.457    | 426.457   | 426.457 | 426.457 |                                         |
|     | CXV 3x50+1x25                                              | đ/m |                               | 550.460                                             | 550.460  | 550.460   | 550.460  | 550.460    | 550.460  | 550.460    | 550.460    | 550.460   | 550.460 | 550.460 |                                         |
|     | CXV 3x50+1x35                                              | đ/m |                               | 581.384                                             | 581.384  | 581.384   | 581.384  | 581.384    | 581.384  | 581.384    | 581.384    | 581.384   | 581.384 | 581.384 |                                         |
| *   | Cáp điện kể 2 ruột bọc cách điện XLPE- Cu/XLPE/PVC-0.6/1kV |     |                               |                                                     |          |           |          |            |          |            |            |           |         |         |                                         |
|     | MULLER 2x4.0                                               | đ/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1      | 40.326                                              | 40.326   | 40.326    | 40.326   | 40.326     | 40.326   | 40.326     | 40.326     | 40.326    | 40.326  | 40.326  |                                         |
|     | MULLER 2x6.0                                               | đ/m |                               | 55.239                                              | 55.239   | 55.239    | 55.239   | 55.239     | 55.239   | 55.239     | 55.239     | 55.239    | 55.239  | 55.239  |                                         |
|     | MULLER 2x10                                                | đ/m |                               | 81.487                                              | 81.487   | 81.487    | 81.487   | 81.487     | 81.487   | 81.487     | 81.487     | 81.487    | 81.487  | 81.487  |                                         |
|     | MULLER 2x16                                                | đ/m |                               | 120.573                                             | 120.573  | 120.573   | 120.573  | 120.573    | 120.573  | 120.573    | 120.573    | 120.573   | 120.573 | 120.573 |                                         |
|     | MULLER 2x25                                                | đ/m |                               | 182.015                                             | 182.015  | 182.015   | 182.015  | 182.015    | 182.015  | 182.015    | 182.015    | 182.015   | 182.015 | 182.015 |                                         |

| STT | LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG                                  | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách | Giá theo huyện, thị xã, thành phố ( trước thuế VAT) |           |           |           |            |           |            |            |           |           |           | Ghi chú                                              |                                                      |
|-----|---------------------------------------------------------|-----|-------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|------------|-----------|------------|------------|-----------|-----------|-----------|------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|
|     |                                                         |     |                               | Đồng Xoài                                           | Đồng Phú  | Bình Long | Hớn Quản  | Chơn Thành | Lộc Ninh  | Phước Long | Bù Gia Mập | Phú Riềng | Bù Đốp    | Bù Đăng   |                                                      |                                                      |
| *   | Cáp ngầm 4 ruột bọc cách điện-XLPECu/XLPE/PVC-0.6/1kV   |     |                               |                                                     |           |           |           |            |           |            |            |           |           |           | Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển trên toàn tỉnh |                                                      |
|     | DSTA 3x2.5+1x1.5                                        | đ/m | TCVN 5935-1/<br>IEC 60502-1   | 47.714                                              | 47.714    | 47.714    | 47.714    | 47.714     | 47.714    | 47.714     | 47.714     | 47.714    | 47.714    | 47.714    |                                                      |                                                      |
|     | DSTA 3x4.0+1x2.5                                        | đ/m |                               | 68.627                                              | 68.627    | 68.627    | 68.627    | 68.627     | 68.627    | 68.627     | 68.627     | 68.627    | 68.627    | 68.627    |                                                      |                                                      |
|     | DSTA 3x6.0+1x4.0                                        | đ/m |                               | 93.660                                              | 93.660    | 93.660    | 93.660    | 93.660     | 93.660    | 93.660     | 93.660     | 93.660    | 93.660    | 93.660    |                                                      |                                                      |
|     | DSTA 3x10+1x6.0                                         | đ/m |                               | 139.790                                             | 139.790   | 139.790   | 139.790   | 139.790    | 139.790   | 139.790    | 139.790    | 139.790   | 139.790   | 139.790   |                                                      |                                                      |
|     | DSTA 3x16+1x10                                          | đ/m |                               | 211.084                                             | 211.084   | 211.084   | 211.084   | 211.084    | 211.084   | 211.084    | 211.084    | 211.084   | 211.084   | 211.084   |                                                      |                                                      |
|     | DSTA 3x25+1x16                                          | đ/m |                               | 318.138                                             | 318.138   | 318.138   | 318.138   | 318.138    | 318.138   | 318.138    | 318.138    | 318.138   | 318.138   | 318.138   |                                                      |                                                      |
|     | DSTA 3x35+1x16                                          | đ/m |                               | 411.899                                             | 411.899   | 411.899   | 411.899   | 411.899    | 411.899   | 411.899    | 411.899    | 411.899   | 411.899   | 411.899   |                                                      |                                                      |
|     | DSTA 3x35+1x25                                          | đ/m |                               | 443.362                                             | 443.362   | 443.362   | 443.362   | 443.362    | 443.362   | 443.362    | 443.362    | 443.362   | 443.362   | 443.362   |                                                      |                                                      |
|     | DSTA 3x50+1x25                                          | đ/m |                               | 568.060                                             | 568.060   | 568.060   | 568.060   | 568.060    | 568.060   | 568.060    | 568.060    | 568.060   | 568.060   | 568.060   |                                                      |                                                      |
|     | DSTA 3x50+1x35                                          | đ/m |                               | 601.344                                             | 601.344   | 601.344   | 601.344   | 601.344    | 601.344   | 601.344    | 601.344    | 601.344   | 601.344   | 601.344   |                                                      |                                                      |
| *   | Dây xấp dính - Cu/PVC-250V                              |     |                               |                                                     |           |           |           |            |           |            |            |           |           |           |                                                      |                                                      |
|     | VCmD 2x0.5                                              | đ/m | TCVN 5935-1/<br>IEC 60502-1   | 4.164                                               | 4.164     | 4.164     | 4.164     | 4.164      | 4.164     | 4.164      | 4.164      | 4.164     | 4.164     | 4.164     |                                                      |                                                      |
|     | VCmD 2x0.75                                             | đ/m |                               | 5.965                                               | 5.965     | 5.965     | 5.965     | 5.965      | 5.965     | 5.965      | 5.965      | 5.965     | 5.965     |           |                                                      |                                                      |
|     | VCmD 2x1.0                                              | đ/m |                               | 7.483                                               | 7.483     | 7.483     | 7.483     | 7.483      | 7.483     | 7.483      | 7.483      | 7.483     | 7.483     |           |                                                      |                                                      |
|     | VCmD 2x1.5                                              | đ/m |                               | 10.546                                              | 10.546    | 10.546    | 10.546    | 10.546     | 10.546    | 10.546     | 10.546     | 10.546    | 10.546    |           |                                                      |                                                      |
|     | VCmD 2x2.5                                              | đ/m |                               | 17.000                                              | 17.000    | 17.000    | 17.000    | 17.000     | 17.000    | 17.000     | 17.000     | 17.000    | 17.000    |           |                                                      |                                                      |
| *   | Dây đơn mềm Điện áp 300/500V                            |     |                               |                                                     |           |           |           |            |           |            |            |           |           |           |                                                      |                                                      |
|     | VCSF 1x0.5                                              | đ/m | TCVN 6610-3/<br>IEC 60227-3   | 2.058                                               | 2.058     | 2.058     | 2.058     | 2.058      | 2.058     | 2.058      | 2.058      | 2.058     | 2.058     | 2.058     |                                                      |                                                      |
|     | VCSF 1x0.75                                             | đ/m |                               | 2.951                                               | 2.951     | 2.951     | 2.951     | 2.951      | 2.951     | 2.951      | 2.951      | 2.951     | 2.951     |           |                                                      |                                                      |
|     | VCSF 1x1.0                                              | đ/m |                               | 3.656                                               | 3.656     | 3.656     | 3.656     | 3.656      | 3.656     | 3.656      | 3.656      | 3.656     | 3.656     |           |                                                      |                                                      |
|     |                                                         |     |                               |                                                     |           |           |           |            |           |            |            |           |           |           |                                                      |                                                      |
| *   | Dây đơn mềm Điện áp 450/750V                            |     |                               |                                                     |           |           |           |            |           |            |            |           |           |           |                                                      |                                                      |
|     | VCSF 1x1.5                                              | đ/m |                               | 5.219                                               | 5.219     | 5.219     | 5.219     | 5.219      | 5.219     | 5.219      | 5.219      | 5.219     | 5.219     | 5.219     |                                                      |                                                      |
|     | VCSF 1x2.5                                              | đ/m |                               | 8.484                                               | 8.484     | 8.484     | 8.484     | 8.484      | 8.484     | 8.484      | 8.484      | 8.484     | 8.484     | 8.484     |                                                      |                                                      |
|     | VCSF 1x4.0                                              | đ/m |                               | 13.465                                              | 13.465    | 13.465    | 13.465    | 13.465     | 13.465    | 13.465     | 13.465     | 13.465    | 13.465    | 13.465    |                                                      |                                                      |
|     | VCSF 1x6.0                                              | đ/m |                               | 20.600                                              | 20.600    | 20.600    | 20.600    | 20.600     | 20.600    | 20.600     | 20.600     | 20.600    | 20.600    | 20.600    |                                                      |                                                      |
|     | VCSF 1x10.0                                             | đ/m |                               | 36.439                                              | 36.439    | 36.439    | 36.439    | 36.439     | 36.439    | 36.439     | 36.439     | 36.439    | 36.439    | 36.439    |                                                      |                                                      |
| 55  | CTY CP BÓNG ĐÈN PHÍCH NƯỚC RẠNG ĐÔNG CHI NHÁNH BIÊN HÒA |     |                               | Đ/c: Tp. Biên hòa, tỉnh Đồng Nai                    |           |           |           |            |           |            |            |           |           |           |                                                      | Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển trên toàn tỉnh |
| *   | Downlight Âm Trần                                       |     |                               |                                                     |           |           |           |            |           |            |            |           |           |           |                                                      |                                                      |
|     | Đèn LED Downlight AT24 90/8W.PLUS                       | cái |                               | 130.000                                             | 130.000   | 130.000   | 130.000   | 130.000    | 130.000   | 130.000    | 130.000    | 130.000   | 130.000   | 130.000   |                                                      |                                                      |
|     | Đèn LED Downlight AT24 110/10W.PLUS                     | cái |                               | 185.455                                             | 185.455   | 185.455   | 185.455   | 185.455    | 185.455   | 185.455    | 185.455    | 185.455   | 185.455   | 185.455   |                                                      |                                                      |
|     | Đèn LED Downlight AT24 110/12W.PLUS                     | cái |                               | 200.000                                             | 200.000   | 200.000   | 200.000   | 200.000    | 200.000   | 200.000    | 200.000    | 200.000   | 200.000   | 200.000   |                                                      |                                                      |
|     | Đèn LED downlight AT25 80/10Wx1.PLUS                    | cái |                               | 370.000                                             | 370.000   | 370.000   | 370.000   | 370.000    | 370.000   | 370.000    | 370.000    | 370.000   | 370.000   | 370.000   |                                                      |                                                      |
|     | Đèn LED downlight AT25 80x80/10Wx1.PLUS                 | cái |                               | 400.000                                             | 400.000   | 400.000   | 400.000   | 400.000    | 400.000   | 400.000    | 400.000    | 400.000   | 400.000   | 400.000   |                                                      |                                                      |
|     | Đèn LED downlight AT25 100/16Wx1.PLUS                   | cái |                               | 570.000                                             | 570.000   | 570.000   | 570.000   | 570.000    | 570.000   | 570.000    | 570.000    | 570.000   | 570.000   | 570.000   |                                                      |                                                      |
|     | Đèn LED downlight AT25 108x108/16Wx1.PLUS               | cái |                               | 590.000                                             | 590.000   | 590.000   | 590.000   | 590.000    | 590.000   | 590.000    | 590.000    | 590.000   | 590.000   | 590.000   |                                                      |                                                      |
|     | Đèn LED downlight AT25 108x208/16Wx2.PLUS               | cái |                               | 1.160.000                                           | 1.160.000 | 1.160.000 | 1.160.000 | 1.160.000  | 1.160.000 | 1.160.000  | 1.160.000  | 1.160.000 | 1.160.000 | 1.160.000 |                                                      |                                                      |
| *   | Đèn LED ốp trần                                         |     |                               |                                                     |           |           |           |            |           |            |            |           |           |           |                                                      |                                                      |
|     | Đèn LED ốp trần LN08 170x170/12W 6500K SS               | cái |                               | 273.636                                             | 273.636   | 273.636   | 273.636   | 273.636    | 273.636   | 273.636    | 273.636    | 273.636   | 273.636   | 273.636   |                                                      |                                                      |
|     | Đèn LED ốp trần LN08 230x230/18W 6500K SS               | cái |                               | 383.636                                             | 383.636   | 383.636   | 383.636   | 383.636    | 383.636   | 383.636    | 383.636    | 383.636   | 383.636   | 383.636   |                                                      |                                                      |
|     | Đèn LED ốp trần LN08 300x300/24W 6500K                  | cái |                               | 483.636                                             | 483.636   | 483.636   | 483.636   | 483.636    | 483.636   | 483.636    | 483.636    | 483.636   | 483.636   | 483.636   |                                                      |                                                      |
|     | Đèn LED ốp trần LN09 172/12W 6500K SS                   | cái |                               | 273.636                                             | 273.636   | 273.636   | 273.636   | 273.636    | 273.636   | 273.636    | 273.636    | 273.636   | 273.636   | 273.636   |                                                      |                                                      |
|     | Đèn LED ốp trần LN09 250x250/9W 6500K SS                | cái |                               | 224.074                                             | 224.074   | 224.074   | 224.074   | 224.074    | 224.074   | 224.074    | 224.074    | 224.074   | 224.074   | 224.074   |                                                      |                                                      |
|     | Đèn LED ốp trần LN09 225/18W 6500K                      | cái |                               | 370.000                                             | 370.000   | 370.000   | 370.000   | 370.000    | 370.000   | 370.000    | 370.000    | 370.000   | 370.000   | 370.000   |                                                      |                                                      |
|     | Đèn LED ốp trần LN09 300/24W 6500K SS                   | cái |                               | 453.636                                             | 453.636   | 453.636   | 453.636   | 453.636    | 453.636   | 453.636    | 453.636    | 453.636   | 453.636   | 453.636   |                                                      |                                                      |
|     | Đèn LED ốp tường LN12 90x195/10W 6500K SS               | cái |                               | 147.273                                             | 147.273   | 147.273   | 147.273   | 147.273    | 147.273   | 147.273    | 147.273    | 147.273   | 147.273   | 147.273   |                                                      |                                                      |
|     | Đèn LED ốp trần LN12 170x170/15W 6500K SS               | cái |                               | 273.636                                             | 273.636   | 273.636   | 273.636   | 273.636    | 273.636   | 273.636    | 273.636    | 273.636   | 273.636   | 273.636   |                                                      |                                                      |
|     | Đèn LED ốp trần đổi màu LN12 170x170/15W SS             | cái |                               | 316.364                                             | 316.364   | 316.364   | 316.364   | 316.364    | 316.364   | 316.364    | 316.364    | 316.364   | 316.364   | 316.364   |                                                      |                                                      |
|     | Đèn LED ốp trần đổi màu LN12 170/15W SS                 | cái |                               | 316.364                                             | 316.364   | 316.364   | 316.364   | 316.364    | 316.364   | 316.364    | 316.364    | 316.364   | 316.364   | 316.364   |                                                      |                                                      |

| STT | LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG                    | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách | Giá theo huyện, thị xã, thành phố ( trước thuế VAT) |           |           |           |            |           |            |            |           |           |           | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------------|-----|-------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|------------|-----------|------------|------------|-----------|-----------|-----------|---------|
|     |                                           |     |                               | Đồng Xoài                                           | Đồng Phú  | Bình Long | Hớn Quản  | Chơn Thành | Lộc Ninh  | Phước Long | Bù Gia Mập | Phú Riềng | Bù Đốp    | Bù Đăng   |         |
|     | Đèn LED ốp trần LN12 220x220/22W 6500K SS | cái |                               | 383.636                                             | 383.636   | 383.636   | 383.636   | 383.636    | 383.636   | 383.636    | 383.636    | 383.636   | 383.636   | 383.636   |         |
|     | Đèn LED ốp trần LN12 220/22W 6500K SS     | cái |                               | 370.000                                             | 370.000   | 370.000   | 370.000   | 370.000    | 370.000   | 370.000    | 370.000    | 370.000   | 370.000   | 370.000   |         |
|     | Đèn LED ốp trần LN12 300x300/30W 6500K SS | cái |                               | 483.636                                             | 483.636   | 483.636   | 483.636   | 483.636    | 483.636   | 483.636    | 483.636    | 483.636   | 483.636   | 483.636   |         |
|     | Đèn LED ốp trần LN12 300/30W 6500K SS     | cái |                               | 453.636                                             | 453.636   | 453.636   | 453.636   | 453.636    | 453.636   | 453.636    | 453.636    | 453.636   | 453.636   | 453.636   |         |
| *   | Đèn led chiếu sáng đường                  |     |                               |                                                     |           |           |           |            |           |            |            |           |           |           |         |
|     | Đèn LED chiếu sáng đường CSD09 30W.PLUS   | cái |                               | 1.200.000                                           | 1.200.000 | 1.200.000 | 1.200.000 | 1.200.000  | 1.200.000 | 1.200.000  | 1.200.000  | 1.200.000 | 1.200.000 | 1.200.000 |         |
|     | Đèn LED chiếu sáng đường CSD09 50W.PLUS   | cái |                               | 1.400.000                                           | 1.400.000 | 1.400.000 | 1.400.000 | 1.400.000  | 1.400.000 | 1.400.000  | 1.400.000  | 1.400.000 | 1.400.000 | 1.400.000 |         |
|     | Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 30W 5000K  | cái |                               | 858.182                                             | 858.182   | 858.182   | 858.182   | 858.182    | 858.182   | 858.182    | 858.182    | 858.182   | 858.182   | 858.182   |         |
|     | Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 60W 5000K  | cái |                               | 2.900.000                                           | 2.900.000 | 2.900.000 | 2.900.000 | 2.900.000  | 2.900.000 | 2.900.000  | 2.900.000  | 2.900.000 | 2.900.000 | 2.900.000 |         |
|     | Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 70W 5000K  | cái |                               | 3.100.000                                           | 3.100.000 | 3.100.000 | 3.100.000 | 3.100.000  | 3.100.000 | 3.100.000  | 3.100.000  | 3.100.000 | 3.100.000 | 3.100.000 |         |
|     | Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 100W 5000K | cái |                               | 3.850.000                                           | 3.850.000 | 3.850.000 | 3.850.000 | 3.850.000  | 3.850.000 | 3.850.000  | 3.850.000  | 3.850.000 | 3.850.000 | 3.850.000 |         |
|     | Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 120W 5000K | cái |                               | 4.070.000                                           | 4.070.000 | 4.070.000 | 4.070.000 | 4.070.000  | 4.070.000 | 4.070.000  | 4.070.000  | 4.070.000 | 4.070.000 | 4.070.000 |         |
| *   | Bộ đèn led tube Chống ẩm                  |     |                               |                                                     |           |           |           |            |           |            |            |           |           |           |         |
|     | Đèn LED Tube T8 CA01/20Wx1.PLUS           | bộ  |                               | 847.273                                             | 847.273   | 847.273   | 847.273   | 847.273    | 847.273   | 847.273    | 847.273    | 847.273   | 847.273   | 847.273   |         |
|     | Đèn LED Tube T8 CA01/20Wx1 6500K SS       | bộ  |                               | 800.000                                             | 800.000   | 800.000   | 800.000   | 800.000    | 800.000   | 800.000    | 800.000    | 800.000   | 800.000   | 800.000   |         |
|     | Đèn LED Tube T8 CA01/20Wx2 6500K SS       | bộ  |                               | 1.110.000                                           | 1.110.000 | 1.110.000 | 1.110.000 | 1.110.000  | 1.110.000 | 1.110.000  | 1.110.000  | 1.110.000 | 1.110.000 | 1.110.000 |         |
|     | Đèn LED Tube T8 TT01 CA01/20Wx1 6500K     | bộ  |                               | 721.818                                             | 721.818   | 721.818   | 721.818   | 721.818    | 721.818   | 721.818    | 721.818    | 721.818   | 721.818   | 721.818   |         |
|     | Đèn LED Tube T8 TT01 CA01/20Wx2 6500K     | bộ  |                               | 948.182                                             | 948.182   | 948.182   | 948.182   | 948.182    | 948.182   | 948.182    | 948.182    | 948.182   | 948.182   | 948.182   |         |
|     | Đèn LED Tube T8 CA01/20Wx2.PLUS           | bộ  |                               | 1.164.545                                           | 1.164.545 | 1.164.545 | 1.164.545 | 1.164.545  | 1.164.545 | 1.164.545  | 1.164.545  | 1.164.545 | 1.164.545 | 1.164.545 |         |
|     | Đèn LED Tube T8 TT01 CA01/20Wx1.PLUS      | bộ  |                               | 740.909                                             | 740.909   | 740.909   | 740.909   | 740.909    | 740.909   | 740.909    | 740.909    | 740.909   | 740.909   | 740.909   |         |
|     | Đèn LED Tube T8 TT01 CA01/20Wx2.PLUS      | bộ  |                               | 970.000                                             | 970.000   | 970.000   | 970.000   | 970.000    | 970.000   | 970.000    | 970.000    | 970.000   | 970.000   | 970.000   |         |
| *   | Bộ đèn Panel                              |     |                               |                                                     |           |           |           |            |           |            |            |           |           |           |         |
|     | Đèn LED Panel P07 300x300/24W.PLUS (KPK)  | bộ  |                               | 761.818                                             | 761.818   | 761.818   | 761.818   | 761.818    | 761.818   | 761.818    | 761.818    | 761.818   | 761.818   | 761.818   |         |
|     | Đèn LED Panel P07 300x600/28W.PLUS (KPK)  | bộ  |                               | 911.818                                             | 911.818   | 911.818   | 911.818   | 911.818    | 911.818   | 911.818    | 911.818    | 911.818   | 911.818   | 911.818   |         |
|     | Đèn LED Panel P07 150x1200/28W.PLUS (KPK) | bộ  |                               | 1.037.273                                           | 1.037.273 | 1.037.273 | 1.037.273 | 1.037.273  | 1.037.273 | 1.037.273  | 1.037.273  | 1.037.273 | 1.037.273 | 1.037.273 |         |
|     | Đèn LED Panel P07 600x600/35W.PLUS (KPK)  | bộ  |                               | 1.212.727                                           | 1.212.727 | 1.212.727 | 1.212.727 | 1.212.727  | 1.212.727 | 1.212.727  | 1.212.727  | 1.212.727 | 1.212.727 | 1.212.727 |         |
|     | Đèn LED Panel P07 300x1200/35W.PLUS (KPK) | bộ  |                               | 1.212.727                                           | 1.212.727 | 1.212.727 | 1.212.727 | 1.212.727  | 1.212.727 | 1.212.727  | 1.212.727  | 1.212.727 | 1.212.727 | 1.212.727 |         |
|     | Đèn LED Panel P07 600x600/48W.PLUS (KPK)  | bộ  |                               | 1.501.818                                           | 1.501.818 | 1.501.818 | 1.501.818 | 1.501.818  | 1.501.818 | 1.501.818  | 1.501.818  | 1.501.818 | 1.501.818 | 1.501.818 |         |
|     | Đèn LED Panel P07 300x1200/48W.PLUS (KPK) | bộ  |                               | 1.501.818                                           | 1.501.818 | 1.501.818 | 1.501.818 | 1.501.818  | 1.501.818 | 1.501.818  | 1.501.818  | 1.501.818 | 1.501.818 | 1.501.818 |         |
|     | Đèn LED Panel P07 600x1200/75W.PLUS (KPK) | bộ  |                               | 2.414.545                                           | 2.414.545 | 2.414.545 | 2.414.545 | 2.414.545  | 2.414.545 | 2.414.545  | 2.414.545  | 2.414.545 | 2.414.545 | 2.414.545 |         |
| *   | Đèn khẩn cấp có tem dán PCCC              |     |                               |                                                     |           |           |           |            |           |            |            |           |           |           |         |
|     | Đèn LED Khẩn cấp KC01 2W vàng-PCCC        | cái |                               | 712.727                                             | 712.727   | 712.727   | 712.727   | 712.727    | 712.727   | 712.727    | 712.727    | 712.727   | 712.727   | 712.727   |         |
|     | Đèn LED Khẩn cấp KC01 2W trắng-PCCC       | cái |                               | 712.727                                             | 712.727   | 712.727   | 712.727   | 712.727    | 712.727   | 712.727    | 712.727    | 712.727   | 712.727   | 712.727   |         |
|     | Đèn LED Khẩn cấp KC05 3W vàng-PCCC        | cái |                               | 280.909                                             | 280.909   | 280.909   | 280.909   | 280.909    | 280.909   | 280.909    | 280.909    | 280.909   | 280.909   | 280.909   |         |
|     | Đèn LED Khẩn cấp KC05 3W trắng-PCCC       | cái |                               | 280.909                                             | 280.909   | 280.909   | 280.909   | 280.909    | 280.909   | 280.909    | 280.909    | 280.909   | 280.909   | 280.909   |         |
|     | Đèn LED Khẩn cấp KC04 6W vàng-PCCC        | cái |                               | 528.182                                             | 528.182   | 528.182   | 528.182   | 528.182    | 528.182   | 528.182    | 528.182    | 528.182   | 528.182   | 528.182   |         |
|     | Đèn LED Khẩn cấp KC04 6W trắng-PCCC       | cái |                               | 528.182                                             | 528.182   | 528.182   | 528.182   | 528.182    | 528.182   | 528.182    | 528.182    | 528.182   | 528.182   | 528.182   |         |
|     | Đèn LED Khẩn cấp KC03 8W vàng-PCCC        | cái |                               | 666.364                                             | 666.364   | 666.364   | 666.364   | 666.364    | 666.364   | 666.364    | 666.364    | 666.364   | 666.364   | 666.364   |         |
|     | Đèn LED Khẩn cấp KC03 8W trắng-PCCC       | cái |                               | 666.364                                             | 666.364   | 666.364   | 666.364   | 666.364    | 666.364   | 666.364    | 666.364    | 666.364   | 666.364   | 666.364   |         |
|     | Đèn LED khẩn cấp KC02 10W vàng-PCCC       | cái |                               | 740.909                                             | 740.909   | 740.909   | 740.909   | 740.909    | 740.909   | 740.909    | 740.909    | 740.909   | 740.909   | 740.909   |         |
|     | Đèn LED Khẩn cấp KC02 10W trắng-PCCC      | cái |                               | 740.909                                             | 740.909   | 740.909   | 740.909   | 740.909    | 740.909   | 740.909    | 740.909    | 740.909   | 740.909   | 740.909   |         |
| *   | Bộ đèn chiếu Pha                          |     |                               |                                                     |           |           |           |            |           |            |            |           |           |           |         |
|     | Đèn LED Chiếu pha CP06 10W 6500K SS       | cái |                               | 271.818                                             | 271.818   | 271.818   | 271.818   | 271.818    | 271.818   | 271.818    | 271.818    | 271.818   | 271.818   | 271.818   |         |
|     | Đèn LED Chiếu pha CP06 20W 6500K SS       | cái |                               | 400.000                                             | 400.000   | 400.000   | 400.000   | 400.000    | 400.000   | 400.000    | 400.000    | 400.000   | 400.000   | 400.000   |         |
|     | Đèn LED Chiếu pha CP06 30W 6500K SS       | cái |                               | 501.818                                             | 501.818   | 501.818   | 501.818   | 501.818    | 501.818   | 501.818    | 501.818    | 501.818   | 501.818   | 501.818   |         |
|     | Đèn LED Chiếu pha CP06 50W 6500K SS       | cái |                               | 628.182                                             | 628.182   | 628.182   | 628.182   | 628.182    | 628.182   | 628.182    | 628.182    | 628.182   | 628.182   | 628.182   |         |
|     | Đèn LED Chiếu pha CP06 70W 6500K SS       | cái |                               | 1.493.636                                           | 1.493.636 | 1.493.636 | 1.493.636 | 1.493.636  | 1.493.636 | 1.493.636  | 1.493.636  | 1.493.636 | 1.493.636 | 1.493.636 |         |
|     | Đèn LED chiếu pha CP07 150W 5000K (90 độ) | cái |                               | 4.600.000                                           | 4.600.000 | 4.600.000 | 4.600.000 | 4.600.000  | 4.600.000 | 4.600.000  | 4.600.000  | 4.600.000 | 4.600.000 | 4.600.000 |         |
|     | Đèn LED chiếu pha CP07 200W 5000K (60 độ) | cái |                               | 6.000.000                                           | 6.000.000 | 6.000.000 | 6.000.000 | 6.000.000  | 6.000.000 | 6.000.000  | 6.000.000  | 6.000.000 | 6.000.000 | 6.000.000 |         |
|     | Đèn LED chiếu pha CP07 250W 5000K (90 độ) | cái |                               | 8.000.000                                           | 8.000.000 | 8.000.000 | 8.000.000 | 8.000.000  | 8.000.000 | 8.000.000  | 8.000.000  | 8.000.000 | 8.000.000 | 8.000.000 |         |
| *   | Bộ đèn chiếu Pha dạng Moudel LED          |     |                               |                                                     |           |           |           |            |           |            |            |           |           |           |         |
|     | Đèn LED CSLH/20Wx1 6500K SS               | bộ  |                               | 586.000                                             | 586.000   | 586.000   | 586.000   | 586.000    | 586.000   | 586.000    | 586.000    | 586.000   | 586.000   | 586.000   |         |
|     | Đèn LED Tube T8 CSLH/20Wx2 6500K SS       | bộ  |                               | 882.727                                             | 882.727   | 882.727   | 882.727   | 882.727    | 882.727   | 882.727    | 882.727    | 882.727   | 882.727   | 882.727   |         |
|     | Đèn LED CSLH 120/36w.DIM trắng LED SS     | bộ  |                               | 1.210.000                                           | 1.210.000 | 1.210.000 | 1.210.000 | 1.210.000  | 1.210.000 | 1.210.000  | 1.210.000  | 1.210.000 | 1.210.000 | 1.210.000 |         |
|     | Đèn LED Tube T8 TT01 CSLH/20Wx1 6500K     | bộ  |                               | 504.545                                             | 504.545   | 504.545   | 504.545   | 504.545    | 504.545   | 504.545    | 504.545    | 504.545   | 504.545   | 504.545   |         |

Giá bán đã bao  
gồm chi phí  
vận chuyển  
trên toàn tỉnh

| STT                                                                | LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG                                                                 | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách | Giá theo huyện, thị xã, thành phố ( trước thuế VAT)                                    |           |           |           |            |           |            |            |           |           |           | Ghi chú                                              |
|--------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|-----|-------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|------------|-----------|------------|------------|-----------|-----------|-----------|------------------------------------------------------|
|                                                                    |                                                                                        |     |                               | Đồng Xoài                                                                              | Đồng Phú  | Bình Long | Hớn Quản  | Chơn Thành | Lộc Ninh  | Phước Long | Bù Gia Mập | Phú Riềng | Bù Đốp    | Bù Đăng   |                                                      |
| *                                                                  | <b>Bộ đèn Chiếu sáng học đường</b>                                                     |     |                               |                                                                                        |           |           |           |            |           |            |            |           |           |           | Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển trên toàn tỉnh |
|                                                                    | Đèn LED CSLH/20Wx1 6500K SS                                                            | bộ  |                               | 586.000                                                                                | 586.000   | 586.000   | 586.000   | 586.000    | 586.000   | 586.000    | 586.000    | 586.000   | 586.000   | 586.000   |                                                      |
|                                                                    | Đèn LED Tube T8 CSLH/20Wx2 6500K SS                                                    | bộ  |                               | 882.727                                                                                | 882.727   | 882.727   | 882.727   | 882.727    | 882.727   | 882.727    | 882.727    | 882.727   | 882.727   | 882.727   |                                                      |
|                                                                    | Đèn LED CSLH 120/36w.DIM trắng LED SS                                                  | bộ  |                               | 1.210.000                                                                              | 1.210.000 | 1.210.000 | 1.210.000 | 1.210.000  | 1.210.000 | 1.210.000  | 1.210.000  | 1.210.000 | 1.210.000 | 1.210.000 |                                                      |
|                                                                    | Đèn LED CSLH 120/36w.HCL trắng LED SS                                                  | bộ  |                               | 1.540.000                                                                              | 1.540.000 | 1.540.000 | 1.540.000 | 1.540.000  | 1.540.000 | 1.540.000  | 1.540.000  | 1.540.000 | 1.540.000 | 1.540.000 |                                                      |
|                                                                    | Đèn LED CSLH.LS 1200/36W 6500K SS                                                      | bộ  |                               | 1.210.185                                                                              | 1.210.185 | 1.210.185 | 1.210.185 | 1.210.185  | 1.210.185 | 1.210.185  | 1.210.185  | 1.210.185 | 1.210.185 | 1.210.185 |                                                      |
|                                                                    | Đèn LED Tube T8 TT01 CSLH/20Wx1 6500K                                                  | bộ  |                               | 504.545                                                                                | 504.545   | 504.545   | 504.545   | 504.545    | 504.545   | 504.545    | 504.545    | 504.545   | 504.545   | 504.545   |                                                      |
|                                                                    | Đèn LED Tube T8 TT01 CSLH/20Wx2 6500K SS                                               | bộ  |                               | 710.000                                                                                | 710.000   | 710.000   | 710.000   | 710.000    | 710.000   | 710.000    | 710.000    | 710.000   | 710.000   | 710.000   |                                                      |
|                                                                    | Đèn LED CSBA 1200/18W 6500K SS                                                         | bộ  |                               | 475.455                                                                                | 475.455   | 475.455   | 475.455   | 475.455    | 475.455   | 475.455    | 475.455    | 475.455   | 475.455   | 475.455   |                                                      |
|                                                                    | Đèn LED Tube T8 TT01 CSBA /20Wx1 6500K                                                 | bộ  |                               | 504.545                                                                                | 504.545   | 504.545   | 504.545   | 504.545    | 504.545   | 504.545    | 504.545    | 504.545   | 504.545   | 504.545   |                                                      |
|                                                                    | Đèn LED Tube T8 CSBA/20Wx1 6500K                                                       | bộ  |                               | 586.364                                                                                | 586.364   | 586.364   | 586.364   | 586.364    | 586.364   | 586.364    | 586.364    | 586.364   | 586.364   | 586.364   |                                                      |
|                                                                    | <b>* Bộ đèn Pha Năng Lượng Mặt Trời</b>                                                |     |                               |                                                                                        |           |           |           |            |           |            |            |           |           |           |                                                      |
|                                                                    | Đèn LED Chiếu pha NLMT CP02.SL.RF 30W                                                  | bộ  |                               | 1.920.000                                                                              | 1.920.000 | 1.920.000 | 1.920.000 | 1.920.000  | 1.920.000 | 1.920.000  | 1.920.000  | 1.920.000 | 1.920.000 | 1.920.000 |                                                      |
|                                                                    | Đèn LED Chiếu pha NLMT CP02.SL.RF 40W                                                  | bộ  |                               | 2.314.545                                                                              | 2.314.545 | 2.314.545 | 2.314.545 | 2.314.545  | 2.314.545 | 2.314.545  | 2.314.545  | 2.314.545 | 2.314.545 | 2.314.545 |                                                      |
|                                                                    | Đèn LED Chiếu pha NLMT CP02.SL.RF 50W                                                  | bộ  |                               | 2.560.000                                                                              | 2.560.000 | 2.560.000 | 2.560.000 | 2.560.000  | 2.560.000 | 2.560.000  | 2.560.000  | 2.560.000 | 2.560.000 | 2.560.000 |                                                      |
|                                                                    | Đèn LED Chiếu pha NLMT CP02.SL.RF 70W                                                  | bộ  |                               | 3.700.000                                                                              | 3.700.000 | 3.700.000 | 3.700.000 | 3.700.000  | 3.700.000 | 3.700.000  | 3.700.000  | 3.700.000 | 3.700.000 | 3.700.000 |                                                      |
|                                                                    | Đèn LED Chiếu pha NLMT CP02.SL.RF 100W                                                 | bộ  |                               | 4.600.000                                                                              | 4.600.000 | 4.600.000 | 4.600.000 | 4.600.000  | 4.600.000 | 4.600.000  | 4.600.000  | 4.600.000 | 4.600.000 | 4.600.000 |                                                      |
|                                                                    | Đèn LED Chiếu pha NLMT CP01SL 70W                                                      | bộ  |                               | 4.880.000                                                                              | 4.880.000 | 4.880.000 | 4.880.000 | 4.880.000  | 4.880.000 | 4.880.000  | 4.880.000  | 4.880.000 | 4.880.000 | 4.880.000 |                                                      |
|                                                                    | Đèn LED Chiếu pha NLMT CP01SL 90W                                                      | bộ  |                               | 5.760.000                                                                              | 5.760.000 | 5.760.000 | 5.760.000 | 5.760.000  | 5.760.000 | 5.760.000  | 5.760.000  | 5.760.000 | 5.760.000 | 5.760.000 |                                                      |
|                                                                    | Đèn LED Chiếu pha NLMT CP03.SL 200W                                                    | bộ  |                               | 1.685.455                                                                              | 1.685.455 | 1.685.455 | 1.685.455 | 1.685.455  | 1.685.455 | 1.685.455  | 1.685.455  | 1.685.455 | 1.685.455 | 1.685.455 |                                                      |
|                                                                    | Đèn LED Chiếu pha NLMT CP03.SL 300W                                                    | bộ  |                               | 2.314.545                                                                              | 2.314.545 | 2.314.545 | 2.314.545 | 2.314.545  | 2.314.545 | 2.314.545  | 2.314.545  | 2.314.545 | 2.314.545 | 2.314.545 |                                                      |
| 56                                                                 | <b>Công ty Cổ phần giải pháp cơ điện MES</b>                                           |     |                               | <b>Đc: 37 Huỳnh Văn Lũy, tổ 17, KP 3, P. Phú Lợi, Tp. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương</b> |           |           |           |            |           |            |            |           |           |           | Giao đến chân công trình                             |
|                                                                    | Bộ đèn LED MRL-50W (90-264VAC, 50W, ≥ 130 lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08) | Bộ  |                               | 6.100.000                                                                              | 6.100.000 | 6.100.000 | 6.100.000 | 6.100.000  | 6.100.000 | 6.100.000  | 6.100.000  | 6.100.000 | 6.100.000 | 6.100.000 |                                                      |
|                                                                    | Bộ đèn LED MRL-60W (90-264VAC, 60W, ≥ 130 lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08) | Bộ  |                               | 6.500.000                                                                              | 6.500.000 | 6.500.000 | 6.500.000 | 6.500.000  | 6.500.000 | 6.500.000  | 6.500.000  | 6.500.000 | 6.500.000 | 6.500.000 |                                                      |
|                                                                    | Bộ đèn LED MRL-70W (90-264VAC, 70W, ≥ 130 lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08) | Bộ  |                               | 7.000.000                                                                              | 7.000.000 | 7.000.000 | 7.000.000 | 7.000.000  | 7.000.000 | 7.000.000  | 7.000.000  | 7.000.000 | 7.000.000 | 7.000.000 |                                                      |
| <b>* Ghi chú: Đơn giá trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.</b> |                                                                                        |     |                               |                                                                                        |           |           |           |            |           |            |            |           |           |           |                                                      |